

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

VÕ MINH SANG

**LỢI THẾ SO SÁNH TRONG SẢN XUẤT LÚA
Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
Chuyên ngành: Kinh tế nông nghiệp
Mã ngành: 62620115**

Cần Thơ, 09-2017

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

VÕ MINH SANG

**LỢI THẾ SO SÁNH TRONG SẢN XUẤT LÚA
Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
Chuyên ngành: Kinh tế nông nghiệp
Mã ngành: 62620115

HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
PGS.TS. ĐỖ VĂN XÊ

Cần Thơ, 09-2017

LỜI TRI ÂN

Luận án tiến sĩ: “Lợi thế so sánh trong sản xuất lúa ở đồng bằng sông Cửu Long” được hoàn thành ngoài sự nỗ lực của bản thân, tôi còn nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ chân thành của nhiều cá nhân và tổ chức. Đặc biệt, tôi chân thành kính gửi lời tri ân sâu sắc đến người Thầy: PGS.TS. Đỗ Văn Xê đã định hướng, chỉ dạy và hướng dẫn tôi hoàn thành luận án.

Tôi chân thành gửi lời tri ân đến quý Thầy, Cô đã giảng dạy, hướng dẫn, chia sẻ tri thức, kinh nghiệm trong suốt quá trình đào tạo, qua đây giúp tôi nâng cao trình độ, kiến thức và năng lực nghiên cứu khoa học để hoàn thành luận án tiến sĩ, công trình nghiên cứu khoa học được đầu tư nhiều về công sức và trí tuệ.

Tôi xin gửi lời cảm ơn đến lãnh đạo Bộ môn Kinh tế Nông nghiệp, Khoa Kinh tế, Khoa Sau Đại học, Ban Giám hiệu Trường Đại học Cần Thơ đã tạo điều kiện, tổ chức tốt công tác đào tạo, để tôi có cơ hội tham gia học tập, nghiên cứu, nâng cao trình độ, kiến thức và năng lực nghiên cứu khoa học.

Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Tây Đô đã giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi để tôi hoàn thành chương trình học tập, nay tôi chân thành gửi lời tri ân đến lãnh đạo khoa, quý đồng nghiệp và Ban giám hiệu Nhà trường. Ngoài ra, sự ủng hộ của các Anh, Chị học viên cao học khóa 2-3 và các bạn sinh viên khóa 6, 7 và 8 của Trường Đại học Tây Đô trong công tác thu thập dữ liệu, tôi rất cảm kích và biết ơn.

Tôi xin gửi lời biết ơn đến nông hộ sản xuất lúa, các nhà quản lý, chuyên gia, các nhà khoa học, các cá nhân và tổ chức đã tham gia cung cấp thông tin, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, giúp đỡ tôi hoàn thành công trình nghiên cứu.

Cuối cùng, gia đình là nền tảng và điểm tựa trong suốt cuộc đời này và cũng là nơi tạo động lực để tôi phấn đấu và đạt được thành quả như ngày hôm nay. Luận án này là thành quả của tôi, xin gửi đến Cha, Mẹ để đền đáp công ơn sinh thành và dưỡng dục. Tôi luôn ghi nhớ sự chia sẻ của vợ cùng con tôi trong mọi hoàn cảnh của cuộc sống. Và cuối cùng là sự khích lệ của Anh, Chị, Em, Bạn bè và các Bạn nghiên cứu sinh, tôi chân thành gửi lời biết ơn.

Tôi xin chân thành gửi lời tri ân và lời chúc tốt đẹp đến tất cả!

Cần Thơ, ngày 16 tháng 9 năm 2017

Tác giả luận án



Võ Minh Sang

TÓM TẮT

Luận án: “Lợi thế so sánh trong sản xuất lúa ở đồng bằng sông Cửu Long” được đề xuất thực hiện nhằm phân tích thực trạng lợi thế so sánh trong sản xuất lúa ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), qua đó đề xuất các giải pháp nâng cao lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo cho đồng bằng sông Cửu Long, giúp nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên quốc gia trong sản xuất lúa gạo xuất khẩu. Luận án nghiên cứu về lợi thế so sánh trên cơ sở lý thuyết chi phí nội nguồn (DRC) của Bruno (1972) và lý thuyết về chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) của Balassa (1965), lý thuyết hiệu quả sản xuất của M.J. Farrell (1957), Charnes et al. (1978) và Banker et al. (1984). Dữ liệu sơ cấp phục vụ cho nghiên cứu của luận án được thu thập từ 668 nông hộ ở 22 huyện của 6/13 tỉnh, thành ở vùng ĐBSCL: An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng và Kiên Giang. Dữ liệu thứ cấp liên quan đến chi phí gia tăng sau thu hoạch lúa đến gạo xuất khẩu từ các đối tượng như thương lái, đơn vị xay xát - chế biến - xuất khẩu được tổng hợp từ các nghiên cứu có liên quan đã công bố.

Mục tiêu nghiên cứu chính của luận án: (1) Phân tích thực trạng tổ chức sản xuất lúa của nông hộ ở ĐBSCL; (2) Phân tích hiệu quả trong sản xuất lúa của nông hộ ở ĐBSCL; (3) Xác định lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo ở ĐBSCL; (4) Phân tích nhân tố tác động đến lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo ở ĐBSCL và (5) Đề xuất giải pháp nâng cao lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo ở ĐBSCL.

Kết quả nghiên cứu của luận án thể hiện các chủ điểm:

- Nông hộ sản xuất lúa ở ĐBSCL trong mẫu nghiên cứu có quy mô diện tích gieo trồng ở mức khá lớn, hợp tác trong sản xuất có tăng, nhưng còn thấp, ngoài hình thức tham gia vào hợp tác xã, có thêm hình thức hợp tác mới là tham gia cánh đồng lớn. Nông hộ có nhiều năm kinh nghiệm sản xuất, vai trò của lao động trong sản xuất chiếm phần lớn, kỹ thuật tiên bộ áp dụng trong sản xuất tăng ở mức khá. Cơ giới hóa trong sản xuất ngày càng được đẩy mạnh. Giống lúa phẩm cấp trung bình, thấp chiếm tỷ lệ cao trong canh tác. Đánh giá chung, trình độ sản xuất lúa của nông hộ khá cao, đã chủ động về giống, kỹ thuật, kiểm soát tốt mùa vụ, dịch bệnh. Nhiều giống mới, kỹ thuật tiên bộ được thử nghiệm, áp dụng vào sản xuất. Kinh nghiệm, kỹ thuật, trình độ và năng lực sản xuất lúa của nông hộ khá tốt và khá tương đồng giữa các khu vực nghiên cứu.

- Hiệu quả trong sản xuất lúa của nông hộ ở đồng bằng sông Cửu Long được đánh giá qua các tiêu chí là hiệu quả năng suất và chi phí, kết quả phân tích ghi nhận: (1) Năng suất sản xuất lúa của nông hộ ở mức cao và khá đồng đều giữa các khu vực sản xuất, nhưng hiệu quả năng suất ở mức trung bình khá và (2) Hiệu quả chi phí trong sản xuất lúa mức trung bình khá. Đánh giá chung, năng suất sản xuất và chi phí sản xuất ở mức cao. Phần lớn, nông hộ chưa đạt tối ưu về quy mô sản xuất, đa số nông hộ thâm dụng quá mức yếu tố sản xuất. Nông hộ cần giảm liều lượng sản xuất để nâng cao hiệu quả trong sản xuất lúa.

- Từ năm 2009-2011, ĐBSCL có lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo, có lợi thế về chi phí nội nguồn và năng lực, lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu gạo. Trong giai đoạn này, giá trị ròng thu được từ xuất khẩu gạo nhiều hơn chi phí nội nguồn sản xuất, có đóng góp cho xã hội. Nhưng từ năm 2012-2015, lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo của ĐBSCL đã không còn, chi phí nội nguồn phải huy động để phục vụ cho sản xuất – xuất khẩu gạo nhiều hơn so với giá trị ròng thu được từ xuất khẩu gạo, ích lợi xã hội bị tổn thất và năng lực, lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu gạo cũng giảm mạnh. Nguyên nhân chính làm mất lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo từ năm 2012-2015 do: (1) Thâm dụng quá mức lợi thế sản xuất (thâm dụng quá mức yếu tố sản xuất dồi dào), dẫn đến “lạm phát cung: thừa sản lượng, giảm giá trị” nên tác động giảm giá xuất khẩu, trong khi đó chi phí tăng và (2) Thiếu/đầu tư không hiệu quả vào lợi thế cạnh tranh, nên lợi thế cạnh tranh thấp và giảm theo thời gian.

- Kết quả nghiên cứu ghi nhận các nhân tố nhân tố tác động đến lợi thế so sánh gồm: (1) Lợi thế sản xuất, (2) Lợi thế cơ giới hóa và (3) Lợi thế cạnh tranh. Trong đó, lợi thế cạnh tranh có tác động mạnh nhất đến lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo ở ĐBSCL. Lợi thế trong sản xuất là do lợi thế về tự nhiên, lợi thế tay nghề và lợi thế cơ giới hóa. Còn với lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu gạo của Việt Nam hiện đang ở mức thấp (từ năm 2012-2015) và chủ yếu nhờ vào lợi thế giá thấp, giảm theo thời gian.

- Để khôi phục và gia tăng lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu ở ĐBSCL cho thời gian tới cần tăng được giá xuất khẩu, giảm chi phí sản xuất - xuất khẩu và nâng cao giá trị thương hiệu gạo Việt. Các giải pháp được đề xuất là: (1) Giải pháp tiêu thụ, tập trung xác lập thị trường mục tiêu, chiến lược thương hiệu, chiến lược cạnh tranh và chiến lược tiêu thụ và (1) Giải pháp sản xuất, tập trung hoạch định lại chiến lược và chính sách sản xuất - xuất khẩu gạo, quy hoạch sản xuất lúa gạo, giảm chi phí sản xuất và tăng

cường áp dụng khoa học kỹ thuật tiên bộ, cơ giới hóa trong sản xuất - chế biến cho đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Từ kết quả nghiên cứu đã đúc kết 8 vấn đề về mặt khoa học liên quan đến lý thuyết lợi thế so sánh: (1) Đánh giá lợi thế so sánh cần được tiến hành đánh giá trên lợi thế trong sản xuất và lợi thế trong tiêu thụ; (2) Lợi thế so sánh cần được đánh giá trong môi trường cạnh tranh; (3) Xác lập mối tương quan dương giữa hiệu quả sản xuất và lợi thế so sánh; (4) Bổ sung thêm lợi thế cạnh tranh vào nhân tố tác động đến lợi thế so sánh bên cạnh nhân tố lợi thế sản xuất; (5) Liên tục thâm dụng quá mức lợi thế sản xuất sẽ góp phần làm giảm lợi thế so sánh; (6) Lợi thế trong sản xuất mang tính tĩnh và giảm theo thời gian, cần tăng cường đầu tư gia tăng lợi thế động như: lợi thế tiêu thụ, lợi thế cạnh tranh, nếu đầu tư tốt sẽ gia tăng theo thời gian; (7) Thị trường là khởi nguồn cho định hướng hoạt động sản xuất và (8) Khi sản xuất đạt đến quy mô lớn và ổn định để xác định hiệu quả và lợi thế so sánh cần phân tích mang tính hệ thống và toàn diện từ sản xuất đến tiêu thụ để đảm bảo tính xác thực.

ABSTRACT

The dissertation: “The comparative advantage in rice production in the Mekong Delta” is an execution proposal to analyze current comparative advantage in the Mekong Delta’s rice production and, consequently, to propose solutions which help enhance comparative advantage in rice production and export for the Mekong Delta, and improve efficiency of national resource usage in rice production for export. The thesis studies comparative advantage on the basis of the concept of domestic resource cost (DRC) by Bruno (1972), the theory of revealed comparative advantage (RCA) by Balassa (1965), and the measurement of productive efficiency by M.J. Farrell (1957), Charnes et al. (1978) and Banker et al. (1984). Primary data for the study of this thesis was collected from 668 farm households in 22 districts in 6 of 13 provinces in the Mekong Delta, which includes An Giang, Dong Thap, Can Tho, Hau Giang, Soc Trang and Kien Giang. Secondary data related to cost increase in post-harvest to rice export from merchants and milling-processing-exporting enterprises was summarized from relevant published researches.

The main objectives of the thesis that needs clarification: (1) Analyze rice production organizational status in farm households in the Mekong Delta; (2) Analyze rice production efficiency in farm households in the Mekong Delta; (3) Identify comparative advantage in rice production-export in the Mekong delta; (4) Analyze the factors that affect comparative advantage in rice production-export in the Mekong Delta; (5) Suggest possible solutions to enhance comparative advantage in rice production-export in the Mekong Delta.

Main results of the dissertation are described below:

Farm households producing rice in the Mekong Delta in the sample have large-scale areas under cultivation. Cooperation in production increases, but makes up only a small percentage. Beside cooperatives, there is another new form of cooperation called “big field”. Farm households have many years of experience in production. Labor plays a major role in production. There is a moderate increase in the use of advanced techniques in production. Machine-based is being boosted in manufacturing. Average and low quality rice varieties make up a high percentage in cultivation. Generally, farm households have high standard in rice production and take the initiative in variety, technique, good control of crops and diseases. Many new varieties and

advanced techniques have been experimented and applied to production. Experience, technique, standard and rice production competence of farm households are quite good and equivalent among the areas of research.

The efficiency in farm households' rice production in the Mekong Delta is evaluated on the criteria of effective capacity and cost. The results acknowledge that (1) the productivity of farm households' rice production is high and equivalent among the productive areas, though the effective capacity is only fair average, and (2) the cost efficiency in rice production is fair average. Generally, the productivity and the productive cost are high. Most farm households are not optimal in the scale of production, and overuse intensive factors of production. Farm households need to reduce production to improve efficiency in producing rice.

From 2009 to 2011, the Mekong Delta had comparative advantage in rice production and export, and gained advantages in domestic resource cost and competence, and competitive advantage in rice export. In this period, net asset gained from exporting rice was more than domestic resource cost in production, which was a societal contribution. However, from 2012 to 2015, there was no longer a comparative advantage in the Mekong Delta's rice export. Domestic resource cost called to supply rice production and export was more than net asset gained from rice export. Societal benefits were damaged and the competence plus competitive advantage in rice export were significantly decreased. The major reasons which caused the loss of comparative advantage in rice production and export from 2012 to 2015 were: (1) a hyper-intensive use of productive advantage (a hyper-intensive use of abundant factors of production), which led to "supply inflation with redundant yields and diminished prices" and thus reduced export price, whereas costs increased, and (2) a lack of efficient investment in competitive advantage, causing it to lower and decrease gradually.

Research result recorded factors which affect comparative advantages: (1) productive advantage, (2) machines-based advantage and (3) competitive advantage. Competitive advantage is the strongest factor in rice producing – exporting in Mekong Delta. Advantages in production come from nature, experienced labors, and machine-based. Competitive advantages in rice exporting is in low level (from 2012-2015) and almost due to low sale price, annual decrease.

To recover and enhance comparative advantage in production-export in the Mekong Delta, it is necessary to increase export price, reduce production-export costs and improve the value of Vietnamese rice brand name. The proposed solutions are (1) for consumption, which means focusing on target market establishment, brand strategies, competitive strategies and consumption strategies, and (2) for production, which focuses on reforming of strategies and rice production-export policies, planning rice production, reducing costs in production and encouraging the use of advanced science, technique, and machine-based in producing-processing until 2020 and a vision up to the year of 2030.

According to the results of the study, there are 8 scientific strategies related to the theory of comparative advantage: (1) Comparative advantage evaluation needs to be executed on advantages in production and in consumption; (2) Comparative advantage needs to be evaluated in a competitive environment; (3) Establish a plus interrelation between productivity and comparative advantage; (4) Add competitive advantage to factors affecting comparative advantage beside productive advantage; (5) Continual hyper-intensive use of productive advantage will lead to a reduction in comparative advantage; (6) Advantage in production is static and gradually decreases, so it is necessary to invest in improvement of dynamic advantages such as consumption advantage and competitive advantage, which will increase with time when having a good investment; (7) The market is the origin of manufacturing orientation and (8) When production reaches a large, stable scale to identify efficiency and comparative advantage, it is essential to analyze completely and systematically from production to consumption.

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam kết luận án này được hoàn thành dựa trên các kết quả nghiên cứu của tôi và các kết quả của nghiên cứu này chưa được dùng cho bất cứ luận án cùng cấp nào khác.

Tác giả luận án



Võ Minh Sang

MỤC LỤC

	Trang
LỜI TRI ÂN.....	i
TÓM TẮT.....	ii
ABSTRACT.....	v
CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU TỔNG QUAN.....	1
1.1 ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1.2 SỰ CẦN THIẾT NGHIÊN CỨU	3
1.3 MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	4
1.3.1 Mục tiêu chung.....	4
1.3.2 Mục tiêu cụ thể.....	5
1.4 CÂU HỎI NGHIÊN CỨU.....	5
1.5 GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU	5
1.6 ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU	6
1.6.1 Đối tượng nghiên cứu.....	6
1.6.2 Đối tượng khảo sát	6
1.6.3 Phạm vi không gian.....	6
1.6.4 Phạm vi thời gian	6
1.6.5 Phạm vi nội dung	7
1.7 Ý NGHĨA KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI.....	7
1.7.1 Ý nghĩa khoa học của luận án	7
1.7.2 Ý nghĩa thực tiễn của luận án.....	8
1.8. QUY TRÌNH THỰC HIỆN	9
CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN TÀI LIỆU	11
2.1 LÝ THUYẾT LỢI THẾ SO SÁNH.....	11
2.1.1 Tổng quan về sự hình thành lý thuyết lợi thế so sánh.....	11
2.1.1.1 Lợi thế so sánh trên cơ sở lợi thế chi phí	12
2.1.1.2 Lợi thế so sánh trên cơ sở lợi thế so sánh hiện hữu	16
2.1.1.3 Lợi thế so sánh trên cơ sở chi phí nội nguồn	18
2.2 NGHIÊN CỨU VỀ LỢI THẾ SO SÁNH.....	21
2.2.1 Nghiên cứu về lợi thế so sánh dựa trên lợi thế chi phí.....	21
2.2.2 Nghiên cứu về lợi thế so sánh dựa trên lợi thế so sánh hiện hữu.....	22

2.2.3 Nghiên cứu về lợi thế so sánh theo chi phí nội nguồn.....	23
2.3 NGHIÊN CỨU LỢI THẾ SO SÁNH TRONG XUẤT KHẨU GẠO.....	25
2.3.1 Nghiên cứu trên thế giới.....	25
2.3.2 Nghiên cứu ở Việt Nam	25
CHƯƠNG 3: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	31
3.1 CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ LỢI THẾ SO SÁNH	31
3.1.1 Phương pháp luận về lợi thế so sánh.....	31
3.1.2 Phương pháp luận về hiệu quả sản xuất.....	32
3.2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	36
3.2.1 Mô hình nghiên cứu	36
3.2.2 Phương pháp thu thập dữ liệu	37
3.2.3 Phương pháp phân tích dữ liệu.....	38
CHƯƠNG 4: TỔNG QUAN VỀ ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU	44
4.1 GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG.....	44
4.1.1 Điều kiện tự nhiên.....	44
4.1.2 Kinh tế xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long	46
4.1.3 Sản xuất nông nghiệp	47
4.2 TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ GẠO THẾ GIỚI.....	47
4.2.1 Sản xuất lúa gạo	47
4.2.2 Thương mại lúa gạo thế giới	49
4.3 TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU GẠO TẠI VIỆT NAM	51
4.3.1 Tình hình sản xuất lúa	51
4.3.2 Tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam	53
4.4 TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU GẠO Ở ĐBSCL.....	57
4.4.1 Tình hình sản xuất lúa	57
4.4.1.1 Mùa vụ sản xuất	57
4.4.1.2 Sử dụng giống lúa	57
4.4.1.3 Sử dụng phân bón.....	62
4.4.1.4 Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.....	64
4.4.1.5 Kỹ thuật sản xuất lúa.....	64
4.4.1.6 Cơ giới hóa trong sản xuất lúa	65
4.4.1.7 Kết quả sản xuất lúa	66

4.4.2 Tình hình xuất khẩu gạo.....	69
CHƯƠNG 5: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN	73
5.1 THỰC TRẠNG TỔ CHỨC SẢN XUẤT LÚA CỦA NÔNG HỘ.....	73
5.1.1 Thông tin mẫu nghiên cứu	73
5.1.2 Đặc điểm sản xuất của nông hộ.....	74
5.2 HIỆU QUẢ SẢN XUẤT LÚA.....	76
5.2.1 Kết quả sản xuất lúa	76
5.2.2 Phân tích hiệu quả sản xuất lúa	78
5.2.2.1 Hiệu quả năng suất	78
5.2.2.2 Hiệu quả chi phí	81
5.3 LỢI THẾ SO SÁNH TRONG SẢN XUẤT LÚA Ở ĐBSCL.....	82
5.3.1 Lợi thế so sánh theo chỉ số chi phí nội nguồn (DRCR)	82
5.3.1.1 Chi phí sản xuất lúa.....	83
5.3.1.2 Chi phí chế biến, vận chuyển xuất khẩu	86
5.3.1.3 Lợi thế so sánh theo chỉ số chi phí nội nguồn (DRCR)	87
5.3.2 Lợi thế so sánh theo lợi thế so sánh hiện hữu	94
5.3.2.1 Lợi thế so sánh trong nhóm 5 quốc gia hàng đầu xuất khẩu gạo..	94
5.3.2.2 Lợi thế so sánh trong nhóm 3 quốc gia hàng đầu xuất khẩu gạo..	99
5.4 NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN LỢI THẾ SO SÁNH	103
5.4.1 Nguyên nhân tác động đến lợi thế so sánh.....	103
5.4.2 Lợi thế so sánh và lợi thế sản xuất	106
5.4.3 Lợi thế so sánh và hiệu quả sản xuất.....	109
5.4.3.1 Lợi thế so sánh và hiệu quả năng suất sản xuất	109
5.4.3.2 Lợi thế so sánh và hiệu quả chi phí sản xuất.....	109
5.4.4 Lợi thế so sánh và năng lực cạnh tranh	112
5.5 GIẢI PHÁP NÂNG CAO LỢI THẾ SO SÁNH	124
5.5.1 Giải pháp thị trường	126
5.5.1.1 Xác định thị trường mục tiêu	126
5.5.1.2 Chiến lược thương hiệu.....	128
5.5.1.3 Chiến lược cạnh tranh	130
5.5.1.4 Chiến lược tiêu thụ.....	130
5.5.2 Giải pháp sản xuất.....	131

5.5.2.1 Chiến lược và chính sách sản xuất - xuất khẩu gạo	131
5.5.2.2 Quy hoạch sản xuất	132
5.5.2.3 Giảm chi phí sản xuất.....	136
5.5.2.4 Tăng cường áp dụng kỹ thuật sản xuất tiên bộ và cơ giới hóa....	137
CHƯƠNG 6: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	139
6.1 KẾT LUẬN.....	139
6.2 HÀM Ý CHÍNH SÁCH.....	142
6.3 ĐÓNG GÓP CỦA LUẬN ÁN	145
6.3.1 Đóng góp về thực tiễn	145
6.3.2 Đóng góp về khoa học.....	147
6.4 HẠN CHẾ VÀ ĐỀ XUẤT HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO.....	149
6.4.1 Hạn chế trong nghiên cứu của luận án.....	149
6.4.2 Đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo	150
TÀI LIỆU THAM KHẢO	153
Phụ lục 1: Phân tích hồi quy đa biến tác động đến DRCCR từ năm 2009-2015	169
Phụ lục 2: Kiểm định trung bình DRCCR theo tỉnh vụ lúa Đông Xuân 2014- 2015	170
Phụ lục 3: Kiểm định trung bình DRCCR theo các tỉnh vụ lúa Hè Thu 2015 .	171
Phụ lục 4: Kiểm định Hồi quy DRCCR và TE, AE, CE vụ lúa Đông Xuân....	173
Phụ lục 5: Kiểm định Hồi quy DRCCR và TE, AE vụ lúa Đông Xuân.....	174
Phụ lục 6: Kiểm định Hồi quy DRCCR và TE, AE vụ lúa Đông Xuân.....	175
Phụ lục 7: Phân tích hồi quy đa biến: DRCCR với sản lượng lúa và giá xuất khẩu	176
Phụ lục 8: Chi phí thực tế và đề xuất từ DEA	178
Phụ lục 9: Bảng câu hỏi phỏng vấn nông hộ	179

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Quy trình thực hiện nghiên cứu.....	9
Bảng 2.1: Tổng hợp các công thức tính chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu	17
Bảng 3.1: Diễn giải các thành phần trong mô hình nghiên cứu	36
Bảng 3.2: Phân bố cơ cấu mẫu thu thập dữ liệu so cấp	37
Bảng 4.1: Xếp hạng về sản lượng xuất khẩu gạo trên thế giới.....	54
Bảng 4.2: Giá gạo xuất khẩu của Việt Nam và Thái Lan từ 2006-2014	56
Bảng 4.3: Thống kê lượng phân bón sử dụng ở ĐBSCL từ năm 1991-2011 ..	62
Bảng 4.4: Thống kê lượng phân bón sử dụng trong sản xuất lúa năm 2012 ...	63
Bảng 4.5: Tỷ lệ cơ giới hóa trong thu hoạch và sấy lúa ở ĐBSCL năm 2012	66
Bảng 4.6: Sản xuất lúa của cả nước và ĐBSCL từ 1995-2015	67
Bảng 5.1: Cơ cấu mẫu theo quy mô sản xuất của nông hộ.....	74
Bảng 5.2: Diện tích và đặc điểm sản xuất lúa của nông hộ ở ĐBSCL năm 2015	74
Bảng 5.3: Đặc điểm sản xuất lúa của nông hộ ở vùng nghiên cứu năm 2015.	75
Bảng 5.4: Kết quả sản xuất của nông hộ ở vụ lúa Đông Xuân 2014-2015	77
Bảng 5.5: Hiệu quả năng suất sản xuất lúa Đông Xuân và Hè Thu 2015	78
Bảng 5.6: Hiệu quả năng suất sản xuất lúa Đông Xuân và Hè Thu	79
Bảng 5.7: Hiệu quả năng suất sản xuất lúa Đông Xuân và Hè Thu	81
Bảng 5.8: Hiệu quả chi phí trong sản xuất lúa.....	82
Bảng 5.9: Chi phí sản xuất lúa ở vùng nghiên cứu năm 2015	85
Bảng 5.10: Tỷ lệ quy đổi chi phí sản xuất lúa sang gạo năm 2015	86
Bảng 5.11: Chi phí gia tăng ở các tác nhân trong chuỗi giá trị gạo xuất khẩu	86
Bảng 5.12: Chi phí gia tăng từ lúa đến gạo xuất khẩu năm 2015.....	87
Bảng 5.13: Tổng hợp chi phí nội và ngoại nguồn sản xuất gạo xuất khẩu năm 2015	88
Bảng 5.14: Lợi thế so sánh (DRCR) trong sản xuất – xuất khẩu gạo năm 2015	89
Bảng 5.15: Lợi thế so sánh (DRCR) trong sản xuất – xuất khẩu gạo.....	90
Bảng 5.16: Tổng hợp kết quả nghiên cứu về DRCR trong xuất khẩu gạo của Việt Nam	92
Bảng 5.17: Nghiên cứu về lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo ở nước ngoài	93

Bảng 5.18: Kim ngạch xuất khẩu gạo và tổng kim ngạch xuất khẩu từ năm 2009-2015	95
Bảng 5.19: Giá các loại gạo xuất khẩu (thời điểm tháng 7-2012).....	98
Bảng 5.20: DRCR theo độ nhạy của các yếu tố thành phần.....	104
Bảng 5.21: Tổng hợp kết quả phân tích hồi quy giữa DRC và DC, P _{xk}	105
Bảng 5.22: Kiểm định trung bình DRCR giữa các tỉnh vụ lúa Đông Xuân 2014-2015	107
Bảng 5.23: Kiểm định trung bình DRCR giữa các tỉnh vụ lúa Hè Thu 2015	107
Bảng 5.24: Kiểm định trung bình giá trị DRCR theo đặc điểm sản xuất năm 2015	108
Bảng 5.25: Tương quan trung bình CRSns và DRCR năm 2015	109
Bảng 5.26: Tương quan trung bình hiệu quả chi phí (CE) và DRCR năm 2015	110
Bảng 5.27: Tổng hợp kết quả kiểm định DRCR và TE, AE vụ Đông Xuân...	110
Bảng 5.28: Tổng hợp kết quả kiểm định DRCR và TE, AE vụ lúa Hè Thu ...	111
Bảng 5.29: Kiểm định trung bình giá trị DRCR và RCA trong xuất khẩu gạo của Việt Nam từ năm 2009-2015	113
Bảng 5.30: Kiểm định trung bình DRCR và P _{xk} từ năm 2009-2015.....	116
Bảng 5.31: Kiểm định trung bình sản lượng lúa với P _{xk} từ năm 2011-2015	117
Bảng 5.32: Kiểm định trung bình sản lượng lúa với DRCR từ năm 2011-2015	118
Bảng 5.33: Tổng hợp kết quả kiểm định DRCR và sản lượng lúa, giá xuất khẩu	118

DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1: Lợi thế so sánh theo quan điểm lợi thế về chi phí sản xuất.....	16
Hình 2.2: Ba quan điểm chính đo lường lợi thế so sánh trong sản xuất và xuất khẩu	21
Hình 3.1: Đường giới hạn khả năng sản xuất tương ứng hai sản phẩm	32
Hình 3.2: Đường PPF trong trường hợp tối thiểu hóa đầu vào	33
Hình 3.3: Hiệu quả không đổi và thay đổi theo quy mô và PPF	34
Hình 3.4: Mô hình nghiên cứu lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo ở ĐBSCL	36
Hình 4.1: Các đập thủy điện đã và đang xây trên sông Mekong.....	45
Hình 4.2: Sản lượng sản xuất - tiêu thụ và dự trữ gạo thế giới từ 2005-2016.	48
Hình 4.3: Sản lượng và giá xuất khẩu gạo thế giới	49
Hình 4.4: Các nước xuất khẩu gạo chính trên thế giới năm 2015	50
Hình 4.5: Sản xuất lúa của Việt Nam từ năm 1961-1975.....	52
Hình 4.6: Sản xuất lúa của Việt Nam từ năm 1976-1995.....	52
Hình 4.7: Sản xuất lúa của Việt Nam từ năm 1996-2015.....	53
Hình 4.8: Xuất khẩu gạo của Việt Nam từ năm 2000-2015	54
Hình 4.9: Tỷ lệ cơ cấu gạo xuất khẩu của Việt Nam từ 2007-2010 (%)	55
Hình 4.10: Diện tích – năng suất sản xuất lúa ở ĐBSCL từ năm 2006-2015 .	68
Hình 4.11: Trung bình diện tích - sản lượng và năng suất lúa của các tỉnh, thành ở ĐBSCL từ năm 2005-2014	68
Hình 4.12: Năng suất trung bình sản xuất lúa của các nước từ năm 2009-2014	69
Hình 4.13: Xuất khẩu gạo của ĐBSCL từ năm 2000-2015.....	70
Hình 5.1: DRCR và trung bình giá xuất khẩu gạo từ năm 2009-2015	91
Hình 5.2: Lợi thế so sánh theo chỉ số lợi thế so sánh hiệu hữu (RCA)	96
Hình 5.3: Lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo của các nước trong nhóm 5 quốc gia đứng đầu thế giới về xuất khẩu gạo từ 2009-2015	97
Hình 5.4: Trung bình giá gạo xuất khẩu (P _{xk}) của các nước từ 2009-2015 ...	97
Hình 5.5: Trung bình giá gạo 25% tằm xuất khẩu từ năm 2009-2016	98
Hình 5.6: Trung bình giá gạo 5% tằm xuất khẩu từ năm 2009-2016	99
Hình 5.7: RCA của Việt Nam, Thái Lan và Ấn Độ từ năm 2009-2015	99
Hình 5.8: Sản lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam – Thái Lan và Ấn Độ.....	100

Hình 5.9: Trung bình giá gạo xuất khẩu của Việt Nam - Thái Lan và Ấn Độ	101
Hình 5.10: Lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo.....	102
Hình 5.11: Trung bình giá gạo xuất khẩu (P _{xk}) các nước và DR _{CR} của Việt Nam từ năm 2009-2015	113
Hình 5.12: Giá gạo xuất khẩu của Việt Nam và thế giới từ 2009-2015	114
Hình 5.13: Sản lượng gạo xuất khẩu Việt Nam và thế giới từ 2009-2015	115
Hình 5.14: Sản xuất lúa và xuất khẩu gạo ở ĐBSCL từ năm 2011-2015.....	117
Hình 5.15: Tỷ trọng xuất khẩu một số mặt hàng nông sản của Việt Nam trên thế giới 2000-2013	120
Hình 5.16: Tổng hợp thực trạng kết quả nghiên cứu lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo từ năm 2009-2015	122
Hình 5.17: Các yếu tố làm giảm lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo ở ĐBSCL.....	125
Hình 5.18: Quan điểm đề xuất giải pháp nâng cao lợi thế so sánh.....	126

TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	điển giải
AE	Allocative Efficiency (Hiệu quả phân bổ)
Bộ NN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn
CE	Cost Efficiency (Hiệu quả chi phí)
CRS	Constant Return to Scale (Hiệu quả không đổi theo quy mô)
CRSTE	Technical Efficiency from CRS (Chỉ số hiệu quả kỹ thuật khi hệ số co giãn của sản lượng không đổi theo quy mô đầu tư)
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
DEA	Data Envelopment Analysis (Phân tích màng bao dữ liệu)
DRC	Domestic Resource Cost (Chi phí nội nguồn)
DRCR	Domestic Resource Cost Ratio (Chỉ số chi phí nội nguồn)
DRS	Decreasing Returns to Scale (Quy mô đầu tư lớn hơn mức tốt nhất)
EPC	Effective Protection Coefficient
FAO	Food and Agriculture Organization of the United Nations
FOB	Free On Board (giá giao lên tàu)
GlobalGAP	Global Good Agricultural Practice
GSO	Grovement Statiscisc Officer (Tổng cục Thống kê)
INM	Integrated plant Nutrition Management (Quản lý dinh dưỡng tổng hợp)
IPM	Integrated Pests Management (Quản lý dịch hại tổng hợp)
IRRI	The International Rice Research Institute
IRS	Increasing Returns to Scale (Quy mô đầu tư nhỏ hơn mức tốt nhất)
NEBR	Net Economic Benefit Ratio (chỉ số ích lợi kinh tế ròng)
NPCO	Nominal Protection Coefficient on tradable Outputs
NPP	Net Private Profitability (ích lợi tư nhân ròng)
NSP	Net Social Profitability (Ích lợi xã hội ròng)
OECD	Organization for Economic Co-operation and Development
PAM	Policy Analysis Matrix (Ma trận chính sách)
PPF	Production Possibilities Frontier (Đường giới hạn khả năng sản xuất)
RCA	Revealed Comparative Advantage
SE	Scale Efficiency (Hiệu quả quy mô)
SPSS	Statistical Package for the Social Sciences
SRI	Kỹ thuật thâm canh lúa cải tiến
SX-CB	Sản xuất - Chế biến

TBVTV	Thuốc bảo vệ thực vật
TE	Technical Efficiency (Hiệu quả kỹ thuật)
UNIDO	United Nations Industrial Development Organization
USDA	The United States Department of Agriculture
VFA	Hiệp hội Lương thực Việt Nam
VietGAP	Vietnamese Good Agricultural Practices
VIF	Variance Inflation Factor (Hệ số phóng đại phương sai)
VRS	Variable Return to Scale (Hiệu quả thay đổi theo quy mô)
VRSTE	Technical Efficiency from VRS-DEA (Chỉ số hiệu quả kỹ thuật khi hệ số co giãn của sản lượng thay đổi theo quy mô đầu tư)

CHƯƠNG 1

GIỚI THIỆU TỔNG QUAN

Chương 1 trình bày tổng quan về luận án, tập trung vào các nội dung: (1) Đặt vấn đề nghiên cứu; (2) Sự cần thiết của nghiên cứu; (3) Mục tiêu nghiên cứu; (4) Câu hỏi nghiên cứu; (5) Giả thuyết nghiên cứu; (6) Đối tượng và phạm vi nghiên cứu và (7) Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án.

1.1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam, được biết đến với xuất phát điểm từ một nước nghèo, bị chiến tranh và đô hộ kéo dài, thiếu lương thực, người dân đã có bị lúc đói, chết trong khoảng thời gian từ năm 1945-1985, năm 1988 còn phải nhập khẩu khoảng 45.000 tấn gạo, nhưng đến năm 1989 đã đảm bảo lương thực tiêu dùng trong nước và xuất khẩu gạo gần 1,5 triệu tấn (Trương Hữu Quỳnh và ctv., 2003). Nay, Việt Nam nằm trong nhóm 3 nước đứng đầu trên thế giới về sản lượng xuất khẩu gạo trong nhiều năm liền, từ năm 2000-2015.

Thành tựu đạt được trong sản xuất và xuất khẩu gạo của Việt Nam (trọng tâm là vùng đồng bằng sông Cửu Long- ĐBSCL) được ghi nhận là sản lượng không ngừng tăng qua các năm, do tăng diện tích gieo trồng và năng suất. Năm 1996, diện tích gieo trồng lúa của Việt Nam là 7 triệu ha; năng suất trung bình 3,8 tấn/ha và sản lượng là 26,2 triệu tấn. Đến năm 2015, sau 20 năm, diện tích sản xuất của Việt Nam là 7,8 triệu ha, tăng 11,43% so với năm 1996; năng suất trung bình đạt 5,8 tấn/ha, tăng 52,63% và đạt sản lượng là 45,2 triệu tấn, tăng 72,52%. Cho thấy, thành tựu lớn nhất trong thời gian qua do tăng năng suất. Thành tựu này ghi nhận sự đóng góp rất lớn của nông dân sản xuất lúa, các nhà khoa học cùng các đối tượng khác có liên quan.

Về xuất khẩu gạo, năm 1996, xuất khẩu gạo của Việt Nam khoảng 3 triệu tấn, giá xuất khẩu trung bình là 285 USD/tấn. Đến 2015, sau 20 năm, sản lượng gạo xuất khẩu đạt khoảng 6,59 triệu tấn, tăng 119,67% về sản lượng so với năm 1996 và giá trung bình khoảng 425,7 USD/tấn, tăng 49,37% về trung bình giá xuất khẩu. Cho thấy thời gian qua, Việt Nam tăng mạnh về sản xuất sản lượng lúa và sản lượng gạo xuất khẩu.

Cùng với thành tựu đạt được là những hạn chế: (1) Suy kiệt tài nguyên đất, nước và môi trường sản xuất lúa ngày càng nhiều; (2) Chi phí sản xuất ngày càng cao; (3) Việt Nam chưa có thương hiệu gạo đúng nghĩa ở tầm quốc gia trên thị trường gạo xuất khẩu; (4) Chưa xây dựng được chiến lược sản xuất – tiếp thị cho lúa gạo ở tầm quốc gia và (5) Nguy cơ giảm lợi thế cạnh tranh,

lợi thế so sánh so với các quốc gia sản xuất và xuất khẩu gạo trong khu vực châu Á như Thái Lan, Ấn Độ, Pakistan, Campuchia, Myanmar,... Nguyên nhân được nhận định do chi phí sản xuất - chế biến gạo xuất khẩu tăng cao, năm 2009 chi phí sản xuất - xuất khẩu gạo ở ĐBSCL (vùng cung cấp hơn 90% về sản lượng gạo xuất khẩu cho Việt Nam, chiếm 95% về giá trị) là 7,58 triệu đồng/tấn gạo, tương ứng giá xuất trung bình là 461 USD/tấn, đến năm 2015, trung bình chi phí sản xuất - xuất khẩu gạo là 10,2 triệu đồng/tấn, tăng 34,56%, trong khi đó, trung bình giá gạo xuất khẩu là 430 USD/tấn, giảm 6,65% so với năm 2009: cho thấy việc tăng sản lượng gạo xuất khẩu trong thời gian qua cần được đánh giá lại. Như vậy, với thực trạng xuất khẩu gạo trong những năm gần đây thì Việt Nam còn lợi thế so sánh trong sản xuất và xuất khẩu gạo không? Vấn đề này cần được nghiên cứu, làm rõ một cách có hệ thống đối với một quốc gia nằm trong nhóm 3 nước lớn nhất trên thế giới về xuất khẩu gạo trong 16 năm liền, từ năm 2000-2015.

Trong xuất khẩu gạo của Việt Nam, thì vai trò chủ đạo của ĐBSCL gần như chi phối. Trong 10 năm gần đây, từ năm 2006-2015, Việt Nam xuất khẩu tổng cộng là 60,96 triệu tấn gạo (trung bình trên 6 triệu tấn/năm), đạt giá trị trên 27 tỷ USD (GSO, 2006-2008; Hải Quan Việt Nam, 2009-2015). Trong đó, ĐBSCL đóng góp 57,5 triệu tấn gạo xuất khẩu (chiếm 94,4% sản lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam), đạt giá trị gần 25,7 tỷ USD (chiếm 95% về giá trị xuất khẩu gạo của Việt Nam). Cho thấy, vùng ĐBSCL là vựa lúa trọng điểm và lớn nhất của Việt Nam, đảm nhận vai trò chính trong đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và cung cấp hơn 90% sản lượng gạo xuất khẩu cho Việt Nam. Giai đoạn từ năm 2005-2012, ĐBSCL đạt kết quả cao từ xuất khẩu gạo, gia tăng cả giá trị và số lượng xuất khẩu, giai đoạn này ĐBSCL có lợi thế so sánh cao trong sản xuất - xuất khẩu gạo. Từ năm 2013-2015, xuất khẩu giảm về số lượng và giá xuất khẩu, ĐBSCL mất dần khả năng cạnh tranh, lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo từ năm 2013 đến nay? ĐBSCL còn duy trì được lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo? Hiệu quả trong sản xuất lúa như thế nào? Đây là các vấn đề cần được nghiên cứu đối với ĐBSCL, vùng cung cấp hơn 90% sản lượng gạo xuất khẩu cho Việt Nam, đất nước có dân số sống ở nông thôn chiếm khoảng 70% và gần 60% lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, là quốc gia liên tục nằm trong nhóm 3 nước lớn nhất trên thế giới về sản lượng gạo xuất khẩu trong 16 năm qua, từ năm 2000-2015.

Do vậy, việc nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng lợi thế so sánh trong sản xuất lúa (sản xuất – xuất khẩu gạo) của Việt Nam hiện nay, mà trọng điểm là ở ĐBSCL để đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao lợi thế so

sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo ở ĐBSCL trong thời gian tới. Xuất phát từ những vấn đề như đã nêu, nên đề tài: “**Lợi thế so sánh trong sản xuất lúa ở đồng bằng sông Cửu Long**” được đề xuất nghiên cứu là cần thiết.

1.2 SỰ CẦN THIẾT NGHIÊN CỨU

Lợi thế so sánh là một trong số những chỉ tiêu đo lường khả năng cạnh tranh và chiếm ưu thế của hàng hóa đối với những quốc gia tham gia thị trường quốc tế. Năm 1817, lợi thế so sánh đã được nhà kinh tế học người Anh, David Ricardo nghiên cứu và chỉ ra rằng mỗi quốc gia sẽ được lợi khi tập trung chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu những hàng hóa mà quốc gia có thể sản xuất với chi phí tương đối thấp (hay tương đối có hiệu quả hơn các quốc gia khác); ngược lại, mỗi quốc gia sẽ được lợi nếu nhập khẩu những hàng hóa mà đất nước sản xuất với chi phí tương đối cao (hay tương đối không hiệu quả bằng các nước khác). Qua đây, cho thấy chuyên môn hóa quốc tế sẽ có lợi cho tất cả các quốc gia và gọi kết quả này là quy luật lợi thế so sánh. Lý thuyết lợi thế so sánh đầu tiên của Ricardo, xác định những cái lợi của thương mại bằng cách chứng minh rằng trao đổi, với những sự chuyên môn hóa mà nó tạo nên, đem lại lợi ích cho những quốc gia cùng trao đổi hàng hóa với nhau. Nguyên tắc lợi thế so sánh là cơ sở quan trọng trong thương mại quốc tế, lý thuyết lợi thế so sánh của Ricardo tập trung phân tích chi phí so sánh và tìm hiểu bằng cách nào để một quốc gia thu lợi được từ thương mại quốc tế khi chi phí thấp hơn tương đối.

Về mặt khoa học, lý thuyết lợi thế so sánh của Ricardo đã được bổ sung và phát triển cho đến nay, hệ thống lại có ba quan điểm chính được sử dụng để đo lường lợi thế so sánh: **(1) Lợi thế so sánh trên cơ sở lợi thế chi phí sản xuất**, xác định nguồn gốc của lợi thế dựa trên lợi thế yếu tố sản xuất như: năng suất lao động, chi phí yếu tố sản xuất, chi phí cơ hội và lợi thế nguồn lực sản xuất. Phần lớn theo tư tưởng này là xác định lợi thế so sánh dựa trên lợi thế nguồn lực sản xuất, trong đó chú trọng lợi thế chi phí lao động và lợi thế nguồn lực tự nhiên của quốc gia; **(2) Lợi thế so sánh trên cơ sở lợi thế so sánh hiện hữu**, theo quan điểm này kết quả tiêu thụ (thị phần) ở thị trường quốc tế sẽ quyết định lợi thế so sánh của quốc gia. Quan điểm này có mối tương quan mật thiết với lý thuyết lợi thế cạnh tranh, đề cập đến khả năng và kết quả chiếm lĩnh thị trường quốc tế của hàng hóa và cũng được sử dụng để đo lường lợi thế cạnh tranh của hàng hóa trong xuất khẩu và **(3) Lợi thế so sánh trên cơ sở chi phí nội nguồn**, quan điểm này xác định khả năng huy động và sử dụng nguồn lực trong nước (bên cạnh yếu tố ngoại nguồn) để sản xuất, xuất khẩu, thu về giá trị ngoại tệ cho quốc gia. Lợi ích xã hội rộng được

quan tâm trên cơ sở *so sánh chi phí nội nguồn đầu tư cho sản xuất – xuất khẩu hàng hóa với giá trị ròng ngoại tệ thu được từ xuất khẩu hàng hóa đó*. Trên cơ sở những lý thuyết hiện tại về lợi thế so sánh, nghiên cứu này nhằm góp phần bổ sung lý luận về mặt lý thuyết đối với lợi thế so sánh trong xuất khẩu hàng hóa (nghiên cứu ở sản phẩm lúa gạo) đối với quốc gia (nghiên cứu ở vùng ĐBSCL, đóng góp hơn 90% sản lượng gạo xuất khẩu cho Việt Nam).

Về thực tiễn, lợi thế so sánh là một trong những chỉ tiêu quan trọng đánh giá khả năng và năng lực cạnh tranh trong giao thương quốc tế. Nguồn gốc của lợi thế so sánh được xác định từ: (1) Lợi thế chi phí sản xuất; (2) Lợi thế thị phần xuất khẩu và (3) Lợi thế chi phí xã hội nội nguồn. Việt Nam đang là quốc gia có sản lượng gạo xuất khẩu nằm trong nhóm 3 nước lớn nhất trên thế giới liên tục từ năm 2000-2015. Do vậy, cần có những nghiên cứu về lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo của Việt Nam, mà tiêu biểu và đại diện là ĐBSCL, cung cấp hơn 90% sản lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu giúp đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực nội nguồn huy động cho sản xuất và xuất khẩu gạo trong thời gian qua, qua đây, cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định chiến lược, chính sách sử dụng tài nguyên quốc gia, cũng như chiến lược, chính sách sản xuất – xuất khẩu đối với ngành hàng lúa gạo, ngành hàng chủ lực của lĩnh vực nông nghiệp, đang cung cấp việc làm cho 60% dân số Việt Nam.

Đặc biệt, trong thời gian tới, được nhận định vùng ĐBSCL, vùng hạ lưu sông Mekong và ven biển, sẽ chịu tác động mạnh và trực tiếp của biến đổi khí hậu làm mực nước biển dâng cao và tình trạng “đập hóa thủy điện” ở thượng nguồn sông Mekong, sẽ dần làm cạn kiệt tài nguyên nước ngọt, đất, phù sa,.. và gia tăng tác động mạnh hơn cho tình trạng xâm nhập mặn (đến trung tuần tháng 3/2016, 13/13 tỉnh, thành ở ĐBSCL đã xảy ra tình trạng xâm nhập mặn) sẽ gây ra nhiều thách thức cho sản xuất lúa gạo ở vùng ĐBSCL, khi mà lợi thế về điều kiện tự nhiên sản xuất lúa gạo ngày càng giảm.

Trên cơ sở ích lợi về mặt khoa học và yêu cầu thực tiễn thì việc nghiên cứu lợi thế so sánh trong sản xuất lúa (sản xuất lúa- xuất khẩu gạo) ở đồng bằng sông Cửu Long là cần thiết.

1.3 MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

1.3.1 Mục tiêu chung

Mục tiêu nghiên cứu chung của luận án nhằm đánh giá thực trạng lợi thế so sánh trong sản xuất lúa, phân tích các nhân tố tác động đến lợi thế so sánh, qua đây đề xuất các giải pháp góp phần nâng cao lợi thế so sánh trong sản xuất

lúa ở đồng bằng sông Cửu Long, góp phần nâng cao hiệu quả trong sản xuất - xuất khẩu lúa gạo cho đồng bằng sông Cửu Long.

1.3.2 Mục tiêu cụ thể

Các mục tiêu cụ thể của luận án:

1. Phân tích thực trạng tổ chức sản xuất lúa của nông hộ ở ĐBSCL;
2. Phân tích hiệu quả trong sản xuất lúa của nông hộ ở ĐBSCL;
3. Xác định lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo ở ĐBSCL;
4. Phân tích nhân tố tác động đến lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo ở ĐBSCL;
5. Đề xuất giải pháp nâng cao lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo ở ĐBSCL.

1.4 CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

Luận án tập trung luận giải cho các câu hỏi:

1. Hiệu quả trong sản xuất lúa của nông hộ ở ĐBSCL?
2. Lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo ở ĐBSCL?
3. Những nhân tố nào tác động đến lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo ở ĐBSCL?
4. Giải pháp nào giúp nâng cao lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo ở ĐBSCL?

1.5 GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

Các giả thuyết sau sẽ được luận án tập trung kiểm định:

1. Đồng bằng sông Cửu Long đã không còn lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo.
2. Thâm dụng lợi thế sản xuất quá mức để liên tục gia tăng sản lượng lúa sẽ tác động làm giảm lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo của vùng đồng bằng sông Cửu Long.
3. Lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo có tương quan thuận với hiệu quả trong sản xuất lúa ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.
4. Năng lực và lợi thế cạnh tranh có mối tương quan thuận với lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo.

1.6 ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

1.6.1 Đối tượng nghiên cứu

Luận án nghiên cứu về lợi thế so sánh trong sản xuất lúa (sản xuất lúa – xuất khẩu gạo) ở ĐBSCL là các yếu tố cấu thành lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo theo: (1) Quan điểm chi phí nội nguồn (Domestic Resource Cost: DRC) của Bruno (1972) nghiên cứu chi phí nội nguồn, chi phí ngoại nguồn và giá gạo xuất khẩu và (2) Quan điểm lợi thế so sánh hiện hữu (Revealed Comparative Advantage: RCA) của Balassa (1965) nghiên cứu: tỷ trọng xuất khẩu gạo của Việt Nam so với thế giới, tập trung nghiên cứu kim ngạch xuất khẩu gạo và kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam và Thế Giới.

1.6.2 Đối tượng khảo sát

Đối tượng khảo sát phục vụ cho nghiên cứu của luận án: (1) Cán bộ quản lý nông nghiệp; (2) Đại lý kinh doanh nông dược; (3) Nông hộ sản xuất lúa và (4) Thương lái ở các địa bàn nghiên cứu của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

1.6.3 Phạm vi không gian

Luận án nghiên cứu dữ liệu sơ cấp ở nông hộ sản xuất lúa ở 6/13 tỉnh, thành phố của vùng ĐBSCL gồm: Cần Thơ, Hậu Giang (thuộc tiểu vùng phù sa ngọt Sông Hậu), An Giang, Đồng Tháp (Tiểu vùng Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên), Sóc Trăng và Kiên Giang (Tiểu vùng bán đảo Cà Mau), 6 tỉnh này có sản lượng lúa hàng năm chiếm trên 60% và 65% về diện tích gieo trồng của ĐBSCL, có thế mạnh về sản xuất - xuất khẩu gạo trong nhiều năm qua và có vị trí địa lý phân bố đại diện cho ĐBSCL: vùng sông Tiền (Đồng Tháp và An Giang), vùng sông Hậu (Cần Thơ và Hậu Giang) và vùng ven biển (Kiên Giang và Sóc Trăng).

1.6.4 Phạm vi thời gian

Dữ liệu thống kê liên quan đến tình hình sản xuất lúa gạo của Việt Nam và ĐBSCL được thu thập từ năm 1995-2015.

Dữ liệu thống kê liên quan đến tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam và ĐBSCL phục vụ cho tính toán hệ số chi phí nội nguồn để đo lường lợi thế so sánh trong sản xuất và xuất khẩu gạo ở ĐBSCL từ năm 2009-2015.

Dữ liệu sơ cấp về chi phí sản xuất lúa được thu thập từ 668 nông hộ sản xuất lúa ở hai mùa vụ Đông Xuân 2014-2015 và Hè Thu 2015.

Mục tiêu và các giải pháp liên quan được đề xuất đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

1.6.5 Phạm vi nội dung

Luận án lợi thế so sánh trong sản xuất lúa ở đồng bằng sông Cửu Long tập trung luận giải các nội dung chính sau:

1. Thực trạng sản xuất lúa của nông hộ ở ĐBSCL: Tập trung giải quyết các vấn đề liên quan đến quy mô sản xuất, giống, kỹ thuật sản xuất, gieo sạ và thu hoạch.

2. Thực trạng hiệu quả trong sản xuất lúa ở ĐBSCL: Luận giải các nội dung liên quan đến hiệu quả năng suất và chi phí trong sản xuất lúa.

3. Lợi thế so sánh trong sản xuất lúa ở đồng bằng sông Cửu Long: Tập trung xác định lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo ở ĐBSCL từ năm 2009-2015 theo: (1) Chỉ số chi phí nội nguồn (DRCR) trên cơ sở lý thuyết chi phí nội nguồn (DRC) của Bruno (1972): So sánh tổng chi phí xã hội nội nguồn huy động để sản xuất - xuất khẩu gạo với giá trị ròng thu được từ xuất khẩu gạo. Chi phí sản xuất lúa gạo xuất khẩu được xác định theo nguyên tắc chi phí kinh tế. Giá các yếu tố nhập - xuất khẩu được xác định theo giá biên giới và (2) Thông qua chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) của Balassa (1965), so sánh tỷ trọng xuất khẩu gạo của Việt Nam so với nhóm các quốc gia hàng đầu về xuất khẩu gạo (đang cạnh tranh với Việt Nam), qua đây đánh giá lợi thế so sánh, năng lực và lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu gạo của Việt Nam so với các nước trên thế giới.

4. Nhân tố tác động đến lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo ở đồng bằng sông Cửu Long: Xác định các nhân tố tác động đến lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo ở ĐBSCL.

5. Giải pháp được đề xuất trên cơ sở thực trạng tình hình sản xuất lúa của nông hộ ở ĐBSCL, lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo, nhân tố tác động đến lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo.

1.7 Ý NGHĨA KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI

1.7.1 Ý nghĩa khoa học của luận án

Nội dung luận án mang những ý nghĩa khoa học:

1. Kế thừa kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước về cách tiếp cận, phương pháp phân tích, nội dung phân tích về lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu hàng hóa, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm, giúp bổ sung về mặt lý thuyết và về phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, cụ thể là trong lĩnh vực lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu lúa

gạo, hiệu quả trong sản xuất và hiệu quả sử dụng tài nguyên quốc gia trong sản xuất nông nghiệp.

2. Lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu được đo lường theo quan điểm: (1) Chi phí nội nguồn (DRC) của Bruno (1972), thông qua chỉ số chi phí nội nguồn (DRCR), nghiên cứu từ nông hộ sản xuất lúa đến các đối tượng tham gia trong chuỗi cung ứng, chế biến và xuất khẩu gồm: nông hộ sản xuất lúa, thương lái, doanh nghiệp xay xát, chế biến, xuất khẩu và đơn vị vận chuyển, đảm bảo tính đầy đủ và hệ thống cho lĩnh vực nghiên cứu về lợi thế so sánh mà các nghiên cứu trước chưa thấy đề cập và (2) Chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) của Balassa (1965), để đánh giá mối tương quan giữa DRCR và RCA, giúp xác lập mối quan hệ giữa lợi thế so sánh và năng lực cạnh tranh trong sản xuất - thương mại quốc tế đối với lúa gạo.

3. Kết quả nghiên cứu kỳ vọng minh chứng cho mối tương quan giữa hiệu quả trong sản xuất và lợi thế so sánh trong thương mại quốc tế đối với lúa gạo.

4. Bổ sung lý thuyết lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu hàng hóa, nghiên cứu điển hình đối với sản phẩm gạo xuất khẩu.

5. Những khám phá mới từ kết quả nghiên cứu của luận án là tiền đề, cơ sở khoa học cho các nghiên cứu kế thừa có liên quan đến lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu và nghiên cứu về hiệu quả trong sản xuất đối với lúa gạo, nông sản.

1.7.2 Ý nghĩa thực tiễn của luận án

Giá trị thực tiễn của luận án hướng đến:

1. Đánh giá sự đóng góp của sản phẩm lúa gạo trong phát triển kinh tế - xã hội, ổn định lương thực quốc gia của vùng ĐBSCL và đóng góp gia tăng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, qua đây, cung cấp cơ sở cho việc hoạch định và thực thi chiến lược đầu tư phát triển kinh tế nông nghiệp cho vùng đồng bằng sông Cửu Long.

2. Đánh giá kết quả và hiệu quả trong sản xuất lúa của nông hộ ở ĐBSCL, qua đây giúp đánh giá khả năng, trình độ và năng lực sản xuất lúa của nông hộ, giúp cung cấp cơ sở cho việc hoạch định chiến lược sản xuất – xuất khẩu gạo ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới.

3. Xác định thực trạng lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo của vùng ĐBSCL, qua đây đánh giá lại hiệu quả sử dụng tài nguyên quốc gia, đặc biệt ở vùng ĐBSCL, vùng đồng bằng hạ lưu của sông Mekong, ven biển sẽ

chịu tác động mạnh và trực tiếp từ tác động của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn tăng và xu hướng “đập thủy điện hóa” ở thượng nguồn sông Mekong, sẽ gây nên những nguy cơ, thách thức lớn về cạn kiệt tài nguyên đất, nước, phù sa,... phục vụ cho sản xuất lúa, sản xuất nông nghiệp trong thời gian tới ở vùng ĐBSCL.

4. Thông qua RCA ngoài giúp xác định lợi thế so sánh còn giúp đánh giá năng lực và lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu của Việt Nam, góp phần cung cấp thêm thông tin để đánh giá được xác thực hơn lợi thế trong sản xuất – xuất khẩu gạo trong thời gian qua ở đồng bằng sông Cửu Long.

5. Xác định nguyên nhân, nhân tố tác động lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo ở ĐBSCL, nhằm góp phần cung cấp cơ sở cho việc đề xuất giải pháp nâng cao lợi thế so sánh, gia tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu, giúp nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên quốc gia, góp phần nâng cao ích lợi xã hội.

6. Cung cấp cơ sở hoạch định chiến lược, chính sách phát triển sản xuất – xuất khẩu gạo ở ĐBSCL.

7. Kết quả nghiên cứu cũng hướng đến đóng góp cho quá trình đào tạo và nghiên cứu của các viện, các trường đại học, góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho đội ngũ tri thức ở ĐBSCL. Đặc biệt có ý nghĩa đối với ĐBSCL, vùng có lợi thế về sản xuất lúa gạo, nông nghiệp với hơn 70% dân số ở nông thôn và 60% lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp.

1.8. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

Luận án được tiến hành theo trình tự các bước sau:

Bảng 1.1: Quy trình thực hiện nghiên cứu

Stt	Công việc	Diễn giải
1	Nghiên cứu định tính (tại bàn) để xác định vấn đề, phương pháp nghiên cứu	Nghiên cứu lý thuyết và công trình nghiên cứu liên quan để hệ thống lý thuyết khoa học và phương pháp nghiên cứu liên quan
2	Nghiên cứu định tính (thực địa)	Nghiên cứu định tính bằng kỹ thuật phỏng vấn sâu các đối tượng: (1) Cán bộ quản lý nông nghiệp, (2) Đại lý kinh doanh nông dược, (3) Nông hộ sản xuất lúa và (4) Thương lái ở địa bàn nghiên cứu để xác định đặc điểm địa bàn nghiên cứu, giúp thiết kế nghiên cứu phù hợp
3	Thiết kế nghiên cứu	Xây dựng bảng câu hỏi, chọn vùng nghiên cứu, xác định cỡ mẫu, phương pháp chọn mẫu.

Stt	Công việc	Diễn giải
4	Nghiên cứu thử nghiệm	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng ván thử nông hộ ở địa bàn nghiên cứu, để hiệu chỉnh bảng câu hỏi, thang đo - Thập dữ liệu mẫu, để phân tích thử nghiệm bảng câu hỏi, hoàn chỉnh bảng câu hỏi, thang đo phục vụ cho nghiên cứu chính thức.
5	Nghiên cứu chính thức	<ul style="list-style-type: none"> - Thu thập dữ liệu chính thức ở các đối tượng nghiên cứu ở các vùng nghiên cứu, xử lý dữ liệu, nhập liệu, viết báo cáo - Báo cáo kết quả nghiên cứu thông qua các chuyên đề tiến sĩ và báo cáo nội dung luận án trước hội đồng khoa học cấp Bộ môn, cấp Khoa - Hiệu chỉnh theo góp ý của hội đồng, hoàn chỉnh nội dung - Báo cáo nội dung luận án cấp trường, hiệu chỉnh theo góp ý của hội đồng, hoàn chỉnh luận án.

Chương 1 trình bày tổng quan về nội dung nghiên cứu của luận án, theo đó cho thấy việc nghiên cứu về lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo ở vùng ĐBSCL có ý nghĩa thực tiễn và khoa học, nhằm đánh giá lại lợi thế so sánh và cung cấp giải pháp nâng cao lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo. Qua đây, giúp đánh giá thực trạng và cung cấp giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên quốc gia. Đặc biệt, có ý nghĩa cấp thiết trong sản xuất lúa gạo xuất khẩu ở vùng ĐBSCL, vùng hạ lưu sông Mekong, ven biển, đang chịu tác động mạnh mẽ và trực tiếp của biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng cao và tình trạng “đập hóa thủy điện” ở thượng nguồn sông Mekong đã gây nên tình trạng xâm nhập mặn ngày càng nhanh và rộng khắp ở vùng ĐBSCL sẽ tạo nên những nguy cơ và thách thức lớn trong sản xuất lúa gạo và nông nghiệp nói chung do nước ngọt, đất, phù sa,... ngày càng cạn kiệt.

CHƯƠNG 2

TỔNG QUAN TÀI LIỆU

Chương 2 tập trung lược khảo lý thuyết và nghiên cứu có liên quan đến lợi thế so sánh để nhằm luận giải: (1) Lý thuyết về lợi thế so sánh; (2) Nghiên cứu về lợi thế so sánh và (3) Nghiên cứu về lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo.

2.1 LÝ THUYẾT LỢI THẾ SO SÁNH

2.1.1 Tổng quan về sự hình thành lý thuyết lợi thế so sánh

Lý thuyết lợi thế so sánh bắt nguồn từ lý thuyết lợi thế tuyệt đối (Absolute advantage) trong sản xuất của Adam Smith. Tác phẩm “Sự giàu có của các quốc gia” công bố vào năm 1776 của Adam Smith cho rằng: “việc buôn bán giữa các nước diễn ra trên cơ sở lợi thế tuyệt đối của từng nước khi quốc gia này có lợi thế hơn quốc gia khác về sản xuất một loại hàng hoá nào đó, ngược lại quốc gia khác lại có lợi thế tuyệt đối về một mặt hàng nào đó, do đó khi tiến hành trao đổi cả hai nước đều có lợi ích cao nhất. Bởi vậy, mỗi quốc gia phải biết chuyên môn hoá sản xuất loại hàng hoá mà họ có lợi thế hơn”. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối của một quốc gia về một sản phẩm nghĩa là quốc gia đó sản xuất ra sản phẩm với các chi phí thấp hơn các nước khác (Adam Smith, 1776). Theo lý thuyết này, mỗi quốc gia nên tập trung chuyên môn hoá vào sản xuất và xuất khẩu những sản phẩm có chi phí sản xuất thấp hơn so với quốc gia khác và nhập khẩu hàng hóa không có lợi thế. Như vậy, thì các nguồn lực được sử dụng một cách hiệu quả nhất và sản lượng của cả hai hàng hóa đều tăng. Sự tăng lên về sản lượng của hai hàng hóa này do lượng thặng dư từ chuyên môn hóa trong sản xuất được phân bổ lại giữa hai quốc gia thông qua thương mại quốc tế. Theo quan điểm của Adam Smith thì lợi thế được tạo nên từ: (1) lợi thế tự nhiên (nước, đất, khí hậu thời tiết...) và (2) lợi thế do nỗ lực (kỹ thuật, sự lành nghề, chuyên môn hóa,...).

Nguồn gốc tạo nên lợi thế mà Adam Smith đề cập vẫn được khẳng định cho đến ngày nay, đặc biệt phù hợp trong sản xuất nông nghiệp, yếu tố lợi thế do nỗ lực ngày càng thể hiện vai trò vượt trội. Nhưng lý thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith (1776) gặp một số trở ngại nhất định khi lý giải về một quốc gia có lợi thế tuyệt đối ở tất cả các hàng hoá hoặc là không có lợi thế tuyệt đối ở một hàng hoá nào thì sự giàu có của một quốc gia sẽ như thế nào và việc tham gia thị trường quốc tế sẽ ra sao và làm sao để thu được lợi ích từ tự do thương mại? Những vấn đề này được lý giải bởi lý thuyết lợi thế so sánh (Comparative advantage) của Ricardo.

Quan điểm trong lý thuyết lợi thế so sánh của Ricardo (1817) cho rằng một quốc gia có lợi thế so sánh khi quốc gia đó có khả năng sản xuất một loại hàng hóa với chi phí cơ hội thấp hơn so với các quốc gia khác. Lý thuyết lợi thế so sánh của Ricardo được sử dụng rộng rãi và trở thành nguyên tắc kinh tế giúp thúc đẩy giao thương quốc tế và làm nền tảng cho nhiều nghiên cứu về lợi thế so sánh, giúp nói phát triển sau này, như lợi thế so sánh theo quan điểm chi phí cơ hội của Gottfried Haberler (1930), lợi thế so sánh theo mô hình H-O của Ohlin (1933),... và đến lợi thế so sánh theo chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) của Balassa (1965), lợi thế so sánh theo quan điểm chi phí nội nguồn (DRC) của Bruno (1972). Hệ thống lại, có ba quan điểm chính để đo lường lợi thế so sánh: (1) Lợi thế so sánh trên cơ sở lợi thế chi phí sản xuất (lợi thế sản xuất); (2) Lợi thế so sánh trên cơ sở lợi thế so sánh hiện hữu (lợi thế tiêu thụ, lợi thế cạnh tranh) và (3) Lợi thế so sánh trên cơ sở chi phí nội nguồn (so sánh chi phí nội nguồn đầu tư sản xuất – xuất khẩu hàng hóa với giá trị thu được từ xuất khẩu hàng hóa).

2.1.1.1 Lợi thế so sánh trên cơ sở lợi thế chi phí

Trong bài viết về “Thương mại của sản phẩm ngô” vào năm 1815 của Robert Torrens, chỉ ra rằng nước Anh sẽ có lợi hơn nếu sản xuất các mặt hàng khác để đổi sản phẩm ngô từ nước Ba Lan, cho dù Anh có thể sản xuất ngô rẻ hơn Ba Lan (Robert Torrens, 1815). Đây được coi là nền tảng cho lý thuyết lợi thế so sánh của David Ricardo sau này.

Đến năm 1817, trong tác phẩm “Những nguyên lý kinh tế chính trị và thuế” của David Ricardo đã minh chứng thương mại quốc tế sẽ mang đến ích lợi cho các bên tham gia, ngay cả khi một quốc gia không có ưu thế sản xuất (chi phí cao hơn) so với quốc gia khác trong tất cả các mặt hàng, nghĩa là, một quốc gia nếu sản xuất kém hiệu quả hơn 1 quốc gia khác đối với cả 2 hàng hóa thì thương mại quốc tế vẫn diễn ra nếu quốc gia đó tập trung chuyên môn hóa vào sản xuất và xuất khẩu hàng hóa mà nó được sản xuất kém hiệu quả ít hơn (lợi thế so sánh) và nhập khẩu hàng hóa mà nó được sản xuất kém hiệu quả nhiều hơn (bất lợi thế so sánh), theo đó Ricardo đã lý giải tại sao Bồ Đào Nha xuất khẩu rượu vang và nước Anh xuất khẩu vải sẽ có lợi cho 2 quốc gia. Các nguyên tắc của lợi thế so sánh được chấp nhận và sử dụng rộng rãi như một quy luật của kinh tế học lý thuyết. Lý thuyết lợi thế so sánh của Ricardo (1817) đặt trọng tâm vào lợi thế lao động, kèm theo những giả định:

- Hai quốc gia và hai sản phẩm trong giao thương quốc tế;

- Một yếu tố tham gia sản xuất là lao động và giá trị hàng hóa tính theo lao động;

- Chi phí sản xuất không đổi;

- Cạnh tranh hoàn hảo trên các thị trường hàng hóa và yếu tố sản xuất;

- Chi phí vận chuyển bằng không;

- Lao động có thể di chuyển tự do trong một quốc gia nhưng không thể di chuyển giữa các quốc gia;

- Tự do giao thương, không có thuế quan và các rào cản phi thuế quan.

Lý thuyết lợi thế so sánh của Ricardo có những điểm hạn chế cơ bản: (1) Chỉ phân tích đến yếu tố cung, không đề cập đến yếu tố cầu của thị trường (nhu cầu thị trường, thị hiếu người tiêu dùng, sản phẩm thay thế, lượng cầu, giá cả tiêu dùng,...); (2) Chi phí sản xuất chỉ duy nhất là lao động (thực tế, ngoài lao động phải bao gồm: đất đai, tài nguyên, vốn, công nghệ, vận tải, bảo hiểm, xúc tiến thương mại,...) và (3) Chưa tính đến yếu tố chi phí biên giảm dần do lợi thế quy mô sản xuất.

Tuy vậy, giá trị của lý thuyết lợi thế so sánh của Ricardo đã chỉ ra rằng: (1) Tất cả các quốc gia nên giao thương quốc tế (trao đổi hàng hóa) cùng nhau và đều có lợi, thậm chí với các quốc gia hoàn toàn có hoặc không có lợi thế tuyệt đối trong sản xuất hàng hóa và (2) Xác định cơ sở cho việc tập trung và sử dụng nguồn lực quốc gia một cách tối ưu hơn trên cơ sở lợi thế chi phí tương đối. Như vậy, lợi thế so sánh theo Ricardo (1817), cho rằng một quốc gia không có lợi thế tuyệt đối vẫn có lợi khi giao thương với quốc gia khác nếu chuyên môn hóa sản xuất sản phẩm có lợi thế tuyệt đối so với sản phẩm còn lại ở trong nước. Đó chính là sản phẩm có lợi thế tương đối hay lợi thế so sánh ở thị trường thế giới (Đình Thị Liên và Đoàn Thị Mỹ Hạnh, 2009).

Năm 1930, Gottfried Haberler phát triển lý thuyết lợi thế so sánh trên cơ sở chi phí cơ hội. Chi phí cơ hội của một sản phẩm (ví dụ A) được xác định là lượng sản phẩm khác (ví dụ B) phải từ bỏ (không sản xuất) để dành nguồn lực cho việc sản xuất sản phẩm A. Lý thuyết chi phí cơ hội khắc phục được khiếm khuyết trong lý thuyết lợi thế so sánh của Ricardo, liên quan tới giả thuyết lao động là yếu tố duy nhất trong sản xuất sản phẩm, chi phí cơ hội không phụ thuộc giả thiết: “chỉ có 1 yếu tố sản xuất duy nhất là lao động” và giá so sánh được xác định dựa trên chi phí cơ hội. Theo đó, mỗi quốc gia chuyên môn hoá sản xuất và xuất khẩu sản phẩm mà mình có chi phí cơ hội thấp hơn (sản phẩm có lợi thế so sánh) và nhập khẩu sản phẩm mà mình có chi phí cơ hội cao hơn thì các quốc gia giao thương quốc tế với nhau đều có lợi.

Lý thuyết chi phí cơ hội đã xem xét các yếu tố chi phí toàn diện hơn lý thuyết tính giá trị bằng lao động của Adam Smith và David Ricardo và có tính đến các yếu tố giá cả trong mậu dịch quốc tế (Daniel M. Bernhofen, 2005). Tuy nhiên, lý thuyết chi phí cơ hội vẫn còn những số hạn chế sau: (1) Luận điểm chi phí cơ hội không đổi là không phù hợp thực tế (thực tế phải là chi phí cơ hội gia tăng). (2) Yêu cầu chuyên môn hóa sản xuất hoàn toàn cũng không phù hợp với thực tế, với các nước nhỏ phải chuyên môn hóa sản xuất hoàn toàn trong điều kiện không chi phối được giá cả thị trường thế giới sẽ gặp nhiều khó khăn và bất lợi (Đinh Thị Liên và Đoàn Thị Mỹ Hạnh, 2009). Như vậy với *Gottfried Haberler, sản phẩm có chi phí cơ hội thấp hơn thì có lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu hàng hóa.*

Theo quan điểm lợi thế so sánh được xác định dựa trên cơ sở lợi thế chi phí sản xuất, hàng hóa nào đó nếu có lợi thế (tuyệt đối hay tương đối) về chi phí sản xuất so với các quốc gia khác thì có lợi thế so sánh và có thể tham gia thị trường quốc tế. Theo quan điểm này, Bertil Ohlin kết hợp lý thuyết của Eli Hecksher (1919) thành mô hình Hecksher - Ohlin (mô hình H-O) trong tác phẩm “Thương mại liên khu vực và quốc tế” cho rằng: Một quốc gia sẽ chuyên môn hóa sản xuất để xuất khẩu sản phẩm thâm dụng yếu tố mà quốc gia đó dư thừa tương đối, đồng thời nhập khẩu sản phẩm thâm dụng yếu tố mà quốc gia đó khan hiếm tương đối (Ohlin, 1933). Mô hình này đề cập đến hai yếu tố cơ bản: (1) **Tính thâm dụng yếu tố sản xuất** (Factor intensity production): một sản phẩm (A) thâm dụng yếu tố sản xuất (Lao động chẳng hạn) khi A sử dụng yếu tố sản xuất này (Lao động) với tỷ lệ lớn hơn sản phẩm khác (B), trong trường hợp này A thâm dụng lao động so với B và (2) **Tính dư thừa yếu tố sản xuất** (Factor abundance production): một sản phẩm (A) dư thừa 1 yếu tố sản xuất (Lao động chẳng hạn) khi A sử dụng yếu tố sản xuất này (Lao động) với tỷ lệ lớn hơn sản phẩm khác (B), trong trường hợp này sản phẩm A dư thừa lao động so với B (khan hiếm lao động).

Như vậy theo mô hình H-O, một quốc gia có lợi thế so sánh trong việc sản xuất, xuất khẩu các sản phẩm thâm dụng các yếu tố sản xuất mà quốc gia dồi dào một cách tương đối, và nhập khẩu các sản phẩm thâm dụng các yếu tố mà quốc gia khan hiếm một cách tương đối. Theo tính toán trong mô hình H-O đã mở rộng thêm các yếu tố tham gia vào sản xuất, không dừng lại ở năng suất lao động (như của Ricardo) còn có tài nguyên, tư liệu, vốn,...

Sau này mô hình này được phát triển thêm bởi Samuelson, trở thành H-O-S (Heckscher-Ohlin-Samuelson): Sự khác biệt về giá cả của các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia làm phát sinh thương mại quốc tế, và qua thương mại

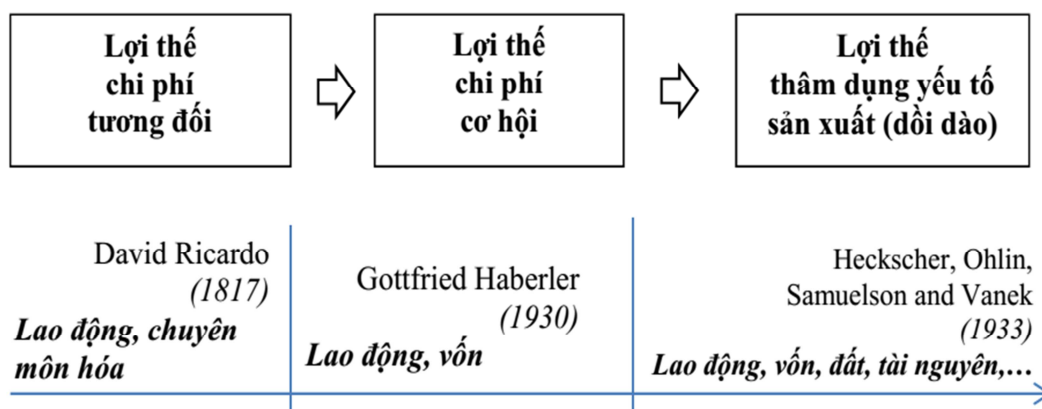
quốc tế sẽ dần làm giảm sự khác biệt về giá cả dẫn đến sự cân bằng tương đối và tuyệt đối về giá cả của các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia (Samuelson, 1954). Tiếp tục phát triển cho mô hình H-O áp dụng cho nhiều quốc gia và nhiều sản phẩm bởi Jaroslav Vanek, nên gọi là mô hình Heckscher-Ohlin-Vanek (H-S-O): Trong điều kiện của giá cả yếu tố sản xuất cân bằng và trình độ công nghệ sản xuất là như nhau giữa các quốc gia ở cùng ngành nghề, thì quốc gia nên tập trung sản xuất và xuất khẩu sản phẩm có nguồn lực dồi dào và nhập khẩu sản phẩm có yếu tố sản xuất khan hiếm (Vanek, 1968). Tuy nhiên, mô hình này có những nghịch lý nhất định bởi các nghiên cứu có liên quan đã có kết quả không như vậy (Hufbauer, 1970; James and Elmslie, 1996; Jones, 1956; Leontief, 1953; Maskus, 1985). Trong số đó, điển hình nghiên cứu của Leontief (1954) về mô hình H-O đã dùng số liệu thống kê của nước Mỹ, cho thấy dù Mỹ là nước có sẵn vốn hơn là lao động, nhưng nước này vẫn xuất khẩu đáng kể các sản phẩm thâm dụng lao động và nhập khẩu nhiều sản phẩm thâm dụng vốn, kết quả này được gọi là nghịch lý Leontief. Nghịch lý Leontief được tiếp tục nghiên cứu ở Mỹ và ở các nước có nền kinh tế phát triển mạnh, điển hình như nghiên cứu của Brecher and Choudhri (1982), Casas and Choi (1985); Leamer (1980), Valavanis-Vail (1954).

Những nghiên cứu của Baldwin (1971), Brecher and Choudhri (1982) và Weiser (1968) khẳng định và lý giải lao động và vốn là các yếu tố sản xuất có tác động đến lợi thế so sánh của sản phẩm trong giao thương quốc tế. Nghiên cứu của Leontief (1956), Baldwin (1971), Swerling (1954), Vanek (1968), Vanek (1963), Weiser (1968) và Young and Kreinin (1965) đã khẳng định thêm yếu tố nguồn lực tự nhiên cũng là một trong những yếu tố tạo nên lợi thế so sánh cho hàng hóa tham gia thị trường quốc tế ngoài yếu tố lao động và vốn. Kết quả nghiên cứu của Tingting Wu et al. (2006) ở Canada đã lý giải nguồn gốc của lợi thế so sánh trong giao thương quốc tế là do các yếu tố sản xuất: vốn, đất đai và lao động trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

Mặc dù có những nghịch lý nhất định, nhưng *mô hình H-O đã góp phần lý giải lợi thế so sánh được hình thành do sự khác nhau giữa các yếu tố thừa tương đối hoặc khan hiếm tương đối hay nguồn lực sản xuất vốn có của mỗi quốc gia như lao động, vốn, tài nguyên thiên nhiên.*

Quan điểm lợi thế so sánh trên cơ sở lợi thế chi phí chủ yếu tập trung đo lường yếu tố sản xuất trên cơ sở năng suất lao động (Ricardo). Đến Haberler đã phát triển lý thuyết lợi thế so sánh trên cơ sở chi phí cơ hội. Sau đó, lý thuyết thâm dụng yếu tố sản xuất dư thừa do Heckscher, Ohlin, Samuelson and Vanek được sử dụng để đánh giá lợi thế so sánh và đã bổ sung thêm các

yếu tố sản xuất đưa vào phân tích như đất, tài nguyên,... ngoài yếu tố lao động và vốn. Tổng hợp sự phát triển của lý thuyết lợi thế so sánh theo quan điểm chi phí được khái quát ở Hình 2.1.



Hình 2.1: Lợi thế so sánh theo quan điểm lợi thế về chi phí sản xuất

Lợi thế so sánh trên cơ sở lợi thế chi phí sản xuất đã định hình và phát triển từ năm 1817 cho đến nay đã có những đóng góp cho việc thúc đẩy thương mại quốc tế của các quốc gia, cụ thể lợi thế so sánh được sử dụng nhằm: (1) Quy hoạch vùng sản xuất trên cơ sở lợi thế so sánh; (2) Xác định sản phẩm chủ lực (có lợi thế so sánh) tham gia thương mại quốc tế; (3) Hoạch định, xây dựng chính sách thương mại quốc tế; (4) Cơ sở đàm phán gia nhập vào các tổ chức thương mại quốc tế giữa các quốc gia và (5) Cơ sở để tạo dựng năng lực cạnh tranh cho ngành hàng trên thị trường quốc tế.

2.1.1.2 Lợi thế so sánh trên cơ sở lợi thế so sánh hiện hữu

Năm 1965, Bela Balassa đã phát triển lợi thế so sánh trên cơ sở tính toán bằng cách chia tỷ trọng xuất khẩu của một loại hàng hóa (hoặc nhóm hàng hóa) của một quốc gia cho tỷ trọng xuất khẩu của hàng hóa đó trên toàn cầu và gọi đây là chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu (Revealed Comparative Advantage-RCA). RCA của Balassa hay còn gọi là BI (Balassa Index), được tính toán (Balassa, 1965):

$$RCA_{ij} = (X_{ij}/X_i) / (\sum X_{wj}/X_w) \quad (1)$$

Chú thích:

- RCA_{ij} : Chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu trong xuất khẩu của quốc gia i đối với sản phẩm j ;
- X_{ij} : Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm j của quốc gia i ;
- X_i : Tổng kim ngạch xuất khẩu của quốc gia i ;
- X_{wj} : Tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm j toàn cầu;

- X_w : Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn cầu.

Nếu $RCA_{ij} > 1$: Quốc gia i được coi là có lợi thế so sánh đối với sản phẩm j . Hệ số này càng lớn chứng tỏ lợi thế so sánh càng cao. Nếu $RCA_{ij} < 1$: Quốc gia i không có lợi thế so sánh trong sản xuất, xuất khẩu sản phẩm j .

Lợi thế so sánh thông qua chỉ số RCA được tổng hợp thành ba quan điểm chính: (1) Lợi thế so sánh căn cứ trên cả yếu tố thương mại và yếu tố sản xuất, diễn hình trong nhóm này có Lafay index- LI (Lafay, 1992); (2) Lợi thế so sánh căn cứ duy nhất trên yếu tố xuất khẩu, diễn hình có các chỉ số đo lường như: SI (Dalum et al., 1998), WI (Proudman and Redding, 2000), và AI (Hoen and Oosterhaven, 2006); và (3) Lợi thế so sánh dựa trên lợi điểm hay trung lập, có chỉ số NI (Yu et al., 2009). Tổng hợp các công thức tính chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu được trình bày ở Bảng 2.1.

Bảng 2.1: Tổng hợp các công thức tính chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu

Công thức tính	Chú thích
$BL_{ij} = \frac{X_{ij}/X_i}{X_{wi}/X_w} = \frac{X_{ij}/X_{wi}}{X_j/X_w}$	- X_{ij} : Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm j của quốc gia i ;
$LI = \left(1000 \times \frac{X_{ij} - M_{ij}}{X_i}\right) - \left(\frac{X_{ij} + M_{ij}}{\sum_j (X_{ij} + M_{ij})} \times \frac{1000 \sum_j (X_{ij} - M_{ij})}{Y_i}\right)$	- X_i : Tổng kim ngạch xuất khẩu của quốc gia i ;
$SI_{ij} = \frac{BL_{ij} - 1}{BL_{ij} + 1}$	- X_{wj} : Tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm j toàn cầu;
$WL_{ij} = \frac{BL_{ij}}{\frac{1}{N} \sum_{j=1}^N BL_{ij}}$	- X_w : Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn cầu;
$AL_{ij} = \frac{X_{ij}}{X_i} - \frac{X_{wj}}{X_w}$	- Y_i : GDP của quốc gia i ;
$NL_{ij} = \frac{\Delta X_{ij}}{X_w} = \frac{X_{ij}}{X_w} - \frac{X_{ij} X_i}{X_{wj} X_w}$	- M : Nhập khẩu;
	- $M_i = \sum_j M_{ij}$;
	- N : Số ngành hàng

Nguồn: Tổng hợp từ Elias Sanidas and Yousun Shin, 2010

Chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) được dùng để đo lường lợi thế so sánh theo 3 cách phổ biến: (1) Đo lường lợi thế so sánh trong một lĩnh vực nhất định bằng cách so sánh giá trị tính toán với giá trị 1; (2) Xác định lợi thế so sánh giữa các ngành hàng trong phạm vi một quốc gia hay giữa các quốc gia bằng cách sử dụng bảng xếp hạng theo thứ tự giá trị chỉ số lợi thế so sánh và (3) Xác định lợi thế so sánh (hay bất lợi) của một quốc gia nhất định trong những khoảng thời gian để đánh giá sự thay đổi trong cơ cấu ngành hàng có lợi thế so sánh (Elias Sanidas and Yousun Shin, 2010).

Ngoài ra, chỉ số RCA còn được sử dụng để đo lường năng lực cạnh tranh của hàng hóa (Eckhard Siggel, 2007). Võ Khắc Huy (2014), dùng chỉ số RCA được dùng để đo lường năng lực cạnh tranh của sản phẩm này đối với sản phẩm khác hoặc của nước này với nước khác, RCA biểu thị năng lực cạnh

tranh xuất khẩu của một quốc gia về một sản phẩm trong mối tương quan với các nước xuất khẩu trên thế giới. Theo M. Porter, năng lực cạnh tranh phụ thuộc vào khả năng khai thác các năng lực độc đáo để tạo sản phẩm có chi phí thấp và sự khác biệt của sản phẩm. Muốn nâng cao năng lực cạnh tranh, cần xác định lợi thế của mình để đạt thắng lợi trong cạnh tranh. Có hai nhóm lợi thế cạnh tranh: (1) Lợi thế về chi phí: Tạo ra sản phẩm có chi phí thấp hơn đối thủ cạnh tranh, các nhân tố sản xuất như đất đai, vốn và lao động thường được xem là nguồn lực để tạo lợi thế cạnh tranh và (2) Lợi thế về sự khác biệt: Dựa vào sự khác biệt của sản phẩm làm tăng giá trị cho người tiêu dùng hoặc giảm chi phí sử dụng sản phẩm hoặc nâng cao tính hoàn thiện khi sử dụng sản phẩm, lợi thế này cho phép thị trường chấp nhận mức giá thậm chí cao hơn đối thủ (CIEM, 2008). *Như vậy, chỉ số RCA còn được sử dụng để đo lường năng lực cạnh tranh của hàng hóa dựa trên kết quả chiếm lĩnh thị phần của hàng hóa trên thị trường quốc tế của một quốc gia (kim ngạch xuất khẩu, thị phần xuất khẩu) so với thế giới hay so với từng (hay nhóm) đối tác thương mại. Thông qua RCA giúp đánh giá lợi thế cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường quốc tế.*

Như vậy, so với quan điểm lợi thế so sánh dựa trên chi phí, quan tâm đến yếu tố/chi phí sản xuất, thì quan điểm lợi thế so sánh hiện hữu quan tâm đến kết quả tiêu thụ, năng lực và lợi thế cạnh tranh. Theo đó, các nhân tố tạo nên lợi thế so sánh cho sản phẩm theo quan điểm thị phần xuất khẩu không hiện hữu trong phân tích, cùng với những yếu tố của chính sách thương mại quốc tế như: chính sách thương mại, bảo hộ, rào cản, thuế quan, các khoản trợ cấp, hỗ trợ, tài trợ,... cũng có thể tác động đến kết quả xuất khẩu đối với một quốc gia và cả với các ngành hàng khác nhau, nhưng không hiện hữu trong tính toán.

Chỉ số RCA vẫn được nhiều quốc gia sử dụng rộng rãi để nhằm xác định lợi thế so sánh hiện hữu và năng lực cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường quốc tế, qua đây góp phần cung cấp cơ sở cho việc hoạch định chính sách thương mại quốc tế, đàm phán song phương, đàm phán gia nhập các tổ chức thương mại quốc tế,.. và đánh giá lợi thế cạnh tranh của quốc gia hay cho sản phẩm trong giao thương quốc tế.

2.1.1.3 Lợi thế so sánh trên cơ sở chi phí nội nguồn

Chi phí nội nguồn (Domestic Resource Cost- DRC) được nghiên cứu đầu tiên ở Israel từ những năm 1950s để đánh giá lợi thế so sánh (Bahral, 1965). Đến giai đoạn 1960-1970, DRC được phổ biến và vận dụng nghiên cứu, nhằm mở rộng và hoàn thiện về DRC trên cơ sở tác động của tỷ giá và các chính sách bảo hộ ngoại thương. Đến năm 1972, Michael Bruno, chính thức giới

thiệt DRC, để xác định lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu hàng hóa của một quốc gia. DRC là chỉ số đo lường hiệu quả tương đối của sản xuất trong nước bằng cách so sánh chi phí nội nguồn sản xuất hàng hóa với giá trị ròng ngoại tệ thu được từ xuất khẩu hàng hóa tương ứng (Tsakok, 1990). Công thức tính hệ số chi phí nội nguồn DRC (Bruno, 1972):

$$\text{DRC} = \frac{D}{P-F} \quad (2)$$

Trong đó:

- D: Tổng chi phí nội nguồn sản xuất một đơn vị sản phẩm, thể hiện bằng giá trị nội tệ;
- P: Giá xuất khẩu cho mỗi đơn vị sản phẩm, thể hiện bằng ngoại tệ;
- F: Tổng chi phí ngoại nguồn để sản xuất một đơn vị sản phẩm, thể hiện bằng ngoại tệ.

So với lý thuyết về lợi thế so sánh của: (1) Ricardo (1817), dựa vào lợi thế chi phí sản xuất tương đối, yếu tố giá hàng hóa xuất khẩu không đưa vào tính toán và (2) Balassa (1965), dựa trên chỉ số so sánh hiệu hữu (RCA), đề cập đến số tỷ trọng thị phần xuất khẩu của một quốc gia so với thế giới, đề cập đến sản lượng và giá cả xuất khẩu, không đề cập đến chi phí sản xuất – xuất khẩu của hàng hóa. Lợi thế so sánh theo quan điểm của Bruno (1972) thể hiện các đặc trưng sau:

- Chi phí và giá cả xuất khẩu hàng hóa được đưa vào tính toán.
- Chi phí tính toán là tổng chi phí, từ chi phí sản xuất, chi phí gia tăng qua các tác nhân đến khi xuất khẩu hàng hóa. Trong chi phí sản xuất lúa ở nông hộ được đề xuất đo lường theo quan điểm đầu tư kinh tế trong sản xuất lúa gạo xuất khẩu, gồm: chi phí sử dụng đất (chi phí thuê đất theo giá thuê địa phương), chi phí chuẩn bị đất, giống,.... chi phí khấu hao máy móc, công cụ.
- Chia tách giữa chi phí nội nguồn sản xuất và ngoại nguồn sản xuất, để qua đây đánh giá lợi thế chi phí nội nguồn, để đo lường lợi thế của các yếu tố nội nguồn tham gia sản xuất, đánh giá lợi thế so sánh được xác thực hơn, sau khi loại trừ yếu tố sản xuất được nhập khẩu, được nhìn nhận (giả định) là các quốc gia khác trên thế giới cũng có điều kiện thương mại quốc tế tương đồng.
- Tỷ giá, lạm phát, cán cân thương mại, thuế, độ con giãn của cung – cầu xuất nhập khẩu,... cũng được đưa vào tính toán, nhằm gia tăng sự xác thực khi đánh giá về lợi thế so sánh của hàng hóa tham gia thị trường quốc tế.

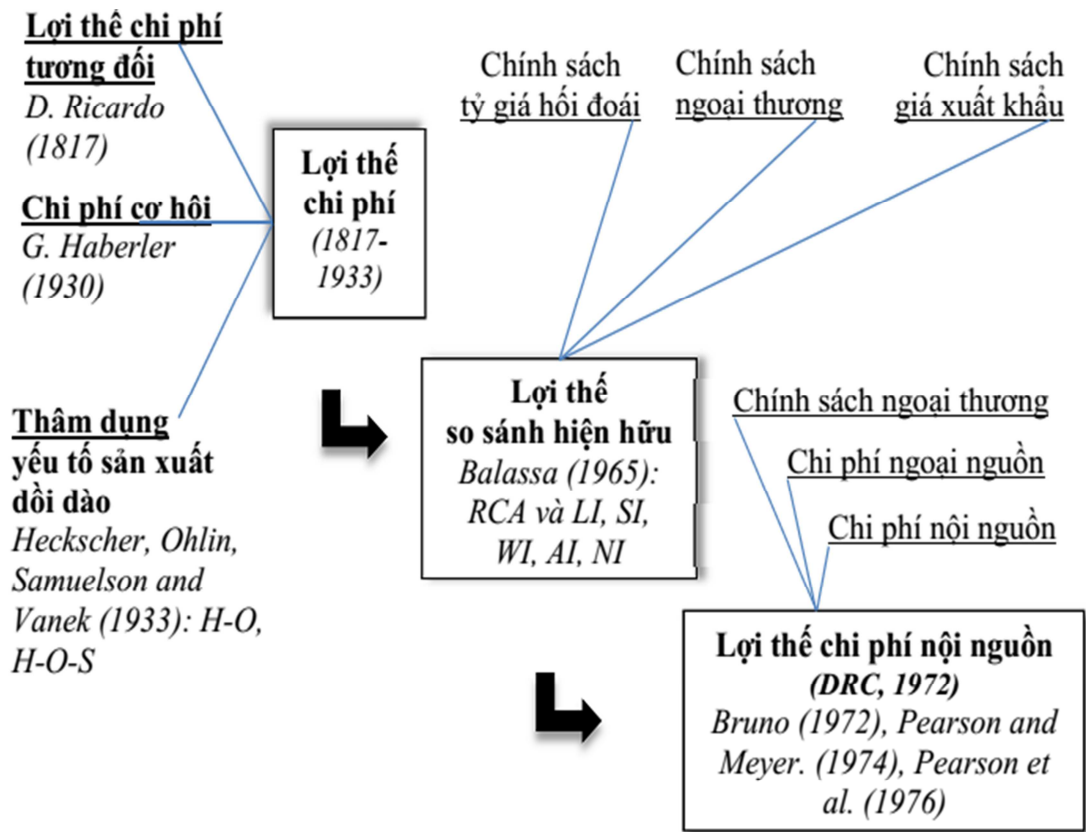
Trong bối cảnh của tự do thương mại, sẽ có tác động lớn đến yếu tố sản xuất (nội nguồn, nhập khẩu), tốc độ tăng trưởng kinh tế, chính sách giá, tỷ giá,... sẽ có tác động đến thu nhập, giá cả,... và sẽ làm thay đổi lợi thế so sánh (thông qua DRC) đối với một quốc gia. Theo đó, việc nghiên cứu lợi thế so sánh cần được xem xét ở cả yếu tố sản xuất đầu vào (nội và ngoại nguồn) và yếu tố tiêu thụ (giá cả, sản lượng, chính sách vĩ mô,...). Xác định lợi thế so sánh theo quan điểm lợi thế chi phí nội nguồn (DRC) giải quyết cùng lúc hai vấn đề: (1) Chi phí sản xuất và (2) Giá cả hàng hóa mà các quan điểm trước đã chưa giải quyết được. Quan điểm lợi thế so sánh dựa trên chi phí: chú trọng chi phí sản xuất, còn quan điểm lợi thế so sánh dựa trên lợi thế so sánh hiện hữu (RCA): chú trọng thị phần đạt được trên ở thị trường quốc tế.

Lợi thế so sánh được nhiều nước nghiên cứu để đánh giá lợi thế so sánh của quốc gia từ những năm 1817s cho đến nay, lý thuyết lợi thế so sánh còn được sử dụng để làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách thương mại quốc tế và các cơ sở để đàm phán thương mại quốc tế trong giao thương, gia nhập các tổ chức thương mại thế giới và là cơ sở để quy hoạch vùng sản xuất nước theo hướng phát huy lợi thế so sánh của yếu tố sản xuất, gia tăng hiệu quả sản xuất – tiêu thụ cho quốc gia. Tổng hợp các quan điểm về lợi thế so sánh của sản phẩm trong xuất khẩu hàng hóa của một quốc gia được khái quát ở Hình 2.2.

(1) Lợi thế so sánh dựa trên lợi thế chi phí sản xuất (lợi thế chi phí), trong đó xác định nguồn gốc của lợi thế dựa trên lợi thế yếu tố sản xuất như: năng suất lao động, chi phí yếu tố sản xuất, chi phí cơ hội và lợi thế nguồn lực sản xuất. Phần lớn theo tư tưởng này là xác định lợi thế dựa trên lợi thế chi phí sản xuất, trong đó chú trọng lợi thế nguồn lực tự nhiên của quốc gia.

(2) Lợi thế so sánh trên lợi thế so sánh hiện hữu (RCA), theo quan điểm này xác định kết quả tiêu thụ ở thị trường quốc tế sẽ quyết định lợi thế so sánh của quốc gia. RCA còn được sử dụng để đo lường năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu và qua đó, đánh giá lợi thế cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường xuất khẩu.

(3) Lợi thế so sánh trên cơ sở chi phí nội nguồn (DRC), quan điểm này so sánh chi phí nội nguồn được huy động để sản xuất, xuất khẩu hàng hóa với giá trị ròng ngoại tệ thu về từ xuất khẩu hàng hóa. Nếu chi phí nội nguồn nhỏ hơn giá trị ròng ngoại tệ thu được, thì quốc gia có lợi thế so sánh trong sản xuất và xuất khẩu hàng hóa tương ứng, theo đó, tài nguyên quốc gia được sử dụng có hiệu quả, đảm bảo ích lợi cho quốc gia khi xuất khẩu hàng hóa trên thị trường quốc tế.



1. Lợi thế chi phí	2. Lợi thế cạnh tranh	3. Lợi thế chi phí nội nguồn
Lao động, vốn, đất đai, tài nguyên: hiệu quả sản xuất	Giá xuất khẩu, chất lượng, chính sách ngoại thương: cạnh tranh trong tiêu thụ	Khả năng và hiệu quả chi phí nội nguồn/ngoại nguồn, hiệu quả chính sách ngoại thương, ích lợi rộng xã hội, chi phí nội nguồn

Hình 2.2: Ba quan điểm chính đo lường lợi thế so sánh trong sản xuất và xuất khẩu

2.2 NGHIÊN CỨU VỀ LỢI THẾ SO SÁNH

2.2.1 Nghiên cứu về lợi thế so sánh dựa trên lợi thế chi phí

Theo nguyên tắc lợi thế so sánh dựa trên lợi thế về chi phí của Ricardo từ năm 1817, nhiều nghiên cứu về chi phí sản xuất để tìm cách tiết giảm chi phí sản xuất, điển hình nghiên cứu của FAO (1971-1976, 1987), USDA (1986-1988), phát triển nghiên cứu về chi phí trên cơ sở cải tiến kỹ thuật để đạt lợi thế về chi phí (Leamer, 1984) và nghiên cứu của See (1990) phát triển thành mô hình tuyến tính cho kỹ thuật tối thiểu hóa yếu tố đầu vào. Theo đó các nghiên cứu này tập trung đánh giá và đo lường lợi thế so sánh trên cơ sở lợi thế về chi phí sản xuất cho các yếu tố đầu vào như lao động, tài nguyên,... Các nghiên cứu tập trung luận giải nguồn gốc của lợi thế so sánh là do lợi thế chi phí và hướng đến các giải pháp giảm chi phí sản xuất các yếu tố đầu vào.

2.2.2 Nghiên cứu về lợi thế so sánh dựa trên lợi thế so sánh hiện hữu

Nghiên cứu về lợi thế so sánh theo lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) để đo lường lợi thế so sánh, qua đó cung cấp cơ sở cho việc hoạch định chính sách thương mại quốc tế, điển hình là nghiên cứu của Bowen (1983/1985), Yeats (1985), Vollrath (1991), Lafay (1992) và Memedovic (1994). Những nghiên cứu của các tác giả này góp phần phát triển, mở rộng cả về mặt lý thuyết RCA cũng như phạm vi ứng dụng từ sản phẩm đến quốc gia. Nghiên cứu sử dụng RCA để xác định lợi thế so sánh cho quốc gia, điển hình ở các nước Đông Nam Á: Trung Quốc, Nhật Bản, Nam Triều Tiên có nghiên cứu của Elias Sanidas and Yousun Shin (2010) và nhiều nước khác như Mỹ, Hà Lan,...

Nghiên cứu sử dụng RCA để xác định lợi thế so sánh trong nông nghiệp (Bojnec, 2001), công nghiệp, du lịch (Peterson, 1988), dịch vụ (Hisanaga, 2008; Seyoum, 2007), nghiên cứu ở lĩnh vực nuôi trồng thủy sản (Ling et al., 1996; Traesupap et al., 1999; Cai and Leung, 2005; Cai et al., 2005) và nhiều nghiên cứu khác của Baldwin (1971), Bender and Li (2002), Bojnec (2001), Bowen and Pelzman (1984), Donges and Riedel (1977), Ferto and Hubbard (2003), Wolter (1977), Hiley (1999), Memedovic (1994), Wolter (1977), UNIDO (1982/1985/1986), Yeats (1992), Yue and Hua (2002) và Havrila and Gunawardana (2003). Cụ thể nghiên cứu của Ling et al. (1996) dùng RCA nghiên cứu lợi thế so sánh của sản phẩm tôm của Nhật bản xuất khẩu sang thị trường Mỹ và nghiên cứu của Traesupap et al. (1999) ở sản phẩm tôm với dữ liệu thu thập từ 1991-1996 với nhiều chủng loại sản phẩm xuất khẩu từ tôm. Gần đây, nghiên cứu của Cai et al. (2005), nghiên cứu dùng RCA xác định lợi thế so sánh của các nước châu Á, châu Mỹ Latin và tiểu vùng Saharan để xác định lợi thế so sánh của cá nước ngọt như: cá chép, cá trê, cá rô phi và nghiên cứu của Mutrap (2002) sử dụng RCA để xác định lợi thế so sánh cho ngành công nghiệp chế tạo.

Ở Việt Nam sử dụng RCA để xác định lợi thế so sánh cho các sản phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản cho đến công nghiệp. Điển hình, nghiên cứu của Nguyễn Xuân Thiên (2011); Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn (2008); Bùi Văn Trinh và Nguyễn Quốc Nghi (2011); Lê Xuân Tạo (2015); Võ Khắc Huy (2014); Lê Tuấn Lộc (2015) để xác định lợi thế so sánh, năng lực cạnh tranh của hàng hóa trong nông nghiệp và thủy hải sản làm cơ sở cho việc xác định năng lực cạnh tranh và đề xuất chính sách ngoại thương cho hàng hóa của Việt Nam.

Sử dụng RCA nghiên cứu về lợi thế so sánh ở tầm quốc gia, nghiên cứu về lợi thế so sánh của Việt Nam so quốc gia đối tác thông qua lợi thế thương

mại đối tác. Lợi thế thương mại của một quốc gia đối với từng đối tác được xác định căn cứ vào quan hệ tương quan của tỷ lệ giữa kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu của cả quốc gia với đối tác trong một thời kỳ nhất định với tỷ lệ giữa tổng kim ngạch xuất khẩu và tổng kim ngạch nhập khẩu của quốc gia đó ở cùng ngành hàng (Nguyễn Thường Lạng, 2011).

Như vậy, chỉ số RCA được sử dụng khá phổ biến để đo lường lợi thế so sánh, năng lực cạnh tranh và qua đó đánh giá lợi thế cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu đối với một quốc gia.

2.2.3 Nghiên cứu về lợi thế so sánh theo chi phí nội nguồn

Từ năm những năm 1950s, nhiều nghiên cứu về lợi thế so sánh sử dụng DRC để xác định lợi thế so sánh trong hàng hóa của quốc gia. Theo đó, DRC được phổ biến và hoàn thiện hơn, DRC được nghiên cứu trên cơ sở tác động của tỷ giá và các chính sách bảo hộ ngoại thương, điển hình như: Bruno (1960/1963) Krueger (1966) và các nghiên cứu của Johnson (1965), Balassa (1965a), Basevi (1966), Corden (1966), Lewis and Guisinger (1968), Balassa and Schydrowsky (1968), Halevi (1969) Bhagwati and Desai (1970), Ramaswami and Srinivasan (1970), Jones (1970),... để đánh giá lợi thế so sánh của quốc gia khi tham gia thị trường quốc tế trong mối quan hệ tác động của lãi suất, tỷ giá, chính sách ngoại thương.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, DRC được sử dụng xác định lợi thế so sánh và qua đó, xác định cơ sở để hoạch định chính sách (Monke and Pearson, 1989), nghiên cứu xác định lợi thế so sánh trong lĩnh vực nông nghiệp (USAID, 1996, 1999a-f, 2000a-b), nghiên cứu cho các loại cây trồng nói chung ở Bangladesh (Quazi Shahabuddin and Paul Dorosh, 2002) và nghiên cứu sản phẩm cây đai ở (M.M.U. Molla et al., 2015); Trung Quốc (Funing Zhong and Zhigang Xu, 2002; Zhong Funing et al., 2001), nghiên cứu tác động của tỷ giá đến lợi thế so sánh (thông qua DRC), điển hình như ở Nepal nghiên cứu ở sản phẩm trà (Bishnu B. Bilwal, 1983), ở Mỹ (Balassa et al., 1968) và các nghiên cứu của Ling et al. (1999); Lee et al. (2003), Kaliba and Engle (2003) và Cruz-Trinidad (1994),...

Trong lĩnh vực thủy sản, DRC cũng được sử dụng khá phổ biến để xác định lợi thế so sánh, nghiên cứu của Ling et al. (1999) sử dụng DRC để xác định lợi thế so sánh trong xuất khẩu tôm đến thị trường Nhật Bản, Mỹ và EU từ các nước Châu Á. Nghiên cứu của Cai and Leung (2005) dùng DRC xác định lợi thế so sánh của tôm ở nhiều nơi sản xuất khác nhau gồm: Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Việt Nam để xác định nguồn gốc lợi thế so

sánh tương ứng với các thị trường xuất khẩu là Nhật Bản, Mỹ và EU. Nghiên cứu của Cruz-Trinidad (1994) dùng DRC nghiên cứu lợi thế so sánh xuất khẩu tôm của Philippines. Nghiên cứu của Lee et al. (2003) trong xuất khẩu lươn ở Đài Loan, Nhật Bản và Trung Quốc. Nghiên cứu của Kaliba and Engle (2003) để đánh giá ích lợi hộ nuôi cá tra với ích lợi quốc gia thông qua DRC.

Ở Việt Nam, nghiên cứu điển hình sử dụng DRC để xác định lợi thế so sánh cho các sản phẩm lâm nghiệp như cây keo lai (Ho Thanh Ha and Nguyen Thi Thuong, 2011). Sử dụng DRC để đo lường lợi thế so sánh, qua đó đánh giá khả năng cạnh tranh của các mặt hàng nông sản chính của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập AFTA (Phạm Anh Tuấn và ctv., 2003), nghiên cứu ở sản phẩm cà phê của tỉnh Đắk Lắk (Nguyễn Văn Hóa và Mai Văn Xuân, 2012); nghiên cứu sản phẩm cao su ở Thừa Thiên Huế (Nguyễn Quang Phục và ctv., 2011). Ở lĩnh vực nuôi trồng thủy thủy sản, DRC cũng được sử dụng để đánh giá lợi thế so sánh của tôm (Bùi Văn Trịnh và Nguyễn Quốc Nghi, 2011; Nguyễn Trung Kiên và Phan Văn Hòa, 2012),... Các nghiên cứu sử dụng DRC thời gian qua giới hạn xác định chi phí ngoại nguồn ở khâu sản xuất, chưa xác định chi phí ngoại nguồn ở khâu chế biến – xuất khẩu. Tỷ giá kinh tế được tính toán trên cơ sở hệ số điều chỉnh lạm phát do Ngân hàng Thế giới công bố.

Ngoài ra, còn có những nghiên cứu sử dụng tổng hợp nhiều chỉ số liên quan như: DRCR (Domestic Resources Cost Ratio), NEBR (Net Economic Benefit Ratio: chỉ số ích lợi kinh tế ròng) để xây dựng ma trận chính sách-PAM (Policy Analysis Matrix), điển hình nghiên cứu của Tsakok (1990) đề xuất sử dụng DRCR và NEBR. Pearson et al. (2005) và Kaliba and Engle (2003) đề xuất sử dụng PAM để hoạch định chính sách xuất khẩu (cá tra ở Chicot, Arkansas), nghiên cứu của Nguyen Tuan Kiet and Zenaida M. Sumalde (2006), sử dụng DRC, NSP (Net Social Profitability) và NPP (Net Private Profitability) để xác định lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu sản phẩm tôm của Việt Nam.

Các nguyên tắc của lợi thế so sánh là cơ sở cho các nhà hoạch định chính sách sản xuất – xuất khẩu hàng hóa của các quốc gia và là cơ sở để tối ưu hóa việc phân bổ nguồn lực xã hội. Theo đó, ghi nhận tầm quan trọng của các yếu tố tự nhiên (điều kiện tự nhiên, đất đai, nước, tư liệu,...), nhân lực và chính sách kinh tế vĩ mô đều có vai trò tác động lớn đến sự phát triển bền vững của các lĩnh vực sản xuất và là cơ sở, nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế - xã hội thông qua các nguyên tắc của lợi thế so sánh, giúp quốc gia phát triển sản xuất

trong nước, gia tăng xuất khẩu, gia tăng thặng dư ngoại tệ, gia tăng tích lũy cho xã hội, giúp đầu tư phát triển kinh tế - xã hội tốt hơn.

2.3 NGHIÊN CỨU LỢI THẾ SO SÁNH TRONG XUẤT KHẨU GẠO

2.3.1 Nghiên cứu trên thế giới

Nghiên cứu sử dụng DRC để xác định lợi thế so sánh của sản phẩm gạo, điển hình nghiên cứu của Quazi Shahabuddin and Paul Dorosh (2002) ở Bangladesh, M. Kikuchi et al. (2002) ở Sri Lanka, nghiên cứu cho sản phẩm ngũ cốc ở Trung Quốc (Funing Zhong and Zhigang Xu, 2002; Zhong Funing et al., 2011), nghiên cứu của Roehlano M. Briones (2013) và Teresa A. Lacsina (1976) ở Philippines để xác định lợi thế so sánh của nông sản; Myanmar (Jonna P. Estudillo and Manabu Fujimura, 2015); ở Bangladesh (M.M.U. Molla et al., 2015); Ấn Độ (SamarK. Datta, 1999).

Chi phí nội nguồn (DRC) được dùng để nghiên cứu cho nhiều thời điểm khác nhau để so sánh và đánh giá lợi thế so sánh theo thời gian, điển hình nghiên cứu của M. Ghaffar Chaudhry and Shamim A. Sahibzada (1994) sử dụng DRC để xác định lợi thế so sánh của gạo (và các sản phẩm trong nông nghiệp ở Pakistan vào năm 1982 và 1991); Nghiên cứu của Waqar Akhtar et al. (2007) xác định lợi thế so sánh của gạo giai đoạn 1995-1999 và 2000-2004. Philippines nghiên cứu của Roehlano M. Briones (2014) nghiên cứu lợi thế của gạo thời điểm năm 2010 và 2012; Ở Indonesia, nghiên cứu của Zulkifli Mantau et al. (2014) nghiên cứu về lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo ở năm 1999 và 2009 trên cơ sở DRC để xác định lợi thế so sánh.

2.3.2 Nghiên cứu ở Việt Nam

Sử dụng DRC/RCA/DRCR để xác định lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo của Việt Nam trong thời gian qua, điển hình có:

- Nghiên cứu của Nguyen Tien Trung (2002) dùng DRC xác định lợi thế so sánh của Việt Nam trong xuất khẩu gạo, kết quả ghi nhận DRC từ 1993-1998 trung bình là 0,5-0,81: Việt Nam có lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo.

- Nghiên cứu của Phạm Anh Tuấn và ctv. (2005) đo lường lợi thế so sánh, đánh giá khả năng cạnh tranh của các mặt hàng nông sản chính (gạo, cà phê,...) của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập AFTA, kết quả ghi nhận sản phẩm gạo xuất khẩu có $DRCR_{1995-2004} = 0,5 - 0,8$: Việt Nam có lợi thế so sánh.

- Nghiên cứu của Nguyen Manh Hai and Franz Heidhues (2004) để xác định lợi thế so sánh của lúa gạo Việt Nam trong các kịch bản khác nhau của tự do thương mại, dữ liệu sơ cấp từ 50 nông hộ ở Tân Châu và Châu Phú, An

Giang vào mùa vụ Đông Xuân 1997-1998, xác định $DRC_{1998} = 0,59 < 1$: Việt Nam có lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo.

- Nghiên cứu của International Support Group (2002), xác định $DRCR_{1995-2000} = 0,41$ và $DRCR_{2000} = 0,76$: Việt Nam có lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo.

- Nghiên cứu của Luong Quoc Duy et al. (2008) sử dụng DRC xác định lợi thế so sánh cho các loại nông sản của Việt Nam qua đây đánh khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế khi Việt Nam gia nhập WTO, kết quả sản phẩm gạo có $DRC = 0,51 < 1$: Việt Nam có lợi thế so sánh trong sản xuất và xuất khẩu gạo.

- Nghiên cứu của Nguyễn Hồng Gấm (2014), sử dụng DCR xác định sản phẩm chủ lực của ĐBSCL, kết quả ghi nhận trung bình DRC của gạo từ năm 2006-2010 = 0,31 nhỏ hơn 1: có lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo và là sản phẩm chủ lực nhất của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Nghiên cứu của Jonna P. Estudillo and Manabu Fujimura (2015), dữ liệu sơ cấp thu thập từ 134 nông hộ thành phố Cần Thơ và tỉnh Long An vào năm 1996 so sánh với Myanmar vào 2 thời điểm: năm 2009, thu thập 214 nông hộ, năm 2012 là 160 nông hộ. Kết quả DCR của Việt Nam năm 2009 = 0,67 và Myanmar: $DCR_{1996} = 0,75$ và $DRC_{2012} = 0,85$: Việt Nam có lợi thế so sánh và nhiều hơn với Myanmar trong sản xuất – xuất khẩu gạo.

Những nghiên cứu sử dụng hệ số so sánh hiệu hữu (RCA) để xác định lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo của Việt Nam trong thời gian qua, điển hình:

- Nghiên cứu của Nguyen Tien Trung (2002) dùng ERP, ESI (chỉ số tương đồng xuất khẩu) và RCA cho các nước Asean 6 (Thái Lan, Singapore, Việt Nam, Indonesia, Malaysia và Philippines), số liệu từ 1995-1998, kết quả xác định Việt Nam ($RCA = 71,53$) và Thái Lan ($RCA = 24,52$) có lợi thế so sánh ở sản phẩm gạo, cà phê, cao su,...

- Nghiên cứu của Mai Thế Cường (2005) dùng RCA xác định lợi thế cạnh tranh, lợi thế so sánh cho nông sản Việt Nam (gạo, cà phê, cao su,...) làm cơ sở hoạch định chính sách ngoại thương với các nước trong khối Asean.

- Nghiên cứu Lê Quốc Phương (2008) dùng RCA để xác định lợi thế so sánh của Việt Nam cho hàng hóa Việt Nam tham gia thị trường quốc tế ở thời điểm 1991, 1996 và 2005. Kết quả, gạo của Việt Nam có nhiều lợi thế so sánh trong giao thương quốc tế, nhưng có xu hướng giảm theo thời gian, cụ thể $RCA_{1991} = 64$; $RCA_{1996} = 48,2$ và $RCA_{2005} = 41,6$.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu của Pierre Van der Eng (2004) xác định nguồn gốc của lợi thế so sánh trong sản xuất lúa gạo của Việt Nam (từ 1930s-1990s) và các nước Đông Nam Á (1870s-1990s) chủ yếu nhờ lực lượng lao động dồi dào, thâm dụng lao động trong sản xuất lúa, chi phí lao động thấp. Đã giúp Đông Nam Á có vị trí quan trọng trên thị trường lúa gạo trên thế giới.

Tổng hợp các kết quả nghiên cứu về lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo thời gian qua ghi nhận các đặc trưng:

- Hướng nghiên cứu chính của các tài liệu lược khảo: phân tích thực trạng lợi thế so sánh của sản phẩm gạo xuất khẩu theo hướng phân tích và đánh giá chi phí sản xuất, phân tích chi phí nội - ngoại nguồn và giá xuất khẩu cùng với kim ngạch xuất khẩu, phân tích nguyên nhân các vấn đề liên quan đến chi phí sản xuất và các chính sách ngoại thương và đề xuất giải pháp nâng cao lợi thế so sánh và chính sách ngoại thương.

- Những trường phái lý thuyết (cơ sở lý thuyết) được sử dụng phổ biến để nghiên cứu về lợi thế so sánh gồm: (1) Lợi thế chi phí: Lợi thế chi phí tương đối của Ricardo (1817), lợi thế chi phí cơ hội của G. Haberler (1930) và lợi thế thâm dụng yếu tố sản xuất dồi dào của Heckscher, Ohlin, Samuelson and Vanek (1993); (2) Lợi thế so sánh hiệu hữu của Balassa (1965), Lafay (1992), Dalum *et al.*, (1998), Proudman and Redding (2000), Hoen and Oosterhaven (2006) và Yu *et al.*, (2009) và (3) Lợi thế chi phí nội nguồn của Bruno (1972), Pearson, S.R. and R.K. Meyer (1974), Pearson *et al.* (1976) và Ian Goldin (1990). Các trường phái lý thuyết này được vận dụng độc lập cho các nghiên cứu, nếu có phối hợp chủ yếu là DRC và RCA, nhưng kết quả được phân tích khá riêng lẻ và độc lập, chưa được phân tích tương quan, làm rõ mối quan hệ lẫn nhau.

- Những phương pháp phân tích đã được áp dụng: phương pháp thống kê mô tả, phân tích chỉ số chi phí và giá cả xuất khẩu, phân tích độ nhạy của các thành phần chi phí, giá cả và các yếu tố liên quan đến tỷ giá, phân tích tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu và phân tích chính sách ngoại thương

- Những kết quả nghiên cứu chính: phân tích được thực trạng lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo cho các giải đoạn nhất định, chỉ ra các nguyên nhân tác động và đề xuất giải pháp và các chính sách ngoại thương phục vụ cho việc tham gia đàm phán các tổ chức thương mại quốc tế, định hình chính sách thương mại và cung cấp cơ sở cho việc đánh giá năng lực cạnh tranh của hàng hóa tham gia thị trường xuất khẩu.

Hệ thống lại các nghiên cứu về lợi thế so sánh trong thời gian qua tác giả nhận thấy còn những tồn tại sau:

- Nghiên cứu về lợi thế so sánh dựa trên 2 lý thuyết căn bản và phổ biến là: (1) Chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) cho biết khả năng chiếm lĩnh thị phần trên thị trường thế giới của hàng hóa và không đề cập, tính toán đến chi phí sản xuất, chế biến, xuất khẩu. Chỉ số RCA quan tâm nhiều đến kết quả xuất tiêu thụ, năng lực cạnh tranh và chiếm lĩnh thị phần trên thị trường quốc tế, nhưng nội hàm của kết quả tiêu thụ và năng lực cạnh tranh, chất lượng gia tăng xuất khẩu (hiệu quả xuất khẩu) không được đề cập đến và (2) Thông qua chi phí nội nguồn (DRC) tập trung tính toán chi phí nội nguồn, ngoại nguồn và giá xuất khẩu, DRC quan tâm đến hiệu quả sử dụng tài nguyên xã hội phục vụ cho sản xuất – xuất khẩu hàng hóa và thường được sử dụng để xác định lợi thế so sánh của nguồn lực nội nguồn so với giá trị thu được, thiếu vắng sự so sánh, đánh giá tương quan với đối thủ trong mỗi tương quan cạnh tranh trên thị trường. Sau quá trình nghiên cứu, sà lọc, tác giả nghiên cứu chưa phát hiện thấy các nghiên cứu chuyên sâu sử dụng cả hai chỉ tiêu RCA và DRC một cách có hệ thống theo chuỗi thời gian và phân tích tương quan cùng nhau. Nên việc đánh giá (1) Hoặc là tập trung nhiều ở khâu tiêu thụ (tiếp cận theo RCA) và (2) Hoặc là tập trung nhiều đánh giá ở khâu sản xuất, hiệu quả sử dụng tài nguyên nội nguồn (tiếp cận theo DRC) sẽ không đảm bảo tính đầy đủ và hệ thống từ sản xuất đến tiêu thụ, cạnh tranh trên thị trường. Do vậy, nghiên cứu này tiếp cận bằng cả hai chỉ tiêu RCA và DRC nhằm bổ sung cho các hạn chế đã đề cập từ các nghiên cứu trước.

- Các nghiên cứu tập trung luận giải thực trạng lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo ở từng thời điểm, chưa đề cập và phân tích sâu đến các yếu tố, nhân tố cấu thành lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo, chưa giúp xác định được nội hàm, gốc rễ của vấn đề “lợi thế so sánh”, hạn chế cung cấp thông tin cho việc hoạch định chính sách, giải pháp nâng cao lợi thế so sánh.

- Các kết quả nghiên cứu về lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo cũng chưa đề cập và phân tích đến mối tương quan giữa hiệu quả trong sản xuất với lợi thế so sánh trong xuất khẩu.

- Các nghiên cứu chủ yếu hướng đến xác định thực trạng lợi thế so sánh, để cung cấp thông tin cho việc hoạch định chính sách thương mại quốc tế và đàm phán gia nhập các tổ chức thương mại, chưa được đầu tư nghiên cứu về nguyên nhân và nhân tố tác động đến lợi thế so sánh.

- Phương pháp phân tích chủ yếu sử dụng thống kê mô tả, phân tích, so sánh, tổng hợp và suy luận, các phương pháp phân tích tương quan và kiểm định trung bình chưa được sử dụng ở các nghiên cứu đã lược khảo.

Điểm mới của luận án

Qua lược khảo các tài liệu, công trình nghiên cứu có liên quan đến lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo, luận án đã tổng hợp, phân tích, đánh giá các nội dung đã được nghiên cứu và công bố. Trên cơ sở đó, luận án kế thừa phương pháp luận, phương pháp tiếp cận, phối hợp phương pháp phân tích, mô hình nghiên cứu (khung nghiên cứu) làm nền tảng, cơ sở cho đề tài được nghiên cứu. Đồng thời, tác giả nghiên cứu cũng định hướng sự khác biệt, tính mới của đề tài ở các chủ điểm sau:

- Về mặt thực tiễn: (1) Nghiên cứu về lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo trên cơ sở lý thuyết chi phí nội nguồn (DRC) của Bruno (1972), so sánh chi phí nội nguồn với giá trị ngoại tệ ròng thu được từ xuất khẩu gạo và chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) của Balassa (1965) để nhằm xác định lợi thế so sánh theo chuỗi thời gian từ năm 2009-2015 và xác định mối tương quan giữa lợi thế so sánh (theo DRC) và năng lực, lợi thế cạnh tranh (thông qua RCA) trong sản xuất – xuất khẩu gạo và (2) Lợi thế so sánh theo tiêu chí DRC được phân tích trong mối tương quan với hiệu quả trong sản xuất được đo lường bởi hiệu quả năng suất và chi phí để đánh giá mối tương quan giữa lợi thế so sánh và hiệu quả trong sản xuất lúa.

- Về mặt khoa học, trên cơ sở định hướng nội dung nghiên cứu như đã đề cập ở trên, kết quả nghiên cứu kỳ vọng xác định: (1) Hiệu quả sản xuất trong mối tương quan với lợi thế so sánh, lợi thế tiêu thụ để nhằm kỳ vọng xác nhận khoảng cách giữa “hiệu quả sản xuất” và “lợi thế so sánh” trong xuất khẩu, qua đây giúp bổ sung về mặt chiến lược và chính sách sản xuất – tiêu thụ lúa gạo nói riêng hay nông sản nói chung và (2) Lợi thế so sánh (theo DRC) trong mối tương quan với tính “cạnh tranh”, đó là năng lực và lợi thế cạnh tranh (thông qua RCA) trong xuất khẩu gạo để góp phần xác định các nguyên nhân, nhân tố thuộc về thị trường tiêu thụ bên cạnh các nhân tố thuộc về sản xuất, để góp phần đánh giá lợi thế so sánh được đầy đủ và mang tính hệ thống.

Lợi thế so sánh là chỉ tiêu quan trọng được nhiều quốc gia sử dụng rộng rãi để hoạch định chiến lược, chính sách phát triển sản xuất sản phẩm của quốc gia, nhằm đảm bảo năng lực cạnh tranh bền vững trong thương mại quốc tế và mức độ hiệu quả trong sử dụng tài nguyên quốc gia, ích lợi quốc gia và ích lợi tư nhân trực tiếp tham gia sản xuất. Tổng hợp các nghiên cứu

tiêu biểu về lợi thế so sánh trên thế giới và trong nước tập trung ở 2 phương pháp chính, đó là dùng chỉ số lợi thế so sánh hiệu hữu (RCA) và chi phí nội nguồn (DRC). Hai tiêu chí này, phần lớn được các nghiên cứu trước đây sử dụng độc lập, riêng lẻ để đánh giá chi lợi thế so sánh, nếu sử dụng DRC để luận giải các vấn đề liên quan đến hiệu quả sử dụng yếu tố nội nguồn và nếu sử dụng RCA để luận giải các vấn đề liên quan đến năng lực cạnh tranh và lợi thế cạnh tranh của hàng hóa tham gia thị trường thế giới.

Phương pháp DRC được sử dụng để xác định lợi thế so sánh trên cơ sở ích lợi lợi nhuận quốc gia phân bổ vào sản phẩm cao hơn, để đánh giá mức độ hiệu quả tài nguyên quốc gia trong sản xuất – xuất khẩu sản phẩm, qua đây đánh giá quốc gia có lạm dụng, sử dụng tài nguyên cơ hội quá mức, phi hiệu quả ích lợi xã hội cơ hội để theo đuổi lợi thế so sánh của một ngành, sản phẩm nào đó của quốc gia. Phương pháp DRC thường được sử dụng phổ biến để xác định lợi thế so sánh của quốc gia trong xuất khẩu các sản phẩm đã phát triển đến mức ổn định và có nhiều năm tham gia xuất khẩu..

Phương pháp RCA tập trung xác định lợi thế so sánh trên cơ sở kết quả tiêu thụ, năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế. RCA thường phổ biến được vận dụng nghiên cứu với các ngành còn tương đối non trẻ. RCA có nhược điểm khi tính toán, có thể không phản ánh trung thực khả năng cạnh tranh (tiêu thụ) trên thị trường quốc tế, bởi kết quả tiêu thụ (kim ngạch xuất khẩu, thị phần) có thể bị tác động bởi các can thiệp của chính phủ từ các chính sách hỗ trợ hay hạn chế của nước nhập khẩu.

Nghiên cứu này đề xuất sử dụng song song 2 tiêu chí đó là: (1) DRC của Bruno (1972) và (2) RCA của Balassa (1965) để xác định lợi thế so sánh trong sản xuất lúa (sản xuất lúa – xuất khẩu gạo) ở ĐBSCL từ năm 2009-2015. Kết hợp hai chỉ số này còn giúp đánh giá mối tương quan giữa lợi thế so sánh với năng lực và lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu. Ngoài ra, đề tài cũng đặt mục tiêu luận giải hiệu quả trong sản xuất, qua đây, giúp phân tích mối tương quan giữa hiệu quả trong sản xuất và lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo ở ĐBSCL.

CHƯƠNG 3

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Chương 3 tập trung luận giải các nội dung liên quan đến cơ sở lý luận của luận án, cụ thể các nội dung được trình bày gồm: (1) Cơ sở lý luận về lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo và (2) Phương pháp nghiên cứu của luận án.

3.1 CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ LỢI THẾ SO SÁNH

3.1.1 Phương pháp luận về lợi thế so sánh

Trên cơ sở lý thuyết về lợi thế so sánh, kết quả nghiên cứu có liên quan về lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo trong thời gian qua và đặc điểm nội dung nghiên cứu, luận án đề xuất phương pháp luận đo lường lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo ở ĐBSCL từ năm 2009-2015 theo lý thuyết lợi thế so sánh của Bruno (1972) và lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) của Balassa (1965).

- **Lợi thế so sánh theo quan điểm của Bruno (1972)**, so sánh chi phí nội nguồn với giá trị ròng ngoại tệ được từ xuất khẩu hàng hóa, nếu chi phí nội nguồn thấp hơn giá trị ròng ngoại thu về từ xuất khẩu thì hàng hóa này có lợi thế so sánh. Xác định lợi thế so sánh thông qua DRC giúp: (1) Xác định được lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu hàng hóa; (2) Đánh giá được năng lực, trình độ và tính tự chủ của quốc gia trong sản xuất – xuất khẩu hàng hóa, thông qua tỷ trọng chi phí nội nguồn - ngoại nguồn; (3) Đo lường được hiệu quả sử dụng tài nguyên quốc gia đầu tư cho sản xuất – xuất khẩu hàng hóa, thông qua giá trị ròng quốc gia thu được từ xuất khẩu; (4) Cung cấp cơ sở cho việc hoạch định phân bổ và sử dụng tài nguyên quốc gia và (5) Cung cấp cơ sở cho việc hoạch định các chính sách liên quan như: Chính sách tham gia các tổ chức thương mại quốc tế, chính sách ngoại thương, chính sách nội địa hóa trong sản xuất hàng hóa xuất khẩu, chính sách cạnh tranh, giá cả, thương hiệu của hàng hóa tham gia thị trường quốc tế.

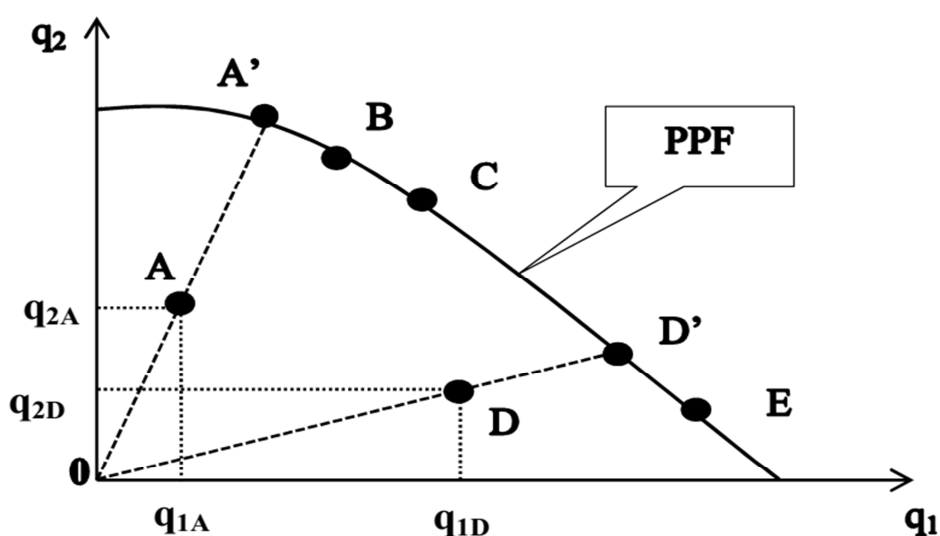
- **Lợi thế so sánh theo chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) của Balassa (1965)**, so sánh thị phần xuất khẩu của hàng hóa của quốc gia với thị phần xuất khẩu của hàng hóa này trên thế giới, nếu thị phần xuất khẩu của hàng hóa của quốc gia lớn hơn thị phần xuất khẩu của hàng hóa này trên thế giới, thì quốc gia này có lợi thế so sánh. Xác định lợi thế so sánh thông qua RCA giúp: (1) Xác định được lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu hàng hóa; (2) Xác định năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu và (3) Góp phần xác định lợi thế cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu và (4) Cung cấp cơ sở cho việc hoạch định chiến lược, lợi thế cạnh tranh cho hàng hóa xuất khẩu.

Hai tiêu chí DRC và RCA được đồng thời sử dụng để đo lường lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu hàng hóa giúp: (1) Xác định lợi thế so sánh được đầy đủ và hệ thống từ khâu sản xuất đến tiêu thụ; (2) Phân tích mối tương quan giữa lợi thế so sánh (DRC) và năng lực, lợi thế cạnh tranh (RCA) của hàng hóa và (3) Giúp xác định nguyên nhân và nhân tố tác động đến lợi thế so sánh được xác thực hơn.

3.1.2 Phương pháp luận về hiệu quả sản xuất

Nhằm mục đích kiểm định mối quan hệ giữa lợi thế so sánh với hiệu quả trong sản xuất lúa. Hiệu quả sản xuất được đo lường bởi hiệu quả kỹ thuật, là tối thiểu hóa về lượng các yếu tố đầu vào với đầu ra cho trước hoặc tối đa hóa các yếu tố đầu ra với lượng yếu tố đầu vào cho trước (Pascoe et al., 2003; Tingley et al., 2006).

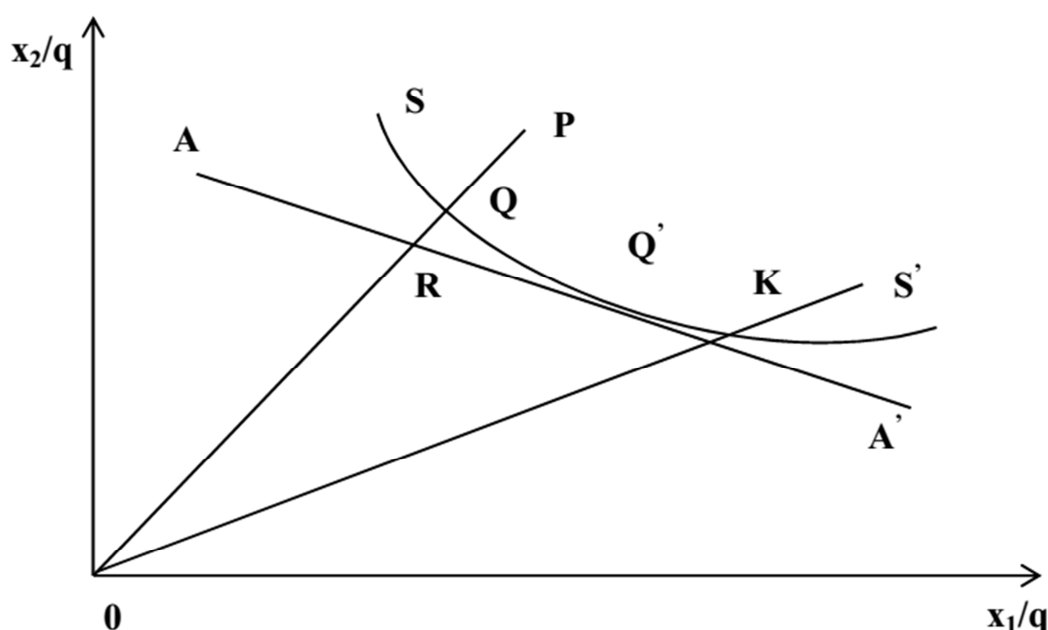
Phương pháp được sử dụng là phân tích màng bao dữ liệu (Data Envelopment Analysis: DEA), ước lượng bằng phương pháp phi tham số (non – parametric method), để đo lường mức độ đạt đến hiệu quả tối đa (trong tổng mẫu nghiên cứu) cho mỗi quan sát. Trên cơ sở công trình nghiên cứu của M. J. Farrell (1957) đưa ra ý tưởng sử dụng đường giới hạn khả năng sản xuất (Production Possibilities Frontier- PPF) làm tiêu chí đánh giá hiệu quả (trương đối) giữa các đơn vị (công ty) trong cùng một ngành. Theo đó, đơn vị đạt đến mức giới hạn của đường PPF sẽ được coi là hiệu quả hơn và các đơn vị không đạt đến đường PPF thì được xem là kém hiệu quả hơn so với các đơn vị kia. Cụ thể, trong Hình 3.1, các DMU (Decision Making Unit) B, C và E có $TE_B = TE_C = TE_E$; còn DMU_A và DMU_D có $TE_A = OA/OA' < 1$ và $TE_D = OD/OD' < 1$.



Nguồn: Timothy J. Coelli et al., 2005

Hình 3.1: Đường giới hạn khả năng sản xuất tương ứng hai sản phẩm

Đường PPF cho trường hợp sử dụng hai yếu tố đầu vào (x_1 và x_2) để sản xuất ra 1 yếu tố đầu ra (q) có thể được biểu diễn như một đường đẳng lượng (isoquant) trong Hình 3.2. Theo đó, một DMU sản xuất tại vị trí Q được coi là hiệu quả ($TE_Q = OQ/OQ = 1$), trong khi nếu nó sản xuất tại vị trí P là kém hiệu quả ($TE_P = OQ/OP < 1$). Hình 3.2 với giả thiết là với đầu ra y xác định, SS' là đường đẳng lượng thể hiện mức kết hợp tối thiểu của x_1 và x_2 và do đó, Hình 3.2 áp dụng mô hình tối thiểu hóa đầu vào (input-orientation/input-minimization). Nếu giả thiết giữ nguyên đầu vào mà có thể đạt được mức sản lượng đầu ra cao nhất thì đường PPF sẽ có dạng tương tự như trong Hình 3.1 và khi đó nó áp dụng mô hình tối đa hóa đầu ra (output-orientation/output-maximization).



Nguồn: Timothy J. Coelli et al., 2005

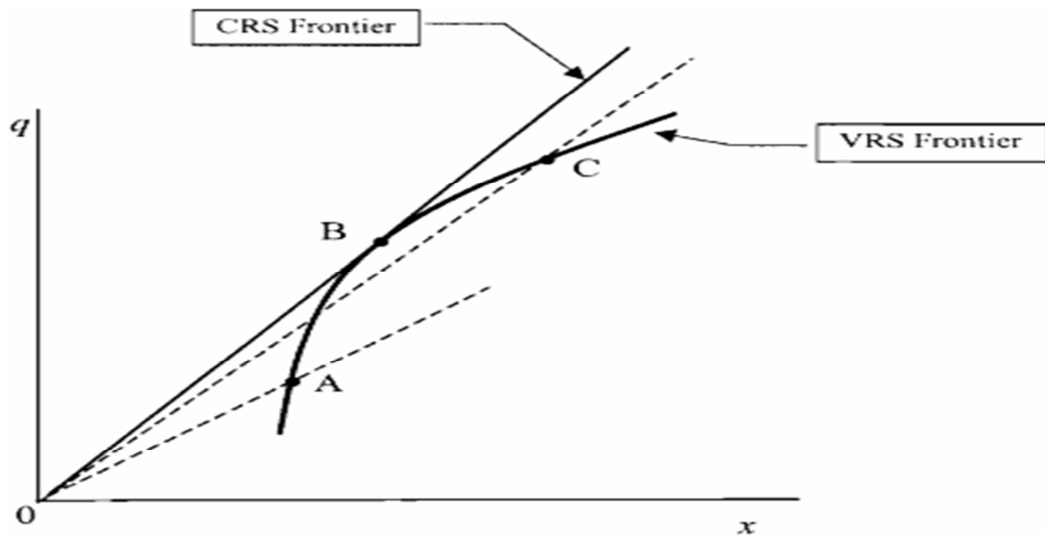
Hình 3.2: Đường PPF trong trường hợp tối thiểu hóa đầu vào

Trong Hình 3.2 nếu kết hợp với đường đẳng phí (Isocost) AA' thì có thể thấy Q' mới là điểm tối ưu chứ không phải Q . Do đó, nếu DMU sản xuất tại Q thì nó có thể có hiệu quả kỹ thuật ($TE_Q=1$) nhưng lại kém hiệu quả về phân bổ nguồn lực (Q nằm trên đường đẳng phí AA'), do đó QR thể hiện hiệu quả phân bổ đầu vào (Allocative Efficiency), như vậy:

Hiệu quả kinh tế (tổng hợp) = (Hiệu quả kỹ thuật)*(Hiệu quả phân bổ)

$$OR/OP = (OQ/OP)*(OR/OQ) \quad (3)$$

Trong phương pháp phân tích đường giới hạn sản xuất, một loại hình đồ thị thường gặp khác là đồ thị biểu diễn mối quan hệ giữa tổng đầu vào và tổng đầu ra (Hình 3.3).



Nguồn: Timothy J. Coelli et al., 2005

Hình 3.3: Hiệu quả không đổi và thay đổi theo quy mô và PPF

Đường bao giới hạn sản xuất (PPF) theo các điều kiện về hiệu quả không đổi theo quy mô (Constant Return to Scale- CRS) là một đường thẳng nối liền gốc tọa độ và DMU có hiệu quả ($TE = q/x$) cao nhất ($TE = 1$). Đường PPF dưới các điều kiện về hiệu quả thay đổi theo quy mô (Variable Return to Scale: CRS) do đó không tính đến sự khác biệt về quy mô (scale) giữa các DMU mà chỉ đơn giản so sánh các tỷ số hiệu quả ($TE_i = q_i/x_i$) giữa việc sử dụng đầu vào x_i để tạo ra đầu ra y_i . Trong khi đó, đường VRS - PPF lại tính toán cả đến yếu tố quy mô, vì vậy VRS - PPF có hình dạng như một đường bao (Envelop) bao quanh các DMU kém hiệu quả khác.

Một cách tổng quát, với bài toán có n DMU, mỗi DMU sử dụng k yếu tố đầu vào x_k để tạo ra m yếu tố đầu ra q_m , việc xác định hiệu quả TE_0 của một DMU₀ bất kỳ sẽ được tính toán như sau:

$$\text{Max}_{u,v} TE_0 \quad (4)$$

Điều kiện:

- $TE_0 = \frac{\sum u_{0m} q_{0m}}{\sum v_{0k} x_{0k}}$
- $TE_j = \frac{\sum u_{jm} q_{jm}}{\sum v_{jk} x_{jk}} \leq 1, j = 1..n$
- $U_m, v_k \geq 0$ (các giá ẩn > 0)

Đầu tiên Charnes et al. (1978) đã áp dụng phương pháp tối ưu hóa tuyến tính phi tham số (non-parametric linear optimization) vào việc giải quyết bài toán tối ưu (max) theo công thức (4), tương ứng với giả thiết hiệu quả không

đổi theo quy mô (CRS). Sau đó, Banker et al. (1984) đã phát triển bài toán này cho trường hợp hiệu quả thay đổi theo quy mô (VRS), hiệu quả trong sản xuất có thể thay đổi do thay đổi quy mô sản xuất theo một quy mô sản xuất tối ưu được xác định.

Ngoài ra, nghiên cứu này đề xuất sử dụng thêm tiêu chí hiệu quả chi phí để đo lường hiệu quả trong sản xuất. Theo Timothy Coelli et al. (2005), hiệu quả chi phí được tính toán:

$$CE = TE * AE \quad (5)$$

Chú thích:

- CE (Cost Efficiency): Hiệu quả chi phí;
- TE (Technical Efficiency): Hiệu quả kỹ thuật;
- AE (Allocative Efficiency): Hiệu quả phân bổ.

Phương pháp phân tích màng bao dữ liệu theo kỹ thuật tối thiểu hóa đầu vào được đề xuất sử dụng để ước lượng hiệu quả chi phí (CE):

$$\text{Tối thiểu hóa: } [\lambda, x_i^* w_i x_i^*] \quad (6)$$

Điều kiện:

- $\sum_{i=1}^N \lambda_i x_{ji} - x_{ji}^* \leq 0, \forall j$
- $\sum_{i=1}^N \lambda_i q_{ki} - q_{ki} \geq 0 \forall k$
- $\lambda_i \geq 0, \forall i$

Chú thích:

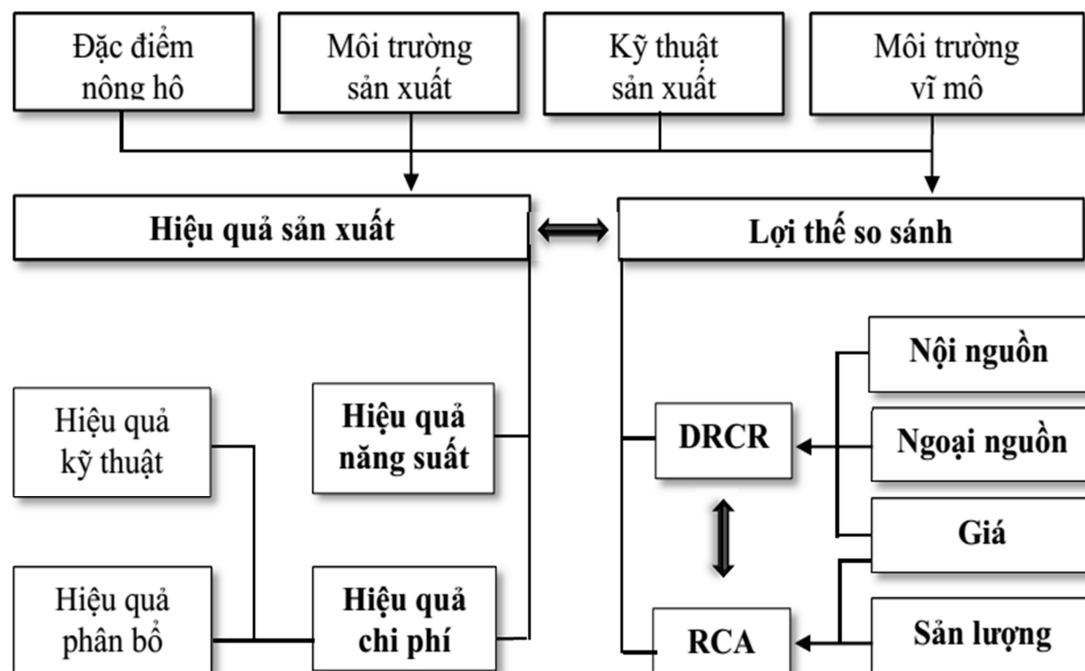
- W_i : Đơn giá của các yếu tố sản xuất của nông hộ thứ i ($i=1 \dots n$)
- x_{ji} : Lượng yếu tố đầu vào thứ j được sử dụng của DMU thứ i
- x_{ji}^* : Lượng yếu tố đầu vào thứ j của DMU thứ i theo hướng tối thiểu hoá
- i : 1 đến N (số lượng DMU)
- j : 1 đến M (số biến đầu vào)
- q_{ki} : Lượng sản phẩm k của DMU thứ i
- k : 1 to S (số sản phẩm đầu ra)
- λ_i : Các trọng số của các biến đầu vào và đầu ra

Hiệu quả trong sản xuất của M. J. Farrell (1957), Charnes et al. (1978) và Banker et al. (1984) được đề xuất làm cơ sở lý luận để xác định mô hình nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu giúp luận giải mục tiêu nghiên cứu.

3.2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.2.1 Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở lý luận được xác lập mô hình nghiên cứu về lợi thế so sánh trong sản xuất lúa ở đồng bằng sông Cửu Long được đề xuất ở Hình 3.4.



Hình 3.4: Mô hình nghiên cứu lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo ở ĐBSCL

Mô hình nghiên cứu ở Hình 3.4 được diễn giải ở Bảng 3.1:

Bảng 3.1: Diễn giải các thành phần trong mô hình nghiên cứu

Thành phần	Diễn giải
Đặc điểm nông hộ	- Đặc điểm về nhân khẩu học (tuổi, học vấn, số lao động,...) - Đặc điểm về quy mô, kinh nghiệm sản xuất,...
Môi trường sản xuất	- Môi trường tự nhiên - Hợp tác sản xuất - Môi trường cung ứng sản xuất – tiêu thụ
Kỹ thuật sản xuất	- Kỹ thuật sản xuất (giống, làm đất, gieo sạ, thu hoạch,...) - Liều lượng yếu tố đầu vào - Phương thức sản xuất
Chính sách vĩ mô	- Tỷ giá - Lạm phát - Chính sách quy hoạch, phát triển sản xuất – xuất khẩu gạo
Hiệu quả sản xuất	Được đo lường bằng: hiệu quả năng suất và chi phí
Lợi thế so sánh	Lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo được đo lường bằng 2 chỉ tiêu DRCR và RCA, tập trung nghiên cứu: chi phí nội – ngoại nguồn, giá và sản lượng gạo xuất khẩu

Trên cơ sở lý luận về lợi thế so sánh và lý thuyết về hiệu quả trong sản xuất cùng với mô hình nghiên cứu được xác lập làm cơ sở xác định phương pháp nghiên cứu cho luận án.

3.2.2 Phương pháp thu thập dữ liệu

Dữ liệu thống kê về tình hình sản xuất lúa - xuất khẩu gạo ở ĐBSCL và Việt Nam được thu thập từ các cơ quan quản lý như: Tổng cục Thống kê (GSO), Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA), Hải Quan Việt Nam, FAO, Trung tâm Thương mại Quốc tế (International Trade Centre - ITC),...

Dữ liệu thứ cấp về chi phí thu gom, vận chuyển, chế biến - xuất khẩu gạo của các đối tượng có liên quan đến chế biến - xuất khẩu gạo: thương lái, doanh nghiệp xay xát-chế biến, công ty xuất khẩu gạo được thu thập, tổng hợp từ các kết quả nghiên cứu có liên quan.

Dữ liệu sơ cấp từ nông hộ sản xuất lúa ở vụ lúa Đông Xuân 2014-2015 và Hè Thu 2015 ở vùng nghiên cứu với cỡ mẫu 668 (tổng thể các nông hộ ở vùng ĐBSCL khoảng 2 triệu nông hộ [tổng thể lớn], cỡ mẫu đảm bảo đáp ứng độ tin cậy 95%, sai số trong khoảng 5% và tỷ lệ tiếp cận mẫu 0,25). Dữ liệu sơ cấp từ nông hộ sản xuất lúa được thu thập bằng hình thức phỏng vấn trực diện (bằng bảng câu hỏi) người trực tiếp phụ trách sản xuất lúa của nông hộ. Nông hộ tham gia cung cấp dữ liệu sơ cấp được chọn theo phương pháp phân tầng hạn mức theo các tiêu chí sau ở Bảng 3.2.

Bảng 3.2: Phân bổ cơ cấu mẫu thu thập dữ liệu sơ cấp

Tiêu chí	Diễn giải	Cơ cấu mẫu (%)
Địa lý	Tiểu vùng phù sa ngọt sông Hậu	40
	Tiểu vùng Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên	30
	Tiểu vùng bán đảo Cà Mau	30
Hình thức sản xuất	Cá thể	80
	Hợp tác sản xuất	20
Quy mô	Đến 1,0 ha	30
	Từ 1,0-3,0 ha	50
	Từ trên 3,0 ha	20
Phẩm cấp	Giống phẩm cấp trung bình, thấp	50
	Gống lúa thơm/phẩm cấp cao	50

Tiến trình thu thập dữ liệu sơ cấp được tiến hành theo các bước:

(1) Xác định cụ thể vị trí vùng thu thập dữ liệu trên cơ sở tham vấn cán bộ quản lý nông nghiệp (Phòng Nông Nghiệp, Hội Nông dân) và đại lý kinh doanh nông dược để thu thập tổng quan về điều kiện, tình hình sản xuất lúa của nông hộ ở địa phương, giúp cung cấp thông tin tổng quát về địa bàn

ngiên cứu và xác định cụ thể khu vực thu thập dữ liệu sơ cấp ở đối tượng nông hộ sản xuất lúa.

(2) Thu thập dữ liệu chính thức bằng phương pháp phỏng vấn trực diện thông qua bảng câu hỏi ở 668 nông hộ ở 21 huyện của 6/13 tỉnh, thành phố của vùng ĐBSCL gồm: (1) Tiểu vùng phù sa ngọt sông Hậu gồm: Cần Thơ (tập trung ở: Ô Môn, Bình Thủy, Cờ Đỏ, Thới Lai và Vĩnh Thạnh) và Hậu Giang (Châu Thành, Long Mỹ, Phụng Hiệp và Vị Thủy); (2) Tiểu vùng Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên gồm: An Giang (Châu Thành, Chợ Mới và Thoại Sơn) và Đồng Tháp (Cao Lãnh, Lấp Vò, Tháp Mười và Hồng Ngự) và (3) Tiểu vùng bán đảo Cà Mau gồm: Sóc Trăng (Long Phú, Mỹ Tú và Mỹ Xuyên) và Kiên Giang (An Minh, Giồng Riềng và Tân Hiệp).

3.2.3 Phương pháp phân tích dữ liệu

Các phương pháp phân tích dữ liệu chính được sử dụng tương ứng với từng mục tiêu nghiên cứu của luận án:

Mục tiêu 1: Phân tích thực trạng sản xuất lúa của nông hộ ở đồng bằng sông Cửu Long

- Chỉ tiêu phân tích: giá trị trung bình (Mean), phương sai (Variance), độ lệch chuẩn (Std. deviation), giá trị nhỏ (Minimum), lớn nhất (Maximum), tần số và tần suất liên quan đến nông hộ sản xuất lúa cho các tiêu chí về năng suất, chi phí, doanh thu và lợi nhuận

- Dữ liệu thống kê, dữ liệu thứ cấp và sơ cấp (thu thập từ nông hộ) liên quan đến sản xuất lúa.

- Phương pháp phân tích: Phân tích các đại lượng thống kê mô tả, phân tích tần số, tần suất kết hợp với phương pháp phân tích, so sánh và tổng hợp.

Mục tiêu 2: Phân tích hiệu quả trong sản xuất lúa ở ĐBSCL

Sử dụng phương pháp phân tích phi tham số theo kỹ thuật phân tích màng bao dữ liệu (DEA) của Charnes *et al.* (1978) và Banker *et al.* (1984) trên cơ sở lý thuyết hiệu quả sản xuất của M. J. Farrell (1957) cho các tiêu chí: hiệu quả năng suất và chi phí. Dữ liệu sơ cấp về sản xuất lúa phục vụ cho phân tích được thu thập từ nông hộ ở vùng nghiên cứu, cụ thể các phương pháp phân tích được sử dụng:

▪ **Để đo lường hiệu quả chi phí**, đề tài sử dụng phương pháp phân tích hiệu quả chi phí (CE [Cost Efficiency]= TE*AE) trên cơ sở hiệu quả kỹ thuật (Technical Efficiency: TE), hiệu quả phân bổ (Allocative Efficiency: AE). Hiệu quả chi phí sản xuất được đo lường bằng cách sử dụng mô hình phân tích

màng bao dữ liệu (Data Envelopment Analysis: DEA) theo kỹ thuật tối thiểu hóa giá trị các yếu tố đầu vào bằng phần mềm DEAP 2.1 của Timothy J. Coelli (1998) cho mô hình:

$$\text{Tối thiểu hóa: } [\lambda, x_i^* w_i x_i^*] \quad (7)$$

Điều kiện:

$$\sum_{i=1}^N \lambda_i x_{ji} - x_{ji}^* \leq 0, \forall j$$

$$\sum_{i=1}^N \lambda_i y_i - y_i \geq 0$$

$$\lambda_i \geq 0, \forall i$$

Chú thích:

- W_i : Đơn giá yếu tố đầu vào sản xuất lúa của nông hộ thứ i ($i=1\dots n$) bao gồm: sử dụng đất, chuẩn bị đất; giống lúa, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; thu hoạch; lao động, nhiên liệu, khoản chi khác và vốn.

- x_{ji} : Lượng yếu tố sản xuất thứ j được sử dụng của nông hộ thứ i .

- x_{ji}^* : Lượng yếu tố sản xuất j của nông hộ i theo hướng tối thiểu hoá

- i : 1 đến N (số lượng nông hộ)

- j : 1 đến M (số yếu tố sản xuất đầu vào)

- y_i : năng suất lúa (Tấn/ha) của nông hộ thứ i

- λ_i : Các trọng số của các biến đầu vào và đầu ra

▪ Để đo lường hiệu quả năng suất, nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng hiệu quả năng suất trong sản xuất theo CRS-DEA (không đổi theo quy mô) và VRS-DEA (biến động theo quy mô), bằng phần mềm DEAP 2.1 của Timothy J. Coelli (1998) cho mô hình:

$$\text{Tối đa hóa: } [\lambda, y] \quad (8)$$

Điều kiện:

$$- \sum_{i=1}^N y_i \lambda_i \geq y, \forall j$$

$$- \sum_{i=1}^N \lambda_i = 1$$

$$- \lambda_i \geq 0$$

Chú thích:

- y: Năng suất (Tấn/ha) tốt nhất;
- y_i : Năng suất (Tấn/ha) của nông hộ thứ i;
- λ_i : Trọng số gán của nông hộ thứ i.

Mục tiêu 3: Xác định lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo ở ĐBSCL được xác định thông qua hai tiêu chí: (1) DRCR và (2) RCA:

(1) DRCR (Domestic Resource Cost Ratio): hệ số chi phí nội nguồn là tiêu chí thứ nhất được sử dụng để xác định lợi thế so sánh trong sản xuất lúa ở ĐBSCL: so sánh chi phí sản xuất nội nguồn với giá trị ròng ngoại tệ thu về từ xuất khẩu gạo. Dữ liệu sơ cấp liên quan đến chi phí sản xuất nội – ngoại nguồn phục vụ cho tính toán được thu thập từ nông hộ, dữ liệu thứ cấp liên quan đến chi phí vận chuyển chế biến – xuất khẩu được thu thập từ các nghiên cứu liên quan đã công bố, dữ liệu thứ cấp liên quan đến xuất khẩu gạo được tính toán từ dữ liệu thống kê của Hải quan Việt Nam. Công thức tính chỉ số chi phí nội nguồn (DRCR):

$$\mathbf{DRCR = DRC/SER} \quad (9)$$

Trong đó:

DRC (Domestic Resource Costs) được tính theo Bruno (1972):

$$\mathbf{DRC = \frac{D}{P-F}} \quad (10)$$

Chú thích:

- D: Chi phí sản xuất - xuất khẩu gạo nội nguồn (Triệu đồng/tấn) được tính toán từ: (1) Chi phí nội nguồn sản xuất gạo quy đổi từ lúa gồm: chi phí sử dụng đất; chi phí chuẩn bị đất; giống; phân bón; thuốc bảo vệ thực vật; thu hoạch; lao động, nhiên liệu; bơm nước; khấu hao, chi phí khác và chi phí vốn và (2) Chi phí nội nguồn trong vận chuyển, chế biến – xuất khẩu gạo. Chi phí nội nguồn được xác định theo chi phí kinh tế. Chi phí sử dụng đất được xác định trên cơ sở chi phí cơ hội của đất (được xác định trên cơ sở giá thuê đất ở địa phương). Chi phí lao động gồm: chi phí cơ hội của lao động gia đình (được xác định trên cơ sở giá thuê lao động ở địa phương) và lao động thuê mướn. Chi phí vốn được xác định trên cơ sở chi phí vay vốn ngắn hạn của ngân hàng.

- P: Giá gạo xuất khẩu (USD/tấn) theo giá FOB.

- F: Chi phí sản xuất ngoại nguồn (USD/tấn) trong sản xuất - xuất khẩu gạo được tổng hợp từ: (1) Chi phí ngoại nguồn sản xuất gạo quy đổi từ lúa gồm: chuẩn bị đất, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thu hoạch, nhiên liệu và

(2) Chi phí ngoại nguồn trong vận chuyển, chế biến - xuất khẩu gạo gồm: vận chuyển, chế biến - xuất khẩu có sử dụng yếu tố ngoại nguồn như khấu hao máy móc và nhiên liệu nhập khẩu. Chi phí ngoại nguồn được tính trên cơ sở giá biên giới được tính toán từ hiệu chỉnh giá thị trường bằng hệ số chuyển đổi chuẩn (SCF) để quy đổi, tính toán chi phí ngoại nguồn.

SER (Tỷ giá hối đoái kinh tế) được tính toán theo Jenkins và El-Hifnawi (1993) dẫn theo Nguyễn Xuân Thành (2012) và Lê Thế Sơn (2011):

$$\mathbf{SER} = \mathbf{EER} * (\mathbf{wX} * (\mathbf{1} - \mathbf{t_x}) + \mathbf{wM} * (\mathbf{1} + \mathbf{t_M})) \quad (11)$$

$$\mathbf{EER} = \mathbf{MER} * ((\mathbf{1} + ((\mathbf{1} - \mathbf{F}) * \mathbf{dQ}) / (\mathbf{\epsilon} * \mathbf{dX} - \mathbf{\eta} * \mathbf{dM}))) \quad (12)$$

Chú thích:

- SER: Tỷ giá hối đoái kinh tế (VND/USD)
- EER: Tỷ giá cân bằng (VND/USD)
- MER: Tỷ giá thị trường tự do (VND/USD)
- wM (trọng số cầu nhập khẩu) = $-\eta * (dM/dX) / (\eta - (\epsilon * (dM/dX)))$
- wX (trọng số cầu xuất khẩu) = $\epsilon / (\epsilon - (\eta * (dM/dX)))$
- η : Độ co giãn của cầu nhập khẩu
- ϵ : Độ co giãn của cung xuất khẩu
- t_x (Thuế suất thuế xuất khẩu hiệu dụng) = T_x/dX
- T_x : Thuế xuất khẩu
- t_M (Thuế suất thuế nhập khẩu hiệu dụng) = $(T_M + TR)/dM$
- T_R : Thuế nhập khẩu tương đương hạn ngạch
- T_M : Thuế nhập khẩu
- F: Tỷ lệ thâm hụt thương mại bền vững
- dQ (Thâm hụt thương mại) = $dM - dX$
- dX: Kim ngạch thay đổi theo tỷ giá
- X: Kim ngạch xuất khẩu (VND)
- dM: Kim ngạch thay đổi theo tỷ giá
- M: Kim ngạch nhập khẩu (VND)
- SERF (Hệ số tỷ giá kinh tế) = SER/OER
- SCF (Hệ số chuyển đổi chuẩn) = OER/SER

- OER: Tỷ giá hối đoái chính thức của Việt Nam (VND/USD).

Nếu $DRCR < 1,0$: Chi phí xã hội nội nguồn huy động để sản xuất – xuất khẩu gạo nhỏ hơn giá trị ròng ngoại tệ thu về từ xuất khẩu: có lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo.

Nếu $DRCR > 1,0$: Chi phí xã hội nội nguồn huy động để sản xuất – xuất khẩu gạo lớn hơn giá trị ròng ngoại tệ thu về từ xuất khẩu: không có lợi thế so sánh, nên sử dụng nguồn lực nội nguồn này để sản xuất - xuất khẩu hàng hóa khác có $DRCR$ nhỏ hơn (hay nhỏ hơn 1).

(2) Chỉ số so sánh hiện hữu (RCA), là tiêu chí thứ hai được sử dụng để xác định lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo. RCA được sử dụng để đánh giá lợi thế so sánh và năng lực cạnh tranh trong xuất khẩu gạo của Việt Nam theo nhóm các quốc gia cạnh tranh trong xuất khẩu gạo: Nhóm 1: gồm 5 quốc gia đứng đầu về xuất khẩu gạo là: Việt Nam, Thái Lan, Ấn Độ, Pakistan và Mỹ và Nhóm 2: gồm 3 quốc gia đứng đầu về xuất khẩu gạo là: Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam. Dữ liệu thống kê về kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam và Thế Giới, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam và thế giới phục vụ tính RCA được thu thập từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (International Trade Centre - ITC) từ năm 2009-2015. Công thức tính RCA của Balassa (1965):

$$RCA = (X_{ij}/X_i) / (\sum X_{wj}/X_w) \quad (13)$$

Chú thích:

- RCA: Chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu trong xuất khẩu gạo;
- X_{ij} : Kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam (USD);
- X_i : Tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam (USD);
- X_{wj} : Tổng kim ngạch xuất khẩu gạo của 5 quốc gia (và 3 quốc gia) đứng đầu thế giới về xuất khẩu gạo (USD);
- X_w : Tổng kim ngạch xuất khẩu của 5 quốc gia (và 3 quốc gia) đứng đầu về xuất khẩu gạo (USD).

Nếu $RCA > 1,0$: có lợi thế so sánh (hiện hữu) trong xuất khẩu gạo. Hệ số này càng lớn thì quốc gia càng có nhiều lợi thế so sánh trong xuất khẩu.

Nếu $RCA < 1,0$: không có lợi thế so sánh trong xuất khẩu.

Mục tiêu 4: Phân tích nhân tố tác động đến lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo ở ĐBSCL

Trên cơ sở kết quả của DRCR và RCA cùng các biến độc lập có liên quan đến tổ chức sản xuất lúa của nông hộ sẽ được sử dụng để phân tích và đánh giá các nhân tố tác động đến lợi thế so sánh. Các phương pháp phân tích được sử dụng để luận giải cho mục tiêu 4 gồm: phương pháp kiểm định giá trị trung bình cho hai tổng thể, phương pháp phân tích phương sai (ANOVA) cho ba tổng thể trở lên, phương pháp phân tích hồi quy cùng với phương pháp tổng hợp và suy luận để xác định các nhân tố tác động đến lợi thế so sánh.

Phương pháp phân tích hồi quy đa biến được sử dụng để kiểm định mối quan hệ của các biến độc lập là các biến số liên quan đến sản xuất lúa của nông hộ đến biến phụ thuộc là DRCR (đo lường lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo ở ĐBSCL), phương trình phân tích hồi quy đa biến có dạng:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_n X_n + \varepsilon \quad (14)$$

Chú thích:

- Y: Biến phụ thuộc là lợi thế so sánh (DRCR)
- X_i : Biến độc lập: các biến số liên quan đến sản xuất – xuất khẩu gạo như: chi phí, giá cả, sản lượng.
- i: 1 tới n
- β_0 : Hằng số
- β_1 : Hệ số độ dốc
- ε : Sai số

Mục tiêu 5: Đề xuất giải pháp nâng cao lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo ở ĐBSCL

Trên cơ sở thực trạng lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo của ĐBSCL và nhân tố tác động đến lợi thế so sánh, luận án sử dụng các phương pháp như tổng hợp, đối chiếu, suy luận để luận giải cho mục tiêu 5.

Chương 3 đã xác lập lý luận cho nghiên cứu về lợi thế so sánh trong sản xuất và xuất khẩu gạo ở ĐBSCL theo lý thuyết lợi thế so sánh dựa trên lợi thế chi phí nội nguồn (DRCR) của Bruno (1972) và lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) của Balassa (1965) và phương pháp phân tích phi tham số theo kỹ thuật phân tích màng bao dữ liệu (DEA) của Charnes et al. (1978) và Banker et al. (1984) trên nền tảng lý thuyết về đường giới hạn sản xuất của M.J. Farrell (1957). Trên cơ sở đó, mô hình nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng để đo lường và luận giải cho các mục tiêu nghiên cứu. Dữ liệu sơ cấp được thu thập từ nông hộ sản xuất lúa ở ĐBSCL, kết hợp với dữ liệu thống kê và dữ liệu thứ cấp có liên quan được tổng hợp, phân loại, xử lý và phân tích trên phần mềm: Excell, SPSS 16, DEAP 2.1.

CHƯƠNG 4

TỔNG QUAN VỀ ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

Chương 4 tập trung giới thiệu tổng quan về địa bàn nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng các vấn đề liên quan đến điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, tình hình kinh tế xã hội cùng với tổng quan về tình hình sản xuất và xuất khẩu gạo của vùng đồng bằng sông Cửu Long trong thời gian qua nhằm đánh giá khái quát và tổng thể các vấn đề có liên quan đến nội dung nghiên cứu.

4.1 GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

4.1.1 Điều kiện tự nhiên

Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm 1 thành phố trực thuộc Trung Ương là Cần Thơ và 12 tỉnh: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau. Đồng bằng sông Cửu Long nằm liền kề với thành phố Hồ Chí Minh, có diện tích tự nhiên gần 40.000 km², chiếm 12,2 % diện tích của cả nước, có hơn 340 km đường biên giới trên bộ giáp Campuchia, là khu vực duy nhất của cả nước tiếp giáp biển Đông và biển Tây với bờ biển dài 750 km, chiếm 23% chiều dài bờ biển quốc gia; hơn 360.000 km² vùng biển và đặc quyền kinh tế, có gần 200 đảo và quần đảo. Vùng ĐBSCL nằm ở phần cuối của bán đảo Đông Dương, giáp với Campuchia và ở hạ lưu của dòng sông Mekong có nhiều lợi thế tự nhiên trong sản xuất nông nghiệp (Nguyễn Minh Sang, 2011).

Vùng đồng bằng sông Cửu Long có địa hình tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình là 3-5 m, có khu vực chỉ cao 0,5-1,0 m so với mặt nước biển, với đặc điểm khí hậu nhiệt đới ẩm với tính chất cận xích đạo thể hiện rõ rệt. Nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 24-27⁰C, chênh lệch nhiệt độ ngày và đêm thấp, bão không nhiều, ít nhiễu loạn thời tiết. Có hai mùa rõ rệt, mùa mưa tập trung từ tháng 5 đến tháng 11 hàng năm, lượng mưa chiếm tới 99% tổng lượng mưa cả năm. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Đất ở vùng ĐBSCL bao gồm ba nhóm đất chính (Mạnh Tráng, 2013):

(1) Đất phù sa khoảng 1,2 triệu ha, chiếm 30% diện tích đất tự nhiên của vùng ĐBSCL và chiếm 1/3 cả nước, phân bố chủ yếu ở vùng ven và giữa hệ thống sông Tiền và sông Hậu. Nhóm đất này có độ phì nhiêu cao và cân đối, thích hợp cho trồng lúa, cây ăn quả, màu, cây công nghiệp ngắn ngày.

(2) Đất phèn khoảng 1,6 triệu ha, chiếm khoảng 40%, phân bố ở vùng Đồng Tháp Mười và Hà Tiên, vùng trũng trung tâm bán đảo Cà Mau với. Đất có hàm lượng độc tố cao, tính chất cơ lý yếu, nứt nẻ nhanh.

(3) Đất xám có diện tích trên 134.000 ha chiếm 3,4% diện tích toàn vùng, phân bố chủ yếu dọc biên giới Campuchia, trên các bậc thềm phù sa cổ vùng Đồng Tháp Mười, đặc điểm đất nhẹ, tơi xốp, độ phì nhiêu thấp.

Với hệ thống hạ lưu sông MeKong ở Việt Nam là hai nhánh sông Tiền và sông Hậu, tổng lượng nước khoảng 500 tỷ m³. Trong đó, sông Tiền chiếm 79% và sông Hậu chiếm 21%. Thủy văn thay đổi theo mùa, mùa mưa nước sông lớn vào tháng 9, tháng 10, mang nhiều phù sa bồi đắp cho đồng bằng. Mùa khô, lượng nước giảm nhiều, làm cho thủy triều rút sâu vào đồng bằng làm các khu vực ven biển bị nhiễm mặn (Mạnh Tráng, 2013).

Theo thống kê, đã có 6 đập thủy điện trên lãnh thổ Trung Quốc và của các nước như Thái Lan, Lào, Campuchia (Hình 4.1) đã giữ lại một lượng nước rất lớn, ngăn không chảy xuống hạ lưu sông MeKong, làm giảm đáng kể lượng phù sa. Theo Bộ Tài nguyên - môi trường, các hồ chứa trên dòng chính ở phía Trung Quốc có dung tích khoảng 23 tỷ m³, các hồ chứa trên những sông nhánh khoảng 20 tỷ m³. Tổng dung tích này tác động lớn đến việc điều tiết nước và lưu lượng dòng đổ về hạ lưu sông Mekong (Quốc Thanh, 2016) làm gia tăng xâm nhập mặn ở vùng ĐBSCL, vào khoảng trung tuần tháng 3/2016, xâm nhập mặn đã xảy ra ở 13/13 tỉnh, thành của vùng ĐBSCL. Nhiều nơi đang phải trải qua đợt hạn hán và xâm nhập mặn lịch sử, khiến nước mặn lấn sâu vào đất liền tới 70-90 km, sâu hơn trung bình nhiều năm trước từ 15-20 km, làm hàng trăm nghìn ha lúa bị thiệt hại (Trí Dũng, 2016).



Nguồn: Trí Dũng (đồ họa: Michael Buckley), 2016

Hình 4.1: Các đập thủy điện đã và đang xây trên sông Mekong

Với đặc điểm về vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, đất đai và tài nguyên nước ở ĐBSCL đã tạo ra vị thế rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản thuộc loại thuận lợi bậc nhất của Việt Nam và trong nhiều năm qua ĐBSCL là vựa lúa lớn nhất của cả nước, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và cung cấp hơn 90% sản lượng gạo xuất khẩu cho Việt Nam. Nhưng thời gian tới sẽ gặp không ít nguy cơ, do tình trạng thiếu nước sản xuất nông nghiệp, do tình trạng làm đập thủy điện ở thượng nguồn sông Mekong, sẽ gia tăng thiếu nước ngày càng trầm trọng, theo đó, xâm nhập mặn sẽ ngày càng tăng, sản xuất nông nghiệp sẽ ngày càng khó khăn hơn. Như vậy, trong thời gian tới thách thức lớn trong sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản nói chung và canh tác lúa nói riêng của vùng ĐBSCL. Do vậy, cần có chính sách quy hoạch sản xuất lúa và nông nghiệp phù hợp với tình hình và bối cảnh của biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng cao, tài nguyên nước, đất, phù sa,.. cạn kiệt, xâm nhập mặn ngày càng tăng ở ĐBSCL.

4.1.2 Kinh tế xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân toàn vùng giai đoạn 2001-2010 đạt khoảng 11,5%/năm (năm 2012 đạt gần 10% so cả nước tăng hơn 5%). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực. Năm 2000: tỷ trọng khu vực I (nông - lâm nghiệp và thủy sản) chiếm 53,5%, khu vực II (công nghiệp - xây dựng): 18,5% và khu vực III (dịch vụ): 28%.

Giai đoạn từ năm 2011-2015, kinh tế xã hội của vùng ĐBSCL đã đạt được nhiều kết quả tích cực, tăng trưởng kinh tế duy trì ổn định ở mức khá, tốc độ tăng trưởng GDP (Gross Domestic Product) khoảng 11%/năm. Cụ thể năm 2015, GDP đạt 7,8% (đạt 99,4% kế hoạch). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, nông - lâm - ngư nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn (khu vực I chiếm 33,1%, khu vực II chiếm 25,25%, khu vực III chiếm 41,65%). GDP bình quân đầu người ước đạt 40,27 triệu đồng/người/năm (tăng 2,2 triệu đồng so với năm 2014).

Định hướng phát triển kinh tế xã hội của vùng ĐBSCL đến năm 2020 là vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, phát triển công nghiệp chế biến và công nghiệp phụ trợ cho nông nghiệp với tốc độ tăng trưởng cao, bền vững. Cụ thể, phấn đấu tăng trưởng kinh tế đạt 8,6%/năm giai đoạn 2016-2020, GDP bình quân đầu người đến năm 2020 khoảng 57,9 triệu đồng, tương đương 2.750–2.850 USD. Đến năm 2020 đạt tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp – công nghiệp, xây dựng – dịch vụ trong GDP tương ứng là 30,5-35,6-33,9%. Vùng ĐBSCL sẽ tiếp tục hoàn thành yêu cầu đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, cung cấp gạo xuất khẩu cho Việt Nam và đạt được các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội quan trọng khác đã nêu trong Quyết định

số 939/QĐ-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL đến năm 2020 (Quyết định số: 2270/QĐ-TTg).

4.1.3 Sản xuất nông nghiệp

Sau hơn 70 năm đất nước Việt Nam giành độc lập, sau hơn 40 năm giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước và 30 năm đổi mới, nổi bật là lĩnh vực nông nghiệp, trong đó, kỳ tích là lúa gạo, thủy sản, trái cây và ĐBSCL là vùng trọng điểm của Việt Nam, có lợi thế mạnh nhất trong cả nước về sản xuất lúa gạo, thủy sản và trái cây.

Nông nghiệp của vùng ĐBSCL, giai đoạn năm 2001-2010, tỷ lệ tăng trưởng khoảng 3,3%, chiếm 33% cả nước với ba nhóm sản phẩm chính: (1) Lúa gạo, (2) Thủy sản và (3) Trái cây, rau quả. Giai đoạn năm 2011-2015, ĐBSCL giữ vững vai trò trọng yếu trong sản xuất nông nghiệp, trong đó, lúa gạo chiếm vị trí chủ đạo, điển hình năm 2012, tổng sản lượng ước đạt 24,31 triệu tấn (chiếm 55,6% sản lượng lúa cả nước), tăng 1,55 triệu tấn/năm 2011. Đến 2015, sản lượng lúa ước đạt 25,69 triệu tấn, tăng khoảng 429.000 tấn so với năm 2014.

Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp vùng ĐBSCL vẫn còn nhiều hạn chế về quy hoạch sản xuất cấp vùng và quốc gia, giống và quản lý giống còn nhiều bất cập, quản lý thị trường vật tư nông nghiệp, kỹ thuật sản xuất tiên bộ và cơ giới hóa trong sản xuất lúa chưa nhiều, vệ sinh an toàn thực phẩm ở mức báo động, sự liên kết trong chuỗi sản xuất – tiêu thụ lỏng lẻo, thị trường bị chi phối bởi thương lái, đơn vị kinh doanh – xuất khẩu gạo,... Do vậy, việc theo đuổi các mục tiêu đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đối với ĐBSCL trong lĩnh vực nông nghiệp cần sự quan tâm nhiều hơn và tăng cường đầu tư của Nhà nước về nhiều mặt từ quy hoạch, chính sách, tổ chức và triển khai thực hiện trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, trong đó trọng tâm là lúa gạo, thủy sản, trái cây và rau màu.

4.2 TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ GẠO THẾ GIỚI

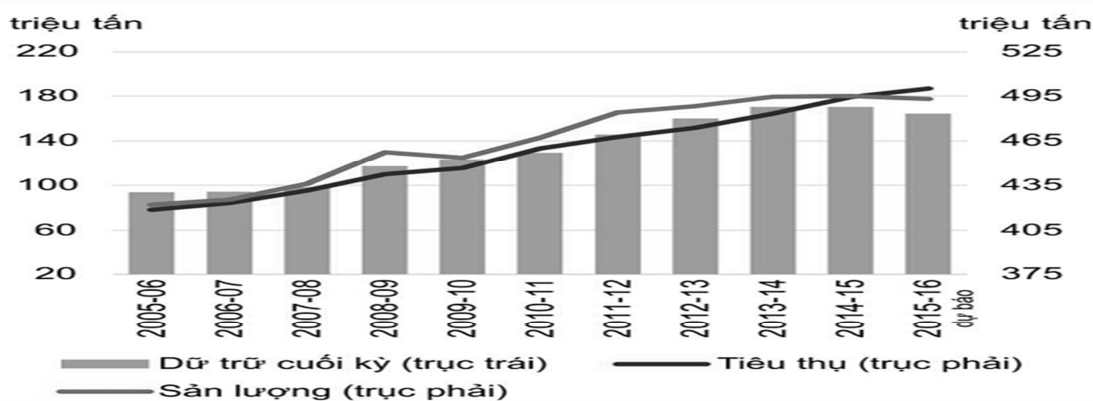
4.2.1 Sản xuất lúa gạo

Lúa nước là một trong năm loại cây lương thực chính của thế giới, chúng có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới khu vực đông nam châu Á và châu Phi. Trong đó Ấn Độ, Myanmar và Việt Nam là những nơi trồng lúa đầu tiên. Giai đoạn từ năm 2001-2005, thế giới có 114 nước trồng lúa và phân bố ở tất cả các châu lục trên thế giới, trong đó, châu Phi đứng đầu với 41 nước có trồng lúa, châu Á: 30 nước, Bắc Trung Mỹ: 14 nước, Nam Mỹ: 13 nước, châu

Âu: 11 nước và châu Đại Dương: 5 nước. Thời điểm này diện tích trồng lúa biến động và đạt khoảng 152.000 triệu ha. Ấn Độ là nước có diện tích trồng lúa lớn nhất với 44.790 triệu ha, ngược lại Jamaica là nước có diện tích trồng lúa thấp nhất là 24 ha. Năng suất bình quân khoảng 4,0 tấn/ha, trong đó năng suất lúa cao nhất đạt 9,45 tấn/ha tại Australia và thấp nhất là 0,9 tấn/ha tại Iraq (FAO, 2006).

Sản lượng gạo của thế giới có xu hướng tăng từ mức 417 triệu tấn vào năm 2005 lên 493 triệu tấn vào năm 2015 (tăng 18,22%), chủ yếu nhờ năng suất tăng. Sau khủng hoảng giá lương thực năm 2008, nhiều nước tăng đầu tư cho sản xuất lúa gạo. Trên thế giới hiện có trên 40.000 chủng loại lúa gạo đang được canh tác thuộc ba nhóm chính là: (1) Gạo Indica (trồng tại Đông Nam Á và Nam Á); (2) Gạo Japonica (Bắc Á, Bắc Mỹ) và Japonica nhiệt đới (Nam Mỹ và một số vùng Châu Phi) và (3) Gạo thơm Aromatic (như Jasmine của Thái Lan và Việt Nam, Basmati của Ấn Độ và Pakistan). Trong đó, gạo Indica chiếm khoảng 75% lượng giao dịch gạo toàn cầu, gạo Japonica khoảng 10% và gạo Aromatic chiếm 12-13% (Bộ NN&PTNT, 2015).

Theo Vietrade, năm 2015 sản xuất lúa đã chịu ảnh hưởng lớn của điều kiện thời tiết không thuận lợi chủ yếu là do hiện tượng El Nino, hạn hán kéo dài, mực nước biển dâng cao, xâm nhập mặn gia tăng, tình hình sản xuất lúa gặp khó khăn, sản lượng gạo năm 2015 sẽ thấp hơn năm 2014 là 2,6 triệu tấn tương đương với 0,4%. Nhìn chung, thế giới đảm bảo vấn đề an ninh lương thực, sản lượng gạo sản xuất đủ đáp ứng tiêu dùng trong nhiều năm qua và có dự trữ, chỉ trừ năm 2015, sản lượng có giảm nhẹ (Hình 4.2).



Nguồn: Vietrade, 2015

Hình 4.2: Sản lượng sản xuất - tiêu thụ và dự trữ gạo thế giới từ năm 2005-2016

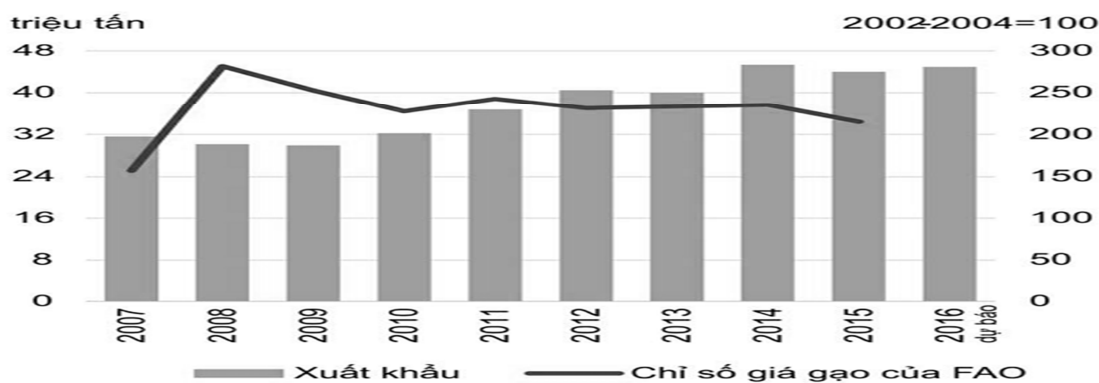
Sản lượng lúa tại châu Á năm 2015 dự báo đạt 672,3 triệu tấn, thấp hơn năm 2014 do ảnh hưởng của tình hình thời tiết xấu từ đầu mùa vụ. Cụ thể, Thái Lan do mưa muộn, thiếu mưa; Ấn Độ, với những cơn mưa bất thường

trên diện rộng khi gió mùa về có thể tiếp tục làm giảm sản lượng thu hoạch năm thứ hai liên tiếp. Dự báo sụt giảm sản lượng còn xảy ra ở các quốc gia như: Triều Tiên, Nepal, Pakistan, Philippine, Hàn Quốc, Myanmar và Việt Nam. Ngược lại, sản lượng lúa tại một số nước như Bangladesh, Trung Quốc, Indonesia, Sri Lanka lại tăng mạnh, được kỳ vọng sẽ bù đắp sự sụt giảm về sản lượng của các quốc gia châu Á khác. Tương đồng với châu Á, ở châu Phi sản lượng lúa dự báo đạt 28,3 triệu tấn, giảm 1,5% so với năm 2014. Ở Bắc Mỹ, theo Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ dự báo sản lượng lúa gạo giảm 14% xuống còn 8,6 triệu tấn, do giá bán trong nước thấp, lượng mưa bất thường và thiếu nước tưới tiêu, gây khó khăn nhất định trong sản xuất lúa ở California và Texas. Ở châu Đại Dương, châu Úc cũng đã xác nhận con số 12% giảm về sản lượng, do người nông dân phản ứng trước việc tăng chi phí tưới tiêu bằng việc cắt giảm số cây trồng. Ngược lại, ở châu Mỹ La Tinh vùng Caribe, vụ mùa bội thu tại Nam Mỹ, đặc biệt tại các nước như Brazil, Colombia và Peru được dự báo tăng 2,6%, đưa tổng sản lượng khu vực đạt 28,5 triệu tấn. Số lượng này đã tính cả lượng sụt giảm 4% tại Trung Mỹ và vùng Caribe nơi mà hầu hết vụ mùa bị ảnh hưởng bởi tình trạng khô hạn kéo dài. Ở châu Âu, ước tính có khoảng 4,2 triệu tấn được thu hoạch trong năm 2015, tăng 4% so với năm 2014 (Vietrade, 2015).

Đánh giá chung sản lượng lúa gạo cung ứng cho thế giới tăng đều theo thời gian, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ và có dự trữ, đảm bảo an ninh lương thực về lúa gạo trên thế giới.

4.2.2 Thương mại lúa gạo thế giới

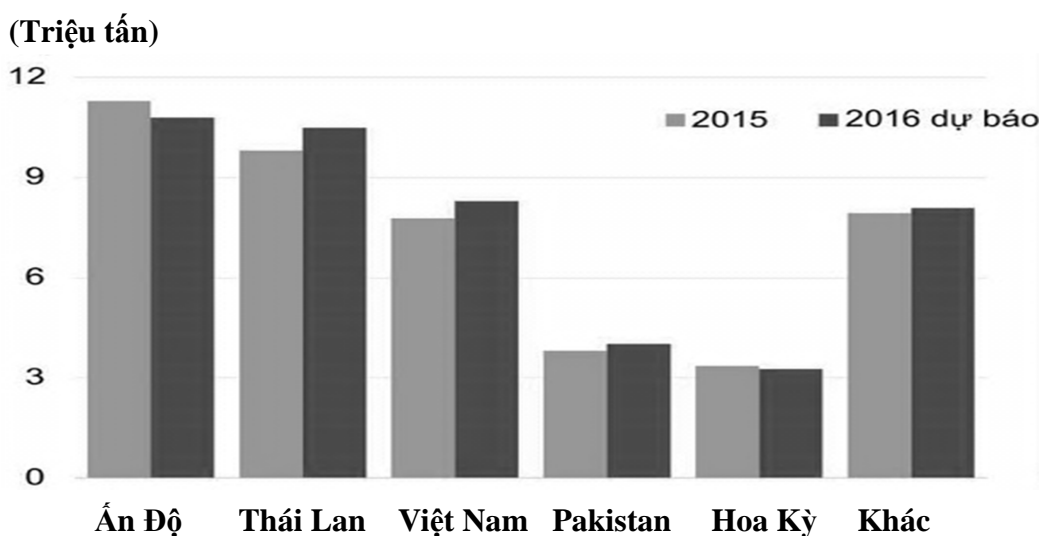
Năm 2014, lượng lúa gạo giao dịch trên thế giới đạt 45,3 triệu tấn, tăng khoảng 5,3 triệu tấn so với năm 2013. Năm 2015, ước đạt 44 triệu tấn gạo được giao dịch và dự báo khoảng 45 triệu tấn vào 2016 (Hình 4.3). Đánh giá chung nhu cầu tiêu thụ của thế giới ổn định, xu hướng tăng nhẹ qua các năm.



Nguồn: Vietrade, 2015

Hình 4.3: Sản lượng và giá xuất khẩu gạo thế giới

Thương mại lúa gạo thế giới giảm trong năm 2015 là do cắt giảm nhập khẩu tại một số nước như: các nước ở châu Á, đặc biệt là Bangladesh, Trung Quốc, Iran và Sri Lanka và các quốc gia ở châu Phi (Vietrade, 2015).



Nguồn: Vietrade, 2015

Hình 4.4: Các nước xuất khẩu gạo chính trên thế giới năm 2015

Tham gia thị trường gạo thế giới, châu Á chiếm khoảng 90% lượng gạo trên thế giới (Lê Xuân Tạo, 2014). Trong đó, năm nước sản xuất gạo lớn nhất thế giới tập trung tại châu Á là Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Thái Lan, Việt Nam, chiếm 70% sản lượng toàn cầu (OECD/FAO, 2014).

Dự báo về giao dịch lúa gạo toàn cầu trong năm 2016 tăng khoảng 2,2% đạt mức 45 triệu tấn. Tăng trưởng về thương mại lúa gạo thế giới được dự báo sẽ phụ thuộc vào nhu cầu nhập khẩu của các thị trường truyền thống như Indonesia, Iran, Nigeria và Philippines. Lượng nhập khẩu gạo ở của các quốc gia châu Phi, đứng đầu là Nigeria, cũng có thể hồi phục trong năm 2016. Một số thị trường khác như Indonesia, Philippines, Campuchia, Myanmar và Pakistan cũng sẽ đạt kim ngạch xuất khẩu gạo tăng.

Lượng gạo tiêu thụ trên toàn cầu được dự báo khoảng 500 triệu tấn vào 10 năm tới, năm 2025 tăng 10% so với 2015 và đạt khoảng 535 triệu tấn vào năm 2030. Tiêu thụ gạo của châu Á chiếm khoảng 2/3 lượng gạo thế giới vào năm 2030 (OECD/FAO, 2014). Các loại gạo chất lượng cao sẽ được ưa chuộng hơn. Nhu cầu về gạo theo từng thị trường (Bộ NN&PTNT, 2015):

(1) Thị trường Đông Bắc Á: Ưa chuộng các loại gạo ngắn, tròn, dẻo, dính, có mùi thơm (nhóm gạo Japonica, Aromatic hàm lượng amylose rất thấp), trừ một số tỉnh phía Nam Trung Quốc tiêu thụ các loại gạo dài, mảnh trung bình và mềm cơm.

(2) **Đông Nam Á** gồm Thái Lan, Lào, Campuchia, Malaysia, Philippines, phía Nam Việt Nam: Gạo hạt dài, mảnh, không dính (hàm lượng amylose trung bình), có mùi thơm. Myanmar và một số tỉnh của Indonesia chuộng gạo có amylose cao.

(3) **Trung Á, Nam Á:** Pakistan và một số bang của Ấn Độ như Punjab và Haryana thích gạo Basmati hạt siêu dài, có mùi thơm truyền thống của giống địa phương. Sri Lanka thích gạo hạt dài, cứng cơm.

(4) **Châu Phi (gồm cả Ai Cập), Trung Đông** ưa chuộng gạo hạt dài, khi nấu rời hạt; Ghana, Senegal chuộng loại gạo cứng cơm.

(5) **Châu Mỹ La tinh** ưa chuộng gạo hạt dài, cứng cơm.

Dự báo nếu tình hình sản xuất – tiêu thụ không có biến động lớn, trong 10 năm tới, nguồn cung gạo toàn cầu sẽ dư nhẹ so với tiêu thụ nhưng nếu xét cả nhu cầu cho dự trữ thì cung - cầu tương đối cân bằng, thậm chí thiếu hụt trong giai đoạn các nước lớn tăng cường kho dự trữ. Nhưng nếu diễn biến của khí hậu ngày càng xấu đi, do hạn hán gia tăng và kéo dài, mực nước biển dâng cao, xâm nhập mặn ngày càng nhiều và diễn ra trên diện rộng, tài nguyên nước ngọt, đất đai, phù sa,... ngày càng cạn kiệt thì dễ mất cân đối cung – cầu gạo trên thế giới.

4.3 TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU GẠO TẠI VIỆT NAM

4.3.1 Tình hình sản xuất lúa

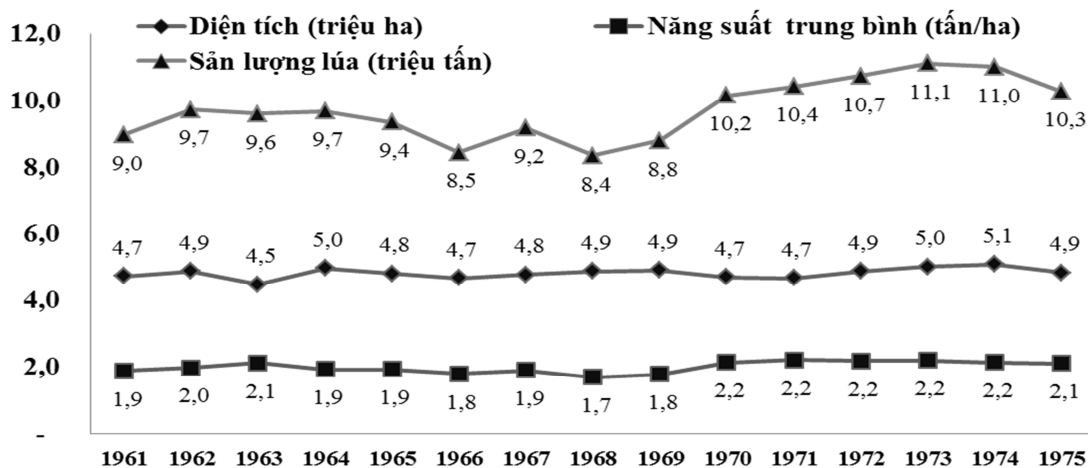
Việt Nam nằm ở phía đông của bán đảo Đông Dương, trải dài từ Bắc xuống Nam với tổng chiều dài là 1.650 km. Phía Đông giáp biển, phía Bắc giáp Trung Quốc, phía Tây giáp Lào và Campuchia. Tổng diện tích tự nhiên cả nước là 325.360 km², với khoảng 20-25% đất đai được sử dụng sản xuất nông nghiệp, trong đó trên một nửa được dùng cho sản xuất lúa. Tổng diện tích gieo trồng lúa khoảng 7,4 triệu ha/năm, năng suất trung bình gần 6 tấn/ha.

Sản xuất lúa ở Việt Nam có lịch sử lâu đời, cây lúa đã có mặt từ 3000-2000 năm trước công nguyên. Tổ tiên đã thuần hóa cây lúa dại thành cây lúa trồng và đã phát triển như ngày nay. Quá trình phát triển sản xuất lúa ở Việt Nam, được khái quát qua các giai đoạn sau:

(1) Từ trước năm 1945, diện tích gieo trồng lúa ở đồng bằng Bắc bộ là 1,8 triệu ha và diện tích ở Nam bộ là 2,7 triệu ha, đạt sản lượng từ 2,4-3,0 triệu tấn. Trong thời gian này, chủ yếu là các giống lúa cũ, ở miền Bắc sử dụng các giống lúa thân cây cao, dễ đổ, năng suất thấp.

(2) Giai đoạn từ năm 1945-1960, nhờ tiến bộ kỹ thuật đã đưa vào một số giống lúa thấp cây, ngắn ngày, rút ngắn thời gian sinh trưởng, giúp tăng vụ, tăng diện tích gieo trồng hàng năm.

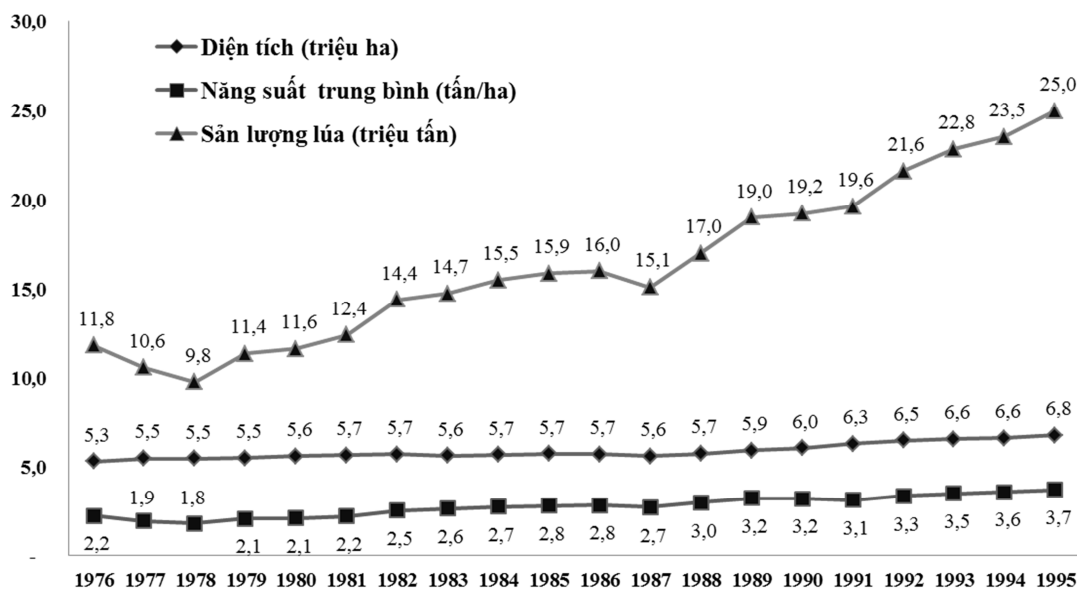
(3) Giai đoạn từ năm 1961-1975, trong giai đoạn này năng suất bắt đầu tăng dần nhưng vẫn còn ở mức thấp, trung bình 2 tấn/ha, đạt sản lượng trung bình 9,7 triệu tấn/năm (Hình 4.5).



Nguồn: Tổng hợp từ FAOSTAT, 1961-1975

Hình 4.5: Sản xuất lúa của Việt Nam từ năm 1961-1975

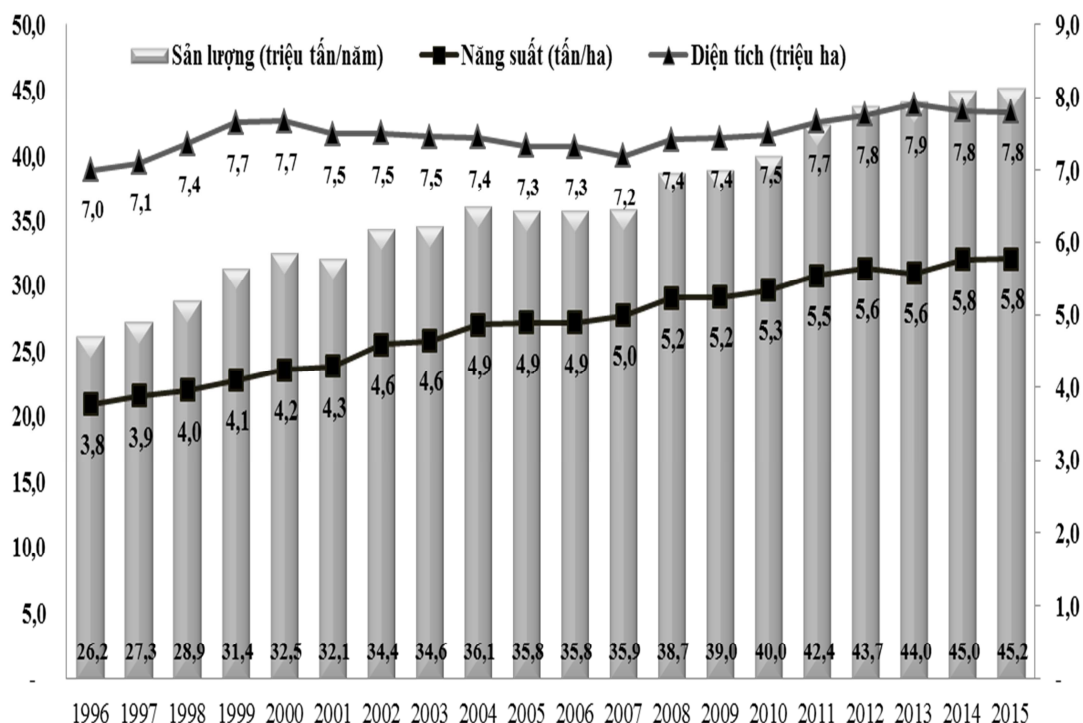
Giai đoạn 1976-1995, tổng diện tích gieo trồng lúa cả nước là 110,6 triệu ha, trung bình đạt 5,5 triệu ha/năm, đạt năng suất trung bình là 2,6 tấn/ha (cao hơn so với mức 2,0 tấn/ha ở giai đoạn 1961-1975), sản lượng trung bình đạt 15,1 triệu tấn/năm (Hình 4.6).



Nguồn: Tổng hợp từ FAOSTAT, 1976-1994

Hình 4.6: Sản xuất lúa của Việt Nam từ năm 1976-1995

Giai đoạn từ năm 1996-2015, tổng diện tích gieo trồng lúa cả nước là 149,8 triệu ha, trung bình là 7,5 triệu ha/năm, đạt năng suất trung bình 4,9 tấn/ha, sản lượng trung bình 36,5 triệu tấn/năm. Năm 2015, năng suất trung bình đã đạt đến 5,8 tấn/ha và ổn định ở mức này (Hình 4.7).



Nguồn: Tổng hợp từ FAOSTAT, 1996-2015

Hình 4.7: Sản xuất lúa của Việt Nam từ năm 1996-2015

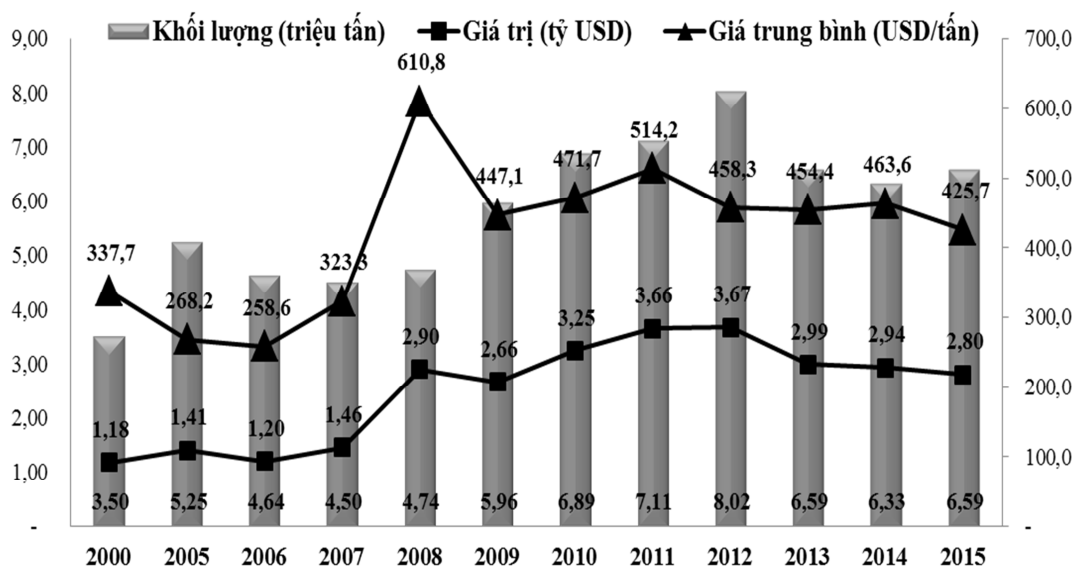
Thành tựu trong sản xuất lúa của Việt Nam đạt được khá ấn tượng, sự phát triển nhanh về khả năng và trình độ sản xuất. Diện tích gieo trồng tăng, gần 8 triệu ha/năm, năng suất trung bình gần 6,0 tấn/ha.

4.3.2 Tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam

Giai đoạn từ năm 1984-1988, mỗi năm Việt Nam nhập khẩu bình quân 333.000 tấn gạo, nhưng đến năm 1989, Việt Nam chính thức tham gia thị trường lúa gạo thế giới với số lượng gạo xuất khẩu là 1,4 triệu tấn, thu về 290 triệu USD, giá bình quân là 204 USD/tấn (Lê Trường Diễm Trang, 2014). Đến 2015, Việt Nam xuất khẩu được 6,59 triệu tấn, đạt kim ngạch xuất khẩu 2,8 tỷ USD, giá trung bình xuất khẩu 425,7 USD/tấn (Hình 4.8), đạt vị trí thứ 3 về sản lượng gạo xuất khẩu trên thế giới, sau Ấn Độ và Thái Lan.

Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn khối lượng gạo xuất khẩu cả năm 2016 ước đạt 4,88 triệu tấn và giá trị 2,2 tỷ USD, giảm khoảng 25,95% về khối lượng và giảm 21,43% về giá trị so với năm 2015.

Đây là mức giảm kỷ lục trong vòng 10 năm qua. Nhiều thị trường có giá trị xuất khẩu gạo giảm mạnh như Philippines (giảm 65%), Malaysia (giảm 48%), Mỹ (giảm 33%), Singapore, Indonesia, Bờ Biển Ngà và Hong Kong đều đồng loạt giảm tiêu thụ gạo Việt trong năm 2016. Như vậy, sản lượng xuất khẩu gạo cả năm thấp hơn tới 1,6 triệu tấn so với dự báo mà Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA) đưa ra từ đầu năm (Xuân Thân, 2017).



Nguồn: GSO, VFA: 2000-2008; Hải quan Việt Nam: 2009-2015

Hình 4.8: Xuất khẩu gạo của Việt Nam từ năm 2000-2015

Việt Nam, hiện chiếm khoảng 20% tổng lượng gạo xuất khẩu trên thế giới. Theo thống kê của FAO, giai đoạn từ năm 2000-2012, Việt Nam đạt thị phần trung bình là 16%, đứng 2 trên thế giới về sản lượng gạo xuất khẩu, sau Thái Lan, thị phần là 27%; Ấn Độ là 14%, Mỹ là 19% và Pakistan là 9%. Xét từ năm 2000-2015, Việt Nam liên tục nằm trong nhóm 3 nước hàng đầu trên thế giới về sản lượng gạo xuất khẩu (Bảng 4.1).

Bảng 4.1: Xếp hạng về sản lượng xuất khẩu gạo trên thế giới

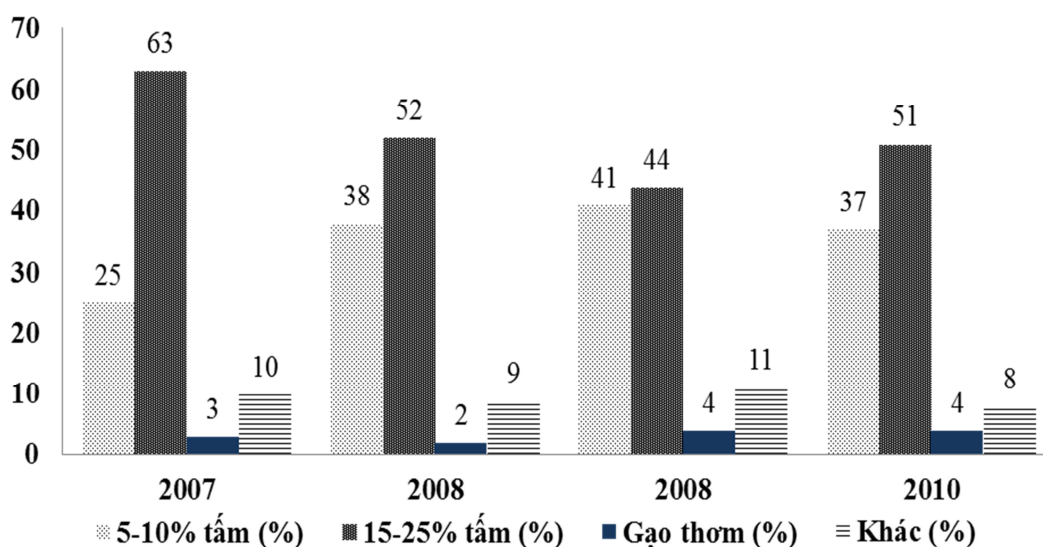
Quốc gia	Xếp hạng về sản lượng gạo xuất khẩu			
	2000-2012	2013	2014	2015
Việt Nam	2	2	3	3
Thái Lan	1	1	1	2
Ấn Độ	3	3	2	1
Mỹ	4	4	4	5
Pakistan	5	5	5	4

Nguồn: Tổng hợp từ FAO, 2000-2015

Hiện tại gạo của Việt Nam xuất khẩu sang hơn 135 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó châu Á chiếm 77%, châu Mỹ 7,6%, Trung Đông 1,2% và

châu Úc 0,88%. Lượng gạo xuất khẩu vào các thị trường khó tính như châu Úc, châu Mỹ hay châu Âu vẫn còn rất ít, thậm chí vắng bóng (Ánh Tuyết, 2015). Cho thấy, mặc dù có tăng về sản lượng và đạt vị trí cao trong xuất khẩu gạo, nhưng gạo xuất khẩu của Việt Nam phần lớn được chấp nhận ở những thị trường yêu cầu phẩm cấp thấp, giá thấp. Việt Nam đã xuất khẩu gạo sau 26 năm, nay và trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới, nhưng vẫn còn những hạn chế và bất cập như sau:

- Đến nay, gạo Việt Nam chưa có một thương hiệu nào mang tầm vóc quốc gia trên thị trường xuất khẩu, trong khi Thái Lan có các thương hiệu gạo nổi tiếng là: Khaw Dawk Mali, Thai Hom Mali và Jasmine. Ấn Độ có gạo Basmati, Myanmar có gạo thơm Paw San, Campuchia đang xây dựng cho thương hiệu gạo thơm Romduol,... Khoảng 50-60% lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam là loại 25% tằm, phẩm cấp thấp, thị trường chủ yếu là châu Á và Châu Phi. Loại gạo này có giá thấp và hiện Việt Nam đang mất dần thị trường do bị cạnh tranh bởi gạo cùng loại của Ấn Độ, Pakistan, Myanmar và gần đây là Thái Lan. Năm 2010, tỷ lệ gạo xuất khẩu 25% tằm chiếm 51%, còn gạo chất lượng cao và gạo thơm chỉ khoảng 12% (Hình 4.9) đến năm 2015 nâng lên được khoảng 27% (Cục Chế biến Nông lâm Thủy sản và Nghề muối, 2016). Như vậy, sau hơn 26 năm xuất khẩu, gạo xuất khẩu của Việt Nam chỉ được bán dưới dạng “hàng xá” với tên gọi không liên quan gì đến thương hiệu, đó là gạo: 5% tằm, 10% tằm, 15% tằm và 25% tằm.



Nguồn: VFA và Thai rice exporter Associations, dẫn theo Nguyễn Văn Sơn, 2013

Hình 4.9: Tỷ lệ cơ cấu gạo xuất khẩu của Việt Nam từ 2007-2010 (%)

- Sản lượng tăng, nhưng giá gạo xuất khẩu bấp bênh, không ổn định, cạnh tranh về giá ngày càng mạnh, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam luôn thấp

hơn so với Thái Lan. Năm 2006 là 257,5 USD/tấn, đến năm 2008 tăng kỷ lục đạt 583,5 USD/tấn, nhưng sau đó, từ năm 2009-2014 dao động khoảng 425 USD/tấn, năm 2015: trung bình giá xuất khẩu là 426 USD/tấn. Giá gạo Việt Nam luôn thấp hơn so với Thái Lan ở cùng chủng loại, giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam chỉ khoảng 75-96% giá gạo xuất khẩu của Thái Lan từ năm 2006-2014 (Bảng 4.2).

Bảng 4.2: Giá gạo xuất khẩu của Việt Nam và Thái Lan từ 2006-2014

Năm	Gạo 5% tấm (USD/tấn)		Gạo 25% tấm (USD/tấn)		Giá trung bình (USD/tấn)		Tỷ lệ giá VN/TL (%)
	Việt Nam	Thái Lan	Việt Nam	Thái Lan	Việt Nam	Thái Lan	
2006	266,00	304,00	249,00	269,00	257,50	286,50	89,88
2007	313,00	325,00	294,00	305,00	303,50	315,00	96,35
2008	614,00	682,00	553,00	603,00	583,50	642,50	90,82
2009	432,00	555,00	384,00	460,00	408,00	507,50	80,39
2010	416,00	492,00	387,00	444,00	401,50	468,00	85,79
2011	512,23	537,00	476,50	502,66	494,37	519,83	95,10
2012	442,83	560,91	410,50	533,33	426,67	547,12	77,98
2013	396,83	496,58	363,58	511,50	380,21	504,04	75,43
2014					441,30	486,65	90,68
2015					426,00	462,00	93,00

Nguồn: Tổng hợp từ FAO Market Monitor, 2006-2010 và AGRODATA, 2011-2013

Ngoài Thái Lan và Ấn Độ, hiện nay gạo Việt còn phải cạnh tranh với Mỹ và Pakista, là các nước xuất khẩu gạo lớn và gần đây là Campuchia. Theo số liệu từ Liên đoàn Gạo Campuchia, năm 2015, gạo thơm Jasmine cao cấp 5% tấm của nước này có giá 850 USD/tấn, gạo Jasmine loại thường 5% tấm có giá 720 USD/tấn... Mức giá này cao hơn rất nhiều so với giá gạo thơm xuất khẩu của Việt Nam (khoảng 600 USD/tấn với điều kiện thanh toán tương đương). Còn theo thông kê của Oryza, giá gạo xuất khẩu Việt Nam thấp hơn Campuchia ở tất cả các chủng loại, từ gạo trắng hạt dài cao cấp, cho đến gạo thơm hạt dài loại cao cấp và loại thường. Đối với gạo thơm hạt dài, gạo Phka Mails của Campuchia có giá đến 840 USD/tấn, gần gấp đôi so với mức 465 USD/tấn của Việt Nam.

Với thực trạng này đặt ra nhiều vấn đề trong thời gian tới cần có những chính sách thay đổi, để nâng dần tỷ trọng gạo xuất khẩu phẩm cấp cao và đòi hỏi có những chương trình chiến lược trong sản xuất – xuất khẩu gạo, để dần nâng cao chất lượng, nâng giá trị thay cho đuổi theo số lượng, “thành tích sản lượng” như thời gian qua. Theo đó, các vấn đề cần được xem xét, phân tích và đánh giá: (1) Việc liên tục tăng sản lượng xuất khẩu gạo như trong thời gian

qua có hợp lí? Nên chủ động giảm diện tích gieo trồng lúa trong thời tới? (2) Cơ cấu gạo xuất khẩu của Việt Nam nên như thế nào? Giảm loại gạo có phẩm cấp thấp, chuyển sang sản xuất loại gạo có phẩm cấp cao, có giá trị xuất khẩu cao hơn, cạnh tranh được không? và (3) Chiến lược xây dựng và phát triển thương hiệu gạo Việt nên như thế nào?

4.4 TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU GẠO Ở ĐBSCL

4.4.1 Tình hình sản xuất lúa

4.4.1.1 Mùa vụ sản xuất

Với đặc điểm về điều kiện tự nhiên, khí hậu và tài nguyên nước của vùng đồng bằng sông Cửu Long tạo điều kiện thuận lợi cho vùng trong sản xuất lúa. Hiện tại với quy hoạch và kiểm soát lũ, vùng ĐBSCL với các vụ mùa sản xuất lúa như sau (Cục trồng trọt, Bộ NN&PTNT, 2006):

- **Vụ Đông Xuân**, được sản xuất hầu hết ở các tỉnh (trừ Cà Mau với diện tích khoảng 50 ha). Thời vụ xuống giống chính từ tháng 10 đến tháng 12. Xuống giống sớm nhất vào đầu tháng 10 (một số vùng của Vĩnh Long, Sóc Trăng, Kiên Giang, Long An và Hậu Giang). Xuống giống muộn nhất vào cuối tháng 12 năm sau (một số nơi của tỉnh Đồng Tháp và An Giang).

- **Vụ Hè Thu**, thời vụ xuống giống chính từ tháng 3 đến tháng 5 hàng năm. Một số tỉnh có diện tích xuống giống sớm hơn vào đầu tháng 2: Tiền Giang, Đồng Tháp, Long An, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng và Bạc Liêu. Xuống giống muộn nhất vào nửa cuối tháng 6 có các tỉnh: Bến Tre, Trà Vinh, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.

- **Vụ Thu Đông**, một số tỉnh Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Kiên Giang, Cần Thơ và Hậu Giang xuống giống phổ biến vào tháng 6 đến tháng 8 hàng năm. An Giang và Đồng Tháp có diện tích xuống giống sớm vào cuối tháng 5 kết thúc vào cuối tháng 8. Các tỉnh ven biển Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau thường bắt đầu muộn hơn vào đầu tháng 8, kết thúc cuối tháng 9 hàng năm.

4.4.1.2 Sử dụng giống lúa

Giống lúa ở ĐBSCL trải qua quá trình phát triển lâu dài, được khái quát các đặc trưng sau:

[1] **Những năm 1960s**, ở ĐBSCL hầu như chỉ sản xuất 1 vụ lúa, giống lúa địa phương ở thời điểm này cho thân lúa cao, dài ngày, chất lượng khá nhưng năng suất thấp và khả năng chống chịu sâu hại, dịch bệnh thấp.

[2] **Những năm 1980s**, do yêu cầu cấp bách về lương thực (lúa gạo), giống OM80 được tạo nên, cho năng suất cao, nhưng sau khoảng 4-5 năm phát triển mạnh, OM80 bị rầy nâu tấn công dữ dội. Sau đó, có thêm giống OM576 được ưa chuộng về năng suất, nhưng do cơm cứng nên chỉ thích hợp nguyên liệu cho sản xuất làm bún, bánh tráng.

[3] **Đến đầu những năm 1990s**, đã giải quyết được nhu cầu lương thực trong nước và Việt Nam đã xuất khẩu gạo, Viện lúa ĐBSCL đã lai tạo ra một số giống mới như OM2031, OM1706 để đáp ứng sản xuất lúa gạo xuất khẩu.

[4] **Từ sau những năm 1990s-2000**, ĐBSCL cần những giống lúa ngắn ngày (dưới 100 ngày), phục vụ cho sản xuất 3 vụ/năm. Thời điểm này, ĐBSCL có 2 bộ giống: (1) Những giống có thời gian sinh trưởng từ 105 - 110 ngày (A_1) và (2) Giống có thời gian sinh trưởng từ 110-120 ngày (A_2). Sau đó, có thêm bộ giống có thời gian sinh trưởng dưới 100 ngày (A_0). Cũng trong thời gian này, Viện lúa ĐBSCL đã kết hợp đưa các gene thơm vào quá trình lai tạo, kết quả các giống lúa thơm nhẹ được tạo nên và sử dụng đến nay như: OM4900, OM6162, OM6161, OM7347,... Chính các giống này góp phần nâng cao kết quả xuất khẩu gạo cho Việt Nam.

[5] **Giai đoạn từ năm 2000-2005**, ĐBSCL có số lượng giống lúa sản xuất rất đa dạng và phong phú, trên 200 giống trong vụ Hè Thu và vụ Mùa. Với khoảng 180 giống trong vụ Đông Xuân, trong đó, có 07 giống lúa chủ lực: OM14901, OM576, IR50404, VND95-20, OMCS2000, OM2517, Jasmine 85 chiếm tỷ lệ sản xuất trên 70 % diện tích toàn vùng. Trong đó tỷ lệ giống cao sản, chất lượng cao (hạt thon dài, ít bạc bụng, hàm lượng Amylose trung bình) ngày càng tăng và chiếm tới 55–60% diện tích của vùng. Các giống lúa gieo trồng ở giai đoạn 2000-2005 vẫn ổn định và tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong sản xuất cho ĐBSCL. Trong đó, các giống lúa đứng đầu về diện tích gieo trồng ở Nam Bộ gồm: OM2517, VND95-20, Jasmine 85, OM576, OM2514, OM2717, OM4218, IR50404, OMCS2000 và ML48.

[6] **Giai đoạn từ năm 2005-2010**, cơ cấu giống lúa ở ĐBSCL được phân chia theo nguồn gốc và chất lượng (Phạm Văn Dư và Lê Thanh Tùng, 2011) cụ thể như sau:

- **Phân nhóm giống theo nguồn gốc, gồm:** (1) Nhóm giống cải tiến lai tạo trong nước, chiếm vị trí chủ yếu trong sản xuất lúa ở ĐBSCL và (2) Nhóm giống nhập nội, giống nhập nội chủ yếu có nguồn gốc từ IRRI và Thái Lan, Đài Loan... Diện tích và tỷ lệ giống nhập nội ở ĐBSCL có xu hướng tăng nhẹ.

- **Phân nhóm giống theo chất lượng gồm:** (1) Nhóm giống nếp và đặc sản (lúa thơm và lúa địa phương) ngày càng được quan tâm và diện tích sản xuất có xu hướng tăng, tập trung ở các giống: Jasmine 85, VD20, nếp 46-25, nếp 84, Tài Nguyên, Nàng Thơm,... và (2) Nhóm giống cải tiến chất lượng cao (hạt thon dài, bạc bụng thấp) chiếm tỷ lệ cao trong sản xuất lúa ở ĐBSCL.

Trong năm 2010, chương trình chọn tạo phát triển giống lúa mới của các cơ quan nghiên cứu được đẩy mạnh; công tác khảo nghiệm và sản xuất thử các giống lúa được thực hiện mạnh và đồng bộ ở các địa phương; trên cơ sở đó Bộ NNN&PTNT đã công nhận được nhiều giống lúa mới cho sản xuất rộng Nam Bộ như: OM4218, OM4088, OM5472, OM6162, OM6161, PHB71, OM6377, OM5981, OMCS2009, OM6071, OM5629, OM6600, OM6877, OM5954, OM4101, OM6072, OM5451, OM5464, OM8923, ML214, Nàng Hoa 9. Đây là cơ sở quan trọng để xây dựng cơ cấu giống lúa cân bằng và chủ động trong vùng (Phạm Văn Dư và Lê Thanh Tùng, 2011).

[7] Giai đoạn từ năm 2011-2015, mỗi vụ có khoảng 20 giống trong bộ giống lúa chủ lực được gieo trồng trên diện tích sản xuất khoảng 4,0 triệu ha. Giống IR50404 vẫn được canh tác với tỷ lệ lớn so với các giống khác trong cả 3 vụ (chiếm tới 20-25% diện tích, do năng suất cao và chống chịu sâu bệnh tốt). Bên cạnh đó có 5 giống lúa chiếm diện tích dẫn đầu là: OM6976, OM5451, OM4218, OM2717 và Jasmine 85 (Hữu Đức, 2014).

Ngoài ra, giống lúa ở ĐBSCL còn được sử dụng theo mùa vụ, để thích ứng với điều kiện sản xuất tự nhiên, giúp gia tăng năng suất, hạn chế sâu bệnh, cơ cấu giống tương ứng với từng mùa vụ như sau:

- Thu Đông (bắt đầu vào mùa mưa, tháng 8 và thu hoạch vào cuối mùa mưa, tháng 11), tập trung các giống có thời gian sinh trưởng ngắn (85-95 ngày), cứng cây, có năng suất cao, chất lượng gạo tốt, chống chịu được với một số sâu bệnh chính (rầy nâu và bệnh đạo ôn) các giống điển hình trong mùa vụ này: OM2517, OM4218, OM5451, OM4900, OM6162, OM7347,....

- Đông Xuân (bắt đầu vào tháng 12 và thu hoạch đầu tháng 4), sử dụng các giống lúa chất lượng cao hạt dài nhằm, điển hình: (1) Giống thơm nhẹ: OM4900, OM6162, OM7347, OM6600, OM5954 và (2) Giống lúa thơm đặc sản: Jasmine 85, VD20,... Đối với vùng phù sa ngọt ven sông Hậu, sông Tiền (An Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long và Đồng Tháp), các giống chất lượng cao hạt dài: OM4218, OM5451, OM6976, OM6162, OM6377, OM2517, OM6161, OM10041. Các vùng đất phèn nhiễm mặn ven biển (Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà

Mau, Trà Vinh, một phần của Long An và Tiền Giang) tập trung gieo sạ: OM2395, OM5451, OM5981, OM2517, OM6677, OM9915, OM9916,...

- Vụ Hè Thu, (bắt đầu từ tháng 4 và thu hoạch vào tháng 8), tập trung ở các giống chủ lực: AS996, OM2395, OMCS2000, OM6162, OM5472, OM6976, OM8923, OM5451, OM5464, OM8108, OM6377, OM8928, OM6916, OM6014, OM7364, OM6990, OM8106, OM5651, OM6379, OM6063, OM4637, OM4218, M3536, OM3673, OM6932,... Trong đó, tăng cường các giống lúa phẩm cấp cao (theo khuyến cáo của Hiệp hội Lương thực Việt Nam), các giống chủ lực bổ sung gồm: OM6976, OM4218, OM5451, OM7347, VND95-20, Nàng Hoa..., giảm gieo trồng giống phẩm cấp thấp.

Cơ cấu giống lúa ở ĐBSCL còn được chọn lọc cho từng tiểu vùng sinh thái, tương ứng với từng mùa vụ để phù hợp với đặc điểm sinh thái, đất đai, tài nguyên, điển hình: vụ Đông Xuân, cơ cấu giống được đề xuất:

[1] Vùng bán đảo Cà Mau, ưu tiên áp dụng các giống lúa ngắn ngày, chịu phèn mặn và điều kiện khó khăn. Giống chủ lực gồm: OM2517, IR50404, OM6162, OM4900, OM6976, Jasmine 85, BTE-1 và nhóm giống bổ sung: OM6161, OM6600, OM5472, OM5954, ST5, OMCS2000.

[2] Vùng tây sông Hậu và Tứ giác Long Xuyên, ưu tiên áp dụng các giống lúa thâm canh cao, gồm giống chủ lực: OM4900, OM6976, OM5451, OM2517, OM6162, OM5472, IR50404, Jasmine 85... và giống bổ sung: OM2717, OM2514, OM1490, OM576, OM3536, OMCS2000..

[3] Vùng phù sa ngọt dọc sông Tiền, sông Hậu, ưu tiên sử dụng các giống lúa cao sản chất lượng cao, gồm: giống các chủ lực: OM4900, OM6976, OM6162, OM5451, Jasmine 85, OM4218, OM5472, OM2517, VND 95-20... và nhóm giống bổ sung: OM7347, IR50404, OM2717, OM2514, OM2395, Nàng Hoa 9, TNĐB100, OM6561, VD20, nếp...

[4] Vùng Đồng Tháp Mười, ưu tiên áp dụng giống lúa cực ngắn ngày, chịu phèn mặn trung bình – khá, gồm các giống chủ lực: OM2517, OM5451, OM6976, OM4900, VND95-20, OM3536, OM561, OM6162, IR50404, Jasmin 85... và nhóm giống bổ sung: OM218, OM4498, OM2514, OM576, OM5472, VD20, OMCS2000...

[5] Vùng ven biển Nam Bộ, ưu tiên áp dụng giống ngắn ngày, thâm canh trung bình - khá, chịu điều kiện khó khăn. Các giống chủ lực: OM2517, OM576, OM2395, OM4900, OM6162, OM6561, IR50404, OM5472... và các giống bổ sung: OM3536, OM4498, ST5, OM4059, OM6976, Jasmine 85, OM4101, OM 7347, B-TE1, OMCS2000, một bụi đỏ...

Theo Cục Trồng trọt, Bộ NN&PTNT, năm 2007, ở ĐBSCL, tỷ lệ sử dụng giống xác nhận đạt 30% (trong đó hệ thống chính quy sản xuất đạt 8% và hệ thống nông hộ sản xuất đạt 22%), đến năm 2015 tỷ lệ sử dụng giống xác nhận tăng lên 40% (trong đó hệ thống chính quy sản xuất đạt 15% và hệ thống nông hộ sản xuất đạt 25%). Trong đó, tỷ lệ sử dụng giống lúa xác nhận trong sản xuất tại một số tỉnh như Bạc Liêu đạt trên 50%, Cần Thơ đạt trên 70%, Hậu Giang đạt trên 51%,... Nếu hướng đến mục tiêu của ngành nông nghiệp đặt ra đến năm 2020, vùng ĐBSCL phải đạt từ 70-80% sử dụng giống xác nhận, thì với 4 triệu ha đất gieo trồng lúa, ĐBSCL cần số lượng giống khoảng 490.000 tấn/năm. Do vậy, việc gia tăng và phát triển sản xuất giống lúa xác nhận ở ĐBSCL là vấn đề then chốt cần giải quyết, góp phần nâng cao chất lượng lúa gạo (Anh Đức, 2015).

Liên quan vấn đề số lượng giống gieo sạ, các tỉnh của vùng ĐBSCL còn sử dụng quá cao về số lượng giống trong gieo sạ, trung bình lượng giống gieo sạ khoảng 150 kg/ha, một số địa phương vẫn còn sử dụng đến 200 kg giống lúa/ha. Trong khi khuyến cáo lượng giống sử dụng khoảng 50 kg/ha đối với ruộng cấy bằng máy và 100 kg/ha đối với sạ hàng.

Đánh giá chung về giống lúa ở ĐBSCL trong thời gian qua mang các đặc trưng sau (Phạm Văn Dư và Lê Thanh Tùng, 2011):

- Đã chọn lọc và lai tạo được bộ giống lúa ngắn ngày, có năng suất và chất lượng cao, chống chịu sâu bệnh khá, thích ứng rộng với các vùng sinh thái khác nhau, tạo điều kiện đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ (3 vụ/năm), tăng sản lượng không chỉ đáp ứng lương thực cho xã hội, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, mà còn giúp gia tăng sản lượng xuất khẩu gạo cho Việt Nam.

- Đã chọn lọc và lai tạo được các giống phục vụ xuất khẩu, điển hình là: Jasmine 85, OMCS2000, VND95-20, OM4900, OM4218, OM2517, ST5,... đã nâng cao chất lượng gạo xuất khẩu (Cục Trồng trọt, 2007).

- Chất lượng giống lúa đã được cải thiện nhờ định hướng nghiên cứu vào chọn tạo các giống lúa hạt dài, trong, không bạc bụng, có độ mềm dẻo và thơm nhẹ phục vụ cho xuất khẩu gạo chất lượng cao. Các giống lúa này đã thay thế dần các giống lúa cho năng suất cao nhưng chất lượng gạo thấp.

- Đã bước đầu xã hội hóa trong công tác sản xuất lúa giống, trong đó vai trò của các nông dân sản xuất lúa giống rất đáng ghi nhận đã giải quyết phần lớn giống cho vùng ĐBSCL bên cạnh sự nỗ lực của các Trung tâm và Công ty sản xuất – kinh doanh lúa giống.

- Tỷ lệ sử dụng giống xác nhận 1, xác nhận 2 còn thấp (khoảng 40%) do khả năng cung ứng giống xác nhận còn hạn chế về số lượng và thói quen sử dụng giống đại trà của nông dân trong nhiều năm qua.

- Số lượng giống sử dụng trong gieo sạ ở ĐBSCL còn khá cao, số lượng bộ giống nhiều (trên 20 giống), nhưng đây chỉ là loại giống có đặc tính thời gian phục vụ sản xuất ngắn, chỉ sản xuất được vài ba vụ là thoái hoá, khó đảm bảo cho sản xuất hàng hóa lớn và ảnh hưởng đến sự đồng nhất về chất lượng và phẩm cấp.

4.4.1.3 Sử dụng phân bón

Sản xuất nông nghiệp Việt Nam nói chung trong những năm gần đây đã theo xu hướng thâm canh, tăng vụ do sử dụng giống ngắn ngày. Trong giai đoạn từ năm 1985-2008, diện tích gieo trồng các cây trồng chỉ tăng 62,1% (trong đó cây hàng năm tăng 42,3%, cây lâu năm tăng nhanh nhất 279,1%) nhưng lượng phân bón được sử dụng lại tăng với tốc độ rất lớn, tăng 436,8%. Điều này cho thấy, nhu cầu phân bón ngày càng tăng trong sản xuất nông nghiệp, sản xuất lúa (Mai Văn Quyền và ctv., 2014).

Ở ĐBSCL trong 20 năm qua (từ năm 1991-2011) ghi nhận lượng phân bón sử dụng cho sản xuất lúa đã tăng lên rất đáng kể (Bảng 4.3). Với phân đạm (N), sản lượng ước tính khoảng 200.000 tấn phân N (năm 1991) tăng lên 334.000 tấn N (năm 2001/1991: chiếm 167%) và khoảng 395.000 tấn N (năm 2011/2001: chiếm 118%). Nhu cầu phân lân và kali cũng tăng lên rất lớn (Phạm Sỹ Tân và Chu Văn Hách, 2012).

Bảng 4.3: Thống kê lượng phân bón sử dụng ở ĐBSCL từ năm 1991-2011

Năm	Lượng phân nguyên chất (1000 tấn)		
	N	P ₂ O ₅	K ₂ O
1991	200	75	5
2001	334	170	110
2011	395	200	200

Nguồn: Vũ Cao Thái (1995), Phạm Sỹ Tân (2001) và Chu Văn Hách (2012)

Trong sản xuất lúa vai trò của phân đạm rất quan trọng. Đối với đất phù sa ngọt như ở ĐBSCL, là vùng lúa chủ lực cho năng suất rất cao và phản ứng với phân đạm cũng rất cao, phân đạm được khuyến cáo sử dụng khoảng 100-120 kg N/ha trong vụ Đông Xuân và 80-100 kg N/ha trong vụ Hè Thu. Đối với đất phèn ở vùng Tứ giác Long Xuyên, Tây sông Hậu và Đồng Tháp Mười, phân đạm được khuyến cáo bón thấp hơn so với vùng phù sa. Vụ Đông Xuân bón 80-100 kg N/ha và vụ Hè Thu bón 60-80 kg N/ha. Ngoài hai vùng lúa

chính này, một phần nhỏ diện tích lúa ở ven biển từ Long An đến Cà Mau chủ yếu trồng lúa mùa, lượng đạm khuyến cáo bón khoảng 30-50kg N/ha (Phạm Sỹ Tân, 2001/2005). Nhưng thực tế lượng phân bón sử dụng cao hơn so với khuyến cáo, trung bình luôn ở mức trên 300 kg N/ha/năm (3 vụ), cụ thể thống kê lượng phân bón được trình bày ở Bảng 4.4.

Bảng 4.4: Thống kê lượng phân bón sử dụng trong sản xuất lúa năm 2012

Loại phân	Vùng nghiên cứu	Lượng bón (kg/ha/năm, 3 vụ)
N	Sóc Trăng (Châu Thành)	328,1
	Tiền Giang (Cai Lậy)	317,8
	An Giang (Thoại Sơn)	325,2
	Bạc Liêu (Phước Long)	314,5
Lượng P ₂ O ₅	Sóc Trăng (Châu Thành)	211,6
	Tiền Giang (Cai Lậy)	223,1
	An Giang (Thoại Sơn)	211,3
	Bạc Liêu (Phước Long)	242,0
K ₂ O	Sóc Trăng (Châu Thành)	112,4
	Tiền Giang (Cai Lậy)	162,0
	An Giang (Thoại Sơn)	282,9
	Bạc Liêu (Phước Long)	421,1

Nguồn: Lê Thanh Phong và Phạm Thành Lợi, 2012

Năm 2015, cả nước tiêu thụ gần 11 triệu tấn phân bón các loại. Trong đó, lượng phân bón nhập khẩu phục vụ nhu cầu trong nước năm 2015 là 4,56 triệu tấn (chiếm 41,4%), trị giá 1,43 tỷ USD, tăng 20,2% về khối lượng và tăng 15% về giá trị so với cùng kỳ năm 2014. Trong đó, phân đạm nhập khoảng 652.000 tấn, trị giá 192 triệu USD, tăng hơn 3 lần về khối lượng và 2,97 lần về giá trị so với năm 2014; phân SA ước đạt 1,05 triệu tấn, trị giá 148 triệu USD, tăng 13,1% về khối lượng và tăng 18,3% về giá trị so với năm 2014.

Do hiệu suất sử dụng phân bón thấp khiến mỗi năm Việt Nam lãng phí khoảng 2 tỉ USD. Đó là chưa kể tình trạng phân bón giả, kém chất lượng chiếm tới 50% số lượng mẫu phân bón được kiểm tra trong năm 2013 gây thiệt hại vô cùng lớn cho ngành nông nghiệp. Giám sát chất lượng phân bón cho thấy, trong năm 2013, có hơn 50% số lượng mẫu phân bón không đạt yêu cầu hoặc thiếu một số chỉ tiêu công bố trên nhãn (Thùy Dung, 2014). Nghiên cứu của Viện lúa ĐBSCL ghi nhận ĐBSCL tiêu thụ hàng năm khoảng 400.000 tấn N, 120.000 tấn P₂O₅ và 120.000 tấn K₂O (đa phần phải nhập bằng ngoại tệ), nhưng khi đến tay nông dân thì hiệu quả sử dụng rất thấp, lượng phân mất đi do quá trình bốc hơi, thẩm thấu, rửa trôi lên tới... trên 60%, khoảng 1,2 triệu tấn (Nông nghiệp Việt Nam, 2014). Cho thấy, hiệu suất sử dụng phân bón thấp, chỉ khoảng 30-40%.

Theo thời gian, hiệu quả sử dụng phân bón, điển hình phân đạm (yếu tố đầu vào rất quan trọng trong sản xuất lúa) đã giảm nghiêm trọng trên nhiều vùng trồng lúa, do phân bón kém chất lượng, phân giả và đất ngày càng thoái hóa, khả năng hấp thu kém. Trong những năm gần đây, giá phân bón liên tục tăng, điển hình năm 2013 giá phân bón vô cơ tăng khoảng 25-30%/năm, riêng giá phân urê tăng tới 40-45%/năm, DAP tăng 60-65%/năm, trong khi đó giá gạo xuất khẩu lại giảm, gây nhiều bất lợi cho nông hộ sản xuất lúa.

4.4.1.4 Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật

Tăng vụ, thâm canh để đẩy mạnh sản xuất, gia tăng sản lượng, năng suất trong sản xuất lúa, điều này tác động kéo theo gia tăng sâu bệnh trong sản xuất lúa, nhất là rầy nâu, bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá và đạo ôn là những đối tượng gây hại quan trọng cho cây lúa và khi đó thuốc bảo vệ thực vật (TBVTV) được sử dụng ngày càng nhiều. Nhưng để đảm bảo năng suất, không thể không sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất lúa, ở Thái Lan, năng suất lúa tăng 6,5% thì kéo theo tăng chi phí thuốc bảo vệ thực vật lên 53%; Còn ở phía tây Java của Indonesia, khi năng suất tăng 23% đã làm tăng chi phí thuốc bảo vệ thực vật lên 69% (Lim, 2008). Sử dụng nhiều thuốc bảo vệ thực vật sẽ tăng chi phí sản xuất và tác động ô nhiễm môi trường đất, nước, ảnh hưởng đến tính an toàn của sản phẩm và sức khoẻ của người sản xuất (Nguyễn Bảo Vệ, 2010).

Đồng bằng sông Cửu Long với khoảng 4 triệu ha đất gieo trồng lúa mỗi năm, sản lượng tăng qua các năm, kéo theo lượng TBVTV sử dụng không ngừng tăng lên. Năm 2013, Trung tâm Bảo vệ Thực vật phía Nam công bố lượng TBVTV vào những năm trước năm 2006: sử dụng từ 35.000-37.000 tấn thuốc trừ sâu bệnh/năm, đến năm 2008 là 110.000 tấn, tăng gấp ba lần so với 2006, (Vương Trường Giang và Bùi Sĩ Doanh, 2011).

4.4.1.5 Kỹ thuật sản xuất lúa

Sản xuất lúa ở Việt Nam phát triển khá sớm (từ 3000-2000 năm trước công nguyên) và đã phát triển khá nhanh, từ chỗ hạt lúa làm ra không đủ cung cấp cho nhu cầu lương thực trong nước (ở những năm 1945-1988). Đến năm 1990, Việt Nam đã đáp ứng nhu cầu gạo tiêu dùng trong nước, có dự trữ và xuất khẩu, góp phần quan trọng cung cấp đầy đủ nhu cầu sản lượng lương thực cho nhân dân và góp phần gia tăng kim ngạch xuất khẩu cho Việt Nam. Có thể nói sản xuất lúa được đẩy mạnh và phát triển ở thời kỳ đổi mới từ sau những năm 1986s. Kỹ thuật sản xuất lúa của nông hộ ở ĐBSCL mang những đặc điểm sau:

- Sản xuất theo lịch thời vụ khuyến cáo của cơ quan khuyến nông, tập trung trên diện rộng theo từng tiểu vùng canh tác;
- Giống lúa xác nhận được sử dụng trong gieo trồng đạt khoảng 40%;
- Chuẩn bị đất, phần lớn đã được cơ giới hóa;
- Gieo sạ, chủ yếu là gieo sạ (tay/hàng), hình thức cấy mạ non hiện ít được áp dụng;
- Kỹ thuật canh tác, đã áp dụng các kỹ thuật tiên bộ như: IPM, “3 giảm, 3 tăng”; “1 phải, 5 giảm”, mô hình sản xuất theo VietGAP, GlobalGAP đang được áp dụng nhiều hơn, góp phần nâng cao chất lượng gạo và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm;
- Phương thức sản xuất, đã hình thành các mô hình hợp tác sản xuất như hợp tác xã sản xuất, cánh đồng lớn được triển khai ở nhiều tỉnh, thành của vùng đồng bằng sông Cửu Long;
- Thu hoạch bằng máy gặt đập liên hợp phổ biến;
- Lúa ứt được bán ngay sau thu hoạch, sau đó thương lái thu gom, vận chuyển, sấy, xay xát, đến đơn vị chế biến – xuất khẩu.

4.4.1.6 Cơ giới hóa trong sản xuất lúa

Năm 2012, cả nước có khoảng 500.000 máy kéo các loại sử dụng trong nông nghiệp, với tổng công suất trên 9 triệu mã lực (tăng 4 lần so với năm 2001); 580.000 máy đập lúa; khoảng 19.221 máy gặt lúa các loại (máy gặt đập liên hợp tăng 19 lần so với năm 2007; máy gặt xếp dây tăng 1,2 lần). Trong đó, ĐBSCL có 12.455 máy gặt các loại, trong đó: 8.919 máy gặt đập liên hợp và 3.536 máy gặt xếp dây. Hiện nay, trang bị động lực trong sản xuất nông nghiệp cả nước đạt 1,4 mã lực/ha gieo trồng và sản xuất lúa đạt 2,2 mã lực/ha.

Về cơ giới hoá trong sản xuất lúa, năm 2012 cơ giới trong khâu chuẩn bị đất đạt 80 %; thu hoạch đạt 30% (vùng ĐBSCL đạt 58%); sấy lúa chủ động ở ĐBSCL là 42%; tuốt lúa 95%; xay xát lúa 95%. Tổng hợp mức độ cơ giới hóa khâu thu hoạch lúa năm 2012 ở ĐBSCL đạt tỷ lệ trung bình là 58%, tương ứng với tổng số lượng máy sấy là 10.166 máy, đáp ứng được 42% tỷ lệ lúa được sấy máy (Bảng 4.5).

Bảng 4.5: Tỷ lệ cơ giới hóa trong thu hoạch và sấy lúa ở ĐBSCL năm 2012

Stt	Tỉnh	Gặt máy (%)	Số máy sấy	Lúa được sấy (%)	Ghi chú
1	An Giang	50	2.617	80	BQ 12 tấn/mê
2	Kiên Giang	60	2.293	HT 50*	BQ 8 tấn/mê
3	Đồng Tháp	61	759	35	
4	Long An	95	1.356	HT 65, ĐX 50*	
5	Cần Thơ	64	926	HT 52; TĐ 89	
6	Tiền Giang	45	396	45	BQ 15 tấn/mê
7	Bạc Liêu	20	200	5	
8	Sóc Trăng	75	602	40	
9	Vĩnh Long	76	497	20	
10	Trà Vinh	30	230	20	4-8 tấn/mê
11	Hậu Giang	43	416	30-40	
12	Bến Tre	10	10	0	
13	Cà Mau	35	50	10	
Cộng		58**	10.166	42	Qui 6 tấn/mê

Chú thích: HT: Hè thu; ĐX: Đông xuân; TĐ: Thu đông; BQ: Bình quân; *: Trung bình cộng.

Nguồn: Cục Chế biến Thương mại Nuôi trồng Thủy sản và Nghề muối, 2013

Đến cuối năm 2013, trang bị động cơ bình quân trong sản xuất nông nghiệp cả nước đạt 1,6 mã lực/ha canh tác, đối với lúa đạt 2,2 mã lực/ha canh tác, tăng gần gấp 2 lần so với năm 2008, nhưng so với các nước trong khu vực và châu Á, vẫn thấp hơn nhiều (Thái Lan 4 mã lực /ha, Trung Quốc 8 mã lực/ha, Hàn Quốc 10 mã lực/ha). Theo thống kê của Bộ NN&PTNT, đến cuối năm 2013, cả nước có khoảng 600.000 máy kéo các loại sử dụng trong nông nghiệp, trong đó, máy kéo nhỏ dưới 12 mã lực chiếm 50%. Vùng ĐBSCL, sản xuất nông nghiệp có tỷ lệ cơ giới hóa cao nhất cả nước, diện tích làm đất bằng máy gần 100%. Hệ thống sấy lúa ở ĐBSCL hiện chỉ đáp ứng được khoảng hơn 30% sản lượng lúa của vụ hè thu. Số lúa còn lại phải phơi thủ công với tỷ lệ hao hụt cao. Chính thực trạng này, hàng năm, đã gây ra những tổn thất không nhỏ cho ngành hàng sản xuất, kinh doanh lúa gạo Việt Nam. Thất thoát lúa trong công đoạn thu hoạch và sau thu hoạch là trên 3 triệu tấn lúa/năm (theo thống kê của FAO thì thất thoát trong sản xuất lúa của Việt Nam trung bình [từ năm 2009-2013] là 2,57 triệu tấn/năm), tương đương 760 triệu USD, riêng tổn thất ở khâu sấy mất khoảng 970.000 tấn, tương đương hơn 230 triệu USD (Lê Thủy, 2016).

4.4.1.7 Kết quả sản xuất lúa

Diện tích gieo trồng lúa ở ĐBSCL chiếm hơn 50% diện tích gieo trồng lúa cả nước. Số hộ trồng lúa ở khu vực ĐBSCL chỉ chiếm 16% trong tổng số hộ trồng lúa, nhưng sản xuất hơn một nửa tổng sản lượng lúa cả nước (Nguyễn

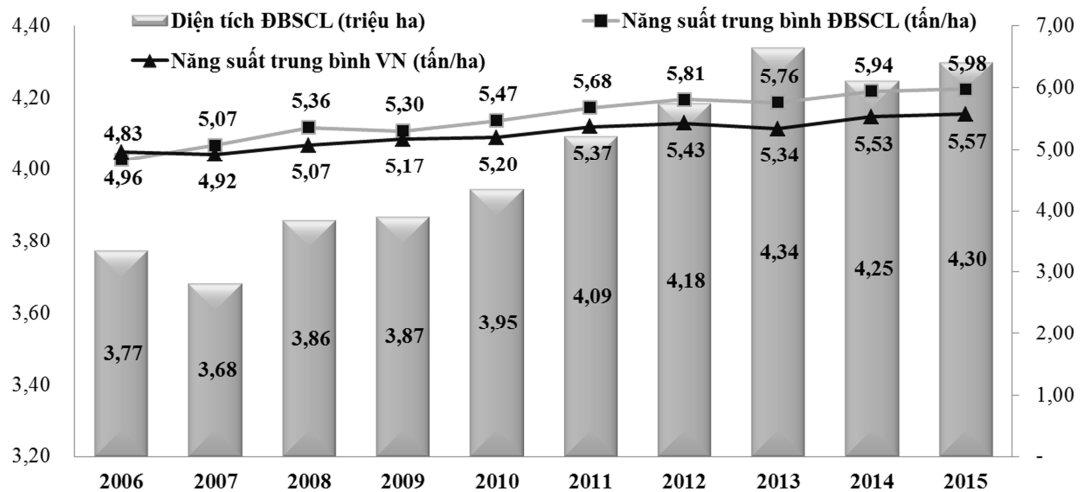
Đức Thành và Đinh Tuấn Minh, 2015). Sản xuất lúa ở ĐBSCL trong những năm qua tăng dần về diện tích gieo trồng, sản lượng và năng suất. Giai đoạn từ năm 1995-2004, tổng diện tích canh tác của vùng 37,04 triệu ha, trung bình 3,7 triệu ha/năm, chiếm 50,43% cả nước, đạt năng suất trung bình 4,27 tấn/ha. Đến giai đoạn 2005-2014, tổng diện tích canh tác 39,82 triệu ha (tăng 8% so với giai đoạn 10 năm trước), năng suất trung bình tăng lên 5,43 tấn/ha, tăng 27% so với so với giai đoạn 10 năm trước.

Bảng 4.6: Sản xuất lúa của cả nước và ĐBSCL từ năm 1995-2015

Sản xuất lúa	1995-2004		2005-2014		2015
	Tổng	Trung bình	Tổng	Trung bình	
Diện tích (Triệu ha)					
Cả nước	73,45	7,34	75,33	7,53	7,80
ĐBSCL	37,04	3,70	39,82	3,98	4,30
<i>Tỷ lệ ĐBSCL/VN (%)</i>	<i>50,43</i>	<i>50,43</i>	<i>52,87</i>	<i>52,87</i>	<i>55,13</i>
Sản lượng (Triệu tấn)					
Cả nước	308,56	30,86	400,46	40,05	45,20
ĐBSCL	158,62	15,86	216,85	21,69	25,70
<i>Tỷ lệ ĐBSCL/VN (%)</i>	<i>51,41</i>	<i>51,41</i>	<i>54,15</i>	<i>54,15</i>	<i>56,86</i>
Năng suất (Tấn/ha)					
Cả nước	42,02	4,20	53,09	5,31	5,77
ĐBSCL	42,74	4,27	54,26	5,43	5,98
<i>Tỷ lệ ĐBSCL/VN (%)</i>	<i>101,71</i>	<i>101,71</i>	<i>102,20</i>	<i>102,20</i>	<i>103,58</i>

Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục Thống kê, 1995-2015

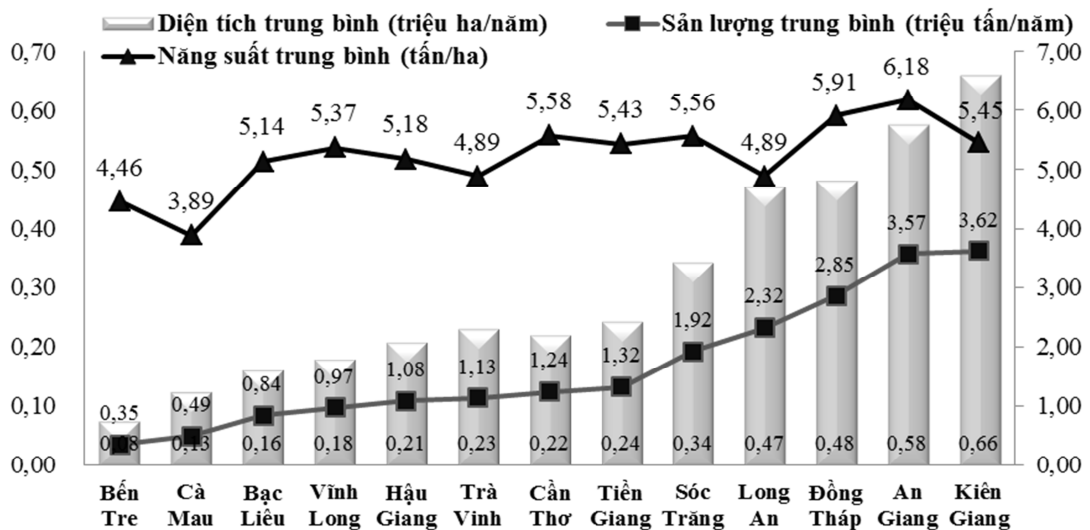
Năng suất trung bình trong sản xuất lúa của nông hộ ở ĐBSCL cao hơn so với cả nước (không bao gồm ĐBSCL) khoảng 5%, trong 20 năm qua từ 1995-2015, ĐBSCL cung cấp 375,46 triệu tấn, trung bình 18,77 triệu tấn/năm, chiếm 53% sản lượng cả nước (Bảng 4.6). Cho thấy vị trí chủ lực của ĐBSCL trong sản xuất lúa gạo, là vựa lúa của Việt Nam, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và cung cấp hơn 90% sản lượng gạo xuất khẩu cho Việt Nam.



Nguồn: Tổng hợp, tính toán từ GSO, 2006-2015

Hình 4.10: Diện tích – năng suất sản xuất lúa ở ĐBSCL từ năm 2006-2015

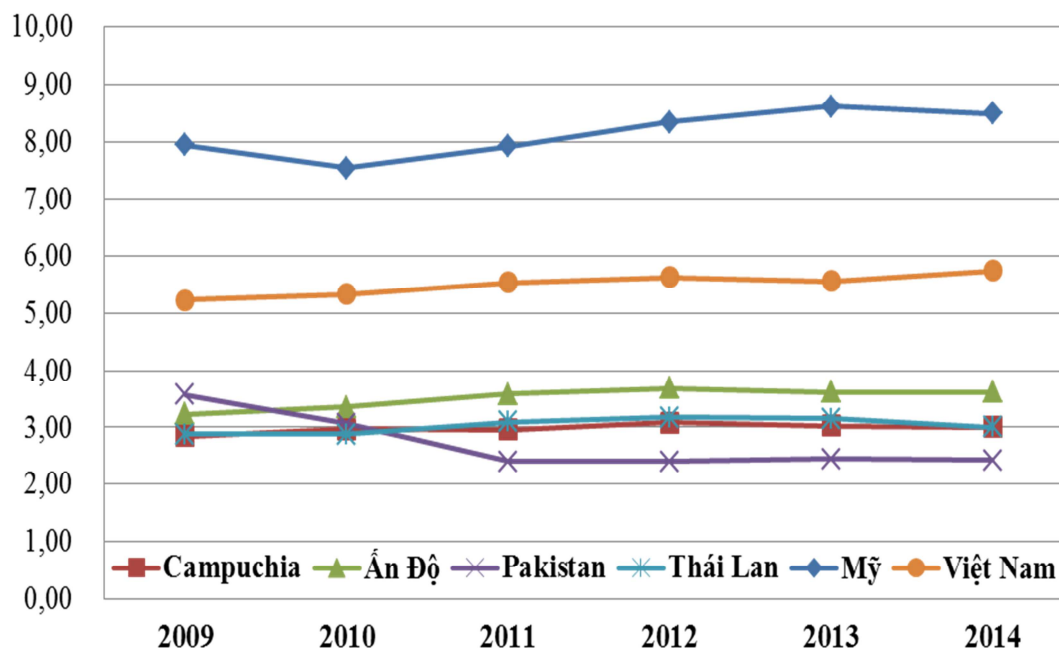
Năm 2015, diện tích gieo trồng lúa ở ĐBSCL là khoảng 4,3 triệu ha, chiếm 55,13% cả nước, đạt sản lượng 25,7 triệu tấn, chiếm 56,86% cả nước, năng suất trung bình gần 6,0 tấn/ha cao hơn so với năng suất trung bình cả nước là 5,77 tấn/ha (không bao gồm ĐBSCL, năng suất trung bình là 5,26 tấn/ha, Hình 4.10).



Nguồn: Tổng hợp, tính toán từ GSO, 2005-2014

Hình 4.11: Trung bình diện tích - sản lượng và năng suất lúa của các tỉnh, thành ở ĐBSCL từ năm 2005-2014

Các tỉnh quy mô sản xuất lớn gồm: Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp, Long An, Sóc Trăng, trung bình trong giai đoạn 2005-2014, tổng diện tích gieo trồng ở các tỉnh này: 2,53 triệu ha/năm, chiếm 65% diện tích của vùng, tương ứng tổng sản lượng đạt 14,27 triệu tấn/năm, chiếm 66%. Năng suất trung bình cao nhất là An Giang: 6,18 tấn/ha, kể đến Đồng Tháp: 5,91 tấn/ha, Kiên Giang: 5,45 tấn/ha và thấp nhất là Cà Mau 3,89 tấn/ha (Hình 4.11)



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của FAO, 2009-2014

Hình 4.12: Năng suất trung bình sản xuất lúa của các nước từ năm 2009-2014

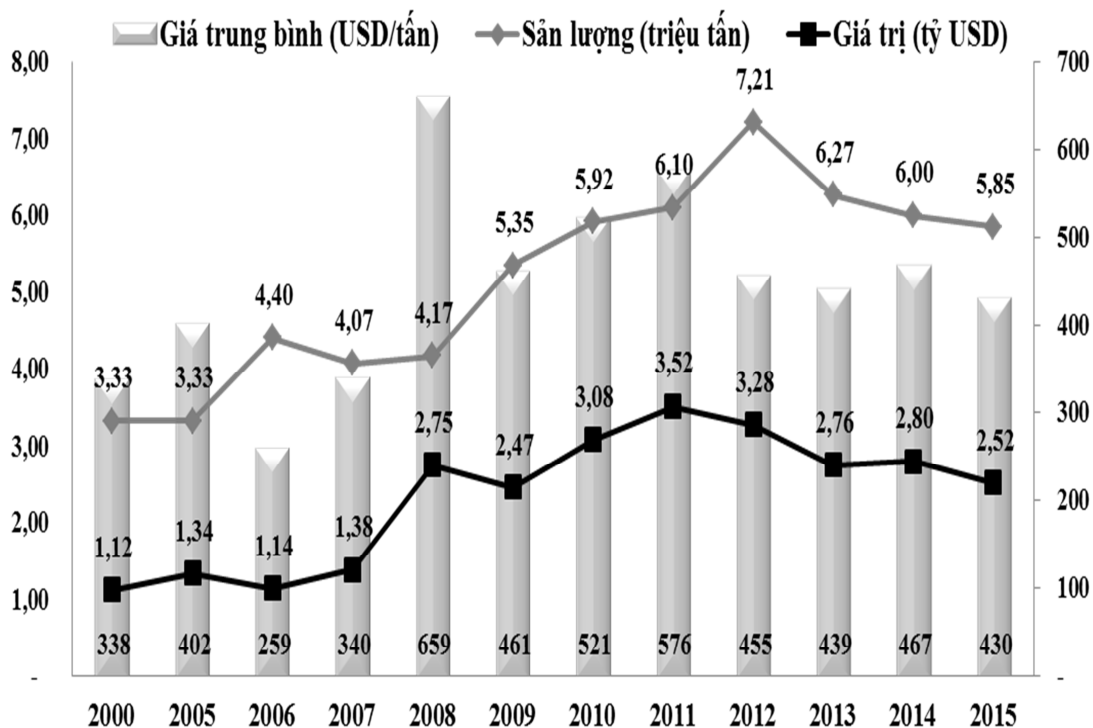
Đánh giá chung, năng suất trong sản xuất lúa của Việt Nam cao nhất so với các nước xuất khẩu gạo hàng đầu khu vực châu Á. Thống kê từ năm 2009-2014, năng suất trung bình sản xuất lúa của Việt Nam đạt từ 5-6 tấn/ha, cao hơn nhiều so với Ấn Độ, Thái Lan, Campuchia và Pakistan (Hình 4.12). Cho thấy thành tích về “năng suất” trong sản xuất lúa của Việt Nam rất ấn tượng.

Tình hình sản xuất lúa ở ĐBSCL trong thời gian qua khá ổn định, diện tích gieo trồng, năng suất, sản lượng ở mức cao và tăng qua các năm. Điều kiện sản xuất thuận lợi, kỹ thuật sản xuất của nông hộ tiến bộ, trình độ và khả năng sản xuất khá cao. Nhiều giống mới, kỹ thuật canh tác mới được đưa và sản xuất, kiểm soát mùa vụ và sâu bệnh tốt. Tình hình áp dụng kỹ thuật tiến bộ trong sản xuất tăng, nhưng liều lượng sử dụng vật tư nông nghiệp còn cao, chi phí sản xuất không ngừng gia tăng. Cơ giới hóa trong sản xuất lúa tăng nhanh, nhưng tỷ lệ còn thấp và chưa đồng bộ, chủ yếu ở khâu chuẩn bị đất và thu hoạch. Tình hình thất thoát trong sản xuất sau thu hoạch còn nhiều, gây thất thoát, giảm hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa. Đánh giá chung kết quả sản xuất lúa trong thời gian qua ở ĐBSCL tốt, đóng góp lớn cho đất nước, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và cung cấp ổn định về sản lượng cho thị trường xuất khẩu của Việt Nam trong nhiều năm qua.

4.4.2 Tình hình xuất khẩu gạo

Trong 10 năm gần đây, từ năm 2006-2015, sản lượng gạo xuất khẩu của ĐBSCL đạt hơn 114 triệu tấn, đạt giá trị xuất khẩu 42,71 tỷ USD chiếm gần

90% về sản lượng và 93% về giá trị xuất khẩu gạo của Việt Nam, xứng đáng là vựa lúa trọng điểm của cả nước, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và đưa Việt Nam trở thành nước xuất khẩu gạo nằm trong nhóm 3 nước lớn nhất trên thế giới trong nhiều năm liền, từ năm 2000-2015 (Hình 4.13).



Nguồn: Tổng hợp, tính toán từ GSO, VFA: 2000-2008 và Hải quan Việt Nam: 2009-2015

Hình 4.13: Xuất khẩu gạo của ĐBSCL từ năm 2000-2015

Năm 2015, tại vùng lúa trọng điểm của cả nước, ĐBSCL có diện tích gieo trồng lúa giữ ở mức ổn định, năng suất tăng, nhưng giá trị gia tăng lại không cao do giá gạo xuất khẩu duy trì ở mức thấp, nhất là trong những tháng đầu năm. Cụ thể, diễn biến xuất khẩu ở năm 2015, sáu tháng đầu năm, cả nước chỉ xuất khẩu được 2,7 triệu tấn gạo, giá trị đạt 1,1 tỷ USD, giá bình quân xuất khẩu đạt 417,2 USD/tấn. So với cùng kỳ năm 2014, giảm 9,6% về số lượng, giảm 12,7% về giá trị, giá bình quân giảm tới 14,9 USD/tấn. Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu gạo lớn nhất của nước ta, tiếp đến là Malaysia, Ghana... Một số thị trường nhập khẩu có sự giảm đột biến như Hongkong, Philippine, Singapore và Mỹ. Đến tháng 10/2015, diễn biến thị trường xuất khẩu mới bắt đầu thay đổi theo hướng có lợi, khi Việt Nam ký được hợp đồng xuất khẩu với Philippines là 0,45 triệu tấn gạo và Indonesia là 1,0 triệu tấn. Thời hạn hợp đồng kéo dài từ tháng 10/2015-3/2016. Cho thấy, tình hình xuất khẩu gạo của nước ta còn nhiều bất ổn, tình trạng được mùa, rớt giá trong xuất khẩu gạo là “điệp khúc” trong nhiều năm gần đây. Nguyên nhân của tình trạng này do (Ánh Tuyết, 2015):

(1) Chất lượng gạo của Việt Nam thấp, lại chưa có thương hiệu (Thái Lan có Khaw Dawk Mali, Hom Mali, Jasmine 85; Ấn Độ và Pakistan có gạo Basmati; Ý có gạo Arborio, Úc có Amaroo. Việt Nam có sản lượng xuất khẩu gạo nằm trong nhóm 3 nước lớn nhất trên thế giới từ năm 2000-2015, nhưng hiện nay Việt Nam vẫn chưa có bất kỳ thương hiệu gạo nào trên thị trường quốc tế, do thực trạng sản xuất, tiêu thụ và chế biến gạo của nước ta chủ yếu trồng lúa chất lượng cao tại các địa phương vẫn còn hạn chế, nông dân cũng chưa mặn mà với việc thay đổi từ trồng lúa giống phẩm cấp trung bình, thấp nhưng có năng suất cao hơn giống lúa phẩm cấp cao. Một phần vì do giá lúa bấp bênh, chênh lệch giá mua giữa lúa phẩm cấp cao và lúa phẩm cấp trung bình/thấp là không nhiều và không ổn định, khó thuyết phục nông dân chuyển sang gieo trồng giống lúa phẩm cấp cao, thường chi phí đầu tư cao hơn.

(2) Tâm lý ngại tiếp cận cái mới, nông dân muốn trồng những giống lúa truyền thống đã có kinh nghiệm canh tác nhiều năm với đặc tính dễ trồng, chi phí thấp và năng suất cao.

(3) Phía doanh nghiệp, khi thu mua lúa, nhiều trường hợp cũng không có sự phân biệt về giá giữa lúa thường và lúa chất lượng cao cho nên không tạo ra động lực thay đổi giống lúa cho nông dân sản xuất lúa.

(4) Hầu hết doanh nghiệp không đủ năng lực tài chính để thu mua toàn bộ lúa (chất lượng cao) trong dân, cho nên đầu ra thường rất bấp bênh. Chính vì vậy, nhiều trường hợp vụ trước trồng lúa chất lượng cao không cho hiệu quả kinh tế, nông dân tự động bỏ, trở về gieo trồng lúa phẩm cấp trung bình/thấp, nhưng cho năng suất cao hơn, chi phí đầu tư thấp, thời gian thu hoạch ngắn, dễ tiêu thụ.

(5) Khi không có đủ lượng lúa chất lượng cao thì doanh nghiệp xuất khẩu vẫn tiếp tục theo cách thu mua cũ, là tập hợp tất cả các loại giống, qua khâu chế biến sẽ cho ra các loại gạo xuất khẩu phân biệt theo phần trăm tấm chứ không có tên hay thương hiệu cụ thể, đây cũng là một trong những nguyên nhân tác động làm giá gạo xuất khẩu của Việt Nam luôn ở mức thấp hơn so với Thái Lan, Mỹ, Ấn Độ,... và Campuchia.

Năm 2015, vấn đề thương hiệu gạo Việt Nam được bàn luận nhiều trên cơ sở: (1) Quyết định 706/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển thương hiệu gạo Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với mục tiêu đến năm 2020, sẽ có 20% sản lượng gạo xuất khẩu mang thương hiệu gạo Việt Nam và tham gia trực tiếp vào chuỗi toàn cầu. Đến năm 2030, tỷ lệ này tăng lên 50%; trong đó 30% tổng sản lượng gạo xuất khẩu là gạo thơm và gạo đặc sản và (2)

Sự lớn mạnh của các thương hiệu gạo quốc gia của các nước xuất khẩu gạo trong khu vực, từ sự cạnh tranh gay gắt về chất lượng gạo với những nước trước đây chưa từng là “đối thủ” cạnh tranh của chúng ta, cụ thể là gạo từ Campuchia, cho nên “Không có cách nào khác, gạo Việt phải hướng đến chất lượng và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, nếu muốn nâng cao giá trị gạo xuất khẩu” (Ánh Tuyết, 2015). Do vậy, cần hoạch định và triển khai hàng loạt chiến lược và chính sách từ sản xuất đến xây dựng và phát triển thương hiệu gạo Việt để duy trì và nâng cao hiệu quả trong sản xuất - xuất khẩu gạo.

Đồng bằng sông Cửu Long, vựa lúa lớn nhất của Việt Nam, trong nhiều năm qua đã giữ vững vai trò và vị trí chủ đạo trong sản xuất và cung cấp lương thực, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và cung cấp 90% sản lượng gạo xuất khẩu cho Việt Nam, góp phần đưa Việt Nam liên tục nằm trong nhóm 3 nước lớn nhất trên thế giới về sản lượng gạo xuất khẩu từ năm 2000-2015. Thành tựu lớn về sản xuất và xuất khẩu trong thời gian qua của ĐBSCL được ghi nhận do: (1) Vị trí, điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sản xuất lúa; (2) Kinh nghiệm, trình độ, năng lực sản xuất của nông hộ không ngừng tăng lên và đạt đến trình độ cao; (3) Nhiều kỹ thuật sản xuất mới, tiến bộ khoa học được áp dụng ngày càng tăng; (4) Nhiều giống mới ưu việt hơn về năng suất, phẩm cấp và khả năng phòng chống sâu bệnh tốt hơn được nghiên cứu và đưa vào gieo trồng; (5) Kiểm soát thời vụ, dịch hại tốt; (6) Sự phối hợp trong sản xuất tốt, nhiều thành tựu khoa học trong sản xuất lúa được chuyển giao đến nông hộ; (7) Các phương thức sản xuất mới được áp dụng, điển hình như cánh đồng lớn, giúp tăng năng suất, giảm chi phí và (8) Diện tích gieo trồng, năng suất, sản lượng lúa tăng theo thời gian.

CHƯƠNG 5

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Chương 5 tập trung luận giải các nội dung chính của luận án gồm: (1) Phân tích thực trạng sản xuất lúa ở nông hộ; (2) Phân tích hiệu quả trong sản xuất lúa; (3) Phân tích lợi thế so sánh trong sản xuất và xuất khẩu gạo; (4) Phân tích nhân tố tác động đến lợi thế so sánh trong sản xuất và xuất khẩu gạo ở ĐBSCL và (5) Các giải pháp đề xuất giúp nâng cao lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo ở đồng bằng sông Cửu Long.

5.1 THỰC TRẠNG TỔ CHỨC SẢN XUẤT LÚA CỦA NÔNG HỘ

5.1.1 Thông tin mẫu nghiên cứu

Dữ liệu sơ cấp được thu thập từ 668 nông hộ sản xuất lúa ở 22 huyện của 06 tỉnh thuộc 3/6 tiểu vùng của ĐBSCL, sau khi làm sạch, loại bỏ các bảng câu hỏi không đạt yêu cầu phân tích (thiếu thông tin, thông tin mâu thuẫn, dữ liệu đột biến lớn,...), còn lại 650 quan sát ở vụ lúa Đông Xuân 2014-2015 và 565 quan sát ở vụ lúa Hè Thu 2015, cơ cấu mẫu như sau:

(1) Tiểu vùng phù sa ngọt Sông Hậu là 307 nông hộ, chiếm 47,23%, trong đó Cần Thơ là 115 nông hộ (tập trung ở các huyện: Ô Môn, Bình Thủy, Cờ Đỏ, Thới Lai và Vĩnh Thạnh) và Hậu Giang là 192 nông hộ (tập trung ở các huyện: Châu Thành, Long Mỹ, Phụng Hiệp và Vị Thủy).

(2) Tiểu vùng Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên là 176 nông hộ, chiếm 27,08%, trong đó An Giang là 105 nông hộ (tập trung ở các huyện: Châu Thành, Chợ Mới và Thoại Sơn) và Đồng Tháp là 71 nông hộ (tập trung ở: Cao Lãnh, Hồng Ngự, Lấp Vò và Tháp Mười).

(3) Tiểu vùng bán đảo Cà Mau là 167 nông hộ, chiếm 25,69%, trong đó Sóc Trăng là 104 nông hộ (tập trung ở các huyện: Long Phú, Mỹ Tú và Mỹ Xuyên) và Kiên Giang là 63 nông hộ (tập trung ở An Minh, Giồng Riềng và Tân Hiệp).

Diện tích đất sản xuất lúa trung bình là 2,46 ha/hộ, trong đó An Giang, Kiên Giang là 2 tỉnh có diện tích trung bình sản xuất lúa lớn nhất, nhì tương ứng là 5,17 ha/hộ và 3,71 ha/hộ trong mẫu nghiên cứu. Cụ thể, ở Bảng 5.1 tỷ lệ nông hộ có quy mô sản xuất từ 1,0-2,0 ha chiếm 35,08%, cao nhất trong mẫu nghiên cứu. Cơ cấu mẫu là nông hộ có diện tích từ 0,5-2,0 ha trong mẫu nghiên cứu là 61,5% (Quy mô diện tích trồng lúa của nông hộ ở ĐBSCL từ 0,5-2,0 ha chiếm 55%, trên cả nước là khoảng 13%) và số hộ có diện tích đất trên 2,0 ha chủ yếu tập trung ở đồng bằng sông Cửu Long chiếm khoảng 14%

(Nguyễn Đức Thành và Đinh Tuấn Minh, 2015), cơ cấu mẫu nghiên cứu đảm bảo tính tương đồng với đặc điểm quy mô gieo trồng của nông hộ ở ĐBSCL.

Bảng 5.1: Cơ cấu mẫu theo quy mô sản xuất của nông hộ

Địa bàn nghiên cứu	Cơ cấu mẫu theo diện tích trồng lúa của nông hộ (%)				
	Đến 0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-3,0	Từ 3,0
An Giang	-	1,08	3,54	3,85	7,69
Cần Thơ	0,77	6,31	6,00	3,23	1,38
Đồng Tháp	0,15	2,92	3,85	2,00	2,00
Sóc Trăng	0,46	4,62	6,15	2,77	2,00
Kiên Giang	0,15	1,08	2,92	1,69	3,85
Hậu Giang	1,23	10,46	12,62	3,38	1,85
Cộng	2,77	26,46	35,08	16,92	18,77

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015

Cơ cấu mẫu nghiên cứu tập trung ở 3 tiểu vùng sinh thái đại diện cho ĐBSCL, mẫu quan sát trong nghiên cứu có quy mô diện tích trồng lúa thuộc nhóm trung bình khá chiếm đa số để phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu sản xuất – xuất khẩu gạo, tập trung vào nhóm nông hộ có quy mô sản xuất lớn, ở những vùng sản xuất tập trung, để đảm bảo tính đại diện cho nội dung nghiên cứu.

5.1.2 Đặc điểm sản xuất của nông hộ

Nông hộ có nhiều năm kinh nghiệm trong sản xuất lúa, trung bình gần 20 năm, người trực tiếp phụ trách sản xuất với tuổi đời trung bình gần 46 tuổi và có khoảng 8,53 năm đi học. Trung bình trên 3 lao động của gia đình tham gia trực tiếp vào sản xuất lúa trên tổng số người trong độ tuổi lao động/hộ là 5 người (Bảng 5.2).

Bảng 5.2: Diện tích và đặc điểm sản xuất lúa của nông hộ ở ĐBSCL năm 2015

Địa bàn	Số hộ	Diện tích (ha)	Kinh nghiệm (năm)	Tuổi	Học vấn (năm)	Số người/hộ	Số lao động/hộ (người)
An Giang	105	5,17	22,70	45,77	8,74	4,76	3,28
Cần Thơ	115	1,58	16,90	44,65	8,62	4,72	3,39
Đồng Tháp	71	1,98	21,44	47,80	7,93	4,69	3,44
Sóc Trăng	104	1,89	19,38	45,29	8,70	4,84	3,53
Kiên Giang	63	3,71	19,49	45,71	8,48	5,06	3,68
Hậu Giang	192	1,56	19,61	46,29	8,51	4,79	3,41
<i>Trung bình</i>	<i>650</i>	<i>2,46</i>	<i>19,78</i>	<i>45,86</i>	<i>8,53</i>	<i>4,80</i>	<i>3,43</i>
<i>Độ lệch chuẩn</i>		<i>3,25</i>	<i>10,51</i>	<i>10,14</i>	<i>2,94</i>	<i>1,43</i>	<i>1,34</i>
<i>Nhỏ nhất</i>		<i>0,39</i>	<i>4,00</i>	<i>18,00</i>	<i>2,00</i>	<i>2,00</i>	<i>2,00</i>
<i>Lớn nhất</i>		<i>40,00</i>	<i>50,00</i>	<i>79,00</i>	<i>15,00</i>	<i>11,00</i>	<i>8,00</i>

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015

Kết quả thống kê ở Bảng 5.3 mô tả các đặc điểm liên quan đến tổ chức sản xuất lúa của nông hộ trong mẫu quan sát ở ĐBSCL như sau:

Bảng 5.3: Đặc điểm sản xuất lúa của nông hộ ở vùng nghiên cứu năm 2015

Đặc điểm sản xuất	An Giang	Cần Thơ	Đồng Tháp	Sóc Trăng	Kiên Giang	Hậu Giang	Cộng (%)
Hình thức sản xuất (%)							
Sản xuất cá thể	12,15	13,23	6,31	15,23	6,62	27,69	81,23
Hợp tác sản xuất	4,00	4,46	4,62	0,77	3,08	1,85	18,77
Phương thức sản xuất (%)							
Sản xuất độc canh cây lúa	16,00	13,69	10,62	15,38	9,08	28,92	93,69
Sản xuất luân canh	0,15	4,00	0,31	0,62	0,62	0,62	6,31
Tham gia tập huấn (%)							
Chưa tham gia lớp tập huấn	10,46	8,00	5,08	8,15	7,23	19,23	58,15
Đã từng tham gia tập huấn	5,69	9,69	5,85	7,85	2,46	10,31	41,85
Áp dụng kỹ thuật (%)							
Sản xuất theo kinh nghiệm	7,23	5,23	3,08	5,69	4,46	10,46	36,15
Sản xuất theo kỹ thuật tiên bộ	8,92	12,46	7,85	10,31	5,23	19,08	63,85
Kỹ thuật sản xuất (%)							
3 giảm, 3 tăng	6,73	15,63	9,38	11,30	5,53	27,88	76,44
1 phải, 5 giảm	6,73	1,44	2,88	3,13	1,92	0,96	17,07
VietGAP	1,20	1,44		1,20	1,68		5,53
GlobalGAP		0,96					0,96
Loại giống sản xuất (%)							
Giống phẩm cấp trung bình, thấp	10,31	6,92	5,54	8,62	5,69	14,00	51,08
Gống lúa thơm/phẩm cấp cao	5,85	10,77	5,38	7,38	4,00	15,54	48,92
Kỹ thuật gieo sạ (%)							
Sạ tay	7,69	12,46	8,00	13,23	7,69	18,15	67,23
Sạ máy	8,46	5,23	2,92	2,77	2,00	11,38	32,77
Hình thức tiêu thụ (%)							
Hợp đồng bao tiêu	2,15	0,77	0,31	0,15	0,62	-	4,00
Bao tiêu theo cánh đồng lớn	1,38	3,23	-	0,77	1,38	0,31	7,08
Thương lái	12,62	13,69	10,62	15,08	7,69	29,23	88,92
Tình trạng lúa khi bán (%)							
Lúa ướt tại đồng	14,15	14,62	9,38	15,08	8,31	29,08	90,62
Lúa ướt chờ đến nơi mua	0,62	0,62	0,31	0,77	0,46	0,15	2,92
Lúa khô	1,38	2,46	1,23	0,15	0,92	0,31	6,46
Hình thức thanh toán tiền mua vật tư nông nghiệp (%)							
Thanh toán tiền mặt	2,15	5,38	1,69	4,62	1,69	6,62	22,15
Nợ cuối vụ thanh toán	14,00	12,31	9,23	11,38	8,00	22,92	77,85
Vay ngân hàng (%)							
Không vay ngân hàng	13,54	15,38	9,54	12,92	8,46	26,00	85,85
Vay vốn ngân hàng	2,62	2,31	1,38	3,08	1,23	3,54	14,15

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015

- **Hình thức sản xuất lúa**, chủ yếu là sản xuất cá thể chiếm 81,23% và hợp tác sản xuất chiếm 18,77%. Trong đó, hình thức hợp tác tham gia hợp tác xã chiếm 46,3%, tham gia cánh đồng lớn chiếm 39,7% còn lại bao tiêu sản phẩm chiếm 14%. So với thực trạng của vùng ĐBSCL, có khoảng 1.100 hợp tác xã và 33.000 tổ hợp tác, chiếm khoảng 30% số nông dân trong vùng tham

gia hợp tác, diện tích cánh đồng lớn khoảng 134.000 ha (Thế Đạt, 2014), chiếm khoảng 3,4% diện tích canh tác lúa của vùng ĐBSCL.

- **Kỹ thuật sản xuất**, nông hộ được khảo sát chủ yếu sản xuất độc canh cây lúa, chiếm 93,69% và có gần 41,85% nông hộ có tham gia các lớp tập huấn liên quan đến kỹ thuật sản xuất lúa. Kỹ thuật gieo sạ bằng hình thức sạ tay chiếm 67,23% và sạ hàng chiếm 32,77%, các địa phương áp dụng sạ hàng chiếm tỷ lệ cao như: Hậu Giang, An Giang, Cần Thơ. Có 63,85% nông hộ sản xuất theo kỹ thuật mới, tiến bộ. Trong đó, kỹ thuật: “3 giảm, 3 tăng” chiếm 76,44%; kỹ thuật “1 phải, 5 giảm” là 17,07%; sản xuất theo mô hình VietGAP chiếm 5,53% và gần 1% nông hộ sản xuất theo mô hình GlobalGAP. Các tỉnh có tỷ lệ nông hộ áp dụng kỹ thuật mới, tiến bộ cao trong mẫu nghiên cứu như: Hậu Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng và An Giang.

- **Giống lúa**, được nông hộ chọn sản xuất là giống lúa phẩm cấp trung bình, thấp (điển hình như giống IR50404) chiếm tỷ lệ 51,08%, còn lại là giống lúa thơm, phẩm cấp cao, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu chiếm 48,92% (như Jasmine, OM4900, OM5451,...). Trong đó, Hậu Giang và Cần Thơ có số nông hộ sử dụng giống phẩm cấp cao chiếm tỷ lệ cao trong mẫu nghiên cứu.

- **Hình thức thu hoạch** của nông hộ trong mẫu nghiên cứu chủ yếu bằng máy gặt đập liên hợp chiếm 98,72%.

- Nông hộ nợ đại lý đến cuối vụ thanh toán tiền nợ vật tư nông nghiệp, chiếm 77,85% và có đến 88,92% nông hộ bán lúa cho thương lái, hình thức tiêu thụ có hợp đồng bao tiêu chiếm tỷ lệ thấp, khoảng 11,08%. Nông dân chủ yếu bán lúa ướt ngay sau thu hoạch, chiếm tỷ lệ 90,62%.

Nghiên cứu nông hộ sản xuất lúa ở 3/6 tiểu vùng Mekong có đặc điểm sản xuất: quy mô sản xuất ở mức khá lớn, nông hộ có nhiều năm kinh nghiệm, vai trò của lao động vẫn là chủ đạo, cơ giới hóa trong sản xuất được triển khai ở công đoạn chuẩn bị đất, gieo sạ và thu hoạch. Giống lúa phẩm cấp trung bình, thấp chiếm tỷ lệ cao hơn giống phẩm cấp cao trong canh tác. Tình hình áp dụng những kỹ thuật mới trong sản xuất ở mức trung bình khá, trong đó kỹ thuật “3 giảm, 3 tăng” được đa số nông hộ áp dụng trong sản xuất lúa.

5.2 HIỆU QUẢ SẢN XUẤT LÚA

5.2.1 Kết quả sản xuất lúa

Kết quả nghiên cứu nông hộ ở 3 tiểu vùng vụ Đông Xuân 2014-2015 và Hè Thu 2015 được tổng hợp ở Bảng 5.4 ghi nhận:

Bảng 5.4: Kết quả sản xuất của nông hộ ở vụ lúa Đông Xuân 2014-2015

Địa bàn	Số hộ	NStb (Tấn/ha)	CPtb (Trđ/tấn)	LNtb (Trđ/tấn)	LN/DT (%)
Đông Xuân 2014-2015					
An Giang	105	8,64	3,72	0,97	19,62
Cần Thơ	115	8,31	3,79	1,00	20,12
Đồng Tháp	71	8,22	3,96	0,65	13,83
Sóc Trăng	104	8,44	3,74	0,80	17,05
Kiên Giang	63	7,96	3,87	0,66	13,93
Hậu Giang	192	8,55	3,73	0,96	19,59
Trung bình	650	8,41	3,78	0,88	18,10
Hè Thu 2015					
An Giang	90	6,89	4,59	-0,20	-5,23
Cần Thơ	102	6,72	4,69	-0,07	-2,54
Đồng Tháp	65	6,91	4,72	-0,34	-8,12
Sóc Trăng	94	6,97	4,42	-0,03	-0,98
Kiên Giang	57	7,04	4,38	0,01	-0,31
Hậu Giang	157	6,57	4,82	-0,25	-6,75
Trung bình	565	6,80	4,64	-0,16	-4,30

Chú thích: NStb: năng suất trung bình; CPtb: chi phí trung bình; LNtb: lợi nhuận trung bình; LN/DT: lợi nhuận/doanh thu; Trđ: triệu đồng.

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015

- Năng suất trung bình vụ lúa Đông Xuân 2014-2015 của nông hộ (trong mẫu nghiên cứu: 650 nông hộ) là 8,41 tấn/ha (khá cao), trong đó An Giang và Hậu Giang có năng suất trung bình cao hơn so với các tỉnh trong vùng nghiên cứu. Vụ lúa Hè Thu 2015 trung bình năng suất của mẫu nghiên cứu (565 nông hộ) là 6,8 tấn/ha, trung bình năng suất năm 2015 của nông hộ trong mẫu nghiên cứu là 7,6 tấn/ha, khá cao so với năng suất bình quân của vùng ĐBSCL là khoảng 6,0 tấn/ha.

- Chi phí đầu tư sản xuất lúa được ghi nhận theo quan điểm chi phí kinh tế: chi phí sử dụng đất (được xác định theo chi phí cơ hội trên cơ sở chi phí thuê đất địa phương), chuẩn bị đất, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thu hoạch, dịch vụ bơm nước, nhiên liệu, lao động (trong đó lao động gia đình được xác định theo chi phí cơ hội trên cơ sở chi phí lao động thuê ở địa phương), chi phí khác và chi phí vốn (theo lãi suất vay ngắn hạn năm 2015 trung bình là 7%/năm). Kết quả ghi nhận trung bình chi phí đầu tư vụ lúa Đông Xuân là 3,78 triệu đồng/tấn và vụ Hè Thu là 4,64 triệu đồng/tấn.

- Lợi nhuận kinh tế vụ lúa Đông Xuân 2014-2015 trung bình là 0,88 triệu đồng/tấn, suất sinh lợi trên doanh thu trung bình là 18,1%. Vụ lúa Hè Thu thấp hơn nhiều so với Đông Xuân, lợi nhuận trung bình là -0,16 triệu/tấn (trừ Kiên Giang có lợi nhuận trung bình là 0,01 triệu đồng/tấn), trung bình suất sinh lời

của doanh thu là -4,3%. Như vậy, đầu tư sản xuất lúa ở vụ Hè Thu đã không còn hiệu quả kinh tế (lỗ).

Nguyên nhân chính tác động đến hiệu quả kinh tế trong sản xuất ở mùa vụ Hè Thu thấp do: (1) Năng suất sản xuất lúa ở mùa vụ Hè Thu thấp (trung bình: 6,8 tấn/ha), (2) Chi phí sản xuất cao, (3) Chất lượng gạo kém và (4) Giá bán thấp, trung bình 4.120 đồng/kg (vụ lúa Đông Xuân, trung bình giá bán là 4.280 đồng/kg).

5.2.2 Phân tích hiệu quả sản xuất lúa

5.2.2.1 Hiệu quả năng suất

Hiệu quả năng suất là tiêu chí thứ nhất được sử dụng để phân tích hiệu quả trong sản xuất lúa. Phương pháp phân tích màng bao dữ liệu (DEA) theo kỹ thuật tối đa hóa đầu ra là năng suất sản xuất lúa (tấn/ha) của nông hộ trên cơ sở thay đổi quy mô đầu tư cho các yếu tố đầu vào gồm: sử dụng đất, chuẩn bị đất, giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thu hoạch, lao động, dịch vụ bơm nước, nhiên liệu, chi phí sản xuất khác và vốn. Kết quả đo lường hiệu quả theo quy mô Scale Efficiency (SE) theo phương pháp DEA được tổng hợp ở Bảng 5.5.

Bảng 5.5: Hiệu quả năng suất sản xuất lúa Đông Xuân và Hè Thu 2015

Mức hiệu quả	Đông Xuân 2014-2015						Hè Thu 2015					
	CRS _{TE}		VRS _{TE}		SCALE		CRS _{TE}		VRS _{TE}		SCALE	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Đến 0,3	1	0,15					12	2,12				
0,3-0,5	22	3,38	1	0,15			225	39,82	61	10,80		
0,5-0,6	106	16,31	16	2,46	2	0,31	140	24,78	161	28,50	4	0,71
0,6-0,7	139	21,38	50	7,69	15	2,31	95	16,81	199	35,22	62	10,97
0,7-0,8	89	13,69	188	28,92	106	16,31	31	5,49	75	13,27	151	26,73
0,8-0,9	123	18,92	205	31,54	179	27,54	36	6,37	27	4,78	177	31,33
0,9-1,0	170	26,15	190	29,23	348	53,54	26	4,60	42	7,43	171	30,27
<i>Cộng</i>	650	100	650	100	650	100	565	100	565	100	565	100
<i>Trung bình</i>		0,77		0,84		0,91		0,56		0,65		0,84
<i>Độ lệch</i>		0,17		0,11		0,10		0,17		0,13		0,10
<i>Nhỏ nhất</i>		0,28		0,50		0,56		0,24		0,41		0,59
<i>Lớn nhất</i>		1,00		1,00		1,00		1,00		1,00		1,00

Chú thích: CRS_{TE} (Technical Efficiency from CRS-DEA): Chỉ số hiệu quả kỹ thuật khi hệ số co giãn của năng suất không đổi theo quy mô đầu tư; VRS_{TE} (Technical Efficiency from VRS-DEA): Chỉ số hiệu quả kỹ thuật khi hệ số co giãn năng suất thay đổi theo quy mô đầu tư; SCALE (Scale Efficiency): Hiệu quả theo quy mô (SCALE) = CRS_{TE}/VRS_{TE}.

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015.

Giá trị CRS_{TE} và VRS_{TE} của từng nông hộ ở hai mùa vụ được so sánh 2 phương sai để đánh giá độ chính xác của phương pháp CRS_{TE} và VRS_{TE}, làm cơ sở cho việc chọn kết quả phân tích. Kết quả kiểm định thể hiện ở Bảng 5.6

ghi nhận giá trị F ở hai mùa vụ đều lớn hơn 1 và đều lớn hơn giá trị F Critical one-tail tương ứng ở hai mùa vụ, do vậy phương pháp ước lượng theo kỹ thuật VRS_{TE} được lựa chọn (với độ tin cậy 99%) để lý giải về hiệu quả năng suất của nông hộ ở vùng nghiên cứu. Theo đó, ghi nhận nông hộ trong vùng nghiên cứu chưa đạt hiệu quả tốt ưu về quy mô sản xuất, nghĩa là với quy mô sản xuất hiện tại của nông hộ trong mẫu nghiên cứu là chưa đạt hiệu quả tốt nhất về năng suất sản xuất.

Bảng 5.6: Hiệu quả năng suất sản xuất lúa Đông Xuân và Hè Thu

Giá trị	Đông Xuân 2014-2015		Hè Thu 2015	
	CRS_{TE}	VRS_{TE}	CRS_{TE}	VRS_{TE}
Trung bình (mean)	0,77	0,84	0,56	0,65
Phương sai (Variance)	0,03	0,01	0,03	0,02
Số quan sát (Observations)	650	650	565	565
Bậc tự do (df)	649	649	564	564
<i>F</i>	2,33		1,55	
<i>P (F<=f) one-tail</i>	0,00		0,00	
<i>F Critical one-tail</i>	1,14		1,15	

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015.

Theo đó, kết quả ở Bảng 5.5 ghi nhận:

- Mùa vụ Đông Xuân 2014-2015, nếu quy mô đầu tư cho các yếu tố sản xuất không thay đổi, thì trung bình mức độ đạt hiệu quả năng suất là 0,77: ở mức khá, nghĩa là những nông hộ thuộc nhóm hiệu quả trung bình có năng suất hiện tại chiếm 77% năng suất tối đa trong mẫu nghiên cứu. Nông hộ thuộc nhóm hiệu quả thấp đạt mức hiệu quả năng suất trung bình là 0,28. Nông hộ chưa đạt mức tối ưu về quy mô đầu tư, nếu nông hộ thay đổi quy mô đầu tư thì nhóm nông hộ thuộc mức hiệu quả trung bình có thể cải thiện mức năng suất sản xuất tăng đến 0,91 và nông hộ thuộc nhóm hiệu quả thấp có thể cải thiện năng suất đến 0,56.

- Mùa vụ Hè Thu 2015, nếu quy mô đầu tư cho các yếu tố sản xuất không thay đổi, thì trung bình mức độ đạt hiệu quả năng suất là 0,56: ở mức trung bình, nghĩa là những nông hộ thuộc nhóm hiệu quả trung bình có năng suất hiện tại chiếm 56% năng suất tối đa trong mẫu nghiên cứu. Nông hộ thuộc nhóm hiệu quả thấp đạt mức hiệu quả năng suất trung bình là 0,24. Nông hộ chưa đạt mức tối ưu về quy mô đầu tư, nếu nông hộ thay đổi quy mô đầu tư thì nhóm nông hộ thuộc mức hiệu quả trung bình có thể cải thiện mức năng suất sản xuất tăng đến 0,84 và nông hộ thuộc nhóm hiệu quả thấp có thể cải thiện năng suất đến 0,59.

- Trung bình hiệu quả kỹ thuật (TE) của nông hộ ở mùa vụ Hè Thu và Đông Xuân tương ứng là 0,79 và 0,89: kết quả đạt ở mức khá - tốt.

- Trung bình hiệu quả phân bổ (AE) ở mùa vụ Đông Xuân Hè Thu biến động tương ứng là 0,72 và 0,74: khá.

- Trung bình hiệu quả chi phí (CE) ở mùa vụ Hè Thu và Đông Xuân biến động tương ứng là 0,58-064: ở mức trung bình khá. Như vậy, với năng suất đạt được thì nông hộ sản xuất lúa chỉ cần sử dụng 36-42% chi phí đầu vào tương ứng ở vụ lúa Hè Thu và Đông Xuân đã dùng cũng đạt mức năng suất như hiện tại. Nông hộ sử dụng thừa về lượng yếu tố sản xuất.

Kết quả nghiên cứu này cho thấy phần lớn nông hộ đang thâm dụng yếu tố sản xuất, gia tăng chi phí sản xuất, không chỉ tác động giảm lợi nhuận, giảm hiệu quả trong sản xuất mà còn gia tăng tác động ô nhiễm môi sinh, môi trường sản xuất. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của World Bank (2016, 35): *“Tăng trưởng nông nghiệp ở Việt Nam chủ yếu vẫn dựa trên đẩy mạnh thâm dụng đất, thâm dụng phân bón, thuốc kháng sinh và các hóa chất nông nghiệp khác”*.

Tổng hợp 2 vụ lúa Đông Xuân và Hè Thu thì hiệu quả năng suất sản xuất lúa của nông hộ được tổng hợp ở Bảng 5.7 ghi nhận:

- Tỷ lệ nông hộ hiện đang có quy mô đầu tư sản xuất lúa ở mức tốt nhất (CRS) ở vụ lúa Đông Xuân 2014-2015 và Hè Thu 2015 tương ứng là 37,08% và 6,02%: khá thấp.

- Tỷ lệ nông hộ hiện đang có quy mô đầu tư sản xuất lớn hơn mức tốt nhất trong mẫu nghiên cứu (DRS) ở vụ lúa Đông Xuân 2014-2015 và Hè Thu 2015 tương ứng là 57,08% và 87,08%: ở mức trung bình - cao. Phần lớn nông hộ đang thâm dụng quá mức yếu tố sản xuất đầu vào, cần giảm về lượng yếu tố sản xuất.

- Tỷ lệ nông hộ hiện đang có quy mô đầu tư sản xuất nhỏ hơn mức tốt nhất trong mẫu nghiên cứu (IRS) ở vụ lúa Đông Xuân 2014-2015 và Hè Thu 2015 tương ứng là 5,85% và 6,9%: rất thấp.

Kết quả nghiên cứu ghi nhận nông hộ trong mẫu nghiên cứu đã đạt trình độ sản xuất cao, năng suất sản xuất cao, trung bình năng suất nông hộ vụ lúa Đông Xuân là 8,41 tấn/ha (Hè Thu là 6,8 tấn/ha) trong khi năng suất trung bình của vùng ĐBSCL năm 2015 là 5,98 tấn/ha và của Việt Nam là 5,57 tấn/ha. Nông hộ đạt hiệu quả năng suất sản xuất ở mức trung bình khá. Nông

hộ trong mẫu nghiên cứu chưa đạt hiệu quả tối ưu về quy mô sử dụng yếu tố đầu vào, phần lớn nông hộ đang thâm dụng quá mức yếu tố sản xuất.

Bảng 5.7: Hiệu quả năng suất sản xuất lúa Đông Xuân và Hè Thu

Địa bàn nghiên cứu	Quy mô sản xuất tốt nhất (CRS)		Quy mô lớn hơn mức tốt nhất (DRS)		Quy mô nhỏ hơn mức tốt nhất (IRS)	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Đông Xuân 2014-2015						
An Giang	52	8,00	50	7,69	3	0,46
Cần Thơ	40	6,15	67	10,31	8	1,23
Đồng Tháp	8	1,23	51	7,85	12	1,85
Sóc Trăng	49	7,54	53	8,15	2	0,31
Kiên Giang	8	1,23	52	8,00	3	0,46
Hậu Giang	84	12,92	98	15,08	10	1,54
Cộng	241	37,08	371	57,08	38	5,85
Hè Thu 2015						
An Giang	7	1,24	77	13,63	6	1,06
Cần Thơ	7	1,24	91	16,11	4	0,71
Đồng Tháp	5	0,88	59	10,44	1	0,18
Sóc Trăng	7	1,24	79	13,98	8	1,42
Kiên Giang	3	0,53	41	7,26	13	2,30
Hậu Giang	5	0,88	145	25,66	7	1,24
Cộng	34	6,02	492	87,08	39	6,90

Chú thích: CRS: Constant Returns to Scale; DRS: Decreasing Returns to Scale; IRS: Increasing Returns to Scale.

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015

5.2.2.2 Hiệu quả chi phí

Hiệu quả chi phí là tiêu chí thứ hai được sử dụng để đo lường hiệu quả trong sản xuất lúa. Kết quả ước lượng phi tham số bằng phương pháp màng bao dữ liệu (DEA) theo kỹ thuật tối thiểu hóa đầu vào cho các yếu tố sản xuất gồm: sử dụng đất, chuẩn bị đất, giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thu hoạch, nhiên liệu, bơm tưới, chi phí khác và chi phí vốn. Hiệu quả chi phí (CE) được đo lường trên cơ sở hiệu quả kỹ thuật (TE) và hiệu quả phân bổ (AE) được tổng hợp ở Bảng 5.8 ghi nhận: Hiệu quả trong sản xuất lúa ở vụ lúa Đông Xuân 2014-2015 và Hè Thu 2015 ghi nhận năng suất sản xuất của nông hộ cao, nhưng hiệu quả trong sản xuất lúa ở mức trung bình khá, hiệu quả năng suất và chi phí đều ở mức trung bình khá, phần lớn nông hộ đang ở tình trạng thâm dụng quá mức yếu tố sản xuất, nông hộ cần giảm liều lượng yếu tố sản xuất đầu vào để nâng cao hiệu quả trong sản xuất.

Bảng 5.8: Hiệu quả chi phí trong sản xuất lúa

Mức hiệu quả	TE		AE		CE	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Đông Xuân 2014-2015						
0,3 - 0,5			2	0,31	50	7,69
0,5 - 0,6	8	1,23	37	5,69	166	25,54
0,6 - 0,7	10	1,54	212	32,62	273	42,00
0,7 - 0,8	158	24,31	317	48,77	138	21,23
0,8 - 0,9	149	22,92	76	11,69	17	2,62
0,9 - 1,0	325	50,00	6	0,92	6	0,92
<i>Cộng</i>	<i>650</i>	<i>100</i>	<i>650</i>	<i>100</i>	<i>650</i>	<i>100</i>
<i>Trung bình</i>		<i>0,89</i>		<i>0,72</i>		<i>0,64</i>
<i>Độ lệch</i>		<i>0,11</i>		<i>0,07</i>		<i>0,09</i>
<i>Nhỏ nhất</i>		<i>0,53</i>		<i>0,48</i>		<i>0,33</i>
<i>Lớn nhất</i>		<i>1,00</i>		<i>1,00</i>		<i>1,00</i>
Hè Thu 2015						
Đến 0,3					1	0,18
0,3 - 0,5			2	0,35	145	25,66
0,5 - 0,6	39	6,90	17	3,01	221	39,12
0,6 - 0,7	103	18,23	168	29,73	123	21,77
0,7 - 0,8	200	35,40	281	49,73	43	7,61
0,8 - 0,9	117	20,71	87	15,40	24	4,25
0,9 - 1,0	106	18,76	10	1,77	8	1,42
<i>Cộng</i>	<i>565</i>	<i>100</i>	<i>565</i>	<i>100</i>	<i>565</i>	<i>100</i>
<i>Trung bình</i>		<i>0,79</i>		<i>0,74</i>		<i>0,58</i>
<i>Độ lệch</i>		<i>0,12</i>		<i>0,08</i>		<i>0,11</i>
<i>Nhỏ nhất</i>		<i>0,51</i>		<i>0,44</i>		<i>0,29</i>
<i>Lớn nhất</i>		<i>1,00</i>		<i>1,00</i>		<i>1,00</i>

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015

5.3 LỢI THẾ SO SÁNH TRONG SẢN XUẤT LÚA Ở ĐBSCL

Lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo ở ĐBSCL được xác định theo hai tiêu chí: DRCCR và RCA. Chỉ số chi phí nội nguồn (DRCCR) là tiêu chí thứ nhất được sử dụng để xác định lợi thế so sánh trong sản xuất lúa (sản xuất lúa - xuất khẩu gạo) ở ĐBSCL trên cơ sở chi phí nội nguồn (DRC) của Bruno (1972). Để phục vụ tính DRCCR, các yếu tố sản xuất trong nước (nội nguồn) và nhập khẩu (ngoại nguồn) phục vụ sản xuất - xuất khẩu gạo được xác định:

5.3.1 Lợi thế so sánh theo chỉ số chi phí nội nguồn (DRCCR)

Để xác định và tính toán DRCCR các thành phần của DRCCR được xác định phục vụ cho tính toán như sau:

5.3.1.1 Chi phí sản xuất lúa

Chi phí trong sản xuất lúa được xác định theo chi phí kinh tế cho các yếu tố sản xuất nội nguồn và ngoại nguồn, gồm:

- **Đất đai:** Là yếu tố nội nguồn, chi phí đất đai được tính toán dựa trên chi phí cơ hội của đất đai. Trong nghiên cứu này, chi phí cơ hội của đất đai được xác định trên cơ sở giá thuê đất ở địa phương.

- **Phân bón:** Tổng hợp thông kê về tỷ lệ nhập khẩu phân bón các loại của Việt Nam là trên 35-40% (Mai Văn Quyền và ctv., 2014; Việt Hà, 2014); Đoàn Minh Tin, 2015). Kết quả khảo sát từ nông hộ ghi nhận tỷ lệ chi phí ngoại nguồn đối với phân bón ở vụ lúa Đông Xuân là 46% và Hè Thu là 45%, kết quả nghiên cứu khá phù hợp với số liệu thông kê chung của Việt Nam. Nghiên cứu này đề xuất tỷ lệ ngoại nguồn đối với phân bón vụ lúa Đông Xuân và Hè Thu tương ứng là: 46% và 45%.

- **Thuốc bảo vệ thực vật:** Tỷ lệ nhập khẩu thành phẩm và nguyên liệu tương ứng của Việt Nam là 80% và 50% (Việt Hà, 2014). Kết quả khảo sát từ nông hộ ghi nhận tỷ lệ chi phí ngoại nguồn đối với thuốc bảo vệ thực vật trung bình 2 vụ lúa Đông Xuân và Hè Thu là 79%, khá tương đồng với số liệu nhập khẩu chung của Việt Nam. Nghiên cứu đề xuất sử dụng tỷ lệ ngoại nguồn đối với thuốc bảo vệ thực vật là 79%.

- **Chi phí giống:** Thực tế cũng có sự tham gia của yếu tố ngoại nguồn, nhưng không đáng kể và tỷ trọng chi phí giống trong chi phí sản xuất thấp, nên nghiên cứu này đề xuất chi phí giống là 100% chi phí nội nguồn.

- **Xăng dầu:** Thống kê tỷ lệ nhập khẩu xăng dầu của Việt Nam là 50% (Thanh Hương, 2014). Nghiên cứu này đề xuất tỷ lệ chi phí ngoại nguồn đối với xăng dầu là 50%.

- **Máy móc nông nghiệp:** Tỷ lệ máy móc nông nghiệp nội địa khoảng 20-30%, tính cả các doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp máy móc nông nghiệp từ nước ngoài và các doanh nghiệp nhập khẩu linh kiện, bộ phận về chế tạo, lắp ráp,... thì hiện nay, việc cơ giới hóa ngành nông nghiệp của Việt Nam phụ thuộc 70-80% vào nhập khẩu (Tỷ Thạch Bình, 2014). Kết quả nghiên cứu của Minh Huệ (2014) cho rằng có đến 90% máy nông nghiệp phải nhập khẩu để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Cùng với thực trạng tình hình cơ giới hóa trong sản xuất lúa ở ĐBSCL và kết quả nghiên cứu từ nông hộ, nghiên cứu này đề xuất tỷ lệ chi phí ngoại nguồn đối với các công đoạn có sử dụng máy móc trên cơ sở chi phí khấu hao: 10% giá trị máy móc nhập khẩu (chiếm tỷ lệ 80% ngoại nguồn giá trị máy móc trong sản xuất, chế biến - xuất khẩu gạo).

- **Chuẩn bị đất**, gồm chi phí nội nguồn và ngoại nguồn, chi phí ngoại nguồn được xác định là 10% khấu hao giá trị máy móc nông nghiệp nhập khẩu và tỷ lệ sử dụng máy trong chuẩn bị đất chiếm 50%.

- **Thu hoạch**, gồm có cả chi phí nội và ngoại nguồn. Chi phí ngoại nguồn được xác định là 10% giá trị khấu hao máy móc nhập khẩu và tỷ lệ sử dụng máy trong thu hoạch ở vùng nghiên cứu là khoảng 80%.

- **Lao động**, là yếu tố nội nguồn, chi phí lao động được tính toán dựa trên chi phí lao động thuê mướn và chi phí cơ hội lao động gia đình. Trong khuôn khổ của nghiên cứu này, chi phí cơ hội của lao động gia đình được xác định theo giá thuê lao động ở địa phương. Thực tế, vùng ĐBSCL thời gian qua khá khan hiếm lao động trong lĩnh vực nông nghiệp (do di cư lên TP.HCM, Bình Dương... làm công nhân), do vậy khả năng tìm được việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp cao, chi phí cơ hội lao động được xác định trên cơ sở chi phí thuê lao động ở địa phương.

- **Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị, công cụ** của nông hộ phục vụ sản xuất lúa gồm cả yếu tố nội và ngoại nguồn. Chi phí ngoại nguồn được xác định là 10% khấu hao giá trị máy móc nhập khẩu và tỷ trọng máy móc nhập khẩu được xác định là 80% cho nghiên cứu này.

- **Chi phí bơm nước, chi phí khác** (đi lại, thông tin,...) được xác định là chi phí nội nguồn.

- **Chi phí vốn**, tương tự đất đai và lao động, vốn cũng là yếu tố nội nguồn. Chi phí vốn được xác định là chi phí kinh tế trên cơ sở bình quân lãi cho vay ngắn hạn trong năm 2015 của ngân hàng.

- **Tỷ giá hối đoái kinh tế (SER)**, được xác định theo Jenkins and El-Hifnawi (1993) để xác định giá trị kinh tế trong việc chuyển đổi nội - ngoại tệ. Trên cơ sở SER để xác định hệ số tỷ giá kinh tế SERF (SER/OER) cho yếu tố xuất khẩu và hệ số chuyển đổi chuẩn SCF (OER/SER) cho yếu tố nhập khẩu để xác định giá biên giới cho các yếu tố xuất khẩu (FOB) và nhập khẩu (CIF) trên cơ sở loại trừ thuế và các yếu tố khác làm bóp méo giá trị của hàng hóa trên thị trường. Theo đó, nghiên cứu này xác định SERF (hệ số tỷ giá kinh tế) = 1,03 và SCF (hệ số chuyển đổi chuẩn) = 0,97 (World Bank, 2016).

Trên cơ sở khảo sát chi phí sản xuất của nông hộ, tỷ lệ nội, ngoại nguồn các yếu tố sản xuất và hệ số chuyển đổi tỷ giá SERF và SCF chi phí kinh tế trong sản xuất lúa của vùng nghiên cứu ở vụ Đông Xuân 2014-2015 và Hè Thu 2015 được tổng hợp ở Bảng 5.9 ghi nhận trung bình chi phí sản xuất lúa

năm 2015 là 4,21 triệu đồng/tấn, trong đó chi phí ngoại nguồn trong sản xuất lúa là 0,88 triệu đồng/tấn, chiếm gần 21%.

Bảng 5.9: Chi phí sản xuất lúa ở vùng nghiên cứu năm 2015

Khảo mục	Đông Xuân		Hè Thu		Trung bình năm	
	Nội nguồn (Trđ/tấn)	Ngoại nguồn (Trđ/tấn)	Nội nguồn (Trđ/tấn)	Ngoại nguồn (Trđ/tấn)	Nội nguồn (Trđ/tấn)	Ngoại nguồn (Trđ/tấn)
Sử dụng đất	0,92		1,14		1,03	
Chuẩn bị đất	0,22	0,01	0,27	0,01	0,25	0,01
Giống	0,22		0,27		0,24	
Phân bón	0,39	0,31	0,49	0,38	0,44	0,34
Thuốc BVTV	0,13	0,42	0,16	0,52	0,14	0,47
Thu hoạch	0,26	0,02	0,33	0,02	0,30	0,02
Lao động	0,65		0,78		0,71	
Nhiên liệu	0,02	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
Bơm nước	0,02		0,02		0,02	
Khấu hao	0,04		0,04		0,04	
Khác	0,04		0,05		0,04	
Chi phí vốn	0,08		0,10		0,09	
Tổng cộng	2,99	0,79	3,67	0,97	3,33	0,88

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015

Quy đổi chi phí sản xuất lúa sang gạo, để tính toán DRCR, cần quy đổi chi phí sản xuất lúa sang gạo, tỷ lệ thu hồi gạo nguyên chịu sự tác động của nhiều nhân tố như: thời điểm thu hoạch trễ sẽ ảnh hưởng đến tỷ lệ thu hoạch gạo nguyên giảm (Kester et al., 1963; Bal and Oiha, 1975; Ntanos et al., 1996; Berrio et al., 1989). Theo Trương Vĩnh và ctv. (2010), tỷ lệ gạo nguyên chịu sự tác động của phương pháp thu hoạch, độ ẩm lúa khi xay xát, công suất nhà máy xay xát, công nghệ,... Kết quả nghiên cứu ghi nhận trung bình tỷ lệ gạo nguyên sau xay xát là dưới 55%. Theo Nguyễn Công Thành và ctv. (2012) cho kết quả thống kê trung bình tỷ lệ gạo nguyên đối với gạo chà trắng trung bình là 62,43%. Trên cơ sở kết quả thống kê về tỷ lệ gạo thu hồi, yêu cầu phẩm cấp gạo xuất khẩu và đặc điểm sản xuất của vùng nghiên cứu, nghiên cứu này đề xuất tỷ lệ gạo thu hồi sau xay xát vụ Đông Xuân 2014-2015 là 68% và Hè Thu 2015 là 64%. Ngoài ra, giá trị trấu, cám thu hồi được giảm trừ để xác định chi phí sản xuất gạo từ lúa được tổng hợp ở Bảng 5.10 ghi nhận tỷ lệ quy đổi chi phí từ lúa đến gạo ở vụ Đông Xuân và Hè Thu là 1,17 và 1,29. Trung bình năm tỷ lệ quy đổi chi phí sản xuất từ lúa sang gạo là 1,24.

Bảng 5.10: Tỷ lệ quy đổi chi phí sản xuất lúa sang gạo năm 2015

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Đông Xuân	Hè Thu	Trung bình
1	Tỷ lệ gạo	%	68,00	64,00	66,00
2	Tỷ lệ trấu	%	20,00	21,00	20,50
3	Giá trấu	Trđ/tấn	0,40	0,40	0,40
4	Tỷ lệ cám	%	12,00	13,00	12,50
5	Giá cám	Trđ/tấn	5,00	5,00	5,00
6	Chi phí sản xuất lúa	Trđ/tấn	3,78	4,46	4,12
7	Chi phí sản xuất gạo quy đổi từ lúa	Trđ/tấn	5,43	6,86	6,15
8	Giá trị trấu quy đổi từ 1 tấn gạo	Trđ	0,12	0,13	0,13
9	Giá trị cám quy đổi từ 1 tấn gạo	Trđ	0,88	0,98	0,93
10	Chi phí sản xuất gạo	Trđ/tấn	4,43	5,75	5,09
11	Tỷ lệ chi phí gạo quy đổi từ lúa	Lần	1,17	1,29	1,24

Chú thích: chi phí gạo quy đổi vụ Đông Xuân là 1,17*chi phí lúa; Hè Thu là 1,29*chi phí lúa, Trung bình năm là 1,24*chi phí lúa; Trđ: triệu đồng.

Nguồn: Tổng hợp và đề xuất của tác giả

5.3.1.2 Chi phí chế biến, vận chuyển xuất khẩu

Lúa được sản xuất từ nông hộ thông qua thương lái (thu gom) đến nhà máy xay xát, chế biến qua các khâu trung gian, bốc xếp lên tàu để xuất khẩu được xác định và phân chia theo nội và ngoại nguồn, trong đó:

Bảng 5.11: Chi phí gia tăng ở các tác nhân trong chuỗi giá trị gạo xuất khẩu

Nghiên cứu		TL	NMXX	NMLB	DNXX	Cộng GT (đồng/kg)	Ghi chú
Kiên Giang, An Giang, Long An và Sóc Trăng ¹	SL	21	16	18	47		Dữ liệu thu thập năm 2010
	GT	1.208	447	793	1.139	3.587	
An Giang và Hậu Giang ²	SL	60	70		50		Dữ liệu thu thập năm 2012
	GT	1.345	754	533	1.139	3.771	
Sóc Trăng ³	SL	18	8		10		Dữ liệu thu thập năm 2014
	GT	1.480	240	580	1.420	3.720	
Cộng SL		99	94	18	107		

Chú thích: SL: Số lượng; GT: Giá trị; TL: Thương lái; NMXX: nhà máy xay xát; NMLB: Nhà máy lau bóng; DNXX: Doanh nghiệp xuất khẩu

Nguồn: 1: Võ Thị Thanh Lộc và Nguyễn Phú Sơn (2011); 2: Đào Thế Anh và Thái Văn Tình (2015) và 3: Võ Thị Thanh Lộc và ctv. (2014).

- Chi phí thu gom (thương lái), chi phí chế biến - xuất khẩu gạo được xác định dựa trên cơ tham khảo kết quả nghiên cứu của (1) Võ Thị Thanh Lộc

và Nguyễn Phú Sơn (2011); (2) Đào Thế Anh và Thái Văn Tình (2015) và (3) Võ Thị Thanh Lộc và ctv. (2014) được thống kê ở Bảng 5.11.

- **Chi phí vận chuyển** nội địa đến cảng ở thành phố Hồ Chí Minh được xác định trung bình là 8,5 USD/tấn và giá bốc xếp lên tàu là 40.000 đồng/tấn (World Bank, 2016) được xác định làm cơ sở tính chi phí nội nguồn.

Các khoản chi phí có sử dụng máy móc và xăng dầu nhập khẩu được xác định cho chi phí ngoại nguồn được đề xuất tính là: 10% khấu hao máy móc ở khâu xay sát, chế biến, vận chuyển (Luu Thanh Đức Hải, 2005) và tỷ lệ xăng dầu và máy móc nhập khẩu tương ứng là 50% và 80%. Theo đó, giá trị ngoại nguồn ở các khâu:

- Chi phí ngoại nguồn thu gom và vận chuyển nội địa: (Khấu hao máy móc nhập khẩu [10%]) * (Tỷ lệ nhập khẩu [80%]) * (Tỷ trọng chi phí xăng dầu [30%]) * (Tỷ lệ chi phí ngoại nguồn [50%]) * (SCF [0,97])

- Chi phí ngoại nguồn xay sát, chế biến: (Khấu hao máy móc nhập ngoại [10%]) * (Tỷ trọng nhập khẩu [80%]) * (SCF [0,97])

Tổng hợp các khoản chi phí nội nguồn và ngoại nguồn từ thu gom, xay sát, chế biến và vận chuyển xuất khẩu được tổng hợp, tính toán ở Bảng 5.12 ghi nhận tổng chi phí gia tăng từ lúa đến gạo xuất khẩu năm 2015 là 4,99 triệu đồng/tấn, trong đó chi phí ngoại nguồn là 0,31 triệu đồng/tấn, chiếm 6,21%.

Bảng 5.12: Chi phí gia tăng từ lúa đến gạo xuất khẩu năm 2015

Stt	Khoản mục	ĐVT	Nội nguồn	Ngoại nguồn	Tổng chi phí
1	Chi phí thu gom	Trđ/tấn	1,76	0,04	1,8
2	Xay sát, chế biến xuất khẩu	Trđ/tấn	2,74	0,23	2,97
3	Chi phí vận chuyển nội địa	Trđ/tấn	0,14	0,04	0,18
4	Bốc xếp	Trđ/tấn	0,04		0,04
	Cộng	Trđ/tấn	4,68	0,31	4,99

Nguồn: Tổng hợp, tính toán từ: Võ Thị Thanh Lộc và Nguyễn Phú Sơn (2011); Đào Thế Anh và Thái Văn Tình (2015); Võ Thị Thanh Lộc và ctv. (2014); World Bank (2016).

5.3.1.3 Lợi thế so sánh theo chỉ số chi phí nội nguồn (DRCR)

Nghiên cứu này xác định lợi thế so sánh theo chỉ số chi phí nội nguồn (DRCR) theo quan điểm của Bruno (1972), chi phí và giá trị các thành phần trong DRCR được tính toán là chi phí kinh tế, giá trị các yếu tố xuất khẩu và nhập khẩu được xác định là giá biên giới, đã loại trừ thuế, phí và các tác động bóp méo của thị trường, giá biên giới FOB cho yếu tố xuất khẩu và CIF (yếu tố nhập khẩu) tương ứng được xác định trên cơ sở hệ số điều chỉnh SERF và

SCF, trong đó SER được tính toán theo Jenkins and El-Hifnawi (1993). Hệ số SERF năm 2015 được xác định là 1,03 (World Bank, 2016).

Tổng hợp giá trị các thành phần phục vụ tính DRCR ở Bảng 5.13 ghi nhận tổng chi phí từ sản xuất lúa (nông hộ) qua các khâu trung gian đến gạo thành phẩm xuất khẩu là 10,2 triệu đồng/tấn, trong đó tỷ lệ chi phí sản xuất nội nguồn là 84,41% và ngoại nguồn là 15,59%. Tỷ lệ chi phí gia tăng (vận chuyển, chế biến - xuất khẩu) là 48,92%.

Bảng 5.13: Tổng hợp chi phí nội và ngoại nguồn sản xuất gạo xuất khẩu năm 2015

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Đông Xuân	Hè Thu	Trung bình năm
I	Chi phí nội nguồn	Trđ/tấn	7,87	9,35	8,61
1	Tổng chi phí nội nguồn sản xuất gạo (từ lúa)	Trđ/tấn	3,19	4,67	3,93
2	Tổng chi phí nội nguồn thu gom, chế biến	Trđ/tấn	4,68	4,68	4,68
II	Chi phí ngoại nguồn	Trđ/tấn	1,66	1,53	1,59
3	Chi phí ngoại nguồn sản xuất gạo (từ lúa)	Trđ/tấn	1,35	1,22	1,28
4	Chi phí ngoại nguồn chế biến-xuất khẩu	Trđ/tấn	0,31	0,31	0,31
III	Tổng chi phí sản xuất - xuất khẩu gạo	Trđ/tấn	9,52	10,88	10,20
5	Tỷ trọng chi phí nội nguồn	%	82,67	85,94	84,41
6	Tỷ trọng chi phí ngoại nguồn	%	17,44	14,06	15,59
7	Tỷ lệ chi phí gia tăng/tổng chi phí	%	52,42	45,86	48,92

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015

Giá gạo xuất khẩu, tổng hợp thống kê về sản lượng và giá trị xuất khẩu gạo của ĐBSCL năm 2015, xác định trung bình giá xuất khẩu (theo giá FOB) vụ lúa Đông Xuân 2014-2015 là 436 USD/tấn; vụ Hè Thu là 424 USD/tấn; trung bình cả năm 2015 giá gạo xuất khẩu là 430 USD/tấn để phục vụ cho việc tính DRCR.

Trên cơ sở các khoản mục chi phí và giá gạo xuất khẩu năm 2015, hệ số DRCR được tính toán ở Bảng 5.14 ghi nhận:

- Vụ lúa Đông Xuân 2014-2015 cho kết quả DRCR= 0,99 < 1: nghĩa là tổng chi phí nội nguồn quốc gia (quy đổi sang ngoại tệ là USD) huy động để sản xuất - xuất khẩu gạo nhỏ hơn giá trị ròng ngoại tệ (USD) thu về từ xuất khẩu gạo, ĐBSCL có lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo, ĐBSCL huy động đến 0,99 USD chi phí nội nguồn để sản xuất - xuất khẩu gạo, thu về được 1 USD từ xuất khẩu gạo, thặng dư 0,01 USD cho mỗi USD doanh thu từ xuất khẩu gạo.

- Vụ lúa Hè Thu 2015, DRCR= 1,19 > 1: nghĩa là tổng chi phí nội nguồn quốc gia (quy đổi sang ngoại tệ là USD) huy động để sản xuất - xuất khẩu gạo là 1,19 USD, nhưng thu về chỉ được 1 USD từ xuất khẩu gạo, lợi nhuận quốc

gia bị âm đến 0,19 USD cho mỗi USD doanh thu từ xuất khẩu gạo, ĐBSCL không còn lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo ở vụ lúa Hè Thu.

Bảng 5.14: Lợi thế so sánh (DRCR) trong sản xuất – xuất khẩu gạo năm 2015

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Đông Xuân	Hè Thu	Trung bình năm
1	Tổng chi phí nội nguồn [A]	Trđ/tấn gạo	7,87	9,35	8,61
2	Giá gạo xuất khẩu [B]	USD/tấn	436,00	424,00	430,00
3	Tổng chi phí ngoại nguồn [C]	USD/tấn	77,18	70,93	74,05
4	DRC [D=A/(B-C)]	VND/USD	21.924	26.492	24.189
5	Tỷ giá chính thức (OER) [E]	VND/USD	21.458	21.560	21.509
6	SERF (F)	Lần	1,03	1,03	1,03
7	SER (Tỷ giá kinh tế) [G=E*F]	VND/USD	22.102	22.207	22.154
8	DRCR [H=D/G]	Lần	0,99	1,19	1,09

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu sơ cấp, 2015

- Tổng trung bình hai vụ lúa Đông Xuân và Hè Thu năm 2015 cho kết quả DRCR=1,09 > 1: nghĩa là trung bình năm 2015, ĐBSCL huy động tổng chi phí nội nguồn quốc gia (quy đổi sang ngoại tệ là USD) để sản xuất - xuất khẩu gạo là 1,09 USD và thu về 1 USD doanh thu ròng từ xuất khẩu gạo, lợi nhuận quốc gia bị tổn thất là 0,09 USD trên mỗi USD doanh thu từ xuất khẩu gạo. Như vậy, ĐBSCL không còn lợi thế so sánh, nguồn lực xã hội đầu tư trong sản xuất - xuất khẩu gạo ở vùng ĐBSCL năm 2015 không còn hiệu quả, chúng ta phải huy động giá trị nguồn lực quốc gia nhiều hơn so với giá trị xuất khẩu thu về từ gạo.

Kết quả nghiên cứu năm 2015, ĐBSCL đã không còn lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo theo quan điểm DRCR, nhưng những năm trở về trước thì sao? Nghiên cứu này tiếp tục sử dụng số liệu thu thập ở năm 2015 và những số liệu có liên quan từ các cơ quan thống kê đến tính DRCR từ năm 2009-2015. Nghiên cứu ở phần này nhằm luận giải cho giả thuyết: Lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo ở ĐBSCL giảm theo thời gian do liên tục gia tăng diện tích sản xuất lúa, gia tăng sức ép xuất khẩu sản lượng thừa, tác động giảm giá gạo xuất khẩu.

Lợi thế so sánh (DRCR) theo chuỗi thời gian từ năm 2009-2015

Năm 2015, ĐBSCL đã không còn lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo, nghiên cứu này tiếp tục nghiên cứu trở ngược về những năm trước để xem xét kết quả như thế nào? Để phục vụ tính DRCR theo chuỗi thời gian từ năm 2009-2015, nghiên cứu này xác định các yếu tố có liên quan như sau:

(1) Chi phí sản xuất lúa được tổng hợp trên cơ sở công bố giá thành sản xuất lúa thực tế của Bộ Tài Chính ở các tỉnh, thành phố thuộc vùng nghiên cứu (An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng và Kiên Giang) ở ĐBSCL từ năm 2009-2015 và bổ sung thêm chi phí cơ hội đối với đất đai (Trong cơ cấu chi phí sản xuất lúa của Bộ Tài Chính không bao gồm chi phí sử dụng đất) để xác định chi phí kinh tế trong sản xuất lúa từ năm 2009-2015.

(2) Chi phí ngoại nguồn, chi phí chế biến gạo xuất khẩu qua các năm được tính toán trên cơ sở tỷ lệ nội nguồn sản xuất, tỷ lệ ngoại nguồn sản xuất, tỷ lệ chi phí chế biến của năm 2015 để xác định các khoản mục chi phí cho các năm trong giai đoạn từ năm 2009-2015.

(3) Trung bình giá xuất khẩu gạo được tổng hợp, tính toán trên cơ sở dữ liệu thống kê về xuất khẩu gạo ở ĐBSCL từ Tổng cục Thống kê (GSO) và Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA), Hải quan Việt Nam (HQVN).

(4) Hệ số tỷ giá kinh tế (SERF) được tính toán của Jenkins and El-Hifnawi (1993), năm 2009 và 2010 là: 1,16 và 1,08 (Nguyễn Xuân Thành, 2012). Hệ số SERF từ năm 2011-2015: 1,03-1,11 theo công bố của World Bank (2016) để xác định tỷ giá kinh tế (SER).

Kết quả tính toán DRCR trong sản xuất - xuất khẩu gạo từ năm 2009-2015 được tổng hợp ở Bảng 5.15 và Hình 5.1 ghi nhận:

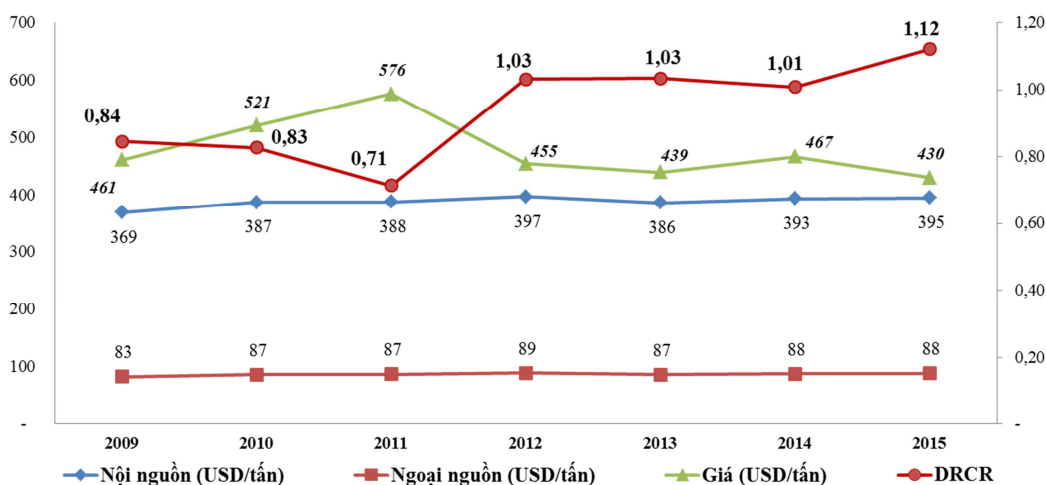
Bảng 5.15: Lợi thế so sánh (DRCR) trong sản xuất – xuất khẩu gạo

Năm	Chi phí nội nguồn (USD/ tấn)	Chi phí ngoại nguồn (USD/ tấn)	Giá xuất khẩu (USD/ tấn)	DRC (VND/ USD)	OER (VND/ USD)	SERF	SER (VND/ USD)	DRCR
2009	369,06	82,67	460,75	16.657,84	17.065	1,16	19.723,00	0,84
2010	387,12	86,71	520,95	17.105,05	19.187	1,08	20.698,00	0,83
2011	387,72	86,85	576,23	16.261,28	20.525	1,11	22.805,56	0,71
2012	396,88	88,90	454,51	22.698,41	20.910	1,05	22.010,53	1,03
2013	386,19	86,50	439,39	23.009,74	21.026	1,06	22.249,74	1,03
2014	393,09	88,05	466,67	22.055,26	21.243	1,03	21.890,00	1,01
2015	394,66	88,40	430,09	24.844,08	21.509	1,03	22.174,00	1,12

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ GSO, VFA, HQVN, 2009-2015.

- Từ năm 2009-2011, giá trị DRCR dao động: 0,71-0,84 nhỏ hơn 1,0: ĐBSCL có lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo. Trong giai đoạn này, trung bình giá gạo xuất khẩu cao và tăng qua các năm, điển hình năm 2011, trung bình giá xuất khẩu gạo $P_{FOB} = 576$ USD/tấn (cao nhất từ năm 2009-2012), $DRCR_{2011} = 0,71$ nhỏ hơn 1,0 và thấp nhất (từ năm 2009-2011), ĐBSCL có lợi thế so sánh cao nhất, tức ĐBSCL đầu tư 0,71 USD chi phí nội

nguồn phục vụ cho sản xuất - xuất khẩu gạo và thu về được 1,0 USD từ xuất khẩu gạo, thặng dư được 0,29 USD cho mỗi USD thu về từ xuất khẩu gạo.



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Hải quan Việt Nam và GSO, 2009-2015

Hình 5.1: DRCR và trung bình giá xuất khẩu gạo từ năm 2009-2015

- Từ năm 2012-2015, DRCR dao động: 1,01-1,12 lớn 1,0: ĐBSCL không còn lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo. Lợi thế so sánh trong những năm này có xu hướng giảm theo thời gian, cụ thể, năm 2012, DRCR= 1,03 > 1,0: ĐBSCL đầu tư đến 1,03 USD chi phí nội nguồn cho sản xuất - xuất khẩu gạo và thu về chỉ được 1,0 USD giá trị ròng từ xuất khẩu gạo, tổn thất trong đầu tư là 0,03 USD cho mỗi USD thu về từ xuất khẩu gạo, nhưng đến năm 2015, DRCR tăng lên là 1,12 lớn hơn 1,0: tổn thất xã hội đến 0,12 USD cho mỗi USD thu về từ xuất khẩu gạo. Theo thời gian, từ năm 2012-2015, ĐBSCL càng mất dần lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo, hiệu quả sử dụng tài nguyên nội nguồn cho sản xuất - xuất khẩu gạo kém hiệu quả ngày càng lớn. Kết quả này đặt ra hàng loạt vấn đề cần giải quyết về chiến lược sản xuất - xuất khẩu gạo đối với vùng ĐBSCL, cung ứng gần 90% sản lượng gạo xuất khẩu cho Việt Nam, quốc gia liên tục nằm trong nhóm 3 nước lớn nhất về sản lượng gạo xuất khẩu từ năm 2000-2015, nhưng đã không còn lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo từ năm 2012-2015.

Kết quả ở Hình 5.1 cho thấy theo thời gian, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam nói chung và ĐBSCL nói riêng có xu hướng giảm theo thời gian, trong khi đó, chi phí sản xuất ở mức cao và có xu hướng tăng. Điều này tác động gia tăng DRCR theo thời gian, nên lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo giảm theo thời gian và từ năm 2009-2015: đã không còn lợi thế so sánh.

Thời gian từ năm 2009 trở về trước thì lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo như thế nào? Đề tài nghiên cứu và tổng hợp các kết quả nghiên cứu về lợi

thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo ở ĐBSCL theo DRCR trong thời gian từ năm 1993-2009 thể hiện ở Bảng 5.16 ghi nhận:

Bảng 5.16: Tổng hợp kết quả nghiên cứu về DRCR trong xuất khẩu gạo của Việt Nam

Năm	DRCR	Nguồn*
1993-1998	0,5-0,81	Nguyen Tien Trung (2002)
1995-2000	0,41	International Support Group (ISG) of VietNam Ministry of Agriculture and Rural Development (2002)
2000	0,76	
2002	0,56 ^{htlt}	AIC, 2002, dẫn theo Phạm Anh Tuấn và ctv. (2005) (Chú thích: htlt: vụ Hè Thu, giống lúa thường; htll: vụ Hè Thu, giống lúa lai; dxlt: vụ Đông Xuân, giống lúa thường; dxll: vụ Hè Thu, giống lúa lai)
	0,42 ^{htll}	
	0,66 ^{dxlt}	
	0,52 ^{dxll}	
2004	0,59	Nguyen Manh Hai and Franz Heidhues (2004), An Giang
1995-2004	0,5-0,8	Phạm Anh Tuấn và ctv. (2005)
2006-2010	0,31	Nguyễn Hồng Gám (2014)
2008	0,51	Luong Quoc Duy et al. (2008)
2009	0,61	Jonna P. Estudillo and Manabu Fujimura (2015) (Nghiên cứu ở Cần Thơ và Long An, dữ liệu sơ cấp thu thập năm 2009)

Nguồn: Tổng hợp từ nguồn*

- Giai đoạn 1993-2000, DRCR dao động 0,41-0,76: ĐBSCL có lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo;

- Giai đoạn 2001-2005, DRCR: 0,42-0,8: có lợi thế so sánh;

- Giai đoạn 2006-2010, DRCR: 0,31-0,51: có lợi thế so sánh.

Như vậy từ năm 1993-2011, ĐBSCL có lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo, nhưng từ năm 2012-2015, ĐBSCL đã không còn lợi thế so sánh, do trong giai đoạn này, giá gạo xuất khẩu giảm, chi phí sản xuất - xuất khẩu ở mức cao và tăng theo thời gian.

Tổng hợp các kết quả nghiên cứu về lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo trên thế giới thông qua DRCR ở Bảng 5.17 ghi nhận các nước như Thái Lan, Ấn Độ, Pakistan, Indonesia, Myanmar và Bangladesh đều có lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo từ năm 1995-2010. Chỉ có Philippine là không có lợi thế so sánh, hệ số DRCR năm 2010 là 2,6 lớn hơn 1,0 và năm 2012 là 1,67 có giảm, nhưng đều ở mức lớn hơn 1,0.

Bảng 5.17: Nghiên cứu về lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo ở nước ngoài

Năm	Nước	DRCR	Nguồn**
1973-1974		0,23-0,37	Isvilanonda Somporn and Fukui Seiichi, 2002 (<i>dẫn theo Akrasanee and Wattananukit, 1977</i>)
1977-1978		0,62-1,15	Isvilanonda Somporn and Fukui Seiichi, 2002, (<i>Dẫn theo Limskul, 1979</i>)
1992-1994	Thailand	0,53-0,92	Isvilanonda Somporn and Fukui Seiichi, 2002, (<i>Dẫn theo Komenjumrus, 1996</i>)
1997-1998		0,43-0,45	Isvilanonda Somporn and Fukui Seiichi, 2002, (<i>Dẫn theo Isvilanonda, Tinprapha, Boonmusig and Fukui, 2000</i>)
1998-1999		0,74-0,90	
1982-1991		0,40-0,92	Ghaffar Chaudhry and Shamin A. Sahibraza (1994)
1995-1999	Pakistan	0,51	Waqar Akhtar et al. (2007)
2000-2004		0,61	
1994-1995	India	0,48	SamarK. Datta (2000), gạo Basmati
1998		0,38*	* <i>Dữ báo cho năm 1998-1999</i>
		0,32-0,37	Samar, K. Datta (2002),
2010-2012	Philippines	2,60-1,67	Roehlano M. Briones (2014)
1999-2009	Indonesia	0,61-0,68	Zulkifli Mantau, Harianto and Nunung Nuriantonu, 2014
1996	Myanmar	0,75	Jonna P. Estudillo and Manabu Fujimura (2015)
2010	Bangladesh	0,53-0,72	M.M.U. Molla et al. (2015) Mohammad Mizanul Haque Kazal et al., 2013

Nguồn: Tổng hợp từ nguồn**

Tổng hợp giá trị DRCR ở Bảng 5.17 ghi nhận: nhìn chung các nước xuất khẩu lớn ở khu vực châu Á đều có lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo, nhưng xu hướng giảm theo thời gian, điển hình như Thái Lan, Indonesia, Bangladesh. Trong đó Ấn Độ duy trì được DRCR ở mức nhỏ hơn 1 rất nhiều qua các năm DRCR₁₉₉₄₋₁₉₉₈= 0,48-0,37) và Pakistan đã kịp thời có những tác động để cải thiện DRCR khi chỉ số này tăng lên, DRCR₁₉₈₂= 0,4; DRCR₁₉₉₁= 0,92; DRCR₁₉₉₅₋₁₉₉₉= 0,51.

Tổng hợp kết quả nghiên cứu về lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo ở ĐBSCL năm 2015 và giai đoạn từ năm 2009-2015 dựa vào hệ số chi phí nội nguồn (DRCR) ghi nhận:

- Giai đoạn từ năm 2009-2011: ĐBSCL có lợi thế so sánh trong sản xuất
- xuất khẩu gạo, Trong giai đoạn này, sản xuất - xuất khẩu gạo mang đến

thặng dư ngoại tệ ròng cho Việt Nam từ 0,16-0,29 USD trên mỗi USD doanh thu từ xuất khẩu gạo.

- Giai đoạn từ năm 2012-2015: ĐBSCL không còn lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo. Trong giai đoạn này, sản xuất - xuất khẩu gạo làm lỗ từ 0,01-0,12 USD cho mỗi USD doanh thu từ xuất khẩu gạo. Theo kết quả này, thì Việt Nam càng gia tăng sản lượng gạo xuất khẩu, thì càng làm thâm hụt nguồn lực quốc gia.

Kết quả nghiên cứu này đặt trong bối cảnh: (1) Các nước xuất khẩu gạo lớn như: Thái Lan, Pakistan, Ấn Độ và gần đây là Campuchia có lợi thế so sánh và có chiều hướng cải thiện tích cực hơn nữa và (2) ĐBSCL đang trong bối cảnh có nhiều thách thức trong sản xuất lúa gạo cho thời gian tới, bởi tình trạng xâm nhập mặn gia tăng, do tác động của biến đổi khí hậu và tình trạng “đập hóa thủy điện” ở thượng nguồn sông Mekong, sẽ tác động gia tăng sự cạn kiệt nước ngọt, đất, phù sa,... đối với vùng ĐBSCL, vùng hạ lưu sông Mekong, có nhiều tỉnh tiếp giáp biển, sẽ càng trầm trọng hơn. Do vậy, đối với vùng ĐBSCL, trong thời gian tới cần phải thay đổi chiến lược sản xuất - xuất khẩu gạo nhằm phù hợp với: (1) Diễn cảnh tác động xấu của môi trường sản xuất, lợi thế tự nhiên trong sản xuất ngày càng giảm và (2) Lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu đã không còn từ năm 2012-2015.

5.3.2 Lợi thế so sánh theo lợi thế so sánh hiện hữu

Nghiên cứu này tiếp tục xác định lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu từ năm 2009-2015 theo quan điểm lợi thế so sánh hiện hữu (Revealed Comparative Advantage - RCA) của Balassa (1965). Nghiên cứu này sẽ đánh giá RCA theo 2 nhóm: (1) Lợi thế so sánh trong nhóm gồm 5 quốc gia hàng đầu xuất khẩu gạo (Ấn Độ, Thái Lan, Mỹ, Việt Nam và Pakistan) và (2) Lợi thế so sánh trong nhóm gồm 3 quốc gia hàng đầu xuất khẩu gạo (Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam).

5.3.2.1 Lợi thế so sánh trong nhóm 5 quốc gia hàng đầu xuất khẩu gạo

Lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) trong xuất khẩu gạo được tính toán trên cơ sở số liệu thống kê của ITC (International Trade Centre) về sản lượng, giá, kim ngạch xuất khẩu gạo và tổng kim ngạch xuất khẩu quốc gia của nhóm gồm 5 nước đứng đầu thế giới về xuất khẩu gạo gồm: Ấn Độ, Thái Lan, Mỹ, Việt Nam và Pakistan từ năm 2009-2015 được tổng hợp ở Bảng 5.18.

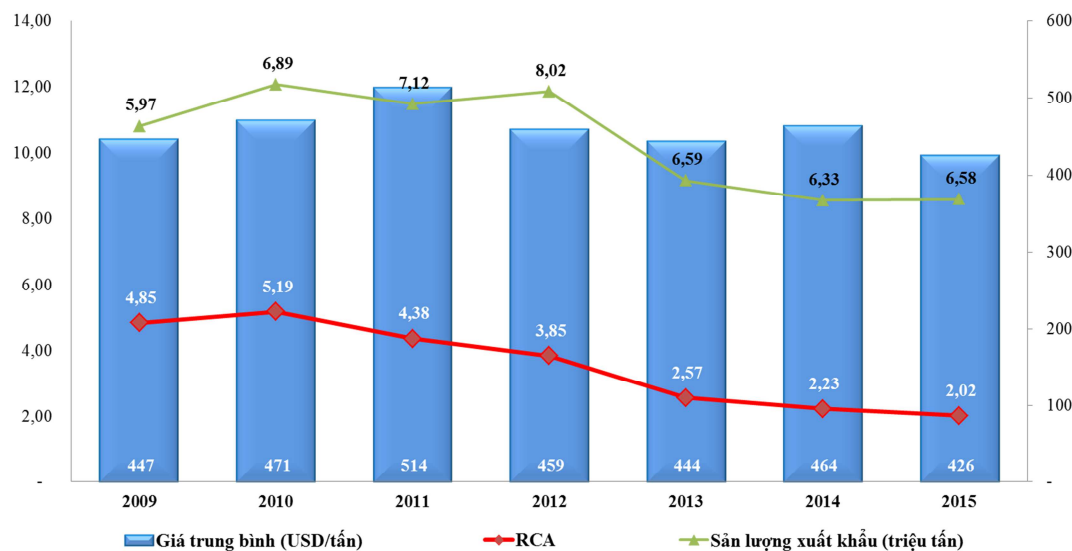
Bảng 5.18: Kim ngạch xuất khẩu gạo và tổng kim ngạch xuất khẩu từ năm 2009-2015

Tiêu chí	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Sản lượng gạo xuất khẩu (Triệu tấn/năm)							
Ấn Độ	2,15	2,51	4,97	10,57	11,39	11,16	11,03
Thái Lan	8,62	8,94	10,71	6,73	6,61	10,97	9,80
Mỹ	3,46	4,48	3,72	3,78	3,76	3,42	4,00
Việt Nam	5,97	6,89	7,12	8,02	6,59	6,33	6,58
Pakistan	3,19	4,21	3,41	3,42	3,85	3,78	1,92
Cộng:	23,39	27,02	29,92	32,52	32,21	35,66	33,32
Trung bình giá gạo xuất khẩu (USD/tấn)							
Ấn Độ	1.115	916	820	580	717	708	579
Thái Lan	585	597	608	688	668	496	464
Mỹ	632	521	568	542	580	583	517
Việt Nam	447	471	514	459	444	464	426
Pakistan	556	542	604	550	548	582	545
Trung bình:	602	573	615	565	615	574	505
Kim ngạch xuất khẩu gạo (Tỷ USD/năm)							
Ấn Độ	2,40	2,30	4,07	6,13	8,17	7,91	6,38
Thái Lan	5,05	5,34	6,51	4,63	4,42	5,44	4,54
Mỹ	2,19	2,33	2,11	2,05	2,18	1,99	2,07
Việt Nam	2,67	3,25	3,66	3,68	2,93	2,94	2,80
Pakistan	1,77	2,28	2,06	1,88	2,11	2,20	1,05
Cộng:	14,07	15,49	18,41	18,37	19,81	20,47	16,84
Tổng kim ngạch xuất khẩu quốc gia (Tỷ USD/năm)							
Ấn Độ	176,77	220,41	301,48	289,56	336,61	317,54	264,38
Thái Lan	152,50	195,31	228,82	229,54	228,53	227,57	210,88
Mỹ	1.056,71	1.278,10	1.481,68	1.544,93	1.577,59	1.619,74	1.503,87
Việt Nam	57,10	72,24	96,91	114,53	132,03	150,22	179,15
Pakistan	17,55	21,41	25,34	24,61	25,12	24,72	19,88
Cộng:	1.460,63	1.787,47	2.134,24	2.203,18	2.299,88	2.339,80	2.178,16

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu ITC, 2009-2015

Trên cơ sở số liệu thống kê ở Bảng 5.18 kết quả tính toán lợi thế so sánh theo chỉ số RCA được thể hiện ở Hình 5.2 ghi nhận:

- Giai đoạn từ năm 2009-2012, sản lượng gạo xuất khẩu và trung bình giá xuất khẩu tăng và ở mức cao, nên $RCA_{2009-2012}$ dao động từ: 3,85-5,19 lớn hơn 1: Việt Nam có lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo. Trong giai đoạn này, sản lượng và trung bình giá gạo xuất khẩu của Việt Nam liên tục tăng, Việt Nam có nhiều lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo, giai đoạn này, lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu gạo của Việt Nam khá tốt.



Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC, 2009-2015

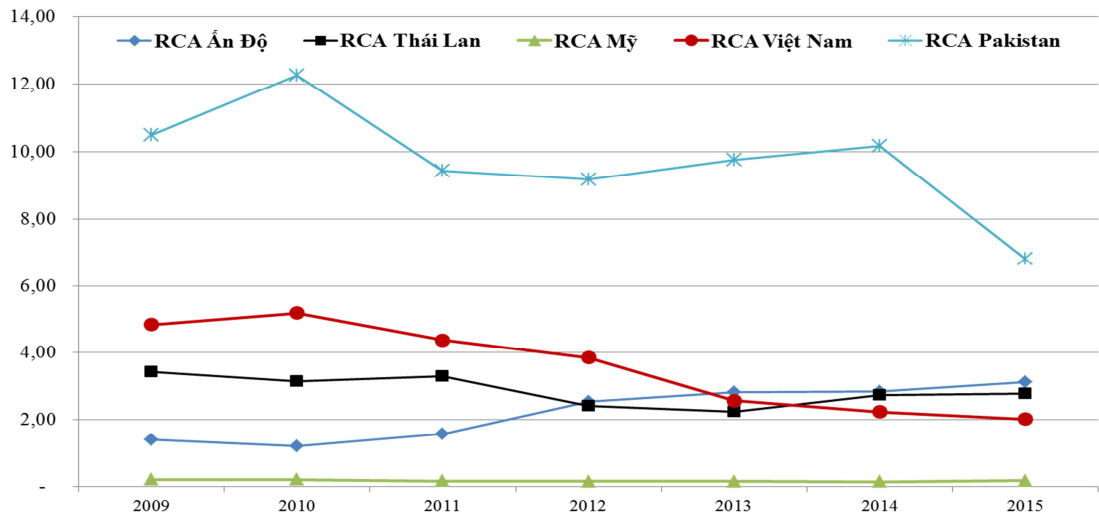
Hình 5.2: Lợi thế so sánh theo chỉ số lợi thế so sánh hiệu hữu (RCA) trong xuất khẩu gạo của Việt Nam từ năm 2009-2015

- Giai đoạn từ năm 2013-2015, sản lượng gạo xuất khẩu và trung bình giá xuất khẩu liên tục giảm và ở mức thấp, RCA trong giai đoạn này giảm, dao động từ: 2,02-2,57 lớn hơn 1: có lợi thế cạnh tranh, nhưng giảm dần, ở mức thấp: Việt Nam có lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo, nhưng ở mức thấp và ngày càng giảm. Tổng thể giai đoạn từ năm 2009-2015, theo chỉ số lợi thế so sánh hiệu hữu RCA thì Việt Nam cho lợi thế so sánh so với các nước trong nhóm 5 quốc gia hàng đầu thế giới về xuất khẩu gạo gồm: Ấn Độ, Thái Lan, Việt Nam, Pakistan, và Mỹ. Nhưng lợi thế so sánh của Việt Nam có xu hướng giảm theo thời gian.

Kết quả phân tích RCA của các nước trong nhóm 5 quốc gia đứng đầu thế giới về xuất khẩu gạo ghi nhận Việt Nam có năng lực cạnh tranh trong xuất khẩu gạo và xét về tính cạnh tranh với các nước ở nhóm 5 quốc gia hàng đầu về xuất khẩu thì như thế nào? Tổng hợp kết quả RCA của 5 quốc gia hàng đầu về xuất khẩu gạo ở Hình 5.3 ghi nhận:

- Giai đoạn từ năm 2009-2012: Việt Nam có lợi thế so sánh và năng lực cạnh tranh tốt. Trong giai đoạn này, Việt Nam có năng lực cạnh tranh đứng thứ 2 (sau Ấn Độ) trong nhóm 5 quốc gia hàng đầu về xuất khẩu gạo.

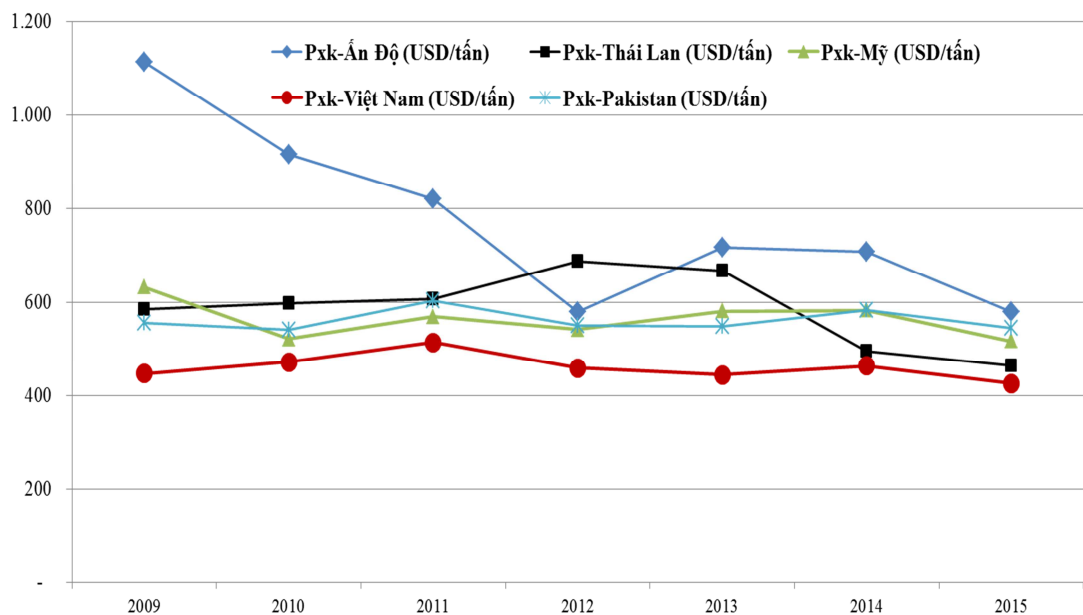
- Giai đoạn từ năm 2013-2015: Việt Nam mất dần lợi thế so sánh và năng lực cạnh tranh. Năm 2013, lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo của Việt Nam đứng hàng thứ 3, sau Pakistan và Ấn độ. Đến năm 2014-2015, Việt Nam tiếp tục giảm xuống vị trí thứ 4, chỉ còn cao hơn Mỹ. Như vậy, giai đoạn này, Việt Nam giảm mạnh về lợi thế so sánh và năng lực cạnh trong xuất khẩu gạo.



Nguồn: Tính toán từ số liệu ITC, 2009-2015

Hình 5.3: Lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo của các nước trong nhóm 5 quốc gia đứng đầu thế giới về xuất khẩu gạo từ 2009-2015

Trên cơ sở năng lực cạnh tranh trong xuất khẩu gạo của Việt Nam từ năm 2009-2015, nghiên cứu tiếp phân tích đến lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu gạo của Việt Nam. Kết quả tổng hợp ở Hình 5.4 ghi nhận: trung bình giá gạo xuất khẩu của Việt Nam luôn thấp nhất trong nhóm 5 quốc gia xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới từ năm 2009-2015. Hơn nữa, theo thời gian, trung bình giá gạo xuất khẩu của Việt Nam có xu hướng giảm, năm 2009 trung bình giá gạo xuất khẩu là 447 USD/tấn, đến năm 2015 còn 426 USD/tấn, giảm 4,7% so với năm 2009.



Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC, 2009-2015

Hình 5.4: Trung bình giá gạo xuất khẩu (P_{xk}) của các nước từ năm 2009-2015

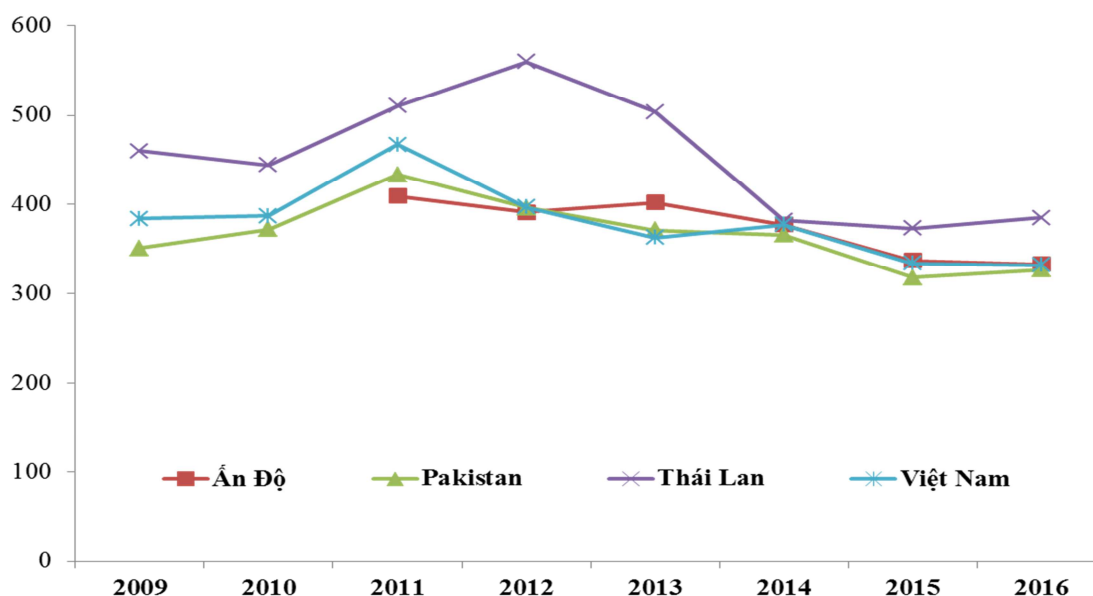
Cùng một chủng loại gạo xuất khẩu nhưng gạo của Việt Nam thường có giá thấp nhất so với các nước. Chẳng hạn thời điểm 7/2012, cùng loại gạo hạt dài chất lượng cao, Thái Lan có giá 592 USD/tấn, Mỹ là 566 USD/tấn, Pakistan là 470 USD/tấn, Ấn Độ là 423 USD/tấn, trong khi của Việt Nam chỉ có 415 USD/tấn. Tương tự, Gạo trắng hạt dài chất lượng thấp, gạo thơm hạt dài đều có giá thấp nhất được thống kê ở Bảng 5.19.

Bảng 5.19: Giá các loại gạo xuất khẩu (thời điểm tháng 7-2012)

Stt	Quốc gia	Giá gạo xuất khẩu (USD/tấn)			
		Gạo trắng hạt dài chất lượng cao	Gạo trắng hạt dài chất lượng thấp	Gạo thơm hạt dài	Gạo tấm
1	Thái Lan	592	563	1.025	521
2	Mỹ	566	539		388
3	Pakistan	470	417	1.025	345
4	Ấn Độ	423	385	1.065	341
5	Việt Nam	415	378	625	349

Nguồn: All India Rice Exporters, 2015 (tổng hợp từ Nguyễn Đức Thành và Đinh Tuấn Minh, 2015)

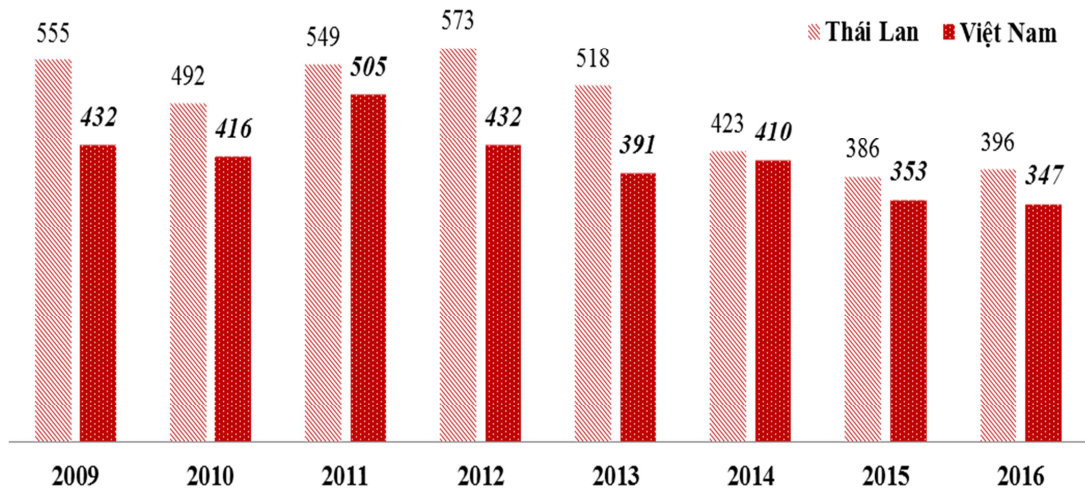
Cụ thể với gạo 25% tấm (chiếm tỷ trọng cao nhất và chủ yếu trong cơ cấu gạo xuất khẩu của Việt Nam), giá xuất khẩu của Việt Nam từ năm 2012-2016 đều ở mức thấp và ngày càng giảm so với các nước như Ấn Độ, Thái Lan, Pakistan (Hình 5.5).



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của FAO Rice Price Monitor, 2016

Hình 5.5: Trung bình giá gạo 25% tấm xuất khẩu từ năm 2009-2016

Đối với gạo 5% tấm (đứng thứ hai trong cơ cấu gạo xuất khẩu của Việt Nam), từ năm 2009-2015, giá xuất khẩu của Việt Nam luôn thấp hơn so với Thái Lan và giá ngày càng giảm (Hình 5.6).



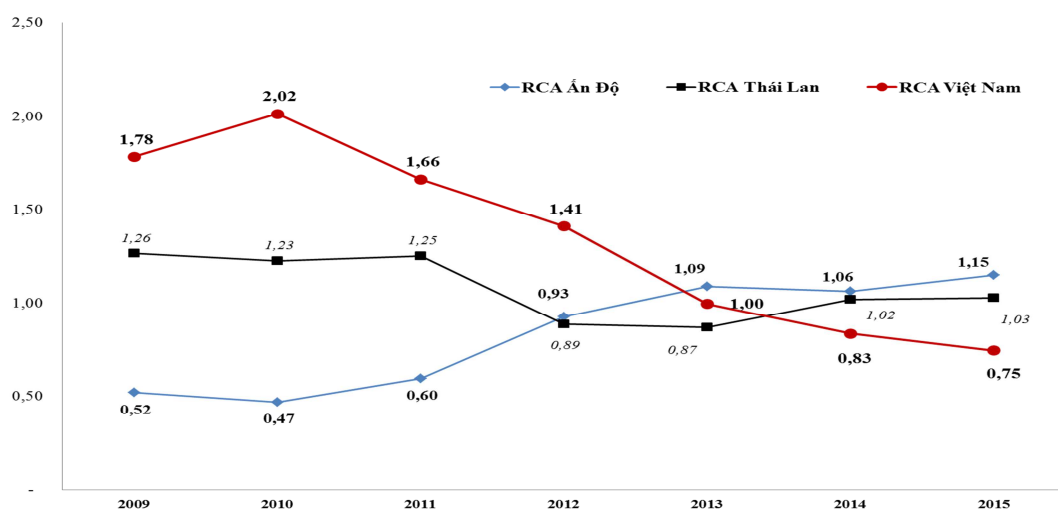
Nguồn: tính toán từ dữ liệu của FAO, 2009-2016

Hình 5.6: Trung bình giá gạo 5% tằm xuất khẩu từ năm 2009-2016

Như vậy, so với 4 quốc gia thuộc nhóm hàng về xuất khẩu gạo, thì Việt Nam có lợi thế so sánh, nhưng ở mức thấp nhất. Lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu gạo của Việt Nam nhờ vào giá thấp và lợi thế này ngày càng giảm, trung bình giá gạo xuất khẩu của Việt Nam ngày càng giảm theo thời gian trong nhóm 5 quốc gia đứng đầu thế giới về xuất khẩu gạo từ năm 2009-2015.

5.3.2.2 Lợi thế so sánh trong nhóm 3 quốc gia hàng đầu xuất khẩu gạo

Xét về lợi thế so sánh trong mối quan hệ của 3 nước đứng đầu thế giới về xuất khẩu gạo là: Thái Lan, Ấn Độ và Việt Nam từ năm 2009-2015 (chiếm khoảng 64% kim ngạch xuất khẩu thế giới ở năm 2015), giá trị RCA của các quốc gia ở Hình 5.7 ghi nhận:



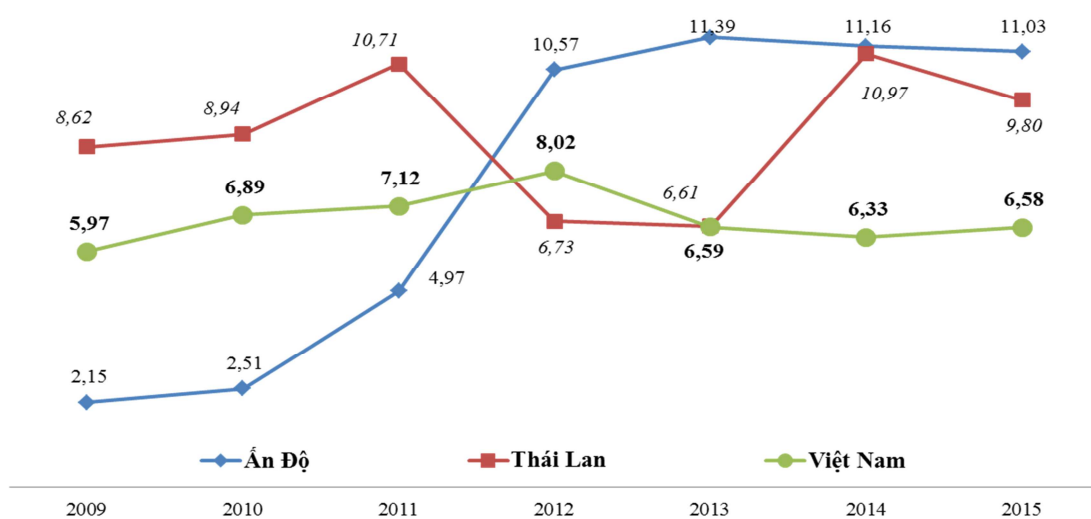
Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC, 2009-2015

Hình 5.7: RCA của Việt Nam, Thái Lan và Ấn Độ từ năm 2009-2015

- Giai đoạn từ năm 2009-2012 thì Việt Nam có lợi thế so sánh cao nhất, khả năng và lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu gạo của Việt Nam rất tốt, và cao nhất, hệ số RCA đứng đầu và cao hơn nhiều so với Thái Lan và Ấn Độ, RCA của Việt Nam dao động: 1,41-2,02; RCA của Thái Lan: 0,93-1,26 và Ấn Độ: 0,47-0,87. Trong giai đoạn này, Ấn Độ không có lợi thế so sánh, RCA luôn nhỏ hơn 1.

- Giai đoạn năm 2013-2015, kết quả rất khác, Việt Nam đã không còn duy trì được lợi thế so sánh, khả năng cạnh tranh trên thị trường gạo xuất khẩu liên tục giảm, RCA giảm dần từ 1,0 xuống còn 0,75: nhỏ hơn 1: Việt Nam không còn lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo và thấp nhất trong nhóm 3 quốc gia đứng đầu thế giới. Trong khi đó, Ấn Độ lại vươn lên vị trí đứng đầu từ vị trí thấp nhất ở giai đoạn từ năm 2009-2012. Thái Lan vẫn giữ vị trí thứ 2 và RCA tăng theo thời gian. Đặc biệt, từ năm 2014-2015: RCA của Việt Nam nhỏ hơn 1, thấp nhất và chênh lệch ngày càng xa so với Thái Lan và Ấn Độ, Việt Nam đã không còn năng lực cạnh tranh và lợi thế so sánh so với Thái Lan và Ấn Độ trong xuất khẩu gạo.

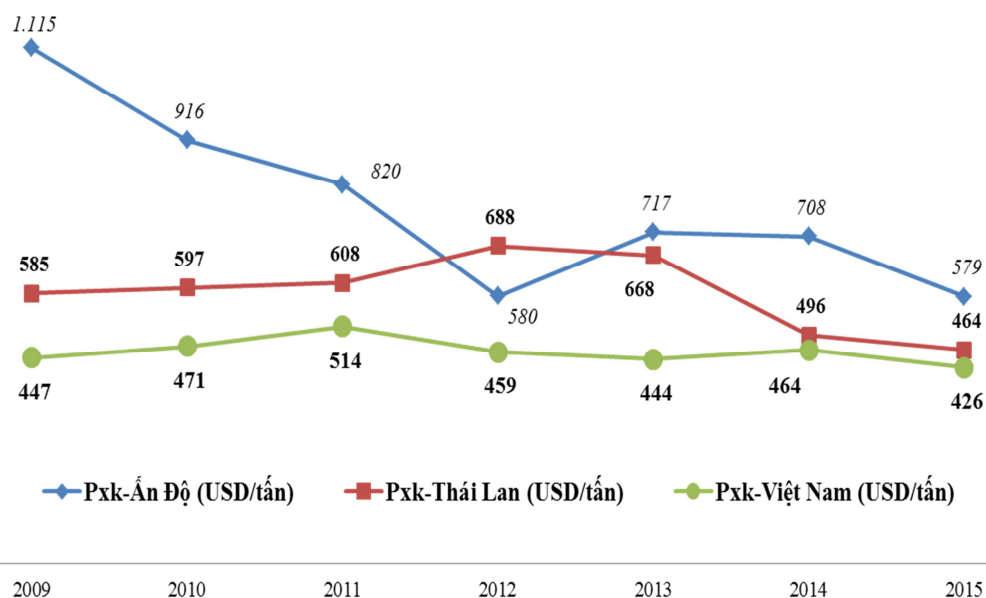
Như vậy, trong giai đoạn từ năm 2009-2012, trong nhóm 3 quốc gia đứng đầu thế giới về xuất khẩu gạo thì những năm đầu Việt Nam có lợi thế so sánh cao nhất, khả năng và lợi thế cạnh tranh cao. Nhưng từ năm 2013-2015, Việt Nam đã không giữ được và giảm theo thời gian. Đến năm 2014-2015 thì Việt Nam không còn lợi thế so sánh và thấp nhất so với Thái Lan và Ấn Độ. Trong khi đó, Ấn Độ và Thái Lan từ vị trí thấp đã ngày càng cải thiện và vượt lên vị trí dẫn đầu, theo thời gian, đã nâng cao lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu gạo, nguyên nhân do đâu?



Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC, 2009-2015

Hình 5.8: Sản lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam – Thái Lan và Ấn Độ

Kết quả thống kê ở Hình 5.8 và 5.9 ghi nhận giai đoạn từ năm 2009-2012: Việt Nam tăng cả về sản lượng và giá cả gạo xuất khẩu. Nhưng từ năm 2013-2015 kết quả ngược lại, Việt Nam giảm cả về sản lượng và giá gạo xuất khẩu. Trong giai đoạn từ năm 2013-2015: Việt Nam nằm ở thứ hạng thấp nhất về sản lượng và giá cả xuất khẩu so với Thái Lan và Ấn Độ.



Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC, 2009-2015

Hình 5.9: Trung bình giá gạo xuất khẩu của Việt Nam - Thái Lan và Ấn Độ

Xét khả năng cạnh tranh về giá gạo xuất khẩu từ năm 2009-2015: trung bình giá gạo xuất khẩu của Việt Nam luôn thấp hơn Thái Lan và Ấn Độ. Cho thấy, cạnh tranh trên thị trường gạo xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu nhờ giá thấp và áp lực giảm giá trong xuất khẩu ngày càng cao do cạnh tranh về giá với Thái Lan và Ấn Độ.

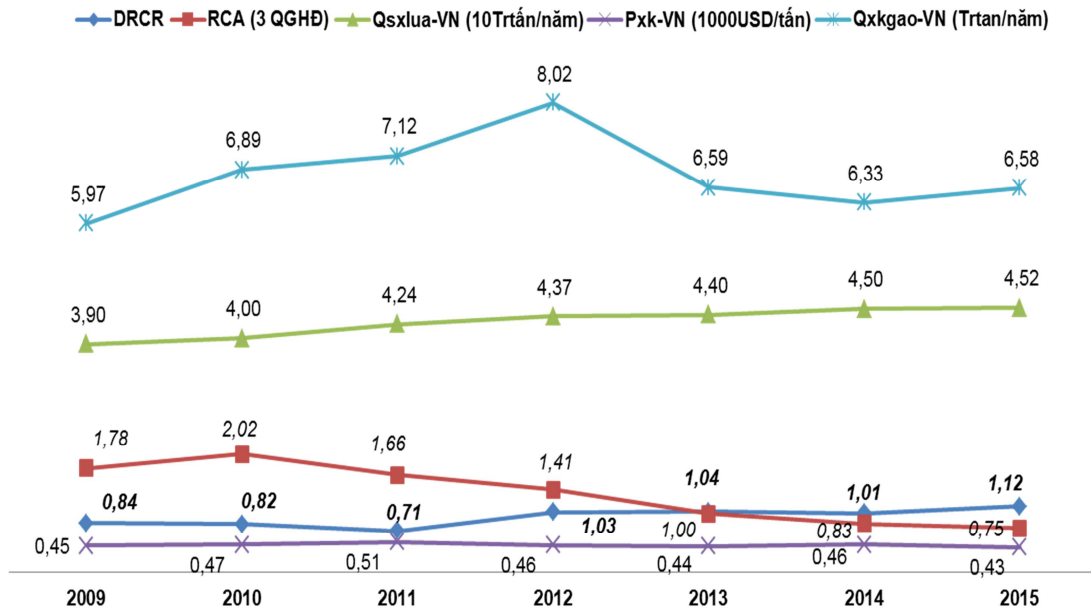
Kết quả phân tích lợi thế so sánh theo chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) và hệ số chi phí nội nguồn (DRCCR) trong sản xuất – xuất khẩu gạo của ĐBSCL từ năm 2009-2015 ghi nhận:

- Giai đoạn từ năm 2009-2012: Việt Nam có lợi thế cạnh tranh và lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo.

- Giai đoạn từ năm 2013-2015: lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo đã không còn và thấp nhất so với các nước thuộc nhóm đứng đầu thế giới về xuất khẩu gạo.

- Việt Nam cạnh tranh trong xuất khẩu gạo chủ yếu nhờ giá thấp, và lợi thế này ngày càng giảm do áp lực cạnh tranh, nên giảm giá gạo xuất khẩu trên thị trường quốc tế và áp lực tiêu thụ sản lượng gạo dư thừa hàng năm trong

nước, sản lượng lúa tăng hàng năm, tình trạng thu mua lúa gạo tạm trữ thường xuyên và diễn ra trong nhiều năm, từ năm 2009 đã thu mua tạm trữ.



Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015 và tính toán từ dữ liệu thống kê của ITC, 2016

Hình 5.10: Lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo ở ĐBSCL từ năm 2009-2015

Tổng hợp kết quả nghiên cứu về lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo ở 3 tiểu vùng (gồm 6 tỉnh, thành) ở ĐBSCL ở hai vụ lúa Đông Xuân 2014-2015 và Hè Thu 2015 được thể hiện ở Hình 5.10 ghi nhận:

- Giai đoạn từ năm 2009-2012: Việt Nam có lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo và đứng ở vị trí cao trong nhóm 5 nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới là: Việt Nam, Thái Lan, Ấn Độ, Pakistan và Mỹ. Trong giai đoạn này, Việt Nam có nhiều lợi thế so sánh (RCA) trong xuất khẩu, sản lượng và giá cả ở mức khá và tăng đều qua các năm.

- Giai đoạn từ năm 2012-2015: Việt Nam đã không còn lợi thế so sánh trong sản xuất và xuất khẩu gạo, DRCR đều lớn hơn 1 và RCA đều từ 1 trở xuống (từ năm 2013-2015), trong giai đoạn này, khả năng cạnh tranh (RCA) trong xuất khẩu gạo liên tục giảm và ở mức thấp nhất so với các quốc gia thuộc nhóm 3 nước đứng đầu về xuất khẩu gạo (Thái Lan, Ấn Độ và Việt Nam) và đứng thứ 4 trong nhóm 5 quốc gia xuất gạo hàng đầu thế giới, chỉ trên Mỹ (5 quốc gia gồm: Thái Lan, Ấn Độ, Pakistan, Việt Nam và Mỹ). Trong giai đoạn này, chi phí nội nguồn đầu tư để sản xuất - xuất khẩu gạo cao hơn so với giá trị ròng ngoại tệ thu được từ xuất khẩu gạo, lợi nhuận xã hội âm. Việc huy động và đầu tư tài nguyên xã hội phục vụ cho sản xuất – xuất khẩu gạo ở ĐBSCL đã không còn hiệu quả.

- Lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu gạo của Việt Nam chủ yếu nhờ vào “**giá thấp**” và lợi thế dựa vào giá thấp này ngày càng giảm do cạnh tranh về giá ngày càng gay gắt trên thị trường gạo xuất khẩu và áp lực tiêu thụ xuất khẩu ngày càng do thừa sản lượng. Kết quả này khá tương đồng với kết quả nghiên cứu của Worl Bank (2016, 35): “**Việt Nam là quốc gia xuất khẩu nông sản có thứ hạng cao - ở mức giá rẻ**”.

- Khả năng cạnh tranh trên thị trường gạo xuất khẩu của Việt Nam ngày càng giảm từ năm 2012-2015, giai đoạn này Việt Nam giảm cả về sản lượng và giá gạo xuất khẩu, nhưng các nước trong nhóm đứng đầu về xuất khẩu gạo đều tăng về sản lượng, còn giá có giảm nhưng ở biên độ giảm thấp và luôn cao hơn so với Việt Nam.

- Lợi thế so sánh được đo lường theo 2 quan điểm: (1) Lợi thế so sánh theo quan điểm chi số chi phí nội nguồn (DRCR) và (2) Lợi thế so sánh theo quan điểm chi số lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) để so sánh năng lực và lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu với các nước trên thế giới. Với 2 quan điểm trên, giúp đánh giá được khá đầy đủ nội hàm của lợi thế so sánh là từ khâu sản xuất, thông qua: DRCR tiếp cận theo quan điểm so sánh lợi thế chi phí nội nguồn với giá trị ròng ngoại tệ thu được từ xuất khẩu, đến khâu tiêu thụ, thông qua RCA: đo lường lợi thế so sánh theo cách tiếp cận lợi thế cạnh tranh, đo lường kết quả chiếm lĩnh thị phần xuất khẩu trên cơ sở giá cả và sản lượng tiêu thụ so với các nước cạnh trên thị trường gạo thế giới.

5.4 NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN LỢI THẾ SO SÁNH

5.4.1 Nguyên nhân tác động đến lợi thế so sánh

Kết quả phân tích độ nhạy các yếu tố gồm: giá gạo xuất khẩu (P_{xk}) chi phí nội nguồn (Domestic Cost: DC), chi phí ngoại nguồn (External Cost: EC), tổng chi phí sản xuất – xuất khẩu (Total Cost- TC), tỷ giá kinh tế (SER) đến DRCR năm 2015 ghi nhận kết quả ở Bảng 5.20:

- **Sự tác động của giá gạo xuất khẩu (P_{xk})**, nếu các yếu tố không đổi thì giá gạo xuất khẩu phải đạt 464 USD/tấn, thì mới đảm bảo lợi thế so sánh, trung bình giá gạo xuất khẩu năm 2015 là 430 USD/tấn, chiếm khoảng 92,67% so với mức giá đảm bảo lợi thế so sánh (DRCR), do vậy năm 2015, ĐBSCL đã không còn lợi thế so sánh. Và thời điểm từ năm 2012-2015, chúng ta đã không còn lợi thế so sánh thì trung bình giá gạo xuất khẩu trong giai đoạn này là 448 USD/tấn, chiếm 96,55% so với mức giá đảm bảo lợi thế so sánh, chính vì vậy, giai đoạn này, Việt Nam đã không còn lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo.

Bảng 5.20: DRCR theo sự thay đổi của các yếu tố thành phần

DRCR gốc= 1,15		Kịch bản thay đổi ($\Delta\pm$)					
1. $\Delta_{P_{xk}}$		-5%	1%	3%	5%	8%	13%
	P_{xk} (USD/tấn)	409	434	443	452	464	486
	DRCR	1,162	1,079	1,054	1,030	0,996	0,944
2. Δ_{DC}		-15%	-9%	-5%	5%	10%	15%
	DC (Trđ/tấn)	7,32	7,84	8,18	9,04	9,47	9,90
	DRCR	0,928	0,994	1,037	1,146	1,201	1,256
3. Δ_{EC}		-45,0%	-10%	-5%	5%	10%	15%
	EC (Trđ/tấn)	40,73	66,64	70,35	77,75	81,45	85,16
	DRCR	0,998	1,070	1,081	1,103	1,115	1,127
4. $\Delta_{P_{xk}}$		-10%	-8%	-3%	3%	14%	19%
	P_{xk} (USD/tấn)	387	396	417	443	490	512
	Δ_{TC} : -5%	1,166	1,135	1,065	0,991	0,879	0,837
	-10%	1,092	1,063	0,998	0,930	0,826	0,786
	-15%	1,019	0,993	0,933	0,869	0,773	0,736
	-20%	0,949	0,924	0,869	0,810	0,721	0,687
	+5%	1,320	1,284	1,203	1,118	0,989	0,940
	+10%	1,399	1,361	1,274	1,183	1,046	0,994
	+15%	1,481	1,440	1,346	1,249	1,103	1,048
	+20%	1,564	1,520	1,421	1,317	1,162	1,103
5. Δ_{SER}		-20%	-15%	-9%	5%	10%	15%
	SER	17.723	18.831	20.160	23.262	24.370	25.477
	DRCR	0,873	0,928	0,994	1,146	1,201	1,256

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015

- Sự tác động của chi phí nội nguồn (DC), nếu các yếu tố không đổi thì chi phí nội nguồn để đảm bảo lợi thế so sánh ($DRCR \leq 1$) là 7,84 triệu đồng/tấn, nhưng năm 2015, trung bình chi phí nội nguồn là 8,61 triệu đồng/tấn, cao hơn 9,82% so với mức yêu cầu. Thống kê trung bình chi phí nội nguồn trong sản xuất – xuất khẩu gạo từ năm 2012-2015 là 8,31 triệu đồng/tấn, cao hơn so với mức yêu cầu gần 6%, do vậy từ năm 2012-2015, sự gia tăng chi phí đã góp phần làm giảm lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo của Việt Nam.

-Nếu có sự thay đổi đồng thời của giá gạo xuất khẩu (P_{xk}) và tổng chi phí sản xuất – xuất khẩu (TC) thì để đảm bảo lợi thế so sánh ($DRCR \leq 1$) thì nếu trong trường hợp giá gạo xuất giảm đến 10% (còn khoảng 434 USD/tấn) thì tổng chi phí sản xuất – xuất khẩu gạo phải giảm từ 15-20%, nhưng thực tế, chi phí sản xuất – xuất gạo của chúng ta chỉ tăng theo thời gian, không giảm được, nên đã tác động làm mất lợi thế so sánh từ năm 2012-2015. Nếu chi phí sản xuất gạo xuất khẩu tăng 10% để đầu tư nâng cao chất lượng phẩm cấp gạo thì giá gạo xuất khẩu phải tăng từ 19% trở lên mới đảm bảo lợi thế so sánh.

Phân tích sự tác động của tỷ giá kinh tế, chi phí ngoại nguồn thời gian đến lợi thế so sánh không lớn, do tỷ giá của Việt Nam trong thời gian qua với biên độ chênh lệch không lớn, tỷ lệ chi phí ngoại nguồn trong sản xuất – xuất khẩu thấp, chiếm khoảng 20% và cũng không có sự biến động lớn về giá cả.

Qua phân tích cho thấy sự sụt giảm về giá gạo xuất khẩu, chi phí sản xuất – xuất khẩu gia tăng theo thời gian đã làm mất lợi thế so sánh của DBSCL nói riêng và Việt Nam nói chung từ năm 2012-2015. Để xác định cụ thể mức độ tác động của giá xuất khẩu, chi phí nội nguồn và ngoại nguồn đến lợi thế so sánh (DRCR), nghiên cứu tiến hành phân tích hồi quy đa biến để xác định mối tương quan này trong thời gian từ năm 2009-2015.

Phân tích hồi quy đa biến với biến phụ thuộc là: giá trị Ln(DRCR) và các biến độc lập gồm: Ln(DC): Ln(Chi phí nội nguồn), Ln (P_{xk}): Ln(Giá gạo xuất khẩu) để xác định mối quan hệ giữa lợi thế so sánh với chi phí nội nguồn, giá gạo xuất khẩu. Kết quả phân tích (Phụ lục 1) được tổng hợp ở Bảng 5.21 ghi nhận: giá trị $R^2 = 0,99 > 0,5$; giá trị Sig. (kiểm định F) = $0,00 < 0,01$; giá trị Sig. (ANOVA) = $0,00 < 0,01$ mô hình phân tích hồi quy đa biến phù hợp với độ tin cậy 99%. Kết quả ghi nhận các biến độc lập: chi phí nội nguồn và giá gạo xuất khẩu có mối tương quan với biến phụ thuộc DRCR với độ tin cậy 99% và hệ số phóng đại (VIF) của các biến độc lập đều nhỏ hơn 2,0: không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 5.21: Tổng hợp kết quả phân tích hồi quy giữa DRC và DC, P_{xk}

Biến	Hệ số hồi quy	Hệ số VIF
Hằng số	-8,24	
Chi phí nội nguồn (DC)	0,41***	1,00
Giá gạo xuất khẩu (P_{xk})	-0,89***	1,00
Hệ số R^2	0,99	
Hệ số R^2 hiệu chỉnh	0,98	
Mức ý nghĩa mô hình (Sig. F Change)	0,00	
Mức ý nghĩa (Sig. trong thống kê phương sai [ANOVA])	0,00	
Giá trị thống kê F (F trong thống kê phương sai [ANOVA])	164,25	
Hệ số Durbin- Watson	2,06	

Chú thích: ***: Kiểm định có ý nghĩa với độ tin cậy 99%

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015

Phương trình hồi quy chuẩn hóa:

$$DRCR = 0,41*(Chi\ phí\ nội\ nguồn) - 0,89*(Giá\ gạo\ xuất\ khẩu)$$

Đúc kết từ kết quả phân tích hồi quy đa biến:

- Các biến độc lập gồm chi phí nội nguồn và giá gạo xuất khẩu lý giải được 98,2%: rất cao (Adjusted R Square = 0,982) đến sự biến thiên của biến phụ thuộc: lợi thế so sánh (DRCR).

- Chi phí nội nguồn có tương quan thuận đến DRCR, nghĩa là có tương nghịch đến lợi thế so sánh (DRCR), theo kết quả nghiên cứu ghi nhận, nếu chi phí nội nguồn tăng 1% thì tác động gia tăng DRCR lên 0,41%: làm giảm lợi thế so sánh 0,41%.

- Giá gạo xuất khẩu có tương quan nghịch với DRCR, nghĩa là có tương quan thuận với lợi thế so sánh, kết quả nghiên cứu này ghi nhận nếu giá xuất khẩu tăng lên 1% thì tác động gia tăng lợi thế so sánh (DRCR) thêm 0,89%: cao hơn gấp đôi so với mức động của chi phí nội nguồn đến lợi thế so sánh. Như vậy, sự tác động của giá gạo xuất khẩu đến lợi thế so sánh mạnh hơn so với sự tác động của chi phí nội nguồn.

Như vậy, trong thời gian qua nguyên nhân làm giảm và không còn lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu từ năm 2012-2015 là do: (1) Giá gạo xuất khẩu ở mức thấp và giảm theo thời gian và (2) Chi phí sản xuất ở mức cao, gia tăng theo thời gian. Trong đó, mức độ tác động của giá gạo xuất khẩu (giảm) đến lợi thế so sánh cao hơn so với mức độ tác động của chi phí sản xuất (tăng).

Trên cơ sở thực trạng lợi thế so sánh và nguyên nhân tác động, nghiên cứu tiếp tục phân tích các nhân tố, mối tương quan của các yếu thuộc về sản xuất, hiệu quả sản xuất và lợi thế so sánh để xác định rõ sự tác động đến lợi thế so sánh trong thời gian từ năm 2009-2015.

5.4.2 Lợi thế so sánh và lợi thế sản xuất

Lợi thế trong sản xuất là nền tảng của lợi thế so sánh theo lý thuyết của trường phái lợi thế so sánh dựa vào lợi thế chi phí do lợi thế tự nhiên và tay nghề quyết định. Nghiên cứu lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo ở ĐBSCL tiến hành phân tích mối tương quan giữa lợi thế so sánh và lợi thế sản xuất lúa ở ĐBSCL trong thời gian qua nhằm kiểm chứng cho giả thuyết: lợi thế so sánh có tương quan thuận với lợi thế trong sản xuất như: lợi thế về vị trí, điều kiện sản xuất, trình độ kỹ thuật sản xuất lúa.

Kết quả thống kê và phân tích phương sai (ANOVA) giá trị trung bình của DRCR vụ lúa Đông Xuân thể hiện ở Bảng 5.22 (chi tiết xem Phụ lục 2) ghi nhận có sự khác biệt có ý nghĩa với độ tin cậy 90% giữa các tỉnh trong vùng nghiên cứu, cụ thể Hậu Giang (thuộc tiểu vùng phù sa ngọt sông Hậu, DRCR= 0,99) khác biệt có ý nghĩa với Đồng Tháp (thuộc tiểu vùng Đồng Tháp

Mười và Tứ giác Long Xuyên, DRCR= 1,02). Kết quả thống kê trung bình ghi nhận các tỉnh thuộc tiểu vùng phù sa ngọt sông Hậu có lợi thế so sánh hơn.

Bảng 5.22: Kiểm định trung bình DRCR giữa các tỉnh vụ lúa Đông Xuân 2014-2015

Tiểu vùng	Số hộ	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
An Giang	105	0,98	0,08	0,83	1,17
Cần Thơ	115	1,00	0,09	0,81	1,30
Đồng Tháp	71	1,02	0,09	0,86	1,34
Sóc Trăng	104	0,99	0,10	0,82	1,26
Kiên Giang	63	1,01	0,09	0,81	1,27
Hậu Giang	192	0,99	0,10	0,82	1,42
Cộng (trung bình)	650	0,99	0,10	0,81	1,42
<i>Sig. (ANOVA)</i>		0,065*			

*Chú thích: *: Kiểm định có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 90%.*

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015

Kết quả thống kê và phân tích phương sai (ANOVA) về trung bình giá trị DRCR vụ lúa Hè Thu thể hiện ở Bảng 5.23 (chi tiết xem Phụ lục 3) ghi nhận có sự khác biệt có ý nghĩa với độ tin cậy 90% giữa các tỉnh, cụ thể Sóc Trăng và Kiên Giang (thuộc tiểu vùng bán đảo Cà Mau) và Cần Thơ, Hậu Giang (thuộc tiểu vùng phù sa ngọt sông Hậu, DRCR=1,2).

Bảng 5.23: Kiểm định trung bình DRCR giữa các tỉnh vụ lúa Hè Thu 2015

Vùng nghiên cứu	Số hộ	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
An Giang	90	1,19	0,11	90	1,19
Cần Thơ	102	1,20	0,12	102	1,20
Đồng Tháp	65	1,21	0,09	65	1,21
Sóc Trăng	94	1,16	0,11	94	1,16
Kiên Giang	57	1,15	0,13	57	1,15
Hậu Giang	157	1,22	0,11	157	1,22
Cộng (trung bình)	565	1,19	0,12	565	1,19
<i>Sig. (ANOVA)</i>		0,00***			

*Chú thích: ***: Kiểm định có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 99%.*

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015

Ở vụ lúa Đông Xuân cho thấy có sự tương quan thuận giữa lợi thế tự nhiên và lợi thế so sánh (theo DRCR), nhưng ở vụ lúa Hè Thu thì ngược lại, lợi thế về tự nhiên không tương quan thuận với lợi thế so sánh (DRCR).

Kết quả kiểm định trung bình giá trị DRCR theo đặc điểm trong sản xuất của nông hộ cho các tiêu chí là: áp dụng kỹ thuật mới (không và có) kỹ thuật gieo sạ (sạ tay và sạ hàng); kỹ thuật thu hoạch (bằng tay và máy); đặc điểm giống (giống phẩm cấp trung bình, thấp và phẩm cấp cao) ở Bảng 5.24 ghi nhận sự khác biệt trung bình về giá trị DRCR có ý nghĩa thống kê với độ tin

cây 95% ở vụ lúa Đông Xuân cho yếu tố đặc điểm thu hoạch bằng máy cho kết quả có lợi thế so sánh cao hơn so với thu hoạch bằng tay. Vụ Hè Thu lúa phẩm trung bình, thấp có lợi thế hơn so với gieo trồng lúa phẩm cấp cao. Kết quả thống kê cũng ghi nhận kết quả tích cực đối với lợi thế so sánh ở những nông hộ có áp dụng kỹ thuật trong sản xuất hơn so với những nông hộ sản xuất theo kinh nghiệm.

Bảng 5.24: Kiểm định trung bình giá trị DRCR theo đặc điểm sản xuất năm 2015

Tiêu chí	Đông Xuân 2014-2015				Hè Thu 2015			
	Số hộ	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị Sig. (kiểm định t)	Số hộ	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị Sig. (kiểm định t)
Áp dụng kỹ thuật								
Sản xuất theo kinh nghiệm	235	1,00	0,10	0,68 ^{ns}	210	1,19	0,13	0,67 ^{ns}
Áp dụng kỹ thuật	415	0,99	0,09		355	1,20	0,11	
Đặc điểm giống lúa								
Lúa phẩm cấp trung bình, thấp	332	0,99	0,10	0,34 ^{ns}	302	1,18	0,12	0,00***
Lúa phẩm cấp cao/lúa thơm	318	1,00	0,09		263	1,21	0,11	
Kỹ thuật gieo sạ								
Sạ tay	437	0,99	0,10	0,30 ^{ns}	373	1,20	0,12	0,29 ^{ns}
Sạ hàng	213	1,00	0,09		192	1,19	0,11	
Kỹ thuật thu hoạch								
Gặt tay	23	1,04	0,14	0,02**	1,16	0,10	0,11	0,12 ^{ns}
Gặt máy	627	0,99	0,09		1,20	0,12	0,12	

Chú thích: ** và ***: Kiểm định có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95 và 99%. ns: Kiểm định không có ý nghĩa thống kê.

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015

Kết quả phân tích ghi nhận mối tương thuận giữa lợi thế trong sản xuất (Lợi thế tự nhiên, kỹ thuật, tay nghề và cơ giới hóa) với lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo ở đồng bằng sông Cửu Long.

5.4.3 Lợi thế so sánh và hiệu quả sản xuất

5.4.3.1 Lợi thế so sánh và hiệu quả năng suất sản xuất

Kiểm định trung bình giá trị DRCR với trung bình hiệu quả năng suất sản xuất của nông hộ (CRSns). Kết quả thể hiện ở Bảng 5.25 ghi nhận: DRCR có mối tương quan nghịch với hiệu quả năng suất sản xuất lúa của nông hộ với độ tin cậy 99% (giá trị Sig.= 0,00), hệ số tương quan giữa DRCR và với CRSns ở vụ lúa Đông Xuân và Hè Thu tương ứng là -0,68 và -0,75, mối tương quan rất chặt chẽ. Hiệu quả năng suất sản xuất lúa càng cao thì DRCR càng thấp, hiệu quả năng suất sản xuất có tương quan thuận với lợi thế so sánh

Bảng 5.25: Tương quan trung bình CRS_{ns} và DRCR năm 2015

Tiêu chí	Đông Xuân 2014-2015			Hè Thu 2015		
	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn
CRS _{ns}	650	0,77	017	565	0,56	0,17
DRCR	650	0,99	0,09	565	1,19	0,12
		DRCR			DRCR	
CRS _{ns}	<i>Pearson</i>	-0,68***			-0,75***	
	<i>Correlation</i>					
	<i>Sig. (2-tailed)</i>	0,00			0,00	

*Chú thích: ***: Kiểm định có ý nghĩa với độ tin cậy 99%. CRS_{ns}: Hiệu quả năng suất. Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015*

Kết quả nghiên cứu này ghi nhận nông hộ trong vùng nghiên cứu năm 2015 đạt kết quả khá cao về năng suất, nhưng hiệu quả năng suất ở mức trung bình khá, cụ thể trung bình hiệu quả năng suất vụ Đông Xuân và Hè Thu tương ứng là 0,77 (ở mức khá) và 0,56 (ở mức trung bình) và tương ứng DRCR vụ lúa Đông Xuân và Hè Thu là 0,99 (có lợi thế so sánh) và 1,19 (không còn lợi thế so sánh).

5.4.3.2 Lợi thế so sánh và hiệu quả chi phí sản xuất

Kiểm định trung bình giá trị DRCR với trung bình hiệu quả sử dụng chi phí sản xuất lúa (Cost Efficiency: CE). Kết quả thể hiện ở Bảng 5.26 ghi nhận: DRCR có mối tương quan nghịch với hiệu quả chi phí sản xuất lúa với độ tin cậy 99%, hệ số tương quan giữa DRCR - CE ở vụ lúa Đông Xuân và Hè Thu tương ứng là -0,87 và -0,78, mối tương quan rất chặt chẽ. Hiệu quả chi phí có tương quan nghịch với DRCR, nghĩa là hiệu quả chi phí có tương quan thuận với lợi thế so sánh, hiệu quả chi phí càng cao thì lợi thế so sánh cũng càng cao.

Kết quả nghiên cứu này ghi nhận nông hộ trong vùng nghiên cứu năm 2015 đạt kết quả về hiệu quả năng suất ở mức trung bình khá và lợi thế so

sánh cũng không còn. Cụ thể, trung bình mức hiệu quả chi phí vụ Đông Xuân là 0,64 (ở mức trung bình khá) và Hè Thu là 0,58 (ở mức trung bình) và tương ứng DRCR vụ lúa Đông Xuân là 0,99: có lợi thế so sánh còn và vụ lúa Hè Thu là 1,19: không còn lợi thế so sánh.

Bảng 5.26: Tương quan trung bình hiệu quả chi phí (CE) và DRCR năm 2015

Tiêu chí	Đông Xuân 2014-2015			Hè Thu 2015		
	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn
CE	650	0,64	0,09	565	0,58	0,12
DRCR	650	0,99	0,10	565	1,19	0,11
		DRCR			DRCR	
CE	<i>Pearson Correlation</i>	-0,87***			-0,78***	
	<i>Sig. (2-tailed)</i>	0,00			0,00	

Chú thích: ***: Kiểm định có ý nghĩa với độ tin cậy 95%; 99%.

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015

Phân tích hồi quy đa biến được sử dụng để kiểm định mối tương quan giữa biến phụ thuộc là trung bình giá trị DRCR ở vụ lúa Đông Xuân và các biến độc lập là: hiệu quả kỹ thuật (Technical Efficiency: TE), hiệu quả phân bổ (Allocative Efficiency: AE) và hiệu quả chi phí (CE) thể hiện ở Phụ lục 4 ghi nhận: giá trị $R = 0,90 > 0,5$ và giá trị Sig. (ANOVA) = $0,00 < 0,1$ mô hình phân tích hồi quy đa biến phù hợp và các biến độc lập là: TE, AE và CE có mối tương quan nghịch với biến độc lập là DRCR với độ tin cậy 99% (giá trị Sig. của các biến độc lập đều nhỏ hơn 0,01). Giá trị hệ số phóng đại của các biến độc lập với biến phụ thuộc đều lớn hơn 10. Nên mô hình hồi quy tiếp tục được phân tích lần 2, loại biến CE ($CE=TE*AE$) ra khỏi mô hình, cho kết quả ở Phụ lục 5 được tổng hợp ở Bảng 5.27 ghi nhận:

Bảng 5.27: Tổng hợp kết quả kiểm định DRCR và TE, AE vụ Đông Xuân

Biến	Hệ số hồi quy	Hệ số VIF
Hằng số	2,17	
Hiệu quả kỹ thuật (TE)	-0,75***	1,04
Hiệu quả phân bổ (AE)	-0,63***	1,04
Hệ số R^2	0,89	
Hệ số R^2 hiệu chỉnh	0,79	
Mức ý nghĩa mô hình (Sig. F Change)	0,00	
Mức ý nghĩa (Sig. trong thống kê phương sai [ANOVA])	0,00	
Giá trị thống kê F (F trong thống kê phương sai [ANOVA])	1.211	
Hệ số Durbin- Watson	1,42	

Chú thích: ***: Kiểm định có ý nghĩa với độ tin cậy 99%.

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015

Giá trị $R^2 = 0,89 > 0,5$; giá trị Sig. (kiểm định F) = $0,00 < 0,01$; giá trị Sig. (ANOVA) = $0,00 < 0,01$ mô hình phân tích hồi quy đa biến phù hợp với độ tin cậy 99%. Kết quả ghi nhận các biến độc lập là: TE, AE có mối tương quan nghịch với biến độc lập là DRCCR với độ tin cậy 99% (giá trị Sig. của các biến độc lập đều nhỏ hơn 0,01), hệ số phóng đại (VIF) đều nhỏ hơn 2,0: không còn hiện tượng đa cộng tuyến, phương trình hồi quy chuẩn hóa thể hiện mối tương quan giữa lợi thế so sánh ở vụ lúa Đông Xuân ($DRCCR_{dx}$) và hiệu quả kỹ thuật (TE) và hiệu quả phân bón (AE) như sau:

$$DRCCR_{dx} = -0,75*(\text{Hiệu quả kỹ thuật}) - 0,63*(\text{Hiệu quả phân bón})$$

Đúc kết từ kết quả phân tích hồi quy đa biến:

- Các biến độc lập gồm hiệu quả kỹ thuật (TE), hiệu quả phân bón (AE) lý giải được 79%: khá cao (Adjusted R Square = 0,79, Phụ lục 6) đến sự biến thiên của biến phụ thuộc: DRCCR (Lợi thế so sánh). Cho thấy giữa lợi thế so sánh và hiệu quả chi phí sản xuất có mối quan hệ rất mật thiết.

- Các biến độc lập TE, AE có mối tương quan nghịch với DRCCR, nghĩa là hiệu quả kỹ thuật (TE) và hiệu quả phân bón (AE) có mối tương quan thuận với lợi thế so sánh. Mức độ tác động của các biến độc lập TE và AE đến biến phụ thuộc DRCCR khá cao tương ứng mức độ tác động là -0,75 và -0,63: cho thấy việc giảm chi phí sản xuất thông qua phân bổ lại nguồn lực (AE) và giảm liều lượng yếu tố đầu vào (TE) có ý nghĩa quan trọng, góp phần nâng cao lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo. Kết quả này khá tương đồng với phân tích hiệu quả chi phí, nông hộ hiện đang trong tình trạng thâm dụng yếu tố sản xuất, chi phí sản xuất cao.

Bảng 5.28: Tổng hợp kết quả kiểm định DRCCR và TE, AE vụ lúa Hè Thu

Biến	Hệ số hồi quy	Hệ số VIF
Hằng số	2,11	
Hiệu quả kỹ thuật (TE)	-0,73***	1,00
Hiệu quả phân bón (AE)	-0,34***	1,00
Hệ số R^2	0,80	
Hệ số R^2 hiệu chỉnh	0,64	
Mức ý nghĩa mô hình (Sig. F Change)	0,00	
Mức ý nghĩa (Sig. trong thống kê phương sai [ANOVA])	0,00	
Giá trị thống kê F (F trong thống kê phương sai [ANOVA])	498,18	
Hệ số Durbin- Watson	1,85	

Chú thích: ***: Kiểm định có ý nghĩa với độ tin cậy 99%.

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015

Phân tích hồi quy tương quan giữa DRCR với các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả trong sản xuất là hiệu quả kỹ thuật (TE) và hiệu quả phân bổ (AE) ở vụ lúa Hè Thu 2015 cho kết quả chi tiết ở Phụ lục 6 được tổng hợp ở Bảng 5.28 ghi nhận: Giá trị $R^2 = 0,80 > 0,5$; giá trị Sig. (kiểm định F) = $0,00 < 0,01$; giá trị Sig. (ANOVA) = $0,00 < 0,01$ mô hình phân tích hồi quy đa biến phù hợp với độ tin cậy 99%. Kết quả ghi nhận các biến độc lập là: TE, AE có mối tương quan nghịch với biến độc lập là DRCR với độ tin cậy 99% (giá trị Sig. của các biến độc lập đều nhỏ hơn 0,01), hệ số phóng đại (VIF) đều nhỏ hơn 2,0: không có hiện tượng đa cộng tuyến, phương trình hồi quy chuẩn hóa thể hiện mối tương quan giữa lợi thế so sánh ở vụ lúa Hè Thu ($DRCR_{ht}$) và hiệu quả kỹ thuật (TE) và hiệu quả phân bổ (AE) như sau:

$$DRCR_{ht} = -0,73 * (\text{Hiệu quả kỹ thuật}) - 0,34 * (\text{Hiệu quả phân bổ})$$

Đúc kết từ kết quả phân tích hồi quy đa biến:

- Các biến độc lập gồm hiệu quả kỹ thuật (TE), hiệu quả phân bổ (AE) lý giải được 64%: trung bình khá (Adjusted R Square = 0,64, Phụ lục 6) đến sự biến thiên của biến phụ thuộc: DRCR (Lợi thế so sánh). Cho thấy giữa lợi thế so sánh và hiệu quả chi phí sản xuất có mối quan hệ chặt chẽ.

- Các biến độc lập TE, AE có mối tương quan nghịch với DRCR, nghĩa là hiệu quả chi phí sản xuất có mối tương quan thuận với lợi thế so sánh. Mức độ tác động của các biến độc lập là hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ đến biến phụ thuộc là lợi thế so sánh (DRCR) tương ứng -0,73 và -0,34: cho thấy việc giảm chi phí sản xuất thông qua phân bổ lại nguồn lực (AE) và giảm liều lượng yếu tố đầu vào (TE) có ý nghĩa quan trọng, góp phần nâng cao lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo.

Kết phân tích mối tương quan giữa lợi thế so sánh với hiệu quả sản xuất lúa năm 2015 ghi nhận lợi thế so sánh có mối tương quan thuận rất chặt chẽ với hiệu quả sản xuất (hiệu quả năng suất và hiệu quả chi phí). Phần lớn nông hộ đang trong tình trạng thâm dụng yếu tố sản xuất, chi phí sản xuất cao, hiệu quả năng suất và hiệu quả chi phí ở mức trung bình khá, với mức hiệu quả trong sản xuất như hiện tại là không đảm bảo lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo, nên năm 2015 ĐBSCL đã không còn lợi thế so sánh.

5.4.4 Lợi thế so sánh và năng lực cạnh tranh

Năng lực cạnh tranh trong xuất khẩu gạo được đo lường bằng chỉ số RCA, đo lường khả năng đạt được về thị phần trong xuất khẩu gạo của Việt Nam với các nước thuộc nhóm 3 quốc gia đứng đầu thế giới về xuất khẩu gạo

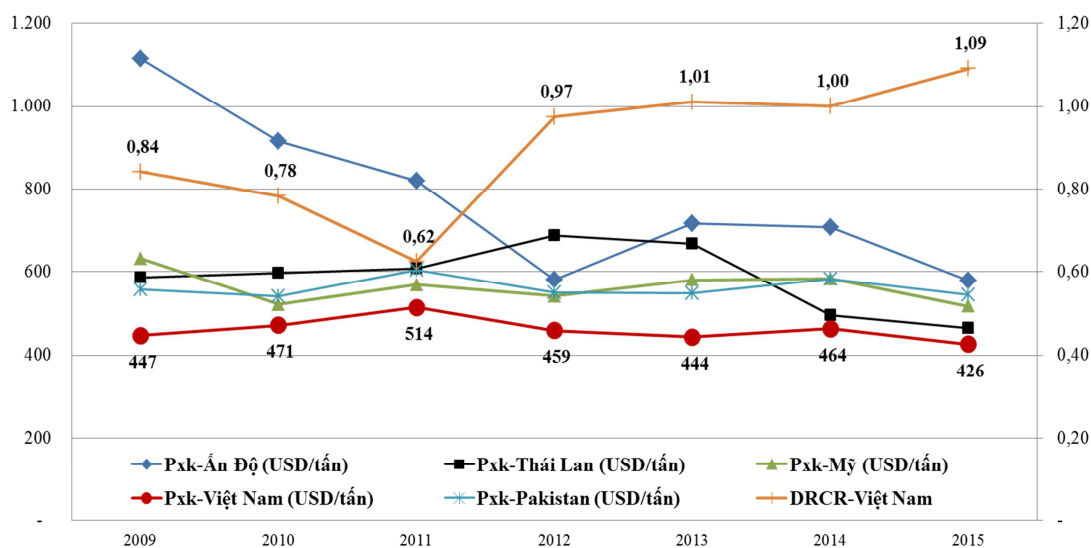
gồm: Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam thông qua RCA để phân tích mối tương quan giữa năng lực cạnh tranh với lợi thế so sánh (DRCR) từ năm 2009-2015.

Bảng 5.29: Kiểm định trung bình giá trị DRCR và RCA trong xuất khẩu gạo của Việt Nam từ năm 2009-2015

	DRCR	RCA
Pearson Correlation	1,00	-0,82**
Sig. (2-tailed)		0,02
Trung bình	0,94	1,35
Độ lệch chuẩn	0,15	0,5
Số quan sát (năm)	7	7

Nguồn: tính toán từ dữ liệu của ITC, 2009-2015

Kết quả thống kê và kiểm định trung bình giá trị RCA và DRCR trong xuất khẩu gạo từ năm 2009-2015 ở Bảng 5.29 ghi nhận: hệ số tương quan giữa DRCR và RCA là -0,82; giá trị Sig.= 0,02 < 0,05: kiểm định có ý nghĩa với độ tin cậy 95%, nghĩa là DRCR và RCA có tương quan nghịch, nghĩa là RCA càng cao thì DRCR càng thấp, theo đó năng lực cạnh tranh (RCA) và lợi thế so sánh (DRCR) có mối tương quan thuận khá chặt chẽ, với hệ số tương quan 0,82: khá cao. Vậy lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu gạo của Việt Nam thời gian qua là gì? Phải chăng do lợi thế giá thấp?

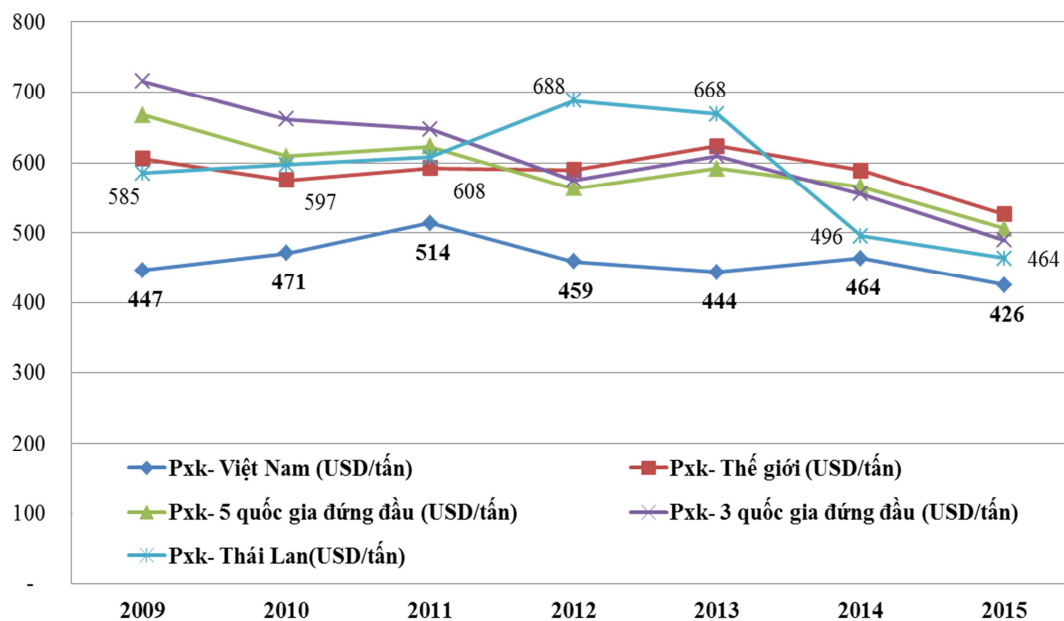


Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC, 2009-2015

Hình 5.11: Trung bình giá gạo xuất khẩu (P_{xk}) các nước và DRCR của Việt Nam từ năm 2009-2015

So sánh trung bình giá gạo xuất khẩu của Việt Nam với các nước thuộc nhóm 5 quốc gia đứng đầu thế giới về xuất khẩu gạo ở Hình 5.11 cho thấy: Việt Nam cạnh tranh bằng giá thấp trong xuất khẩu gạo, trung bình giá gạo xuất khẩu của Việt Nam là thấp nhất trong nhóm 5 quốc gia đứng đầu thế giới

về xuất khẩu gạo và tẻ hơn, trung bình giá gạo xuất khẩu của Việt Nam ngày càng giảm theo thời gian.



Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC, 2009-2015

Hình 5.12: Giá gạo xuất khẩu (P_{xk}) của Việt Nam và thế giới từ năm 2009-2015

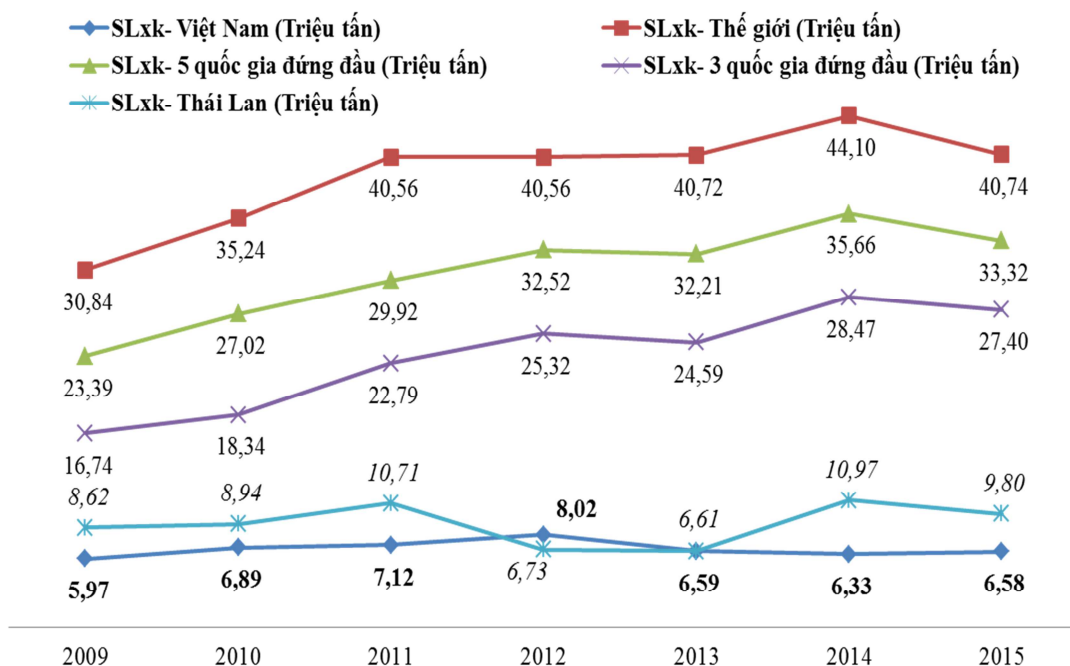
So sánh trung bình giá gạo xuất khẩu (P_{xk}) của Việt Nam với trung bình giá gạo xuất khẩu trên thế giới; trung bình giá gạo xuất khẩu của 5 quốc gia hàng đầu thế giới về xuất khẩu gạo (Ấn Độ, Thái Lan, Việt Nam, Pakistan và Mỹ) và trung bình giá gạo xuất khẩu của 3 quốc gia hàng đầu thế giới về xuất khẩu gạo (Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam) ở Hình 5.12 ghi nhận:

- Trung bình giá gạo xuất khẩu của Việt Nam thấp nhất thế giới: trung bình giá gạo xuất khẩu thấp nhất so với trung bình giá gạo xuất khẩu trên thế giới; trung bình giá gạo xuất khẩu của 5 quốc gia hàng đầu thế giới về xuất khẩu gạo và trung bình giá gạo xuất khẩu của 3 quốc gia hàng đầu thế giới.

- Thái Lan có xu hướng giảm giá mạnh từ năm 2014, gia tăng áp lực cạnh tranh về giá thấp đối với gạo xuất khẩu của Việt Nam, nên Việt Nam ngày càng giảm lợi thế giá thấp. Giá gạo xuất khẩu của Việt Nam vốn đã thấp, nay phải cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn, thế giới và Thái Lan có xu hướng giảm giá để cạnh tranh, cho thấy trong thời gian tới, nếu diễn biến ở thời gian tới không thay đổi so với giai đoạn từ năm 2014-2015 thì xuất khẩu gạo của Việt Nam sẽ gặp nhiều thách thức.

Lợi thế cạnh tranh dựa vào giá thấp đang bị giảm dần theo thời gian, lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu gạo của Việt Nam được xác định là dựa vào “**Lợi thế giá thấp**” trong xuất khẩu gạo và lại có xu hướng ngày càng

thấp dần, do phải cạnh tranh về giá, để duy trì tiêu thụ, phải tiếp tục giảm giá, **nhưng đã không giữ được lợi thế cạnh tranh: giá thấp, giảm theo thời gian, sản lượng xuất khẩu cũng giảm theo thời gian** (Hình 5.13), cho thấy chúng ta **đang giảm dần về năng lực và khả năng cạnh tranh và đang ở mức thấp nhất** so với các nước có thế mạnh về xuất khẩu gạo từ năm 2012-2015 và trong giai đoạn này, Việt Nam cũng đã không còn lợi thế so sánh (theo DRC) trong sản xuất – xuất khẩu gạo.



Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC, 2009-2015

Hình 5.13: Sản lượng gạo xuất khẩu (SLxk) của Việt Nam và thế giới từ 2009-2015

Lợi thế so sánh và giá gạo xuất khẩu

Trung bình giá gạo xuất khẩu của Việt Nam thấp nhất thế giới và có xu hướng tiếp tục giảm theo thời gian sẽ có tác động như thế nào đến lợi thế so sánh (DRCR) trong xuất khẩu gạo của Việt Nam? Kết quả kiểm định trung bình giá trị DRCR và trung bình giá gạo xuất khẩu (P_{xk}) từ năm 2009-2015 ở Bảng 5.30 ghi nhận: giá trị tương quan (Pearson correlation) là -0,89: rất cao, giá trị Sig. = 0,007 < 0,01: kiểm định trung bình khác biệt có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 99%, nghĩa là trung bình giá gạo xuất khẩu càng giảm thì lợi thế so sánh càng giảm (DRCR càng tăng), mối tương quan này rất chặt chẽ, với hệ số tương quan là -0,89.

Kết quả phân tích mối tương quan giữa lợi thế so sánh (DRCR) với năng lực và lợi thế cạnh tranh ghi nhận:

- Lợi thế so sánh (DRCR) có mối tương quan thuận với năng lực cạnh tranh (RCA).

Bảng 5.30: Kiểm định trung bình DRCR và P_{xk} từ năm 2009-2015

	DRCR	P_{xk}
Pearson correlation	1,00	-0,89***
<i>Sig. (2-tailed)</i>		0,007
Trung bình	0,94	478
Độ lệch chuẩn	0,15	52
Số quan sát (năm)	7	7

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của ITC, 2009-2015

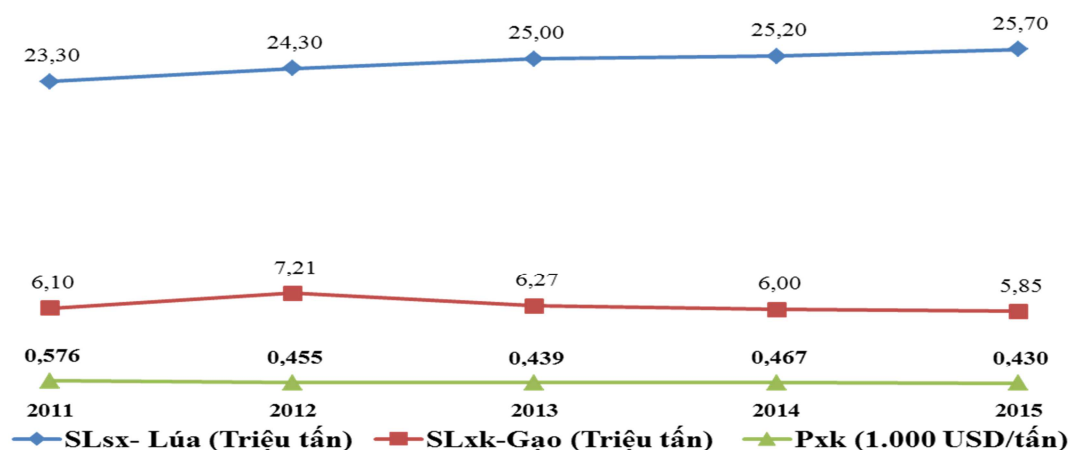
- Năng lực cạnh tranh trong xuất khẩu gạo của Việt Nam từ năm 2009-2011 khá tốt, nên trong giai đoạn này Việt Nam có lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo. Nhưng từ năm 2012-2015, năng lực cạnh tranh ở mức thấp (giá thấp, ngày càng giảm; sản lượng tiêu thụ giảm) và giảm dần, nên không còn lợi thế so sánh.

- Lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu gạo của Việt Nam chủ yếu dựa vào “Lợi thế giá thấp” và ngày càng mất dần do áp lực cạnh tranh về giá gạo xuất khẩu có xu hướng giảm theo thời gian. Kết quả của nghiên cứu này khá tương đồng với đánh giá của World Bank (2016): “**Việt Nam là quốc gia xuất khẩu nông sản có thứ hạng cao - ở mức giá rẻ**”. Lợi thế cạnh tranh (giá thấp) trong xuất khẩu gạo của Việt Nam giảm mạnh từ năm 2012-2015, nên trong giai đoạn này, Việt Nam cũng không còn lợi thế so sánh (DRCR luôn lớn 1).

Nguyên nhân nào gây nên thực trạng này? Tại sao Việt Nam được biết đến là một quốc gia có lợi thế về sản xuất lúa gạo, nông dân có tay nghề và kinh nghiệm, năng suất sản xuất cao lại không còn năng lực cạnh tranh, lợi thế cạnh tranh và cả lợi thế so sánh? Phải chăng chính sách và quản lý việc sản xuất – xuất khẩu gạo trong thời gian qua có vấn đề? Trong giới hạn của nghiên cứu này, tiếp tục xem xét đến sản lượng lúa được sản xuất, sản lượng gạo, giá cả, năng lực cạnh tranh và lợi thế so sánh từ năm 2009-2015.

5.4.4.2 Lợi thế so sánh và sản lượng lúa hàng năm

Thống kê trung bình về: sản lượng lúa sản xuất hàng năm, sản lượng gạo xuất khẩu và giá gạo xuất khẩu (P_{xk}) ở ĐBSCL từ năm 2009-2015 ở Hình 5.14 ghi nhận: Sản lượng lúa tăng đều qua các năm, nhưng sản lượng gạo và giá gạo xuất khẩu có xu hướng giảm.



Nguồn: tính toán từ dữ liệu của GSO và HQVN, 2011-2015

Hình 5.14: Sản xuất lúa và xuất khẩu gạo ở ĐBSCL từ năm 2011-2015

Kết quả kiểm định mối tương quan giữa sản lượng lúa sản xuất hàng năm (triệu tấn/năm) với trung bình giá gạo xuất khẩu (P_{xk}) từ năm 2011-2015 ở Bảng 5.31 ghi nhận: trung bình sản lượng lúa sản xuất hàng năm ở ĐBSCL và trung bình giá gạo xuất khẩu có tương quan nghịch với độ tin cậy 95% (giá trị Sig.= 0,05 ≤ 0,05), nghĩa là sản lượng lúa sản xuất hàng năm càng tăng càng tác động giảm giá gạo xuất khẩu, mối tương quan nghịch này rất chặt chẽ trong giai đoạn từ năm 2012-2015 với hệ số tương quan 0,88.

Bảng 5.31: Kiểm định trung bình sản lượng lúa với P_{xk} từ năm 2011-2015

		Sản lượng lúa (Tr tấn/năm)	Giá gạo xuất khẩu (USD/tấn)
Sản lượng lúa (Tr tấn/năm)	Pearson correlation	1	-0,88**
	Sig. (2-tailed)		0,05
	Trung bình	24,70	473,40
	Độ lệch chuẩn	0,93	59,10
	Số quan sát (năm)	5	5

Chú thích: **: kiểm định có ý nghĩa với độ tin cậy 95%; Tr: triệu

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Hải quan Việt Nam, 2011-2015

Cho thấy, việc liên tục gia tăng sản lượng sản xuất lúa hàng năm đã góp phần gia tăng sự dư thừa sản lượng gạo hàng năm, làm tăng sức ép phải gia tăng sản lượng gạo xuất khẩu, điều này góp phần tác động giảm giá gạo xuất khẩu trong thời gian qua, nên tác động giảm năng lực, lợi thế cạnh tranh và lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo.

Lợi thế so sánh và sản lượng lúa

Kết quả kiểm định mối tương quan giữa sản lượng lúa sản xuất hàng năm (triệu tấn/năm) với trung bình giá trị DRCLR (lợi thế so sánh) ở Bảng 5.32 ghi nhận: trung bình sản lượng lúa sản xuất hàng năm ở ĐBSCL và trung bình

DRCR có tương quan thuận với độ tin cậy 95% (giá trị Sig.= 0,04 < 0,05), nghĩa là sản lượng lúa sản xuất hàng năm càng tăng càng tác động gia tăng DRCR, nghĩa là sản lượng lúa càng tăng càng làm giảm lợi thế so sánh, mối tương quan nghịch này rất chệch chế trong giai đoạn từ năm 2012-2015 với hệ số tương quan 0,91.

Bảng 5.32: Kiểm định trung bình sản lượng lúa với DRCR từ năm 2011-2015

		Sản lượng lúa (Tr tấn/năm)	DRCR
Sản lượng lúa (Tr tấn/năm)	Pearson correlation	1	0,91**
	<i>Sig. (2-tailed)</i>		0,04
	<i>Trung bình</i>	24,70	0,98
	<i>Độ lệch chuẩn</i>	0,93	0,16
	<i>Số quan sát (năm)</i>	5	5

*Chú thích: **: kiểm định có ý nghĩa với độ tin cậy 95%.*

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu thống kê của Hải quan Việt Nam, 2011-2015

Mối tương quan sản lượng lúa, giá gạo xuất khẩu và lợi thế so sánh

Phân tích hồi quy đa biến được sử dụng để kiểm định mối tương quan giữa biến phụ thuộc là Ln(DRCR) với các độc lập là: Ln(Q_{lúa}): Ln(Sản lượng lúa) và Ln(P_{xk}): Ln(Giá gạo xuất khẩu) của Việt Nam từ năm 2009-2015 ở Phụ lục 7 đương tổng hợp ở Bảng 5.33 ghi nhận: Giá trị $R^2 = 0,98 > 0,5$; giá trị Sig. (kiểm định F) = 0,002 < 0,01; giá trị Sig. (ANOVA)= 0,002 < 0,01: Mô hình phân tích hồi quy đa biến phù hợp với độ tin cậy 99%. Kết quả ghi nhận các biến độc lập là: sản lượng lúa và trung bình giá gạo xuất khẩu có mối tương quan với biến độc lập là DRCR với độ tin cậy 95-99%, hệ số phóng đại (VIF) của các biến độc lập với biến phụ thuộc (DRCR) đều nhỏ hơn 2,0: không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 5.33: Tổng hợp kết quả kiểm định DRCR và sản lượng lúa, giá xuất khẩu

Biến	Hệ số hồi quy	Hệ số VIF
Hằng số	2,99	
Sản lượng lúa	0,39**	1,15
Giá gạo xuất khẩu	-0,76***	1,15
<i>Hệ số R²</i>	0,98	
<i>Hệ số R² hiệu chỉnh</i>	0,93	
<i>Mức ý nghĩa mô hình (Sig. F Change)</i>	0,00	
<i>Mức ý nghĩa (Sig. trong thống kê phương sai [ANOVA])</i>	0,00	
<i>Giá trị thống kê F (F trong thống kê phương sai [ANOVA])</i>	42,33	
<i>Hệ số Durbin- Watson</i>	3,36	

*Chú thích: ** và ***: Kiểm định có ý nghĩa với độ tin cậy 95 và 99%.*

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của ITC và kết quả nghiên cứu.

Phương trình hồi quy chuẩn hóa:

$$\text{DRCR} = 0,39 * (\text{Sản lượng lúa}) - 0,76 * (\text{Giá gạo xuất khẩu})$$

Đúc kết từ kết quả phân tích hồi quy đa biến các thông tin liên quan đến lợi thế so sánh của Việt Nam từ năm 2009-2015 được đúc kết:

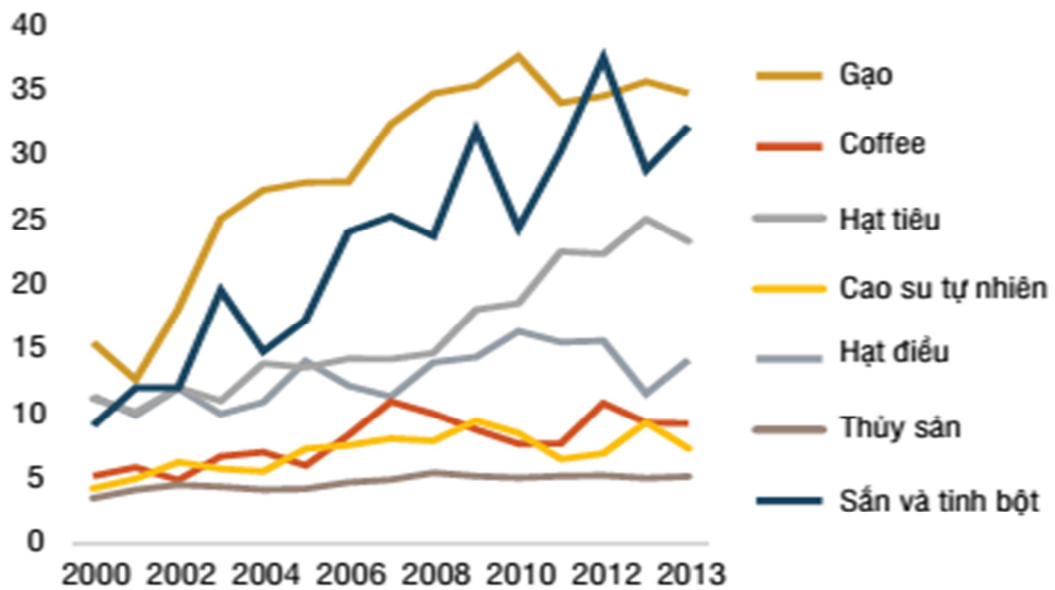
- Các biến độc lập gồm sản lượng lúa và Giá gạo xuất khẩu lý giải được 93%: khá cao (Adjusted R Square = 0,93 [Phụ lục 7]) đến sự biến thiên của biến phụ thuộc là lợi thế so sánh (DRCR). Cho thấy giữa lợi thế so sánh và sản lượng lúa hàng năm và giá gạo xuất khẩu có mối tương quan rất chặt chẽ.

- Sản lượng lúa sản xuất hàng năm có mối tương quan thuận với DRCR, nghĩa là sản lượng lúa có mối tương quan nghịch với lợi thế so sánh. Theo kết quả nghiên cứu ghi nhận, nếu sản lượng lúa hàng năm tăng thêm 1% thì tác động gia tăng DRCR lên 0,39%: làm giảm lợi thế so sánh 0,39%.

- Giá gạo xuất khẩu có tương quan nghịch với DRCR, nghĩa là có tương quan thuận với lợi thế so sánh, kết quả nghiên cứu này ghi nhận nếu giá xuất khẩu tăng lên 1% thì tác động giảm DRCR 0,76% tức tác động tăng lợi thế so sánh 0,76%. Mức độ tác động biên của giá gạo xuất khẩu đến lợi thế so sánh (DRCR) cao hơn gần gấp đôi so với sự tác động của sản lượng lúa.

Kết quả nghiên cứu cho thấy việc liên tục gia tăng sản lượng sản xuất lúa từ năm 2011-2015 là không phù hợp, đã góp phần tạo sức ép gia tăng sản lượng gạo xuất khẩu, góp phần tác động giảm giá gạo xuất, làm giảm lợi thế cạnh tranh. Điều này được minh chứng ở Hình 5.13: so sánh tương quan về sản lượng gạo xuất khẩu hàng năm của Việt Nam và các nước trên thế giới cho thấy tốc độ tăng sản lượng xuất khẩu gạo trên thế giới cao hơn tốc độ tăng sản lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam. Đặc biệt giai đoạn từ năm 2012-2015, sản lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam có xu hướng giảm, thì Thái Lan tăng mạnh về sản lượng gạo xuất khẩu và chênh lệch khá cao với Việt Nam.

Mặc dù, giảm cả về giá và sản lượng xuất khẩu, năng lực và khả năng cạnh tranh của gạo giảm nhiều trong thời gian qua, đặc biệt từ năm 2012-2015, nhưng Việt Nam vẫn định hướng đẩy mạnh xuất khẩu gạo và vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất so với các hàng hóa xuất khẩu chủ lực của Việt Nam (Hình 5.15), cho thấy chúng ta chưa có động thái phù hợp đối với sản xuất – xuất khẩu lúa gạo trong thời gian qua đã làm giảm năng lực, lợi thế cạnh tranh, lợi thế so sánh và giảm hiệu quả xã hội trong sử dụng tài nguyên phục vụ cho sản xuất – xuất khẩu gạo.



Nguồn: Dữ liệu UN Comtrade (Trích dẫn từ World Bank, 2016)

Hình 5.15: Tỷ trọng xuất khẩu một số mặt hàng nông sản của Việt Nam trên thế giới 2000-2013

Tổng hợp kết quả nghiên cứu về sản xuất – xuất khẩu gạo của ĐBSCL và Việt Nam nói chung thời gian qua ghi nhận:

- Việt Nam cạnh tranh trên thị trường gạo xuất khẩu bằng lợi thế giá thấp, trung bình giá gạo xuất khẩu thấp nhất thế giới.

- Cạnh tranh về giá ngày càng gay gắt, do thừa về số lượng cung xuất khẩu, trung bình giá gạo thế giới giảm và điều này buộc Việt Nam tiếp tục giảm giá mạnh hơn, lợi thế giá thấp ngày càng giảm.

- Năng lực và lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu gạo của Việt Nam ngày càng giảm, nhu cầu gạo thế giới có xu hướng tăng qua các năm, các nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới tăng nhẹ về sản lượng xuất khẩu. Trong khi đó, Việt Nam đều giảm cả về giá và sản lượng xuất khẩu từ năm 2013-2015.

- Lợi thế sản xuất trong gieo trồng lúa của Việt Nam khá cao, năng suất sản xuất cao nhất so với các quốc gia xuất khẩu hàng đầu ở châu Á. Nhưng Việt Nam đã không phát huy đúng cách, cứ liên tục gia tăng thâm dụng yếu tố sản xuất dồi dào, để liên tục gia tăng sản lượng lúa sản xuất hàng năm, điều này đã góp phần tạo thêm sức ép gia tăng sản lượng tiêu thụ lượng gạo dư thừa hàng năm, góp phần tác động làm giảm giá gạo xuất khẩu (vốn đang ở mức thấp), tác động giảm lợi thế cạnh tranh và lợi thế so sánh nên đã đánh mất lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo từ năm 2012-2015.

Trên cơ sở kết quả phân tích về thực trạng và đặc điểm trong sản xuất – xuất khẩu gạo trong thời gian qua ghi nhận:

1. Sản xuất – xuất khẩu gạo của Việt Nam thiếu chiến lược dài hạn;

2. Việc tận dụng lợi thế trong sản xuất – xuất khẩu gạo chưa hợp lí, với đặc điểm như trên, thiết nghĩ, Việt Nam nên chủ động giảm diện tích gieo trồng lúa và tập trung nâng cao chất lượng lúa gạo để giữ và gia tăng giá trị gạo xuất khẩu, nhưng chúng ta đã làm ngược lại;

3. Chiến lược kinh doanh, tiêu thụ, xây dựng thương hiệu, chiến lược cạnh tranh đầu tư chưa đúng mức và hợp lí, nên năng lực, lợi thế cạnh tranh và lợi thế so sánh ngày càng giảm và kết quả từ năm 2012-2015: Việt Nam đã không còn lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo.

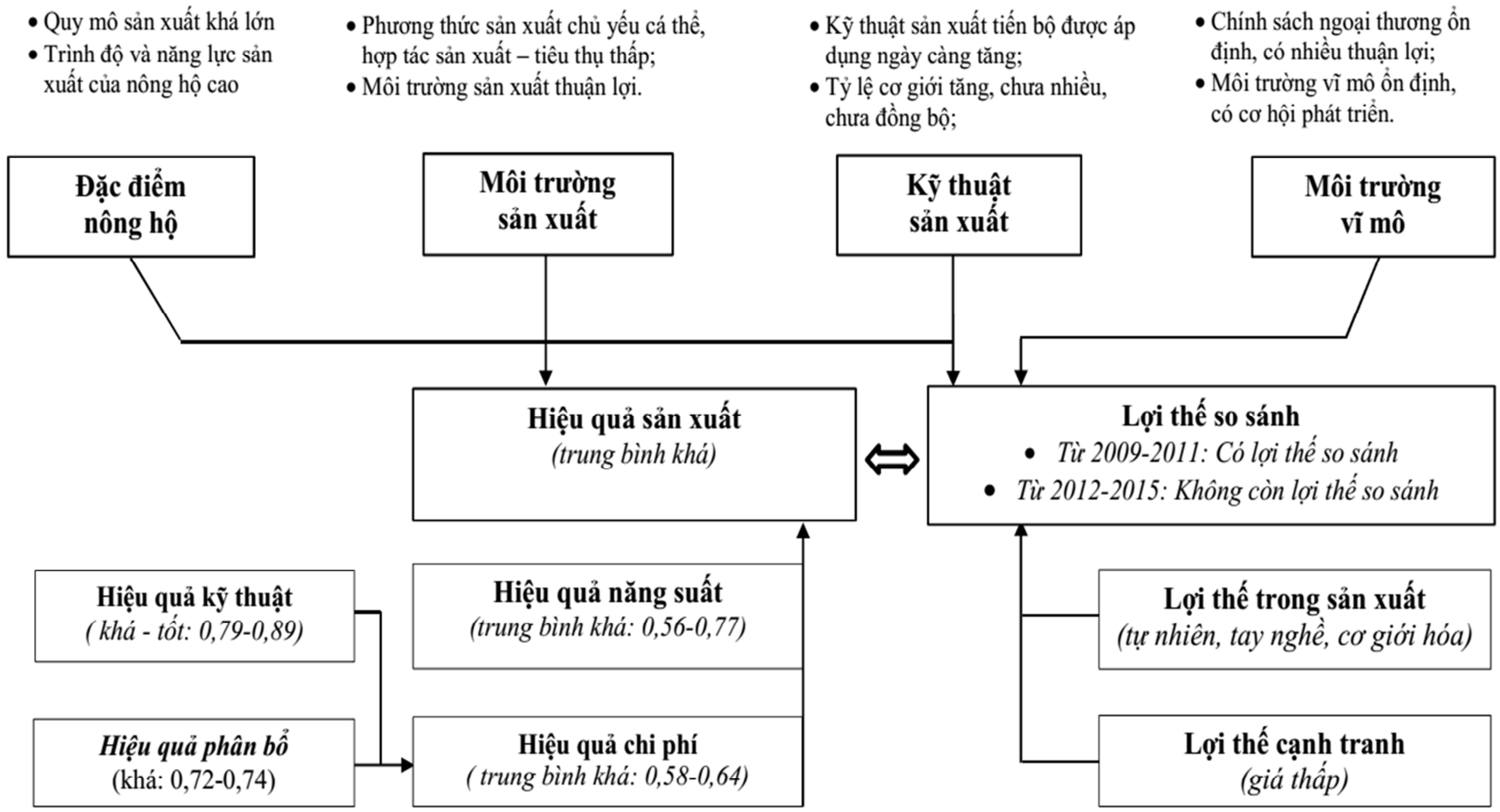
Tổng hợp kết quả phân tích nhân tố tác động đến lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo ở ĐBSCL ghi nhận: Lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo ở ĐBSCL được cấu thành từ: (1) Lợi thế sản xuất (lợi thế tự nhiên và lợi thế tay nghề), (2) Lợi thế cơ giới hóa và (3) Lợi thế cạnh tranh (lợi thế giá thấp). Trong đó, lợi thế trong sản xuất tốt, nhưng lợi thế cạnh tranh thấp và giảm dần.

Kết quả nghiên cứu về: (1) Thực trạng sản xuất lúa của nông hộ ở ĐBSCL; (2) Hiệu quả trong sản xuất lúa ở ĐBSCL; (3) Lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo của ĐBSCL và (4) Nhân tố tác động đến lợi thế so sánh được xác lập, làm cơ sở cho việc đề xuất giải pháp nâng cao lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo ở ĐBSCL trong thời gian tới với các kết quả chính:

- Kết quả nghiên cứu cho thấy thực trạng lợi thế so sánh trong sản xuất-xuất khẩu của ĐBSCL đã không còn từ năm 2013-2015. Nguyên nhân do: (1) Giá gạo xuất khẩu liên tục giảm, khả năng cạnh tranh về giá thấp, (2) Sức ép tiêu thụ gạo xuất khẩu ngày càng tăng, do liên tục gia tăng sản lượng gạo xuất, tiếp tục tạo sức ép giảm giá gạo xuất khẩu và (3) Chưa chú trọng và đầu tư đúng mức vào các yếu tố thuộc về thị trường như xây dựng thương hiệu, chiến lược cạnh tranh, xúc tiến tiêu thụ,... nên năng lực cạnh tranh ngày càng giảm.

- Các nhân tố cấu thành lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo gồm: (1) Lợi thế sản xuất, (2) Lợi thế cơ giới hóa và (3) Lợi thế cạnh tranh. Trong đó, nhân tố lợi thế cạnh tranh có tác động mạnh nhất đến lợi thế so sánh.

Hệ thống kết quả nghiên cứu được đúc kết ở Hình 5.16 cùng với kết quả phân tích ở chương 5 đã luận giải:



Hình 5.16: Tổng hợp thực trạng kết quả nghiên cứu lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo từ năm 2009-2015

1. Về lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo, từ năm 2011 trở về trước, ĐBSCL có lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo, giá trị ngoại tệ ròng thu về từ xuất khẩu gạo cao hơn so với tổng chi phí xã hội nội nguồn huy động cho sản xuất – xuất khẩu gạo, tài nguyên huy động cho sản xuất – xuất khẩu gạo có hiệu quả. Từ năm 2012-2015, ĐBSCL đã không còn lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo, giá trị ngoại tệ ròng thu về từ xuất khẩu gạo thấp hơn tổng chi phí nội nguồn huy động cho sản xuất – xuất khẩu gạo, tài nguyên xã hội huy động cho sản xuất – xuất khẩu gạo đã không còn hiệu quả.

2. Nguyên nhân tác động đến thực trạng ĐBSCL không còn lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo từ năm 2012-2015 do: (1) Giá gạo xuất khẩu ở mức thấp và liên tục giảm, khả năng cạnh tranh về giá trong xuất khẩu thấp, (2) Sức ép tiêu thụ gạo xuất khẩu ngày càng tăng, do liên tục gia tăng sản lượng lúa sản xuất hàng năm, tiếp tục gia tăng sức ép giảm giá gạo xuất khẩu và (3) Chưa chú trọng và đầu tư đúng mức vào các yếu tố thuộc về thị trường như xây dựng thương hiệu, chiến lược cạnh tranh, xúc tiến và mở rộng thị trường, nên năng lực và lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu gạo ở mức thấp và giảm theo thời gian.

3. Lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo bao gồm: (1) Lợi thế sản xuất (lợi thế tự nhiên, lợi thế tay nghề), (2) Lợi thế cơ giới hóa và (3) Lợi thế cạnh tranh (giá thấp).

4. Lợi thế cạnh tranh ngành hàng gạo xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu nhờ vào giá thấp và lợi thế này ngày càng giảm theo thời gian, do áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt, gia tăng áp lực giảm giá đảm bảo tiêu thụ sản lượng đang ở mức cao và thừa.

5. Lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo ở đồng bằng sông Cửu Long có mối tương quan dương với hiệu quả sản xuất, lợi thế cạnh tranh và lợi thế cơ giới hóa.

6. Lợi thế sản xuất có xu hướng giảm theo thời gian do tác động của cạn kiệt tài nguyên và sự san bằng về trình độ và năng lực sản xuất. Do vậy, sự tác động gia tăng cho lợi thế so sánh cũng giảm theo.

7. Lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu gạo ở mức thấp và chưa được quan tâm và đầu tư đúng mức, nên lợi thế ngày càng giảm, cả giá và sản lượng gạo xuất khẩu đều giảm từ năm 2012-2015.

8. Hiệu quả trong sản xuất lúa ở mức trung bình, do thâm dụng quá mức yếu tố sản xuất, chi phí sản xuất cao.

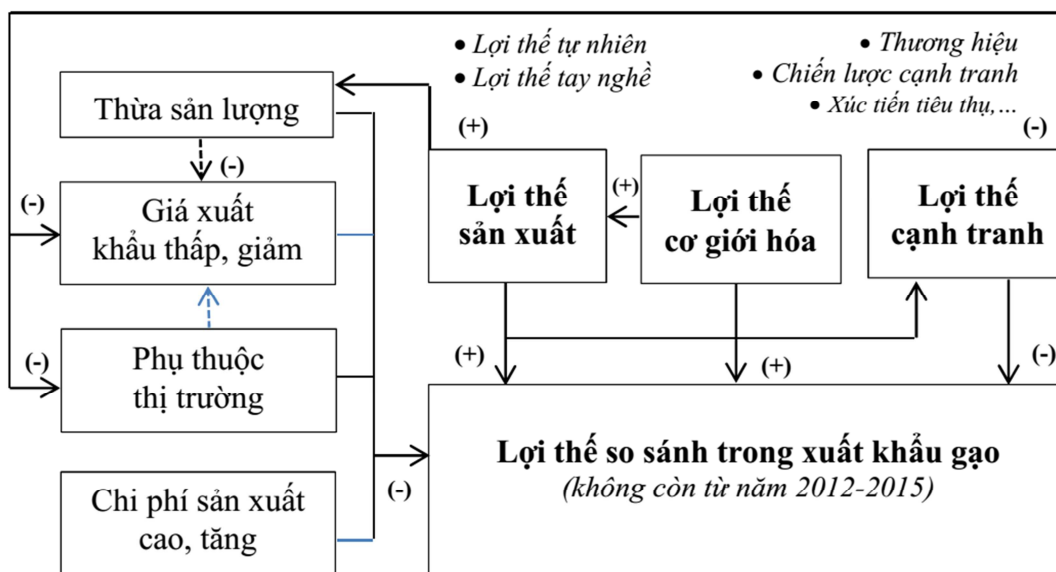
9. Lợi thế so sánh có mối tương quan dương với hiệu quả trong sản xuất. Trong đó, hiệu quả chi phí có tác động mạnh nhất đến lợi thế so sánh.

10. Khi khả năng và trình độ sản xuất đạt đến quy mô lớn và ổn định, nên chú trọng vào gia tăng đầu tư nhiều hơn cho các nhân tố thuộc về thị trường như thương hiệu, chiến lược cạnh tranh, xúc tiến thương mại để tạo lập và tăng cường năng lực và lợi thế cạnh tranh sẽ đóng góp tích cực hơn cho lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo.

Kết quả nghiên cứu này đặt ra trong bối cảnh ĐBSCL sẽ gặp nhiều thách thức để duy trì lợi thế điều kiện sản xuất tự nhiên ngày càng giảm do tác động của biến đổi khí hậu, khô hạn gia tăng và kéo dài, mực nước biển dâng cao, xâm nhập mặn, kéo dài và xảy ra trên diện rộng cùng với tình trạng “đập hóa thủy điện” ở thượng nguồn sông Mekong, sẽ tạo nên nguy cơ cạn kiệt nước ngọt, phù sa, thay đổi điều kiện tự nhiên sản xuất,... làm giảm lợi thế trong sản xuất lúa trong khi đó lợi thế cạnh tranh thấp và liên tục giảm sẽ tạo ra nhiều thách thức lớn trong sản xuất – xuất khẩu gạo cho ĐBSCL. Do vậy, cần tính toán quy hoạch lại chiến lược sản xuất – xuất khẩu gạo, trong đó cần nghiên cứu giảm diện tích gieo trồng lúa, điều chỉnh chiến lược xuất khẩu từ theo theo đuổi sản lượng chuyển sang tập trung chất lượng, phẩm cấp, để nâng cao giá trị xuất khẩu, xuất khẩu với sản lượng ít hơn, nhưng phẩm cấp gạo cao hơn, giá xuất khẩu cao hơn cần được nghiên cứu và nhanh chóng triển khai.

5.5 GIẢI PHÁP NÂNG CAO LỢI THẾ SO SÁNH

Trên cơ sở kết quả về thực trạng sản xuất, thực trạng về hiệu quả trong sản xuất lúa ở ĐBSCL, thực trạng về lợi thế so sánh, nguyên nhân và các nhân tố tác động đến lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo trong thời gian qua được hệ thống ở Hình 5.17 ghi nhận: Nguyên nhân tác động đến lợi thế so sánh do: (1) Giá gạo xuất khẩu thấp, liên tục giảm; (2) Sức ép tiêu thụ gạo xuất khẩu ngày càng tăng, do thừa về sản lượng lúa hàng năm và (3) Chưa chú trọng và đầu tư đúng mức vào các yếu tố thuộc về thị trường, nên phụ thuộc thị trường xuất khẩu, khó kiểm soát và quản lý thị trường. Theo đó, nhân tố tác động đến lợi thế so sánh được hệ thống gồm: (1) Lợi thế sản xuất, (2) Lợi thế cơ giới và (3) Lợi thế cạnh tranh.



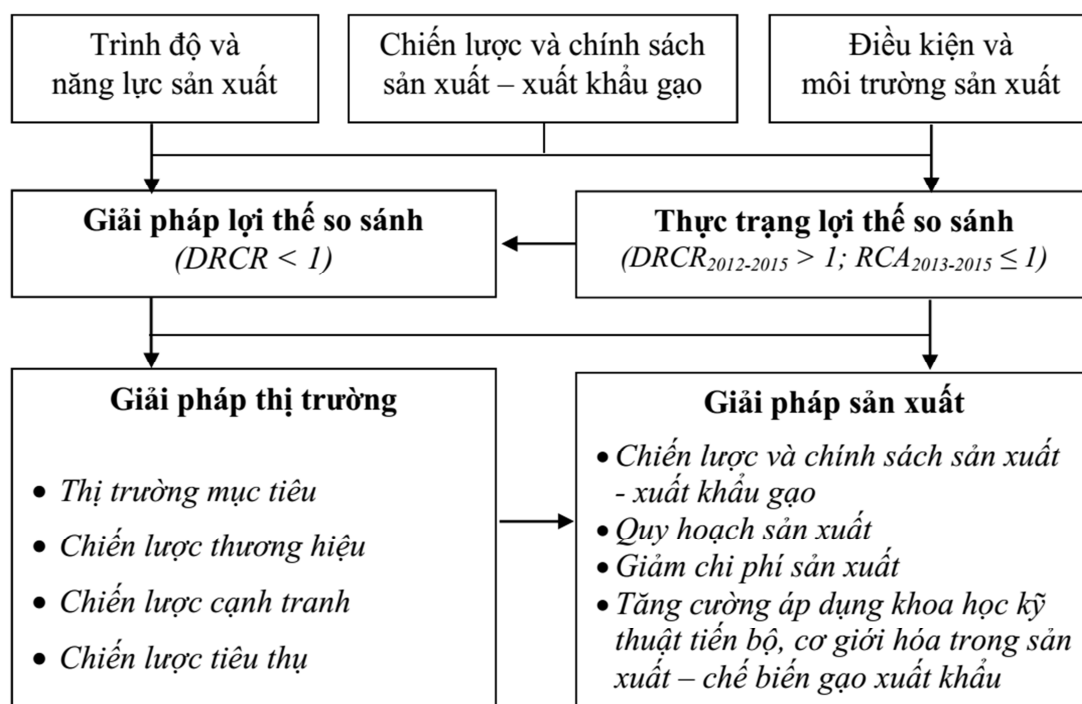
Hình 5.17: Các yếu tố làm giảm lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo ở ĐBSCL

Để nâng cao lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo trong thời gian tới cần tập trung thực hiện:

1. Giải pháp thị trường, tập trung chú trọng và đầu tư đúng mức vào các yếu tố thuộc về thị trường như tập trung xác định thị trường mục tiêu, xây dựng thương hiệu, chiến lược cạnh tranh, xúc tiến tiêu thụ và mở rộng thị trường, để làm cơ sở cho việc tạo xác lập chính sách và giải pháp cho các vấn đề liên quan đến sản xuất – chế biến gạo xuất khẩu để hướng đến bốn đúng là: “*Đúng chất, đúng lượng, đúng thời điểm thị trường cần và đúng giá thành*”.

2. Giải pháp sản xuất, tập trung tạo lập và khẳng định giá trị sản phẩm gạo Việt, chứ không thể mãi chạy theo “*thành tích sản lượng*”, xác định lại chiến lược và chính sách sản xuất – xuất khẩu gạo, quy hoạch sản xuất, giảm chi phí sản xuất – xuất khẩu gạo cùng với thúc đẩy khoa học kỹ thuật tiến bộ trong sản xuất.

Các giải pháp đề xuất nâng cao lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo được hệ thống ở Hình 5.18.



Hình 5.18: Quan điểm đề xuất giải pháp nâng cao lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo ở ĐBSCL

Nội dung giải pháp được hệ thống ở Hình 5.18 nhằm góp phần hướng đến: (1) Gia tăng giá gạo xuất khẩu và (2) Giảm chi phí sản xuất. Các giải pháp nâng cao lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo là:

5.5.1 Giải pháp thị trường

5.5.1.1 Xác định thị trường mục tiêu

Trên cơ sở đặc điểm thị trường gạo xuất khẩu có nhiều phân khúc với nhu cầu khá khác nhau ở mỗi phân khúc, do vậy nghiên cứu này đề xuất chiến lược theo chuỗi đa phân khúc, trong đó:

(1) **Phân khúc gạo thơm**, chiếm 30% sản lượng gạo xuất khẩu, tập trung chính ở Trung Quốc, châu Phi và sau đó mở rộng ở thị trường châu Âu, Mỹ và một số nước Đông Nam Á nằm trong khối TPP như: Malaysia, Singapore, Nhật Bản.

(2) **Phân khúc gạo trắng, hạt dài, chất lượng cao**, tỷ lệ tầm từ 5-10% chiếm 35% sản lượng gạo xuất khẩu, tập trung ở các nước nhập khẩu truyền thống như: Trung Quốc, Philippines,...

(3) **Phân khúc gạo chất lượng trung bình**, chiếm 20% sản lượng gạo xuất khẩu tập trung ở Nam Á, Trung Đông, Nam Mỹ và châu Phi cho phân khúc thu thập trung bình, thấp.

(4) Phân khúc gạo nếp, gạo đồ và gạo Japonica, chiếm 15% sản lượng gạo xuất khẩu, thị trường chính hướng đến là Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Mỹ.

Trên cơ sở xác định tỷ trọng phân khúc mục tiêu của thị trường xuất khẩu gạo, cần tiến đến xác định đối thủ cạnh tranh ở mỗi phân khúc để đánh giá và dự báo cung – cầu thị trường ở mỗi phân khúc, chiến lược cạnh tranh, chiến lược sản xuất, qua đây để hướng đến thực hiện 4 đúng: “*đúng lượng, đúng thời điểm thị trường cần và đúng giá thành*” cho thị trường mục tiêu đã xác định. Mặt khác, việc xác định thị trường mục tiêu, còn giúp định hình chiến lược truyền thông và chiến lược xúc tiến thương mại phù hợp với yêu cầu và đặc điểm của mỗi thị trường. Do vậy, trong chiến lược thương hiệu gạo Việt cần có giải pháp cho vấn đề cạnh tranh với đối thủ.

Cần nghiên cứu và xác định đối thủ cạnh tranh chính tương ứng với từng phân khúc của thị trường gạo xuất khẩu, để có chiến lược cạnh tranh hợp lí. Ngoài các đối thủ truyền thống trong thị trường gạo xuất khẩu của Việt Nam như: Thái Lan, Ấn Độ, Pakistan,... gần đây có thêm Campuchia và Myanmar, là các đối thủ đã khẳng định được thương hiệu gạo trên thị trường quốc tế.

Điển hình Thái Lan, trước đây chủ yếu tập trung xuất khẩu các sản phẩm gạo cao cấp, giá cao thì trong thời gian gần đây đã phát triển ở phân khúc thị trường gạo cấp thấp, vốn thuộc thế mạnh của Việt Nam. Như vậy, thời gian tới Thái Lan là đối thủ của Việt Nam cho cả hai phân khúc, đó là phân khúc phẩm cấp cao và phẩm cấp thấp, khá gay gắt và nhiều thách thức cho gạo Việt ở hai phân khúc này. Năm 2015, Thái Lan đã tụt xuống vị trí thứ hai trong danh sách các nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới, với 9,8 triệu tấn gạo xuất khẩu, đứng sau Ấn Độ.

Ấn Độ, nước sản xuất lúa gạo lớn thứ hai thế giới chỉ sau Trung Quốc, trong những năm gần đây có sự bứt phá mạnh mẽ nhất trong xuất khẩu gạo, và trở thành quốc gia xuất khẩu gạo lớn trên thế giới (nằm trong nhóm 3 nước lớn nhất trên thế giới cùng với Thái Lan và Việt Nam trong nhiều năm gần đây). Ấn Độ đã mở rộng được thành công thị phần xuất khẩu gạo sang Nam Phi và có thể cạnh tranh ngang sức với Thái Lan ở thị trường này. Đến năm 2015, sản lượng xuất khẩu gạo năm 2015 ước đạt mức kỷ lục khoảng 11,5 triệu tấn. Lợi thế của Ấn Độ trong sản xuất và xuất khẩu gạo do giá nội địa ở mức thấp và có thị trường nhập khẩu ổn định (Mai Vũ và Thiên Trần, 2016). Hiện nay, Ấn Độ chiếm thị phần tới 65% lượng gạo Basmati trên toàn cầu, còn lại chủ yếu là gạo của Pakistan.

Campuchia và Myanmar đang có mức tăng trưởng mạnh về xuất khẩu gạo, cạnh tranh trực tiếp với các nước xuất khẩu gạo truyền thống. Campuchia hiện đang xâm nhập và cạnh tranh trực tiếp với gạo Việt Nam tại Trung Quốc và EU. Campuchia tham gia thị trường xuất khẩu gạo thế giới từ năm 2009, xuất khẩu được 12.613 tấn gạo, đến 2015, xuất khẩu đạt sản lượng 378.856 tấn. Gạo Campuchia hiện đã xuất sang 53 nước trên thế giới, có cả những thị trường khó tính như: Mỹ, châu Âu (Ba Lan, Pháp,..). Ba loại gạo xuất khẩu chính của Campuchia gồm: gạo thơm, gạo trắng hạt dài và gạo đỏ. Gạo Campuchia còn bán được với giá cao hơn so với Việt Nam ở tất cả các chủng loại gạo xuất khẩu (VFA, 2016).

Cần xác định được đối thủ chính ở mỗi phân khúc để có chiến lược cạnh tranh phù hợp và có cách tiếp cận cũng như tổ chức xúc tiến thương mại phù hợp với từng thị trường và cạnh tranh được với đối thủ. Trong việc nghiên cứu về đối thủ cạnh tranh cần phát huy vai trò nghiên cứu thị trường, nghiên cứu đối thủ, năng lực dự báo và đánh giá thị trường, đối thủ của các hiệp hội, các tổ chức có liên quan xuất khẩu gạo như Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA) để hỗ trợ cho các đối tượng có liên quan đến sản xuất – xuất khẩu gạo. Hoạt động này còn nhằm hướng đến gia tăng lợi thế cạnh tranh, trên cơ sở hiểu rõ về đối thủ cạnh tranh ở mỗi phân khúc mục tiêu để có chiến lược cạnh tranh phù hợp và khả dụng.

5.5.1.2 Chiến lược thương hiệu

Chiến lược thương hiệu gạo Việt theo hướng đa phân khúc nhằm đáp ứng tốt cho nhu cầu thị trường gạo với đặc điểm có nhiều phân khúc, phù hợp với định hướng sản xuất theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, phù hợp với điều kiện, đặc điểm và trình độ sản xuất ở mỗi địa phương. Chiến lược tạo dựng và phát triển giá trị thương hiệu gạo Việt theo hướng đa phân khúc, mỗi phân khúc xác định được các nhóm gạo chủ lực, nhằm xác định đúng lợi thế so sánh cho mỗi phân khúc, giúp gia tăng khả năng cạnh tranh ở mỗi phân khúc, không dàn trải và thiếu định hướng sẽ tác động mất kiểm soát đến quy hoạch sản xuất, cung – cầu, giá cả và năng lực cạnh tranh.

Trên cơ sở định hướng nội dung xây dựng thương hiệu gạo Việt của Quyết định số 706/QĐ/TTg ngày 21 tháng 5 năm 2015 phê duyệt đề án phát triển thương hiệu gạo Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Theo đó, thương hiệu gạo sẽ được phát triển ở các cấp độ: thương hiệu quốc gia, thương hiệu vùng, địa phương và thương hiệu doanh nghiệp. Trong đó, thương hiệu vùng đối với ĐBSCL trên cơ sở định hướng của thương hiệu quốc gia là ưu tiên xây dựng thương hiệu cho gạo thơm xuất khẩu. Trên cơ sở đó, vùng

ĐBSCL sẽ tập trung xây dựng thương hiệu cho gạo thơm, gạo đặc sản bản địa (như gạo Jasmine, VD, ST, Nàng Thơm Chợ Đào, Nàng Hương,... từ các giống lúa đặc sản địa phương) gắn với chỉ dẫn địa lý. Trên cơ sở đó, các doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu gạo, chủ động xây dựng thương hiệu cho doanh nghiệp và đề nghị cấp chứng nhận quốc gia. Đề hoạch định và thực hiện chiến lược thương hiệu gạo Việt cần tập trung giải quyết là **định vị thương hiệu gạo Việt** tương ứng với từng phân khúc, cần thực hiện nghiên cứu và xác định định vị cho thương hiệu gạo Việt, làm cơ sở để hoạch định và triển khai chiến lược sản xuất, chiến lược xây dựng và phát triển thương hiệu, là cơ sở để tạo dựng và phát triển giá trị thương hiệu gạo Việt và là cơ sở để hoạch định chủng loại giống, diện tích sản xuất, chất lượng sản phẩm, giá cả, phân phối và các chính sách tiêu thụ... Qua đây, xác lập cơ sở cho việc quy hoạch vùng sản xuất theo hướng tập trung sản xuất hàng hóa lớn và kiểm soát, quản lý các nhân tố thị trường như cung – cầu, giá cả, thị hiếu, cạnh tranh,... gia tăng Lợi thế cạnh tranh.

Trên thế giới có nhiều thương hiệu gạo nổi tiếng như: Jasmine, Khawdawkmali, Hom Mali, Basmati, Amaroo,... Khi nói đến một thương hiệu gạo nào đó, người tiêu dùng nghĩ ngay đến nước sản xuất như: Thái Lan, Ấn Độ, Mỹ, Đài Loan,... Như vậy, điển hình thương hiệu gạo Việt cho phân khúc thị trường cao cấp, phải xác định giá trị thương hiệu theo hướng chất lượng, phẩm cấp cao, đảm bảo an toàn tiêu dùng. Hiện nay, phần lớn gạo của Việt Nam khi được xuất khẩu ra thị trường thế giới đều qua khâu chế biến, song vẫn chưa có một thương hiệu gạo Việt Nam nào đủ mạnh để xứng tầm với nước xuất khẩu gạo nằm trong 3 nước lớn nhất trên thế giới trong nhiều năm liền về sản lượng gạo xuất khẩu. Việt Nam hiện có hơn chục thương hiệu gạo nhưng những thương hiệu này thường xuyên bị đánh cắp bởi các công ty nước ngoài do phần lớn các doanh nghiệp trong nước tự đặt tên thương hiệu cho sản phẩm của mình căn cứ vào giống đặc sản chất lượng cao và xuất xứ nơi trồng lúa. Các thương hiệu phổ biến nhất là Nàng Hương, Nàng Thơm, Jasmine,... đang được bày bán công khai tại các siêu thị, cửa hàng nước ngoài với xuất xứ “Made in Thailand”, “Made in Hongkong”, “Made in Taiwan”,... Do vậy, vấn đề về thương hiệu gạo Việt cần sự hợp tác, gắn kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp xuất khẩu gạo và người sản xuất trong qui trình từ khâu chọn giống, sản xuất, bảo quản và chế biến nghiêm ngặt đảm bảo hàng hóa có chất lượng cao, có chiến lược rõ ràng và hành động theo lộ trình thật cụ thể (Lê Trường Diễm Trang, 2015).

Đồng bằng sông Cửu Long có lợi thế nhiều về giống lúa gạo đặc sản địa phương, nhiều giống gạo thơm, dẻo, mềm cơm, chất lượng cao,... Do vậy giá trị thương hiệu gạo Việt được đề xuất theo hướng: “*Gạo Việt đạt phẩm cấp, đặc sản, đảm bảo an toàn tiêu dùng*” thuộc về sứ mệnh và mục tiêu dài hạn đối với ĐBSCL trong chiến lược tạo dựng và phát triển thương hiệu gạo Việt.

5.5.1.3 Chiến lược cạnh tranh

Trên cơ sở theo đuổi nhiều phân khúc mục tiêu và chiến lược thương hiệu tương ứng với mỗi phân khúc, trong thời gian tới, Việt Nam cần tập trung từng bước ***thay đổi “chiến lược cạnh tranh bằng giá thấp, phẩm cấp sản phẩm thấp” sang cạnh tranh bằng “sản phẩm đặc sản, đạt phẩm cấp, an toàn sử dụng”*** để từng bước nâng cao giá trị sản phẩm, nâng cao giá trị thương hiệu gạo Việt.

5.5.1.4 Chiến lược tiêu thụ

Chiến lược tiêu thụ trong thời gian tới cần sự hỗ trợ tích cực của Nhà nước để mở rộng thị trường tiêu thụ sang châu Âu, các nước có thu nhập cao để giảm sự phụ thuộc vào thị trường tiêu thụ ở châu Á (hiện tại khoảng 70%), trong đó Trung Quốc tiêu thụ khoảng từ 1/4-1/3 sản lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam từ chính ngạch cho đến tiểu ngạch và cả hệ thống thương lái thu mua của Trung Quốc, trong đó có tác động lớn đến việc định hình giá cả thu mua gạo, cung – cầu và rủi ro trong thương mại (Nguyễn Văn Sánh, 2015).

Để hỗ trợ cho việc đa dạng hóa thị trường và tăng dần tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường có nhu cầu phẩm cấp cao, chấp nhận giá cao cần sự hỗ trợ quyết liệt của Nhà nước, cụ thể:

1. Nghiên cứu thị trường một cách bài bản, chuyên sâu và có đầu tư, nhằm cung cấp thông tin một cách xuyên suốt, đầy đủ và có tính hệ thống về nhu cầu, thị hiếu và hành vi tiêu dùng, đối thủ cạnh tranh, cũng như các yêu cầu và rào cản nhập khẩu ở mỗi thị trường mục tiêu.

2. Hỗ trợ cho công tác xúc tiến xuất khẩu đối với sản phẩm gạo thông qua các chương trình trọng điểm quốc gia về quảng bá thương hiệu gạo Việt, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các chương trình xúc tiến thương mại quốc tế như tham dự hội chợ, triển lãm, trưng bày.

3. Hoàn thiện về chính sách tiêu thụ gạo xuất khẩu, theo hướng lành mạnh hơn, công bằng hơn và thị trường hơn (điển hình như bãi bỏ Quy hoạch Thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo theo Quyết định số 17/QĐ-BCT về việc bãi bỏ Quyết định số 6139/QĐ-BCT ngày 28/3/2013 của Bộ trưởng Bộ

Công Thương phê duyệt Quy hoạch thương nhân kinh doanh và xuất khẩu gạo) để tạo môi trường cạnh tranh tích cực, kích thích sự đầu tư phát triển cho ngành hàng lúa gạo.

4. Nghiên cứu triển khai chính sách, chương trình hỗ trợ xuất khẩu gạo mang tính dài hạn, căn bản: như hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ chế biến, hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh gạo xuất khẩu xây dựng thương hiệu, thâm nhập được thị trường khó tính, đòi hỏi phẩm cấp cao, chấp nhận giá cao.

5. Phát huy vai trò, chức năng và nhiệm vụ của các hiệp hội, tổ chức để tích cực hỗ trợ cho sản xuất – xuất khẩu gạo Việt trong thời gian tới, đặc biệt hướng đến các thị trường khó tính, đòi hỏi phẩm cấp cao, để từng bước hướng đến đa dạng thị trường mục tiêu và gia tăng tỷ trọng gạo xuất khẩu ở phân khúc nhu cầu phẩm cấp cao.

5.5.2 Giải pháp sản xuất

5.5.2.1 Chiến lược và chính sách sản xuất - xuất khẩu gạo

Chiến lược và chính sách sản xuất – xuất khẩu gạo trong thời gian tới nhằm mục tiêu giải quyết: (1) Nâng cao phẩm cấp, chất lượng gạo, (2) Giảm áp lực dư thừa sản lượng lúa sản xuất hàng năm, (3) Góp phần tăng giá gạo xuất khẩu, (4) Đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, (5) Đảm bảo đời sống – xã hội nông dân, (6) Nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên sản xuất nông nghiệp và (7) Nâng cao năng lực sản xuất của nông hộ. Do vậy định hướng chiến lược và chính sách sản xuất – xuất khẩu gạo trong thời gian tới theo hướng giảm canh tác lúa, sản xuất tập trung, quy hoạch thành vùng sản xuất hàng hóa lớn (cánh đồng lớn), tập trung vào các giống phẩm cấp cao, tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm và theo đuổi sản xuất sạch, sản phẩm sạch, an toàn sử dụng thay cho theo đuổi thành tích năng suất, thành tích sản lượng, sản phẩm dãn trải, đại trà, không kiểm soát được chất lượng, chủng loại. Để tạo ra sản phẩm lúa gạo đạt phẩm cấp cao và an toàn sử dụng để có thể cạnh tranh ở thị trường khó tính, chấp nhận giá cao. Chính sách sản xuất lúa gạo cần phối hợp với chính sách sản xuất rau quả và chính sách nuôi trồng để đảm bảo yêu cầu về chính sách an ninh lương thực quốc gia, không chỉ có lúa gạo mà cần có rau quả, tôm cá và thịt để đảm bảo hài hòa lương thực - thực phẩm và phân bổ tài nguyên sản xuất hợp lý, phân bổ nguồn lực xã hội phù hợp hơn, hài hòa hơn trên cơ sở lợi thế sinh thái các tiểu vùng và tập quán sản xuất cùng với khả năng chuyển đổi sản xuất của người dân.

5.5.2.2 Quy hoạch sản xuất

1. Quy hoạch vùng sản xuất

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, định hướng chiến lược – chính sách sản xuất lúa gạo xuất khẩu và nội dung Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13/4/2015 về quản lý và sử dụng đất, theo đó đất lúa được sử dụng linh hoạt để nâng cao hiệu quả sử dụng như trên đất lúa cần chuyển đổi sang trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản nhưng không làm mất đi các điều kiện phù hợp để có thể trồng lúa trở lại. ĐBSCL với khoảng 4 triệu ha gieo trồng lúa hàng năm, chiếm tỷ lệ khoảng 55% diện tích sản xuất lúa cả nước, cần sớm quy hoạch vùng và diện tích canh tác lúa trên cơ sở nội dung của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Quyết định số 3367/QĐ-BNN-TT ngày 11 tháng 7 năm 2014 phê duyệt quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa giai đoạn năm 2014-2020, theo đó đến năm 2020 diện tích gieo trồng lúa sẽ giảm khoảng 1 triệu ha, còn khoảng 3 triệu ha. Trên cơ sở đó, cần hoàn thiện quy hoạch vùng sản xuất là hình thành các vùng sản xuất tập trung (cánh đồng lớn) để hướng đến sản xuất hàng hóa lớn ở các tiểu vùng có lợi thế về điều kiện sinh thái trong sản xuất lúa.

Kinh nghiệm từ Thái Lan để giảm diện tích sản xuất lúa, Thái Lan đã có sự chuẩn bị từ trước, theo Bloomberg, Chính phủ Thái Lan đã tư vấn cho nông dân về sản xuất các loại cây trồng khác thay thế cho cây lúa (cần nhiều nước ngọt). Chính phủ Thái Lan đã nhìn ra những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và tư vấn cho người nông dân Thái Lan hậu quả của nó trước cả thập kỷ và nay họ lại đang tập huấn cho người nông dân “cách sống chung với biến đổi khí hậu”. Theo đó, chính phủ có kế hoạch giảm một nửa diện tích trồng lúa hai vụ sang trồng lúa một vụ, vụ còn lại trồng ngô. Mặt khác, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng này sẽ làm giảm được lượng gạo dư thừa trên thị trường toàn cầu, giúp kích thích gia tăng giá gạo. Năm 2015, Chính phủ Thái Lan đã phê duyệt 11,2 tỷ baht để giúp nông dân, trong đó có việc khuyến khích và hỗ trợ họ trồng các loại cây cần ít nước. Năm 2016, ngân sách dành 10,1 tỷ Baht, bắt đầu từ ngày 1/5, để bình ổn giá cả và tổ chức các lớp học, truyền đạt kiến thức cho nông dân trong việc đổi mới tư duy và kỹ thuật trồng những loại cây mới. Ngoài ra, Chính phủ Thái Lan đã trả 200 baht/người/ngày cho 250 nông dân ở huyện Sankhaburi, tỉnh Chai Nat tham dự 15 ngày tập huấn trong tháng 3, tuy nhiên số người đăng ký tham gia đông hơn bốn lần. Có thể thấy, Thái Lan đã nhìn nhận được những thách thức trong sản xuất lúa và đã có sự chuẩn bị từ thập kỷ trước (Ngọc Việt, 2016). Đây là vấn đề mà ĐBSCL cần nghiên cứu triển khai cho nông hộ trong vùng.

Như vậy, ĐBSCL cần nhanh chóng triển khai chính sách chuyển đổi diện tích canh tác lúa sang cây trồng khác hay nuôi trồng thủy sản hoặc gia súc, gia cầm trên cơ sở phù hợp với điều kiện sinh thái và khả năng chuyển đổi sản xuất của người dân, để giảm áp lực sản lượng lúa cung ứng hàng năm và để phù hợp với xu hướng cạn kiệt tài nguyên nước ngọt, đất, phù sa ngày càng tăng, theo định hướng:

- Các vùng phù sa ngọt, đất đai màu mỡ, tốt, điều kiện tự nhiên thuận lợi, tập trung hai vụ lúa/năm để hình thành vùng sản xuất lúa hàng hóa lớn (cánh đồng lớn), tập trung sản xuất giống lúa phẩm cấp cao, chất lượng cao.

- Nhanh chóng chuyển đổi diện tích sản xuất lúa ở các nơi có lợi thế tự nhiên thấp, hiệu quả sản xuất thấp sang cây trồng khác và/hoặc nuôi trồng thủy sản, gia cầm, gia súc. Trong đó tập trung chuyển đổi, giảm diện tích lúa ở các vùng ven biển không hiệu quả, thường xuyên bị ngập mặn/mặn hóa, sang nuôi trồng thủy sản. Chỉ duy trì tỷ lệ diện tích sản xuất lúa vụ Đông Xuân ở các vùng ngập mặn ở mức độ hợp lý, còn lại nên chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản.

- Đối với vụ lúa Hè Thu và Thu Đông nên giảm diện tích và sản lượng sản xuất, thay bằng luân canh thủy sản, có giá trị kinh tế cao hơn, giảm áp lực dư thừa sản lượng lúa và phù hợp với điều kiện và tình hình của biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng cao, xâm nhập mặn ngày càng tăng. Thực tế đã minh chứng, ở vụ lúa Hè Thu hiệu quả sản xuất lúa thấp (cả năng suất và lợi nhuận), thời tiết và điều kiện sản xuất lúa không thuận lợi, do vậy cần nhanh chóng nghiên cứu và chuyển đổi loại hình và sản phẩm sản xuất ở mùa vụ này, với đặc điểm của ĐBSCL khá thuận lợi cho chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản ở mùa vụ này. Việc chuyển đổi này, nhằm tận dụng và khai tốt điều kiện sản xuất tự nhiên của vùng ĐBSCL, vùng đồng bằng phù sa, gần biển, có tài nguyên nước ngọt, mặn và nước lợ. Cần giảm diện tích lúa Đông Xuân muộn và Hè Thu sớm nhằm tránh sử dụng nhiều nước ngọt vào thời gian cạn kiệt nhất trong năm, đặc biệt từ cuối tháng 3 đến đầu tháng 5, chuyển sang sản xuất rau màu và cây ăn quả (Nguyễn Ngọc Anh, 2015).

Kết quả nghiên cứu minh chứng, hiệu quả trong sản xuất lúa ở vụ mùa Hè Thu là kém hiệu quả, năng suất thấp hơn nhiều so với vụ lúa Đông Xuân, do chi phí cao, lợi nhuận thấp, lợi thế so sánh trong sản xuất và xuất khẩu ở vụ Hè Thu là không có, chi phí cơ hội xã hội dành cho sản xuất lúa khá cao, nguồn lực xã hội sử dụng cho sản xuất lúa ở vụ này là không hiệu quả, Do vậy, trong giải pháp quy hoạch giảm diện tích canh tác lúa hàng năm, cần hạn chế sản xuất lúa ở vụ mùa Hè Thu, chuyển sang cây trồng khác hay nuôi trồng

thủy sản nếu điều kiện tự nhiên phù hợp. Thực thi chính sách này nhằm giảm diện tích gieo trồng lúa, góp phần áp lực thừa về lượng, dành nguồn lực đầu tư tốt hơn cho vụ lúa Đông Xuân, đất đai có điều kiện tái tạo tốt hơn,... và góp phần vào đa dạng hóa về phương thức, loại hình và sản phẩm canh tác trong lĩnh vực nông nghiệp, giảm tính phụ thuộc vào duy nhất sản phẩm lúa, phân bổ và phân tán nguồn lực cơ hội vào sản xuất rau, cây ăn quả, thủy sản và cả cầm, gia súc. Do vậy, giải pháp chiến lược đa dạng loại hình canh tác được đề xuất thực thi.

2. Kiểm soát sử dụng giống lúa theo nhu cầu thị trường, tăng cường sử dụng giống xác nhận, chất lượng cao và quản lý cơ cấu, tỷ lệ giống canh tác lúa theo cung – cầu từng phân khúc thị trường

Việc xây dựng cơ cấu giống sản xuất cho vùng ĐBSCL, cho từng địa phương được căn cứ trên cơ sở nhu cầu thị trường. Cơ cấu giống lúa sản xuất của vùng ĐBSCL đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 dựa trên đề xuất tỷ trọng các phân khúc thị trường gạo xuất khẩu như sau:

(1) Tỷ trọng giống gạo thơm chiếm 30%, phục vụ cho phân khúc gạo thơm, để phục vụ cho thị trường nhập khẩu như Trung Quốc, châu Phi, châu Âu, Mỹ và một số nước Đông Nam Á nằm trong khối TPP như: Malaysia, Singapore, Nhật Bản.

(2) Tỷ trọng giống gạo trắng chiếm 35%, đáp ứng cho phân khúc gạo trắng, hạt dài, chất lượng cao, tỷ lệ tằm từ 5-10% 10% hướng đến các thị trường nhập khẩu truyền thống như: Trung Quốc, Philippines,...

(3) Tỷ trọng giống cho gạo chất lượng trung bình chiếm 20%, phục vụ cho phân khúc gạo chất lượng trung bình, đáp ứng cho các thị trường nhập khẩu là Nam Á, Trung Đông, Nam Mỹ và mở rộng ở châu Âu, Mỹ, Canada và châu Phi cho phân khúc thu thập trung bình.

(4) Tỷ trọng giống gạo nếp, gạo đồ và gạo Japonica chiếm 15%, đáp ứng cho thị trường nhập khẩu chính là Trung Quốc, Nhật Bản và Mỹ.

Trong ngắn hạn cần xác định, chọn lọc các giống lúa thơm và giống chất lượng cao hiện có ở ĐBSCL để chọn thuần, nhân giống để cung ứng cho nhu cầu xây dựng vùng nguyên liệu để sản xuất gạo có thương hiệu xuất khẩu. Trong dài hạn cần đầu tư mạnh cho công tác nghiên cứu chọn tạo giống lúa thơm, giống lúa chất lượng cao để hoàn thiện bộ giống lúa sản xuất gạo thơm, gạo chất lượng cao mang thương hiệu quốc gia. Với các giống lúa mới được tạo chọn ngoài tính kháng sâu bệnh cần có tính thích nghi trong điều kiện biến đổi khí hậu như nhập mặn, ngập úng và nắng hạn. Với các giống lúa đặc sản

địa phương cần được bảo tồn, chọn lọc dòng thuần để cung ứng giống sản xuất gạo đặc sản phục vụ thị trường xuất khẩu ở phân khúc cao cấp.

Giống là yếu tố quan trọng nhất, góp phần lớn trong việc nâng cao chất lượng lúa gạo, trong thời gian tới cần phân đấu tỷ lệ sử dụng giống xác nhận hoặc hoặc đạt tương đương trong sản xuất lúa 70-80% và chấm dứt tình trạng các hộ gia đình sử dụng lúa thật làm giống. Hiện tại, ĐBSCL có khoảng 40% diện tích sử dụng giống lúa xác nhận, tỷ lệ còn thấp, cho thấy việc tăng cường tỷ lệ giống xác nhận trong thời gian tới sẽ gặp không ít khó khăn. Do vậy, cần: (1) Tăng cường đầu tư cho các tổ chức, Viện nghiên cứu nhân, lai và tạo giống. Hiện tại mức đầu tư cho công tác giống lúa từ ngân sách là thấp nhất so với các nước trong khu vực và (2) Nhanh chóng đẩy mạnh công tác xã hội hóa sản xuất giống, nhằm thu hút nhiều hơn doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sản xuất – kinh doanh giống và (3) Nâng cao công tác quản lý, kiểm soát chất lượng giống trên thị trường.

Nghiên cứu này đã ghi nhận việc sử dụng giống phẩm cấp cao, chất lượng cao và giống xác nhận có tác động gia tăng lợi thế so sánh trong sản xuất và xuất khẩu gạo cho ĐBSCL trong thời gian qua. Do vậy, việc tăng cường sử dụng giống phẩm cấp cao, giống xác nhận không chỉ có ý nghĩa nâng cao lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo mà còn hướng đến phát triển và nâng cao chất lượng lúa gạo cho Việt Nam, hướng đến nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu.

Nhằm hướng đến ứng dụng kỹ thuật tiên bộ trong sản xuất – xuất khẩu lúa gạo cho vùng ĐBSCL để gia tăng lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất gạo cần đẩy nhanh và nâng cao tỷ lệ cơ giới hóa trong canh tác lúa.

3. Đa dạng hóa phương thức và loại hình canh tác

Cần đẩy mạnh đa dạng loại hình canh tác lúa, luân canh ở các địa phương có khả năng sản xuất sản phẩm nông nghiệp khác thay thế để điều tiết sản lượng sản xuất lúa, huy động điều tiết nguồn lực cho sản phẩm khác có lợi thế so sánh tốt hơn so với sản xuất và xuất khẩu gạo, trên cơ sở đánh giá tương quan lợi thế chi phí nội nguồn giữa các hàng hóa. Trong đó, các loại hình canh tác cần được nghiên cứu phù hợp với điều kiện và đặc điểm của vùng ĐBSCL như: (1) Luân canh lúa – màu; (2) Luân canh lúa – thủy sản và (3) Xen canh lúa – thủy sản,... Một số mô hình luân canh điển hình đã triển khai ở ĐBSCL như: (1) Luân canh lúa – màu: lúa – đậu nành; lúa – mè; lúa – mè – khoai; lúa – bắp, lúa – rau,... (2) Luân canh lúa – thủy sản: lúa – tôm; lúa – cá và (3) Xen canh lúa – thủy sản: lúa – tôm; lúa – cá.

Giải pháp đa dạng loại hình canh tác thông qua luân canh, xen canh trong canh tác lúa nhằm: (1) Thực thi chiến lược tổng thể về quy hoạch sử dụng đất sản xuất lúa, đất nông nghiệp, chuyển đổi đất gieo trồng lúa; (2) Hướng đến cân đối cung – cầu về sản lượng lúa gạo cung ứng cho thị trường, nhằm kiểm soát và góp phần nâng giá xuất khẩu; (3) Tạo điều kiện thuận lợi cho cải tạo đất, tái tạo đất canh tác lúa, tăng độ màu mỡ, giúp tăng năng suất, giảm sâu bệnh, giảm chi phí, tăng hiệu quả, tăng lợi thế so sánh cho sản xuất và xuất khẩu gạo và (4) Phù hợp với diễn biến và xu hướng của biến đổi khí hậu, diện tích bị xâm nhập mặn tăng, ĐBSCL là nơi bị tác động nhiều nhất, do vị trí nằm ở hạ lưu sông Mekong, đồng bằng châu thổ, ven biển, nên việc đa dạng loại hình canh tác lúa nhằm thích ứng tốt với sự thay đổi của điều kiện tự nhiên, tận dụng tốt hơn đặc điểm, lợi thế tự nhiên hơn là tập trung nguồn lực xã hội cho các giải pháp phòng, chống xâm nhập mặn, để cố bảo vệ đất canh tác lúa, rồi trồng lúa, trồng lúa, tăng sản lượng lúa hàng năm, để rồi giá xuất khẩu giảm (thực trạng từ năm 2012-2015 đã minh chứng điều này ở phần phân tích tương quan giá xuất khẩu và sản lượng lúa hàng năm của Việt Nam), thì xem ra không phải là giải pháp tối ưu.

Giá xuất khẩu chịu tác động mạnh mẽ và tiên quyết bởi yếu tố chất lượng và phẩm cấp sản phẩm, do vậy trong giải pháp cần tính đến giải pháp nâng cao chất lượng sản phẩm lúa gạo. Ngoài ra, chi phí sản xuất – xuất khẩu là nhân tố tác động trực tiếp đến lợi thế so sánh, Do vậy các giải pháp tiếp theo nhằm hướng đến nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất – xuất khẩu gạo cho ĐBSCL trong thời gian tới.

5.5.2.3 Giảm chi phí sản xuất

Kết quả nghiên cứu cho thấy, ĐBSCL hiện đang thâm dụng quá mức yếu tố sản xuất, nên đẩy chi phí sản xuất lên cao, làm giảm hiệu quả sản xuất và lợi thế so sánh. Do vậy, trong thời gian tới cần đẩy mạnh tuyên truyền để nông hộ giảm liều lượng sử dụng cho các yếu tố để giảm chi phí sản xuất trong sản xuất lúa. Cụ thể (Phụ lục 8), cần giảm tổng chi phí sản xuất lúa ở vụ Hè Thu và Đông Xuân xuống còn: 1,8- 2,1 triệu đồng/tấn, chiếm 38,6-56,5% so với chi phí hiện tại, trong đó:

- Chi phí giống ở vụ Đông Xuân và Hè Thu cần giảm xuống còn: 0,08-0,09 triệu đồng/tấn, chiếm 32,6-34,38% so với chi phí hiện tại.

- Chi phí phân bón ở vụ Đông Xuân và Hè Thu cần giảm xuống còn: 0,32-0,38 triệu đồng/tấn, chiếm 43,7-45,8% so với chi phí hiện tại.

- Chi phí thuốc bảo vệ thực vật ở vụ Hè Thu và Đông Xuân cần giảm xuống còn: 0,24-0,32 triệu đồng/tấn, chiếm 35,5-58,6% so với chi phí hiện tại.

Như vậy, nông dân cần đẩy mạnh tiết giảm liều lượng trong sử dụng các yếu tố đầu vào, cụ thể cần giảm giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa. Đồng thời tăng cường áp dụng kỹ thuật tiên bộ và cơ giới hóa trong sản xuất là các giải pháp được đề xuất góp phần giảm chi phí sản xuất.

5.5.2.4 Tăng cường áp dụng kỹ thuật sản xuất tiên bộ và cơ giới hóa

Để giúp giảm chi phí sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm cần tăng cường ứng dụng kỹ thuật sản xuất tiên bộ, theo hướng sử dụng ít hơn yếu tố sản xuất đầu vào, tăng cường phổ biến và áp dụng quy trình canh tác giảm chi phí trong nông hộ. Cần mở rộng diện tích ứng dụng thực hành sản xuất tốt trên cơ sở các kỹ thuật canh tác như: kỹ thuật “3 giảm, 3 tăng” hay “1 phải, 5 giảm”, quản lý dịch bệnh tổng hợp (IPM), quản lý dinh dưỡng tổng hợp (INM), kỹ thuật thâm canh lúa cải tiến (SRI), sản xuất theo mô hình VietGAP hay GlobalGAP hoặc theo kỹ thuật sản xuất lúa hữu cơ để nâng cao chất lượng sản phẩm và đảm bảo an toàn tiêu dùng theo định hướng giá trị thương hiệu gạo Việt: chất lượng cao, an toàn tiêu dùng. Nhân tố kỹ thuật sản xuất là một trong 3 nhân tố tạo cấu thành lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo, do vậy việc tăng cường ứng dụng kỹ thuật sản xuất tiên bộ có ý nghĩa tác động tích cực cho cả nông hộ và đối với xã hội.

Mục tiêu hướng đến là tăng diện tích lúa áp dụng các kỹ thuật sản xuất tốt (GAP) đạt 50% diện tích vùng sản xuất lúa hàng hoá năm 2020 và 80% vào năm 2030. Theo thống kê của Cục Trồng trọt, năm 2014, diện tích lúa áp dụng GAP của ĐBSCL gần 437,6 ha (Báo Cần Thơ, 2015), chiếm 0,01% diện tích canh tác lúa của vùng và chiếm 77,37% diện tích lúa áp dụng GAP cả nước. Như vậy, để đạt mục tiêu GAP như trên trong sản xuất lúa ở ĐBSCL là khá khó khăn, nếu không có sự quyết tâm cao và chính sách hỗ trợ đủ mạnh và quyết liệt từ phía Nhà nước trong việc thực thi mục tiêu này.

Trong việc tăng cường áp dụng kỹ thuật tiên bộ và đề nghị giảm về lượng dùng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, giống,... cần có sự tham gia của các nhà khoa học, các nhà quản lý để gia tăng tính thuyết phục đối với nông hộ bằng các minh chứng từ các kết quả nghiên cứu được tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện truyền thông đại chúng, thông qua các buổi tập huấn, các buổi hội thảo,... để tiếp tục kêu gọi tăng cường áp dụng tiên bộ kỹ thuật hiện

đại vào sản xuất theo hướng sử dụng ít hơn yếu tố đầu vào, sản xuất thân thiện với môi trường.

Tiếp tục kêu gọi và có chính sách ủng hộ, thúc đẩy cơ giới hóa trong sản xuất, để giúp tăng năng suất, giảm chi phí, gia tăng hiệu quả sản xuất, góp phần gia tăng lợi thế trong sản xuất và lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo cho trong thời gian tới ở đồng bằng sông Cửu Long.

Kết quả nghiên cứu ở chương 5 ghi nhận:

Nông hộ có nhiều năm kinh nghiệm và kỹ thuật, trình độ sản xuất lúa ở mức cao. Hiệu quả trong sản xuất ở mức trung bình, trong đó năng suất sản xuất lúa của nông hộ cao, nhưng hiệu quả năng suất và chi phí đạt ở mức trung bình khá, do phần lớn nông hộ thâm dụng quá mức yếu tố yếu tố sản xuất, chi phí sản xuất ở mức cao và gia tăng theo thời gian.

Lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo từ năm 2009-2011 là khá cao, nhưng từ năm 2012-2015: Đồng bằng sông Cửu Long đã không còn lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo, giá trị ngoại tệ ròng thu về từ xuất khẩu gạo thấp hơn so với chi phí xã hội nội nguồn huy động để sản xuất - xuất khẩu gạo, tài nguyên nội nguồn xã hội huy động cho sản xuất - xuất khẩu gạo không còn hiệu quả, nếu càng gia tăng sản lượng xuất khẩu mà giá gạo xuất khẩu không tăng so với hiện tại thì tổn thất xã hội ngày càng cao.

Nguyên nhân tác động ĐBSCL không còn lợi thế so sánh do: (1) Giá gạo xuất khẩu ở mức thấp, giảm theo thời gian; (2) Chi phí sản xuất ở mức cao, tăng theo thời gian; (3) Dư thừa sản lượng lúa, tạo sức ép gia tăng sản lượng tiêu thụ, góp phần tác động giảm giá gạo xuất khẩu, (4) Tính phụ thuộc thị trường xuất khẩu cao và (5) Năng lực cạnh tranh thấp và giảm theo thời gian.

Lợi thế sản xuất, lợi thế cơ giới hóa và lợi thế cạnh tranh là 3 nhân tố của lợi thế so sánh. Thời gian qua, ĐBSCL có lợi thế sản xuất và lợi thế cơ giới nhưng bất lợi về lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu gạo.

Hai nhóm giải pháp thuộc về sản xuất và tiêu thụ được đề xuất để góp phần gia tăng giá gạo xuất khẩu và giảm chi phí sản xuất để khôi phục lại lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo ở vùng ĐBSCL đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

CHƯƠNG 6

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trong chương 6, các nội dung được trình bày: (1) Kết luận được đúc kết từ kết quả nghiên cứu của luận án; (2) Kiến nghị đối với các cá nhân, tổ chức có liên quan đến sản xuất – xuất khẩu gạo; (3) Các hàm ý chính sách được đề xuất; (4) Đóng góp của luận án và (5) Hạn chế trong nghiên cứu cùng với đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.

6.1 KẾT LUẬN

Lợi thế so sánh là một trong số những chỉ tiêu đo lường lợi thế trong sản xuất và chiếm ưu thế của hàng hóa đối với một quốc gia có tham gia thị trường xuất khẩu. Lý thuyết lợi thế so sánh ban đầu được biết đến là của nhà kinh tế học người Anh, David Ricardo vào năm 1817, lý giải lợi thế so sánh dựa trên lợi thế chi phí sản xuất tương đối thấp hơn của hai loại hàng hóa giữa hai quốc gia. Theo thời gian lý thuyết lợi thế so sánh phát triển cho đến ngày nay và trở thành nguyên tắc quan trọng trong giao thương quốc tế giữa các quốc gia. Phát triển cho đến nay lý thuyết về lợi thế so sánh được tổng hợp và hệ thống thành ba quan điểm chính: (1) Lợi thế so sánh dựa trên lợi thế chi phí sản xuất; (2) Lợi thế so sánh dựa trên lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) và (3) Lợi thế so sánh dựa trên chi phí nội nguồn (DRC).

Luận án nghiên cứu về: “**Lợi thế so sánh trong sản xuất lúa ở đồng bằng sông Cửu Long**” theo lý thuyết chi phí nội nguồn (DRC) của Bruno (1972) và lý thuyết lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) của Balassa (1965) để xác định lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo từ năm 2009-2015. Kết quả nghiên cứu của luận án ghi nhận:

1. Thực trạng sản xuất lúa của nông hộ

Kết quả nghiên cứu nông hộ ở 3/6 tiểu vùng ĐBSCL với đặc điểm quy mô sản xuất lúa ở mức trung bình - khá, hợp tác trong sản xuất có tăng, nhưng còn thấp, ngoài hình thức tham gia vào hợp tác xã, có thêm hình thức hợp tác mới là tham gia cánh đồng lớn. Nông hộ có nhiều năm kinh nghiệm sản xuất lúa, vai trò của lao động trong sản xuất chiếm phần lớn, những kỹ thuật tiên bộ áp dụng trong sản xuất tăng. Cơ giới hóa trong sản xuất có tăng, nhưng đạt ở mức chưa cao, chủ yếu tập trung ở các công đoạn như chuẩn bị đất và thu hoạch. Giống lúa phẩm cấp trung bình, thấp chiếm tỷ lệ cao trong canh tác. Trình độ sản xuất lúa khá cao, đã chủ động về giống, kỹ thuật, kiểm soát tốt mùa vụ, dịch bệnh. Nhiều giống mới, kỹ thuật tiên bộ được thử nghiệm, áp

dụng vào sản xuất. Kinh nghiệm, kỹ thuật, trình độ và năng lực sản xuất lúa của nông hộ tốt và khá tương đồng giữa các địa bàn nghiên cứu.

2. Hiệu quả trong sản xuất lúa

Năng suất và chi phí là hai tiêu chí được sử dụng để đo lường hiệu quả trong sản xuất lúa của nông hộ, kết quả ghi nhận: (1) Năng suất sản xuất lúa của nông hộ ở mức cao và khá đồng đều giữa các khu vực sản xuất, vụ lúa Đông Xuân có năng suất cao hơn nhiều so với Hè Thu. Kết quả ghi nhận hiệu quả năng suất ở mức trung bình khá. Nông hộ chưa đạt hiệu quả tốt về quy mô đầu tư và (2) Chi phí sản xuất lúa của nông hộ ở mức cao, tăng nhẹ qua các năm, hiệu quả chi phí trong sản xuất ở mức trung bình khá. Nguyên nhân do nông hộ thâm dụng quá mức yếu tố sản xuất. Nông hộ phải giảm liều lượng sử dụng yếu tố đầu vào, nhằm tăng hiệu quả sản xuất.

3. Lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo

Từ năm 2009-2011, ĐBSCL có lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo, có lợi thế về chi phí nội nguồn sản xuất so với giá trị ròng ngoại tệ thu được từ xuất khẩu gạo, trong giai đoạn này, giá trị ròng thu được từ xuất khẩu gạo nhiều hơn chi phí xã hội nội nguồn, đóng góp gia tăng cho lợi nhuận xã hội. Nhưng từ năm 2012-2015, lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo của ĐBSCL đã không còn, chi phí xã hội nội nguồn phải huy động để phục vụ cho sản xuất – xuất khẩu gạo nhiều hơn so với giá trị ròng ngoại tệ thu được từ xuất khẩu gạo, lợi nhuận bị âm.

Nguyên nhân ĐBSCL mất lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo do: (1) Giá gạo xuất khẩu ở mức thấp, liên tục giảm; (2) Chi phí sản xuất ở mức cao, liên tục tăng; (3) Năng lực, lợi thế cạnh tranh thấp, ngày càng giảm; (4) Tính phụ thuộc vào thị trường xuất khẩu cao và (5) Sản lượng lúa gia tăng hàng năm, tạo sức ép tiêu thụ, góp phần tác động giảm giá gạo. Tổng hợp lại đúc kết nguyên nhân chính do: (i) Thâm dụng quá mức lợi thế sản xuất (thâm dụng quá mức yếu tố sản xuất dồi dào), dẫn đến **“lạm phát cung: thừa sản lượng, giảm giá trị”** nên tác động giảm giá xuất khẩu theo thời gian, trong khi đó chi phí ở mức cao, tăng theo thời gian và (ii) Thiếu/đầu tư không hiệu quả vào lợi thế cạnh tranh, lợi thế tiêu thụ nên lợi thế cạnh tranh thấp và giảm theo thời gian.

4. Nhân tố tác động lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo

Lợi thế sản xuất (do lợi thế điều kiện sản xuất tự nhiên và trình độ sản xuất nông hộ tốt), lợi thế cơ giới hóa trong sản xuất và lợi thế cạnh tranh (do lợi thế giá thấp) là các nhân tố cấu thành lợi thế so sánh. Trong đó, lợi thế

cạnh tranh có tác động mạnh nhất đến lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo. Theo thời gian lợi thế sản xuất (lợi thế điều kiện tự nhiên, tay nghề) ngày càng giảm, do suy kiệt tài nguyên sản xuất, nếu quốc gia không có những giải pháp kịp thời để tạo dựng và phát triển, lợi thế cạnh tranh thì lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo (nông sản) sẽ ngày càng giảm theo thời gian do tác động của tăng chi phí sản xuất và giảm giá do cạnh tranh.

5. Giải pháp nâng cao lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo

Để khôi phục và gia tăng lợi thế so sánh trong sản xuất và xuất khẩu gạo cho ĐBSCL trong thời gian tới cần có giải pháp để gia tăng giá gạo xuất khẩu và giảm chi phí sản xuất, các giải pháp được đề xuất là: **(1) Giải pháp sản xuất**, tập trung xác lập thị trường mục tiêu, chiến lược thương hiệu, chiến lược cạnh tranh và chiến lược tiêu thụ và **(2) Giải pháp tiêu thụ**, tập trung: hoàn thiện chiến lược và chính sách sản xuất - xuất khẩu gạo, quy hoạch sản xuất, giảm chi phí sản xuất và tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật tiên bộ và cơ giới hóa trong sản xuất – chế biến gạo xuất khẩu đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Kết quả nghiên cứu của luận án đã luận giải cho các câu hỏi đặt ra là:

1. Thực trạng sản xuất lúa của nông hộ ở ĐBSCL ổn định, đạt đến quy mô lớn, nông hộ có nhiều năm kinh nghiệm trong sản xuất lúa, trình độ và năng lực sản xuất cao. Đánh giá chung ĐBSCL có lợi thế về điều kiện tự nhiên sản xuất, lợi thế về trình độ tay nghề và lợi thế cơ giới hóa.

2. Hiệu quả trong sản xuất lúa của nông hộ ở ĐBSCL ở mức trung bình, năng suất cao, nhưng tổng thể hiệu quả năng suất và hiệu quả chi phí ở mức trung bình khá, do phần lớn nông hộ thâm dụng quá mức yếu tố sản xuất để theo đuổi “thành tích năng suất, sản lượng”.

3. Lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo ở ĐBSCL đã không còn từ năm 2012-2015. Từ năm 2011 trở về trước, ĐBSCL có nhiều lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo. Ích lợi xã hội và hiệu quả sử dụng tài nguyên quốc gia trong sản xuất và xuất khẩu gạo ở ĐBSCL từ năm 2011 trở về trước tốt. Nhưng từ năm 2012-2015, tài nguyên xã hội huy động cho sản xuất – xuất khẩu gạo không còn hiệu quả, chi phí xã hội nội nguồn huy động cho sản xuất – xuất khẩu gạo lớn hơn giá trị ngoại tệ ròng thu về từ xuất khẩu gạo, lợi nhuận bị âm.

4. Những nhân tố tác động đến lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo ở ĐBSCL là: (1) Lợi thế sản xuất, (2) Lợi thế cơ giới hóa và (3) Lợi thế cạnh tranh. Thời gian qua, ĐBSCL có lợi thế sản xuất, lợi thế cơ giới nhưng

bất lợi về lợi thế cạnh tranh, giá gạo xuất khẩu ở mức thấp, ngày càng giảm và sản lượng xuất khẩu cũng giảm.

5. Hai nhóm giải pháp thuộc về tiêu thụ và sản xuất được đề xuất nhằm góp phần: (1) Gia tăng giá gạo xuất khẩu và (2) Giảm chi phí sản xuất để khôi phục lại lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo ở ĐBSCL.

Kết quả nghiên cứu của luận án đã luận giải cho các giả thuyết đặt ra là:

1. Đồng bằng sông Cửu Long đã không còn lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo từ năm 2012-2015.

2. Lợi thế trong sản xuất (tự nhiên, tay nghề, kỹ thuật và cơ giới hóa) không là nhân tố duy nhất tạo nên lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo mà còn có lợi thế cạnh tranh.

3. Thâm dụng lợi thế sản xuất (thâm dụng yếu tố sản xuất dồi dào) quá mức để liên tục gia tăng sản lượng lúa đã tác động giảm lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo ở thời gian qua.

4. Lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo có tương quan thuận với hiệu quả trong sản xuất.

5. Lợi thế cạnh tranh có mối tương quan thuận với lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo và có mức độ tác động mạnh nhất đến lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo ở đồng bằng sông Cửu Long.

6.2 HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Tổng hợp kết quả nghiên cứu từ luận án đề xuất các hàm ý chính sách giúp nâng cao lợi thế so sánh ngành hàng xuất khẩu gạo ở ĐBSCL trong thời gian tới là:

1. Đối với Nhà nước

Thứ nhất, nhanh chóng xây dựng, hoàn thiện chiến lược xây dựng và phát triển thương hiệu gạo Việt. Theo đó, chủ động giảm diện tích gieo trồng lúa, cân đối lại sản lượng lúa sản xuất hàng năm, tập trung nâng cao tỷ trọng lúa phẩm cấp cao, tập trung chủ lực cho vụ mùa Đông Xuân, giảm diện tích gieo trồng lúa ở vụ Hè Thu và Thu Đông ở ĐBSCL. Chính sách an ninh lương thực cần cân đối và phối hợp giữa: lúa gạo, rau quả, thủy sản và thịt. Chính sách xuất khẩu gạo trong thời gian tới tập trung vào chất lượng và phẩm cấp, phấn đấu nâng tỷ trọng gạo phẩm cấp cao trong xuất khẩu, không chạy theo thành tích sản lượng xuất khẩu và nâng dần tỷ trọng xuất khẩu các sản phẩm rau quả, thủy sản và gia cầm – gia súc để giảm áp lực cho lúa gạo.

Thứ hai, hoàn thiện và triển khai theo kế hoạch các chính sách, chương trình hỗ trợ phát triển sản xuất – xuất khẩu gạo cho vùng ĐBSCL. Đẩy mạnh thúc đẩy quy hoạch sản xuất lúa theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, tập trung cùng với đẩy mạnh cơ giới hóa và tăng cường áp dụng kỹ thuật tiên bộ, kỹ thuật sử dụng ít hơn liều lượng yếu tố đầu vào trong sản xuất lúa.

Thứ ba, tăng cường hỗ trợ cho các hoạt động quảng bá thương hiệu gạo Việt, các chương trình thúc đẩy, xúc tiến thương mại xuất khẩu gạo.

Thứ tư, phát huy vai trò của các hiệp hội, tổ chức liên quan đến sản xuất – xuất khẩu gạo trong công tác thông tin thị trường, định hướng sản xuất, hỗ trợ xây dựng, phát triển thương hiệu, xúc tiến xuất khẩu gạo.

Thứ năm, hoàn thiện và thực thi chính sách quy hoạch sản xuất, xã hội và an ninh nông nghiệp nông thôn để kêu gọi và khuyến khích nông dân chuyển đổi lĩnh vực, ngành nghề sản xuất và giải quyết việc làm nông thôn ở các vùng có sự tác động của chính sách quy hoạch.

Các nhóm giải pháp đề xuất đến Nhà nước nhằm hướng đến thực hiện đúng sản lượng và đúng chất lượng theo nhu cầu thị trường gạo xuất khẩu.

2. Đối với chính quyền địa phương

Thứ nhất, nhanh chóng triển khai rà soát, điều chỉnh quy hoạch, cơ cấu sản xuất lúa theo hướng vùng sản xuất tập trung, đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng trên cơ sở định hướng chiến lược xây dựng thương hiệu gạo Việt đã đề xuất. Theo đó, tăng cường công tác tuyên truyền và phổ biến để định hướng quy hoạch đất, giống, công nghệ sản xuất đến nông hộ để kêu gọi sự hợp tác và triển khai đồng bộ trong sử dụng đất sản xuất lúa và chuyển đổi đất sản xuất lúa sang hàng hóa khác một cách đồng bộ và có hệ thống.

Thứ hai, tăng cường phổ biến nhiều loại hình canh tác lúa, để giảm diện tích, sản lượng lúa hàng năm. Trong đó chú trọng kêu gọi giảm tỷ trọng giống phẩm cấp thấp, tăng tỷ trọng giống phẩm cấp cao, theo định hướng cơ cấu giống theo nhu cầu thị trường.

Thứ ba, tổ chức áp dụng khoa học công nghệ; tổ chức lại sản xuất ngành lúa gạo trên địa bàn theo hướng liên kết sản xuất, tiêu thụ, xây dựng cánh đồng lớn, vùng nguyên liệu tập trung, phát huy năng lực của hợp tác xã, doanh nghiệp đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và tăng cường vai trò kết nối giữa các tác nhân trong chuỗi sản xuất – cung ứng – xuất khẩu gạo.

Thứ tư, nghiên cứu đề xuất, thực thi cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất lúa gạo phù hợp với quy hoạch và điều kiện của địa

phương và theo định hướng xây dựng và phát triển thương hiệu gạo cho vùng DBSCL, hướng đến đóng góp cho xây dựng thương hiệu gạo Việt.

Thứ năm, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, định hướng sản xuất để huy động và điều phối nguồn lực sản xuất hợp lí theo định hướng chiến lược đã xác lập.

Thứ sáu, tăng cường vai trò, chức năng, nhiệm vụ về kiểm soát và quản lý về chất lượng, giá cả của các yếu tố đầu vào.

Thứ bảy, tham mưu, đề xuất và tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ nông hộ chuyển đổi sang sản xuất hàng hóa khác về chính sách cũng như kỹ thuật sản xuất, thực thi và quản lý chính sách chuyển đổi nghề nghiệp, an sinh và ổn định đời sống nông thôn.

Các nhóm giải pháp đề xuất đến Chính quyền địa phương nhằm hướng đến thực hiện đúng sản lượng, đúng chất lượng và đúng thời điểm nhu cầu thị trường gạo xuất khẩu.

3. Đối với nông hộ sản xuất lúa

Thứ nhất, tích cực và chủ động tiếp cận thông tin thị trường tiêu thụ lúa gạo, để định hướng sản xuất trên cơ sở quy hoạch tổng thể về sản xuất lúa gạo của địa phương.

Thứ hai, đẩy mạnh giảm về lượng cho các yếu tố sản xuất, giúp tăng năng suất, lợi nhuận, hiệu quả trong sản xuất và góp phần giảm nhẹ tác hại ô nhiễm môi trường.

Thứ ba, tăng cường áp dụng kỹ thuật sản xuất tiên bộ, tăng cường đầu tư cơ giới hóa vào sản xuất.

Thứ tư, tích cực tham gia tập huấn, học tập nâng cao trình độ sản xuất, trình độ văn hóa, tiếp cận và xử lý thông tin thị trường và các vấn đề liên quan đến sản xuất – tiêu thụ.

Thứ năm, tuân thủ theo định hướng quy hoạch sản xuất ngành hàng lúa gạo của địa phương, không đầu tư tự phát, chạy theo ích lợi ngắn hạn.

Các nhóm giải pháp đề xuất nông hộ sản xuất nhằm quyết định đến 4 đúng đó là: “đúng sản lượng, đúng chất lượng, đúng thời điểm và đúng giá thành sản xuất” để tạo lập lại thị gạo xuất khẩu và góp phần nâng cao lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh trong thời gian tới.

4. Đối với doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu gạo

Thứ nhất, tích cực và chủ động tiếp cận thông tin thị trường tiêu thụ lúa gạo, để định hướng kinh doanh theo nhu cầu thị trường trên cơ sở chiến lược phát triển thương hiệu gạo.

Thứ hai, tăng cường khả năng và năng lực kinh doanh, chủ động duy trì, mở rộng thị trường xuất khẩu gạo theo định hướng chiến lược thương hiệu gạo Việt.

Thứ ba, đẩy mạnh xây dựng thương hiệu gạo Việt, tăng cường năng lực đàm phán và tận dụng các chính sách thương mại quốc tế nhằm thúc đẩy tăng giá xuất khẩu.

Thứ tư, tận dụng tốt cơ hội và chính sách mở rộng thị trường xuất khẩu gạo sang các nước trong các tổ chức thương mại thế giới có sự hiện hữu của Việt Nam.

Thứ năm, thực hiện đổi mới công nghệ chế biến gạo xuất khẩu, giúp nâng cao chất lượng, giảm chi phí chế biến, gia tăng giá xuất khẩu, nâng cao lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh cho gạo Việt trên thị trường quốc tế.

5. Đối với các hiệp hội, tổ chức

Cần phát huy đúng chức năng, vai trò và nhiệm vụ trong việc hỗ trợ các khâu của sản xuất và tiêu thụ đối với nông hộ và đơn vị liên quan đến sản xuất – chế biến – xuất khẩu gạo. Trong đó, tập trung cung cấp thông tin về thị trường tiêu thụ, thông tin về sự phát triển của khoa học công nghệ và kỹ thuật trong trồng lúa, thông tin về hợp tác – xúc tiến xuất khẩu để góp phần tích cực nâng cao lợi thế sản xuất và lợi thế cạnh tranh cho ngành hàng lúa gạo.

6.3 ĐÓNG GÓP CỦA LUẬN ÁN

6.3.1 Đóng góp về thực tiễn

Tổng hợp kết quả nghiên cứu của luận án ghi nhận các đóng góp giúp hoạch định hoàn thiện về chính sách phát triển ngành hàng lúa gạo nói chung và gia tăng lợi thế so sánh trong sản xuất và xuất khẩu gạo trong thời gian tới:

1. Đồng bằng sông Cửu Long đã không còn lợi thế so sánh đối với ngành hàng gạo xuất khẩu từ năm 2012-2015 do giá gạo xuất khẩu liên tục giảm, chi phí tăng theo thời gian, lợi thế cạnh tranh thấp và ngày càng giảm, tính phụ thuộc và thị trường xuất khẩu cao và tình trạng sản xuất thừa đã tác động làm mất lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo. Như vậy, nguyên nhân chính tác động đến ĐBSCL, vựa lúa của Việt Nam, được biết đến có lợi thế

trong sản xuất lúa gạo thuộc hàng bậc nhất thế giới nhiều năm qua, không còn lợi thế so sánh do: (1) Thâm dụng quá mức lợi thế sản xuất (thâm dụng quá mức yếu tố sản xuất dồi dào), dẫn đến **“lạm phát cung: thừa sản lượng, giảm giá trị”** nên tác động giảm giá xuất khẩu, trong khi đó chi phí tăng và (2) Thiếu/đầu tư không hiệu quả vào lợi thế cạnh tranh, nên lợi thế cạnh tranh thấp và giảm theo thời gian.

2. Hiệu quả trong sản xuất của nông hộ ở mức trung bình. Để gia tăng hiệu quả trong sản xuất lúa, nông hộ cần tập trung vào các giải pháp tiết giảm chi phí sản xuất, gồm tiết giảm về lượng của giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và tăng cường áp dụng kỹ thuật, công nghệ sản xuất tiên bộ, sử dụng ít hơn liều lượng yếu tố đầu vào và phân bổ đầu tư hợp lý hơn giữa các yếu tố sản xuất. Kết quả nghiên cứu ghi nhận, lợi thế so sánh có tương quan thuận với hiệu quả trong sản xuất lúa của nông hộ. Để tăng hiệu quả trong sản xuất lúa trong thời gian tới cần tập trung cho các giải pháp tiết giảm chi phí sản xuất, phân bổ đầu tư cho các yếu tố sản xuất hợp lý hơn và tăng cường cơ giới hóa trong sản xuất lúa nhằm góp phần gia tăng lợi thế so sánh.

3. Các nhân tố tác động đến lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo ở ĐBSCL gồm: (1) Lợi thế sản xuất (lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên sản xuất và lợi thế về trình độ sản xuất cao của nông hộ), (2) Lợi thế cơ giới trong sản xuất và (3) Lợi thế cạnh tranh (do lợi thế giá thấp). Trong đó, lợi thế cạnh tranh có tác động nhất đến lợi thế so sánh. Kết quả ghi nhận, ĐBSCL có lợi thế trong sản xuất, nhưng bất lợi về lợi thế cạnh tranh từ năm 2012-2015.

4. Thời gian qua, ĐBSCL liên tục gia tăng diện tích sản xuất lúa và ít chú trọng đầu tư cho lợi thế cạnh tranh (chất lượng sản phẩm, giá trị thương hiệu, xúc tiến tiêu thụ,...), nên lợi thế cạnh tranh thấp và ngày càng giảm, cả giá và sản lượng gạo xuất khẩu giảm theo thời gian, làm giảm và mất lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo từ năm 2012-2015.

5. Nhà nước cần xác định rõ tầm nhìn, mục tiêu, chiến lược dài hạn về tạo lập và phát triển thương hiệu, thị trường, khách hàng mục tiêu, cung – cầu, cạnh tranh,... để tạo lập và nâng cao lợi thế cạnh tranh. Ngoài ra, qua đây, còn giúp quy hoạch sản xuất – xuất khẩu gạo có chiến lược, không để sản xuất tự phát, để rồi sẽ khó điều chỉnh và tạo lập lại thị trường. Trường hợp gạo Việt lâu nay chạy theo thành tích sản lượng xuất khẩu, gạo phẩm cấp thấp, nay muốn định vị lại thương hiệu gạo Việt theo hướng chất lượng cao là bài toán không dễ.

6. Trong thời gian tới, ĐBSCL cần quy hoạch giảm diện tích canh tác, không dàn trải, manh mún và liên tục thâm canh tăng cù quanh năm như hiện nay, cần tập trung vùng sản xuất lúa, quy mô lớn, chú trọng chất lượng, phẩm cấp lúa gạo, hướng đến an toàn sản xuất, an toàn sử dụng. Tăng cường áp dụng kỹ thuật sản xuất tiên bộ, sử dụng ít hơn về liều lượng yếu tố sản xuất, tăng cường cơ giới hóa trong sản xuất.

7. Nhà nước cần tăng cường hỗ trợ cho ĐBSCL, trong đó tăng cường đầu tư cho nông hộ sản xuất lúa, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giồng, công nghệ chế biến gạo xuất khẩu như sấy, lau bóng, xuất khẩu,... đầu tư nâng cấp công nghệ sản xuất hiện đại, giúp gia tăng giá trị cho sản phẩm gạo xuất khẩu, góp phần đáp ứng yêu cầu tạo lập và phát triển thương hiệu gạo Việt phẩm cấp cao tập trung ở thị trường gạo phẩm cấp cao.

8. Nhà nước cần tăng cường đầu tư cho khâu nghiên cứu thị trường, quản lý thông tin thị trường để kịp thời dự báo diễn biến nhu cầu thị trường, cung cấp thông tin kịp thời cho các tác nhân trong chuỗi sản xuất – cung ứng – xuất khẩu gạo. Đề định hướng sản xuất ngành hàng lúa gạo theo tính hiệu thị trường và phù hợp với điều kiện tác động giảm diện tích sản xuất lúa do tình trạng xâm nhập mặn gia tăng theo thời gian.

6.3.2 Đóng góp về khoa học

Kết quả nghiên cứu của luận án đóng góp về khoa học ở các nội dung:

1. Xác định và đánh giá lợi thế so sánh trong sản xuất và xuất khẩu gạo nói riêng và nông sản nói chung cần được đánh giá và xác định trên cơ sở: lợi thế sản xuất và lợi thế cạnh tranh. Không nên thuần túy tập trung vào lợi thế sản xuất để khai thác sản xuất và sử dụng tài nguyên tài sản, nếu quá thâm dụng lợi thế sản xuất mà không đầu tư đúng mức cho lợi thế cạnh tranh, thì theo thời gian sẽ làm giảm và mất lợi thế so sánh.

2. Lợi thế so sánh theo quan điểm: (1) Lý thuyết chi phí nội nguồn (DRC) của Bruno (1972), xác định lợi thế so sánh trên cơ sở so sánh chi phí nội nguồn với giá trị ròng ngoại tệ thu về từ xuất khẩu, qua đây nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực quốc gia và (2) Lý thuyết lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) của Balassa (1965), đã bổ sung thêm yếu tố “cạnh tranh” vào lợi thế so sánh, nghĩa là lợi thế so sánh cần được đo lường và đánh giá trong mối tương quan: (1) Lợi thế so sánh trong môi trường cạnh tranh với các đối thủ và (2) Hiệu quả sử dụng nguồn lực quốc gia cần được đo lường và đánh giá trong mối tương quan với lợi thế cạnh tranh, nhằm đánh giá xác thực hơn “tính hiệu quả” trong sử dụng nguồn lực quốc gia: kết quả nghiên cứu này ghi nhận:

“hiệu quả trong sản xuất lúa ở mức trung bình khá, nhưng không còn năng lực lợi thế cạnh tranh và lợi thế so sánh.

3. Kết quả nghiên cứu cũng minh chứng cho mối quan hệ giữa “hiệu quả sản xuất” với lợi thế so sánh. Kết quả ghi nhận “lợi thế so sánh” có mối tương quan dương với “hiệu quả sản xuất”. Nhưng mối quan hệ này không phải lúc nào cũng đồng thời và tương đồng, nghĩa là không phải lúc nào hiệu quả sản xuất tốt thì lợi thế so sánh cũng tốt, điển hình kết quả của nghiên cứu này ghi nhận: hiệu quả sản xuất ở mức trung bình khá, nhưng lợi thế so sánh là không có. Như vậy, hiệu quả sản xuất là nền tảng và là 1 phần có thể sử dụng để đánh giá lợi thế so sánh, nhưng chưa đủ, mà cần thêm “hiệu quả tiêu thụ”, đo lường hiệu quả đầu tư vào khâu tiêu thụ để đạt được kết quả tiêu thụ (sản lượng và giá cả).

4. Kết quả nghiên cứu đã hệ thống và bổ sung thêm nhân tố “Lợi thế cạnh tranh” bên cạnh các nhân tố thuộc về “Lợi thế sản xuất” vào lợi thế so sánh. Những nghiên cứu trước, nghiên cứu về lợi thế so sánh, phần lớn: (1) Nghiên cứu sự tác động độc lập của “Lợi thế sản xuất, lợi thế chi phí thấp” hay “Lợi thế cạnh tranh- RCA” đến lợi thế so sánh hoặc (2) Nghiên cứu về lợi thế so sánh theo quan điểm so sánh chi phí đầu tư và giá trị thu về (DRC) nên chưa thể đánh giá được khái quát và hệ thống về lợi thế so sánh, đích thực phải từ sản xuất đến tiêu thụ, nên chưa thể xác định mức độ tác động của các nhân tố thuộc về sản xuất và các nhân tố thuộc về tiêu thụ đến lợi thế so sánh, nên đề xuất chính sách, phần lớn hoặc tập trung vào sản xuất hoặc tập trung vào tiêu thụ, thực tế phải cần cả hai cùng lúc. Nghiên cứu này đã phối hợp DRC và RCA đã giải quyết được các hạn chế trên, kết quả nghiên cứu xác định lợi thế so sánh có tương quan dương với lợi thế sản xuất và lợi thế cạnh tranh. Trong đó, lợi thế cạnh tranh tác động đến lợi thế so sánh mạnh hơn lợi thế sản xuất. Kết quả này, sẽ cung cấp cơ sở khoa học cho việc phân bổ nguồn lực quốc gia trong sản xuất – tiêu thụ để giải quyết bài toán lợi thế so sánh- là cơ sở, công cụ để hoạch định chiến lược và chính sách ngoại thương cho hàng hóa xuất khẩu của quốc gia.

5. Lợi thế sản xuất, lợi thế điều kiện tự nhiên sản xuất có xu hướng giảm theo thời gian (chi phí sản xuất – xuất khẩu ngày càng tăng), kéo theo lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu nông sản cũng giảm dần theo thời gian, do vậy, nên duy trì quy mô sản xuất ở một mức độ hợp lý, không nên thâm dụng quá mức các yếu tố của thế tự sản xuất để liên tục tăng quy mô sản xuất, tăng sản lượng sản xuất, sẽ tác động giảm lợi thế tự nhiên, giảm lợi thế so sánh.

6. Hệ thống các đóng góp từ 1 đến 5, đúc kết: “lợi thế tự nhiên” là nền tảng căn bản đóng góp cho “hiệu quả sản xuất” tác động tạo nền tảng cho “lợi thế cạnh tranh” tạo nên “lợi thế so sánh”. Trong đó, lợi thế trong sản xuất mang tính tĩnh, còn “lợi thế cạnh tranh” mang tính động và có tác động mạnh hơn lợi thế sản xuất. Nếu quá thâm dụng lợi thế sản xuất và không dừng lại kịp lúc sẽ tác động làm giảm lợi thế cạnh tranh và lợi thế so sánh.

7. Từ thị trường, đến chiến lược và cơ cấu là quy trình tiếp cận mang tính khoa học và thực tiễn cần được nhận thức đầy đủ và vận dụng để quyết định đầu tư sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, tránh hoạch định sản xuất thuần túy dựa vào năng lực và lợi thế tự nhiên, thay vào đó nên ưu tiên dựa vào: (1) Lợi thế thị trường (như nhu cầu, lượng cầu, giá cả, năng lực cạnh tranh, giá trị thương hiệu,...) làm cơ sở để phối hợp với (2) Lợi thế sản xuất để hoạch định chiến lược và chính sách sản xuất hàng hóa tham gia thị trường xuất khẩu.

8. Về phương pháp phân tích, với sản phẩm nông nghiệp, khi trình độ và khả năng đạt đến quy mô sản xuất lớn và ổn định thì việc phân tích và đánh giá các vấn đề liên quan về hiệu quả sản xuất, lợi thế so sánh hay lợi thế cạnh tranh cần được tiến hành đánh giá một cách tổng thể và hệ thống ở các vấn đề liên quan từ sản xuất cho đến tiêu thụ để đảm bảo tính “hiệu quả” và “lợi thế” trong mối tương quan giữa: sản xuất – tiêu thụ và trong mối tương quan cạnh tranh ở khâu tiêu thụ làm nền tảng, cơ sở để so sánh và đánh giá các vấn đề “hiệu quả ở khâu sản xuất” và “lợi thế ở khâu tiêu thụ”.

6.4 HẠN CHẾ VÀ ĐỀ XUẤT HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

6.4.1 Hạn chế trong nghiên cứu của luận án

Luận án nghiên cứu về lợi thế so sánh trong sản xuất lúa ở đồng bằng sông Cửu Long trên cơ sở dữ liệu sơ cấp thu thập từ nông hộ sản xuất lúa năm 2015 và dữ liệu thứ cấp ở các tác nhân khác từ năm 2009-2015, ngoài kết quả đạt được đã luận giải cho các mục tiêu nghiên cứu thì luận án hàm chứa những hạn chế:

- Luận án cần tập trung nghiên cứu nhiều đối tượng, nên mức độ tập trung và đào sâu nghiên cứu ở mỗi đối tượng còn hạn chế. Tính tương đồng giữa các đối tượng từ nông hộ sản xuất, thương lái, doanh nghiệp chế biến đến xuất khẩu chưa được đánh giá đầy đủ.

- Chi phí gia tăng từ lúa đến gạo thành phẩm ở các tác nhân từ thương lái, xay xát, chế biến đến xuất khẩu được tổng hợp từ các công trình nghiên

cứu trước, nên sự tương thích giữa dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp chưa được kiểm soát.

- Nghiên cứu về lợi thế so sánh trên cơ sở lợi thế chi phí nội nguồn, do vậy, luận án chưa tập trung đánh giá nhiều về chính sách thương mại quốc gia của Việt Nam trong xuất khẩu gạo đến các thị trường trọng điểm và chính sách nhập khẩu đối với các yếu tố sản xuất như xăng dầu, nguyên liệu và thành phẩm của phân bón, thuốc bảo vệ vật, máy móc nông nghiệp,.. sẽ có tác động đến tính tổng thể của nghiên cứu.

- Việc quy đổi và tính toán tỷ lệ nhập khẩu yếu tố sản xuất – xuất khẩu gạo mang tính tương đối, quy đổi cho cả vùng, chưa đo lường được cụ thể cho từng địa phương, nên hạn chế truy xuất kết quả chi tiết tương ứng cho từng địa phương và cho từng thời điểm nghiên cứu.

- Dữ liệu sơ cấp thu thập từ nông hộ ở năm 2015, có sử dụng làm cơ sở tính toán cho một số tiêu chí cho giai đoạn từ năm 2009-2015 để phục vụ tính toán lợi thế so sánh, sẽ có những sai lệch nhất định so với giá trị thực tế ở mỗi thời điểm và ở mỗi địa bàn nghiên cứu.

- Luận án đo lường lợi thế so sánh ở hai tiêu chí: DRCR và RCA, trong khi còn một số thang đo khác như: NPR, EPR, IT, NPP, NSP cũng hướng đến phục vụ cho phân tích lợi thế so sánh, nhưng trong giới hạn nội dung nghiên cứu của luận án này chưa tiến hành.

6.4.2 Đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo

Trên cơ sở những hạn chế trong nghiên cứu của luận, một số gợi ý cho các nghiên cứu tiếp theo:

1. Nghiên cứu về chính sách xuất – nhập khẩu của ngành hàng lúa gạo tác động đến lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu gạo để đánh giá thực trạng lợi thế cạnh tranh và cung cấp giải pháp nâng cao lợi thế cạnh tranh ở thị trường xuất khẩu cho ngành hàng lúa gạo trong bối cảnh Việt Nam hội nhập vào kinh tế thế giới ngày càng sâu rộng.

2. Nghiên cứu các nhân tố tác động đến giá gạo xuất khẩu của Việt Nam, làm cơ sở cho hoạch định, điều chỉnh chính sách liên quan đến sản xuất – xuất khẩu ngành hàng lúa gạo.

3. Nghiên cứu về đổi mới công nghệ chế biến để giúp nâng cao chất lượng gạo, giảm chi phí, gia tăng lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo.

4. Nghiên cứu hiệu quả trong sản xuất và lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu đối với các nông sản chủ lực ở đồng bằng sông Cửu Long, nhằm

cung cấp cơ sở cho việc quy hoạch sử dụng đất, chính sách sản xuất nông nghiệp của vùng, chính sách chuyển đổi diện tích đất lúa để đảm bảo huy động và phân bổ tài nguyên xã hội được sử dụng được hiệu quả hơn.

5. Mở rộng nghiên cứu lợi thế so sánh với sự kết hợp của các thang đo: DRCR, RCA, NPR, EPR, IT, NPP, NSP để kết quả được đầy đủ và toàn vẹn hơn.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ

1. Võ Minh Sang và Đỗ Văn Xê, 2016. Ba quan điểm chính đo lường lợi thế so sánh trong sản xuất – xuất khẩu hàng hóa quốc gia. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 44: 114-126.
2. Võ Minh Sang và Đỗ Văn Xê, 2016. Lợi thế so sánh trong sản xuất và xuất khẩu gạo của Việt Nam. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở TP.HCM, 50 (5): 3-15.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 Adam Smith, 1776. An inquiry into the nature and causes of the wealth of Nations. The Pennsylvania State University
- 2 Ánh Tuyết, 2015. Nhìn lại năm 2015: Áp lực cạnh tranh trong sản xuất và xuất khẩu gạo. Truy cập từ <http://www.nhandan.com.vn/xahoi/tin-tuc/item/28231102-ap-luc-can-kanh-tranh-trong-san-xuat-va-xuat-khau-gao.html>, ngày 16/2/2016
- 3 Bahral, U., 1965. The Real Rate of the Dollar in the Economy of Israel. Jerusalem: Ministry Commerce and Indus, in Hebrew.
- 4 Balassa and Daniel M. Schydlowky, 1968. Effective tariffs, Domestic cost of foreign exchange, and the equilibrium exchange rate. The Journal of Political Economy. Vol. 76, No.3
- 5 Balassa, B. and Schydlowky, D., 1968. Effective Tariff, Domestic Cost of Foreign Exchange, and the Equilibrium Exchange Rate, J.P.E. 76:348-60
- 6 Balassa, B., 1965. Trade Liberalization and Revealed Comparative Advantage. Manchester School of Economic and Social Studies. 33, 99:123
- 7 Balassa, B., 1965a. Tariff Protection in Industrial Countries: An Evaluation. J.P.E. 73: 573-94
- 8 Baldwin, E.R., 1971. Determinants of the Commodity Structure of US Trade. American Economic Review 61: 126-146.
- 9 Banker, R.D., A. Charnes and W.W Cooper, 1984. Some models for estimating technical and scale inefficiencies in data envelopment analysis. Management science, 30: 1078-1092
- 10 Barker, Randolph. and Robert W. Herdt, with Beth Rose, 1985. The Rice Economy of Asia. Washington, DC: Resources for the Future.
- 11 Basevi, G., 1966. The U.S. Tariff Structure: Estimate of Effective Rates of Protection of U.S. Industries and Industrial Labour. Rev. Econ. And Statis, 49:167-60
- 12 Bender, S. and K.W. Li, 2002. The changing trade and revealed comparative advantages of Asian and Latin American manufacture exports. Yale Economic Growth Center Discussion Paper 843.
- 13 Berrio, L. E. and Cuevas-Perez, F. E., 1989. Cultivar differences in milling yields under delayed harvesting of rice. Crop Science, 24, 1510-1512.
- 14 Bhagwati, J. and Desai, P., 1970. Planning for industrialization. London: Oxford University Press for OECD Development Center.
- 15 Bishnu B. Bilwal, 1983. Domestic resource cost of tea production in Nepal. HMG. U.S. AID-A/D/C Project, Strengthening Institutional Capacity in the Food and Agricultural Sector in Nepal.

- 16 Bộ NN&PTNT, 2015. Đề án: Tái cơ cấu ngành lúa gạo Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- 17 Bojnec, S., 2001. Trade and revealed comparative advantage measures: regional and Central and East European agricultural trade. *Eastern European Economics* 39: 72-98.
- 18 Bowen, H. 1985. On measuring comparative advantage: A reply and extension. *Weltwirtschaftliches Archiv*, 121: 351-354.
- 19 Bowen, H. and J. Pelzman, 1984. US export competitiveness: 1962-77. *Applied Economics* 16: 461-73.
- 20 Bowen, H.P., 1983. On the theoretical interpretation of indices of trade intensity and revealed comparative advantage. *Weltwirtschaftliches Archiv* 119: 464-72.
- 21 Brecher, R.A. and Choudhri, E.U., 1982. The Leontief Paradox, Continued. *The Journal of Political Economy* 90 (4): 820-823.
- 22 Bruno M., 1963b. Some Economics Cost of exchange Control, Turkish Case. *Journal of Political economic*, 74, No 5,(Oct1960), 46-80.
- 23 Bruno, M., 1963b. Interdependdence, Resource Use and Structural Change in Israel. Jerusalem: Bank of Israel.
- 24 Bruno, M., 1971a. The Optimal Selection of Export-promoting and Import-substituting Projects. In *Planning the External Sector: Techniques, Problems and Polocies*. New York: United Nations
- 25 Bruno, M., 1971b. The Theory of Protection, Tariff Change and the Value-added Function. Mimeographed. Mass. Inst. Tech.
- 26 Bruno, M., 1972. Domestic Resource Costs and Effective Protection: Clarification and Synthesis. *Journal of Political Economy* 80:1, 16-33
- 27 Bruno, Michael, 1963a. Interdependence, Resource Use and Structural Change il. Trade. Jerusalem: Bank of Israel.
- 28 Bùi Văn Trinh và Nguyễn Quốc Nghi, 2011. Xác định lợi thế so sánh ngành hàng tôm sú nuôi tham canh ở ĐBSCL. *Tạp chí khoa học Cần Thơ*, 3 (21)
- 29 Cai, J. and P.S. Leung, 2005. Export Performance of Frozen Cultured Shrimp in the Japan, US and EU markets: A Global Assessment, unpublished manuscript.
- 30 Cai, J., Leung, P.S., and N. Hishamunda, 2005. Comparative advantage in aquaculture: an assessment framework. Report submitted to Food and Agriculture Organization of the United Nations.
- 31 Casas, F.R., and E.K. Choi, 1985. The Leontief Paradox: Continued or Resolved? *The Journal of Political Economy* 93 (3): 610-615.

- 32 Charnes, A., Cooper, W. W., and Rhodes, E., 1978. Measuring the efficiency of decision making units. *European Journal of Operational Research*, 2, 429-444.
- 33 CIEM, 2008. Nâng cao sức cạnh tranh của những sản phẩm chủ lực của nền kinh tế Việt Nam. *Trung Tâm Thông Tin – Tư Liệu, Viện NC Quản lý Kinh tế TW, Số 9.*
- 34 Corden, W. M., 1966. The Structure of a Tariff System and the Effective Protective Rate. *J.P.E.* 74:221-37
- 35 Cruz-Trinidad, A., 1994. Modifying domestic resource cost to reflect environmental cost of shrimp farming in the Philippines in L.M. Chou et al., ed., *The Third Asian Fisheries Forum. Asian Fisheries Society, Manila, Philippines.*
- 36 Cục Chế biến Nông lâm thủy sản và Nghề muối, 2013. Cơ giới hóa nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Truy cập từ http://wcag.mard.gov.vn/pages/news_detail.aspx?NewsId=29106
- 37 Cục Chế biến Nông lâm thủy sản và Nghề muối, 2016. Gạo Việt Nam phải nâng cao chất lượng để mở rộng thị trường xuất khẩu. Truy cập từ <http://hanam.gov.vn/vivn/snnptnt/Pages/Article.aspx?ChannelId=3&articleID=801>, ngày 26/3/2016
- 38 Dalum, B., Laursen, K. and Villumsen, G., 1998. Structural change in OECD export specialisation patterns: De-specialisation and 'stickiness'. *International Review of Applied Economics*, 12: 423-443.
- 39 Daniel M. Bernhofen, 2005. Gottfried Haberler's 1930 Reformulation of Comparative Advantage
- 40 Đào Thế Anh và Thái Văn Tĩnh, 2015. Chuỗi giá trị lúa gạo đồng bằng sông Cửu Long: Chính sách nông nghiệp và thương mại thiếu hiệu quả. *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 447: 24-36
- 41 Dao The Anh, Thai Van Tinh, Hoang Thanh Tung and Nguyen Ngoc Vang, 2015. Domestic rice value chains in the Mekong River Delta: A case study of An Giang and Hau Giang provinces. *Journal of Science, An Giang University, Vol. 2 (2), 56 – 70. Part B: Political Sciences, Economics and Law.*
- 42 Đinh Thị Liên và Đoàn Thị Mỹ Hạnh, 2009. *Thương mại quốc tế. Trường Đại học Mở TP.HCM*
- 43 Đoàn Minh Tin, 2015. Báo cáo ngành Phân bón. FPTS. Truy cập: http://images1.cafef.vn/Images/Uploaded/DuLieuDownload/PhanTichBaoCao/Nganhphanbon_0615_FPTS.pdf, ngày 20/12/2015
- 44 Donges, J. and J. Riedel, 1977. The expansion of manufactured exports in developing countries: An empirical assessment of supply and demand issues. *Weltwirtschaftliches Archiv* 113: 58-85.
- 45 Eckhard Siggel, 2007. *International Competitiveness and Comparative*

- Advantage: A Survey and a Proposal for Measurement. Truy cập: https://www.cesifo-group.de/portal/pls/portal/!PORTAL.wwpob_page.show?_docname=956160.PDF, ngày 6/8/2016
- 46 Elias Sanidas and Yousun Shin, 2010. Comparison of Revealed Comparative Advantage Indices with Application to Trade Tendencies of East Asian Countries. Department of Economics, Seoul National University
- 47 FAO, 1987. Agriculture: Toward 2000, Report C87/27, FAO, Rome.
- 48 FAO, 1971-1976. Economic Accounts for Agriculture. FAO, Rome.
- 49 FAO, 2002. The State of World Fisheries and Aquaculture (SOFIA 2002). Rome, FAO.
- 50 FAO, 2004. The State of World Fisheries and Aquaculture (SOFIA 2004). Rome, FAO.
- 51 Funing Zhong and Zhigang Xu, 2002. Regional comparative advantage in grain production in China. Asia Pacific Press
- 52 Gottfried Haberler, 1930. Gottfried Haberler's Principle of Comparative Advantage. Asia-Pacific Journal of Accounting & Economics
- 53 Hải quan Việt Nam, 2015. Sơ bộ tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 5 và 5 tháng năm 2015. Truy cập: <http://customs.gov.vn/Lists/TinHoatDong/ViewDetails.aspx?ID=22534&Category=Th%E1%BB%91ng%20k%C3%AA%20H%E1%BA%A3i%20quan>, đọc ngày 20/12/2015
- 54 Halevi, N., 1969. Economics Policy Discussion and Research in Israel. A.E.R. 59:74-117
- 55 Heckscher, E., 1919. The effect of foreign trade on the distribution of income. Ekonomisk Tidskrift, 497–512. Translated as chapter 13 in American Economic Association, Readings in the Theory of International Trade, Philadelphia: Blakiston, 1949, 272–300, and a new translation is provided in Flam and Flanders
- 56 Hiley, M., 1999. The dynamics of changing comparative advantage in the Asia-Pacific region. Journal of the Asia Pacific Economy 4: 446-76
- 57 Ho Thanh Ha and Nguyen Thi Thuong, 2011. Policy analysis of Hybrid Acacia production: Case study in Thua Thien Hue province. Journal of Science, Hue University, vol. 67: 45-55
- 58 Hoen, A. and Oosterhaven, J. 2006. On the measurement of comparative advantage. Annals of Regional Science, 40, 677-691.
- 59 Hufbauer, G. , 1970 The Impact of National Characteristics & Technology on the Commodity Composition of Trade in Manufactured Goods, ed. R. Vernon, UMI.
- 60 International Support Group (ISG) of VietNam Ministry of

- Agriculture and Rural Development, 2002. Impact of trade liberalization on some agricultural sub-sectors of Vietnam: Rice, coffee, tea and sugar, truy cập từ <http://www.isgmard.org.vn/Information%20Service/Report/Agriculture/Trade%20liberalization%20summary-e.pdf>, ngày 29/3/2016
- 61 Isvilanonda Somporn and Fukui Seiichi, 2002. Competitiveness of Thai Rice: before and after the Currency Crisis. *Journal of International Cooperation Studies*, Vol 10, No.1, 95-116
- 62 ITC, 2006-2015. Truy cập http://www.trademap.org/Country_SelProduct_TS.aspx, ngày 6/6/2016
- 63 James, A.M. and Elmslie, B.T., 1996. Testing Heckscher-Ohlin-Vanek in the G-7. *Review of World Economics* 132 (1): 139-159.
- 64 Jenkins Glenn P., Mostafa Baher El-Hifnawi, 1993. Economic parameters for the appraisal of investment projects: Bangladesh, Indonesia and Philippines, Harvard Institute For International Development.
- 65 John Stuart Mill, 1848. *Principles of Political Economy*, London; Longmans, Green and Co. 7th edition (1909). Truy cập: <http://www.econlib.org/library/Mill/mlP1.html#Preface>, ngày 29/6/2014
- 66 Johnson H., 1968. *Comparative Cost and Commercial Policy Theory for a Developing World*, Stockholm.
- 67 Jones, R.W., 1956. Factor Proportions and the Heckscher-Ohlin Theorem. *The Review of Economic Studies* 24 (1): 1-10.
- 68 Jonna P. Estudillo and Manabu Fujimura, 2015. Comparative advantage in rice production: Vietnam and Myanmar. Truy cập: <http://www3.grips.ac.jp/~esp/wp-content/uploads/2015/04/Estudillo-and-Fujimura.pdf>, ngày 26/2/2016
- 69 Kaliba, R. and C.R. Engle, 2003. Impact of different policy options on profits of private catfish farms in Chicot County, Arkansas. *Aquaculture Economics and Management* 7:309-318. 21
- 70 Kester, E. B., Lukens, H. C., Ferrel, R. E. M., A., and Flinfrock, D. C., 1963. Influences of maturity on properties of western rice. *Cereal Chemistry*, 40, 323-326.
- 71 Krueger, A.O, 1966. Some economic costs of exchange control: The Turkish caes. *J. Polit. Econ.* 74: 466-80
- 72 Lafay, G., 1992. The measurement of revealed comparative advantages in M.G. Dagenais and P.A. Muet eds. *International Trade Modeling*. London: Chapman & Hill.
- 73 Lê Quốc Phương, 2008. Sự chuyển dịch cơ cấu lợi thế so sánh của Việt Nam: Phân tích, nhận định và khuyến nghị. *Tạp chí Quản lý*

- Kinh tế, số 23, 12-23.
- 74 Lê Quốc Phương, 2013. Xuất khẩu gạo: Lợi ích khó tăng cao. Truy cập từ Báo hải quan. <http://cafef.vn/nong-thuy-san/xuat-khau-gao-loi-ich-kho-tang-cao-2013091606532157013.chn>, ngày 26/6/2015
- 75 Lê Thanh Tùng, 2014. Sản xuất lúa ở đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2000-2010. Truy cập từ <http://iasvn.org/chuyen-muc/San-xuat-lua-o-Dong-bang-Song-Cuu-Long-giai-doan-2000-2010-4540.html>, ngày 16/6/2015
- 76 Lê Thế Sơn, 2011. Ước tính tỷ giá hối đoái kinh tế của Việt Nam. Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM
- 77 Lê Thủy, 2016. Tỷ lệ cơ giới hóa của Việt Nam chỉ bằng 1/3 Thái Lan. Truy cập từ <http://kinhteivadubao.vn/chi-tiet/174-3250-ty-le-co-gioi-hoa-cua-viet-nam-chi-bang-13-thai-lan.html>, ngày 22/3/2016
- 78 Lê Trường Diễm Trang, 2014. Xuất khẩu gạo Việt Nam từ 1995 đến nay. Truy cập từ http://hcmute.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/.../Bai%20bao_DTran.docx, ngày 2/3/2016
- 79 Lê Tuấn Lộc, 2015. Chuyển dịch lợi thế so sánh trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam. Tạp chí nghiên cứu Kinh tế, số 447: 3-11
- 80 Lê Xuân Tạo, 2015. Xuất khẩu gạo ở đồng bằng sông Cửu Long trong điều kiện Việt Nam là thành viên WTO. Luận án tiến sĩ. Học viện chính trị Quốc gia TP.HCM
- 81 Leamer E., 1984. Sources of Comparative Advantage, MIT, Cambridge, Massachusetts, 1984.
- 82 Leamer, E.E., 1980. The Leontief Paradox, Reconsidered. The Journal of Political Economy 88 (3): 495-503.
- 83 Lee, C., D. Wills, and G. Schluter, 1988. Examining the Leontief Paradox in U.S. Agricultural Trade. Agricultural Economics 2 (3): 259-272
- 84 Lee, W.C., Chen, Y.H., Lee, Y.C., and I.C. Liao, 2003. The competitiveness of the eel aquaculture in Taiwan, Japan, and China. Aquaculture 221: 115-124.
- 85 Leontief Wassily, 1954. Mathematics in economics. Bull. Amer. Math. Soc. 60, 215-233.
- 86 Leontief, W., 1953. Domestic Production and Foreign Trade: The American Capital Position Re-Examined. Proceedings of the American Philosophical Society 97 (4): 332-349.
- 87 Leontief, W., 1956. Factor Proportions and Structure of American Trade: Further Theoretical and Empirical Analysis. The Review of Economics and Statistics, 38 (4): 386-407
- 88 Ling, B.H., Leung, P.S. and Y.C. Shang, 1996. Export performance of major cultured shrimp producers in the Japanese and US markets. Aquaculture Research 27: 775-785.

- 89 Ling, B.H., Leung, P.S. and Y.C. Shang, 1999. Comparing Asian shrimp farming: the domestic resource cost (DRC) approach. *Aquaculture* 175: 31-48.
- 90 Luong Vinh Quoc Duy, Ta Thi Bich Thuy, Nguyen Ngoc Danh, Nguyen Khanh Duy and Truong Thanh Vu, 2008. Competitiveness Analysis of Agricultural Products in Mekong River Delta: Implications for Vietnam Agriculture on Accession to WTO. Paper to be presented at Canadian Economics Association 42nd Annual Meetings June 6 - June 8, 2008, University of British Columbia, Vancouver.
- 91 Lư Thanh Đức Hải, 2005. Chi phí marketing và hệ thống phân phối lúa gạo đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Nghiên cứu Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 3:138-147
- 92 M. Ghaffar Chaudhry and Shamim A. Sahibzada, 1994. Comparative advantage in Pakistan's Agriculture: The concept and the policies. *The Pakistan Development Review* 33:4 Part II, PP.803-817
- 93 M. J. Farrell, 1957. The Measurement of Productive Efficiency. *Journal of the Royal Statistical Society. Series A (General)*, Vol. 120, No. 3: 253-290
- 94 M. Kikuchi, R. Barker, M. Samad, and P. Weligamage, 2002. Comparative advantage of rice production in Sri Lanka with special reference to irrigation costs. Truy cập: http://publications.iwmi.org/pdf/h_31926.pdf, ngày 6/6/2015
- 95 M.M.U. Molla, S.A. Sabur and I.A. Begum, 2015. Financial and Economic Profitability of Jute in Bangladesh: A Comparative Assessment. *The Journal of Agriculture and Natural Resources Sciences*. 2 (1): 295-303
- 96 Mai Thế Cường, 2005. Diễn giải mới về chỉ số lợi thế so sánh hiệu hữu của Việt Nam trong Asean. *Nghiên cứu Kinh tế số* 325, 48-56.
- 97 Mạnh Tráng, 2013. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên của Vùng đồng bằng sông Cửu Long, truy cập tại: <http://ptit.edu.vn>, ngày 26/4/2015
- 98 Maskus, K.E., 1985. A Test of the Heckscher-Ohlin-Vanek Theorem: The Leontief Commonplace. *Journal of International Economics* 19: 201-212.
- 99 Memedovic, O., 1994. On the Theory and Measurement of Comparative Advantage: An Empirical Analysis of Yugoslav Trade in Manufactures with the OECD Countries, 1970-1986. Amsterdam: Thesis.
- 100 Minh Huệ, 2014. Nhập đến 90% lượng phân bón, máy nông nghiệp: Trần ngập máy Trung Quốc. Truy cập: <http://danviet.vn/tin-tuc/nhap-den-90-luong-phan-bon-may-nong-nghiep-tran-ngap-may-trung-quoc-484666.html>, ngày 21/12/2015
- 101 Mohammad Mizanul Haque Kazal, Sanzidur Rahman, Mohammad

- Jahangir Alam and Shaikh Tanveer Hossain, 2013. Financial and Economic Profitability of Selected Agricultural Crops in Bangladesh. Department of Management and Finance, Sher-e - Bangla Agricultural University (SAU)
- 102 Monke E.A. and S.R. Pearson, 1989. The Policy Analysis Matrix for Agricultural Development. Cornell University Press.
- 103 Mutrap, 2002. Vietnam's integration into the World Economt, Accession to the WTO and the development on Industry, July, Hanoi.
- 104 Nelson W., Masters W., 1995. Measuring the comparative advantage of agricultural activities, domestic resource cost and the social cost-benefit ration. American journal of agricultural economics.
- 105 Ngọc Việt, 2016. Việt Nam có thể học được gì từ chính sách nông nghiệp của Thái Lan? Truy cập: <http://giaoduc.net.vn/Quoc-te/Viet-Nam-co-the-hoc-duoc-gi-tu-chinh-sach-nong-nghiep-cua-Thai-Lan-post166423.gd>. Ngày 3/5/2016
- 106 Nguyễn Công Thành, Bùi Đình Đường, Trần Văn Hiến, Nguyễn Hữu Minh và Manish Signh, 2012. Nghiên cứu về chế biến lúa gạo cho xuất khẩu ở Đồng bằng sông Cửu Long. Truy cập: (<http://iasvn.org/upload/files/HD5MKQQHK7nguyen%20cong%20thanh%20edited-R.pdf>, ngày 25/12/2015
- 107 Nguyễn Đức Thành và Đinh Tuấn Minh, 2015. Thị trường lúa gạo Việt Nam: Cải cách để hội nhập cách tiếp cận cấu trúc thị trường. Nhà xuất bản Hồng Đức
- 108 Nguyễn Hồng Gấm, 2014. Xác định sản phẩm chủ lực và phát triển sản phẩm chủ lực Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM
- 109 Nguyen Manh Hai and Franz Heidhues, 2004. Comparative advantage of Vietnam's rice sector under different liberalisation scenarios: A Policy Analysis Matrix (PAM) study. Department of Agricultural Development Theory and Policy, University of Hohenheim
- 110 Nguyễn Minh Sang, 2011. Vị trí, vai trò, tiềm năng, và thế mạnh của Vùng. Truy cập <http://www.vietrade.gov.vn/vung-kinh-te-trong-diem-dbscl/2403-vi-tri-vai-tro-tiem-nang-va-the-manh-cua-vung-kinh-te-trong-diem-vung-dbscl.html>, ngày 20/6/2015
- 111 Nguyễn Ngọc Anh, 2015. Nguyên nhân xâm nhập mặn tăng cao ở đồng bằng sông Cửu Long và giải pháp quản lý. Truy cập từ http://www.siwrp.org.vn/?id_pnewsv=716&lg=vn&start=0, ngày 20/3/2016
- 112 Nguyễn Quang Phục, Trần Văn Hòa, Phạm Xuân Hùng và Phan Thị Thanh Tâm, 2011. Khả năng cạnh tranh của nông sản miền Trung: Nghiên cứu trường hợp sản phẩm cao su tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Tạp chí khoa học, Đại học Huế, 72B, số 68: 99-108

- 113 Nguyễn Thường Lạng, 2011. Đề xuất công thức đo lường lợi thế thương mại đối tác (PCA) của một quốc gia. Truy cập 12/2014, <http://www.trungtamwto.vn/wto/ngghien-cuu-tranh-luan/de-xuat-cong-thuc-do-luong-loi-thuong-mai-doi-tac-pca-cua-mot-quoc-gia>
- 114 Nguyen Tien Trung, 2002. Vietnam's international trade regime and comparative advantage. Discussion paper No 37. Center for Asean Study and Center for international Management and Development, Antwerp.
- 115 Nguyễn Trung Kiên và Phan Văn Hòa, 2012. Lợi thế so sánh và năng lực cạnh tranh của tôm nuôi ở Tuy phước, Bình Định trên thị trường thế giới. Tạp chí khoa học, Đại học Huế, tập 72B, số 3.
- 116 Nguyen Tuan Kiet and Zenaida M. Sumalde, 2006. Comparative and Competitive Advantage of the Shrimp Industry in Mekong River Delta, Vietnam. Asian Journal of Agriculture and Development, Vol. 5, No. 1, 58-79
- 117 Nguyễn Văn Hóa và Mai Văn Xuân, 2012. Nghiên cứu khả năng cạnh tranh của cà phê tỉnh Đắk Lắk trong thị trường hội nhập. Tạp chí khoa học, Đại học Huế, 72B, số 3: 121:32
- 118 Nguyễn Văn Sánh, 2015. Mậu dịch thương mại nông thủy sản ĐBSCL và Trung Quốc cơ hội –thách thức và giải pháp. Tài liệu họp kinh tế về đối sách Trung Quốc tại Bộ NN&PTNT
- 119 Nguyễn Văn Sơn, 2011. Bàn về việc hoàn thiện chuỗi cung ứng gạo xuất khẩu của Việt Nam. Hội thảo và triển lãm quốc tế về: “Hậu cần vận tải hàng hải Việt Nam năm 2013. TPCHM, 28-29/11/2013
- 120 Nguyễn Xuân Thành, 2012. Tỷ giá hối đoái kinh tế. Truy cập: <http://www.fetp.edu.vn/cache/MPP04-532-L13bV-2012-08-10-11204047.pdf>. Đọc ngày 6/6/2016
- 121 Nguyễn Xuân Thiên, 2011. Lý thuyết lợi thế so sánh và gợi ý đối với Việt Nam trong bối cảnh phát triển hiện nay, Hội thảo quốc gia các lý thuyết kinh tế trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu và thực tiễn ở Việt nam, truy cập tại <http://dl.ueb.vnu.edu.vn/handle/1247/91>, đọc ngày 18/12/2013
- 122 Ohlin, B. G., 1933. Interregional and international trade, Cambridge : (1957 printing). Harvard Univ. Press
- 123 Pascoe, S., Tingley, D. and Mardle, S., 2003. Technical efficiency in EU fisheries: implications for monitoring and management through effort controls CEMARE Final Report. CEMARE, UK
- 124 Pearson S., Gosch C. and Bahri S., 2005. Aplikasi policy Analysis Matrix pada Pertanian Indonesia. Terjemahan. Yayasan Obor Indonesia. Jakarta.
- 125 Pearson S.R., 1976. Net Social Profitability Domestic Resource Cost and Effective Rate of Protection. Journal of Development study

- 126 Pearson, Scott R., Narongchai Akrasanee và Gerald C. Nelson, 1976. Comparative Advantage in Rice Production: A Methodological Introduction, Food Research Institute Studies, XV, 2.
- 127 Peterson, J., 1988. Export shares and revealed comparative advantage: A study of international trade. *Applied Economics*, 20: 351-365.
- 128 Phạm Anh Tuấn, Nguyễn Đỗ Anh Tuấn và Nguyễn Thị Kim Dung, 2003. Báo cáo nghiên cứu: Khả năng cạnh tranh của các mặt hàng nông sản chính của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập AFTA. Quỹ nghiên cứu ICARD – MISPA. TOR số MISPA/2003/06
- 129 Phương Võ, 2015. Gạo Việt đang ở đâu? Loay hoay xây dựng thương hiệu. Truy cập từ <http://nld.com.vn/kinh-te/gao-viet-dang-o-dau-loay-hoay-xay-dung-thuong-hieu-20151022220506987.htm>, ngày 8/4/2016
- 130 Pierre Van der Eng, 2004. Productivity and Comparative Advantage in Rice Agriculture in South-East Asia Since 1870. *Asian Economic Journal*, Vol. 18, No. 4, 345-370.
- 131 Porter, M., 1990. *The Competitive Advantage of Nations*. New York: The Free Press.
- 132 Proudman, J. and Redding, S. 1998. Openness and growth. The Bank of England.
- 133 Proudman, J. and Redding, S., 2000. Evolving patterns of international trade. *Review of International Economics*, 8: 373-396.
- 134 Quazi Shahabuddin and Paul Dorosh, 2002. Comparative advantage in Bangladesh crop production. MSSD Discussion paper No. 47. Truy cập: <http://www.cgiar.org/ifpri/divs/mssd/dp.htm>, ngày 6/1/2016
- 135 Quốc Thanh, 2016. Số phận “Đồng bằng sông Cửu Long”. Truy cập từ <http://tuoitre.vn/tin/tuoi-tre-cuoi-tuan/20160320/so-phan-dong-bang-song-cuu-long/1070086.html>, ngày 6/4/2016.
- 136 Quyết định số: 2270/QĐ-TTg, ngày 21 tháng 11 năm 2013. Quyết định ban hành kế hoạch triển khai thực hiện kết luận số 28-KL/TW ngày 14 tháng 8 năm 2012 của Bộ Chính Trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020.
- 137 Ricardo, 1817. *The Principles of Political Economy and Taxation*, London: John Murray, Albemarle-Street, third edition 1821.
- 138 Ricardo, D. 1817/1951. On the principles of political economy and taxation. In: SRAFFA, P. (ed.) *The works and correspondence of David Ricardo*, Vol.1. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- 139 Richardson, D. and C. Zhang, 1999. Revealing comparative advantage: Chaotic or coherent patterns across time and sector and US trading partner? NBER Working Paper 7212. Richardson,
- 140 Richardson, J. D., 1971. Some sensitivity tests for a ‘constant-market-

- shares' analysis of export growth. *Review of Economics and Statistics* 53: 300-04.
- 141 Robert Torrens, 1815. *Essay on the External Corn Trade*. London: Printed for J. Hatchard, Bookseller to the Queen, Opposite Albany, Piccadilly. 1985.
- 142 Robert w. Herdt and Teresa A. Lacsina. 1976. The domestic resource cost of increasing philippine rice production. *Food Research Institute Studies*. XV, 2. International Rice Research Institute, Los Banos, Philippines.
- 143 Roehlano M. Briones, 2012. *Estimates of Domestic Resource Cost in Philippine Agriculture*. Senior Research Fellow, Philippine Institute for Development Studies.
- 144 Roehlano M. Briones, 2013. *Estimates of Domestic Resource Cost in Philippine Agriculture*. Senior Research Fellow, Philippine Institute for Development Studies.
- 145 Roehlano M. Briones, 2014. *Estimates of Domestic Resource Cost in Philippine Agriculture*. The Office of the Publisher, The World Bank: Senior Research Fellow, Philippine Institute for Development Studies.
- 146 Ronald W. Jones, 2008. Heckscher – Ohlin Trade Theory. Ngày truy cập: 28/11/2015. Địa chỉ: http://www.econ.rochester.edu/people/jones/Palgrave_Jones_on_Heckscher_Ohlin.pdf
- 147 SamarK. Datta, 2000. Problems and prospects of India's rice Trade in a WTO Regime. *Journal of Indian School of Political Economy*, Vol., I2 No.2, 155-190
- 148 Samuelson, P.A., 1969. The way of an economist, in P.A. Samuelson, ed., *International Economic Relations: Proceedings of the Third Congress of the International Economic Association*. London: Macmillan. Series (No. 99-10) in *Agricultural and Resource Economics*, University of New England.
- 149 Samuelson, Paul A., 1954. Prices of Goods and Factors in General Equilibrium. *Review of Economic Studies* 21 (1):1–20
- 150 See. G. Flichman, 1990, *Economic Efficiency and Agricultural Production*, OECD Development Centre, Technical Paper, (forthcoming), 1990.
- 151 Silwal, Bishnu B., 1979. *An Economic Analysis of Tea Industry In Nepal*. M.A. Thesis, Faculty of Economics, Thammasat University, Bangkok.
- 152 Steven J. Matusz, 1985. The Heckscher-Ohlin-Samuelson Model with Implicit Contracts. *The Quarterly Journal of Economics*, 100 (4): 1313-1329
- 153 Steven M. Suranovic, 1998a. The Heckscher-Ohlin (Factor-

- Proportions) Model. International Trade Theory and Policy - Chapter 115-1: Last Updated on 3/10/98, truy cập: <http://internationalecon.com/Trade/Tch115/T115-1.php>, ngày đọc: 15/4/2014.
- 154 Steven M. Suranovic, 1998b. The Stolper-Samuelson Theorem: Mathematical Derivation. International Trade Theory and Policy - Chapter 115-2: Last Updated on 3/10/98, truy cập: <http://internationalecon.com/Trade/Tch115/T115-2.php>, đọc ngày: 15/4/2016
- 155 Tenko Rayko and Geoger A. Marcouldies., 2006. A First Course in Structural Equation Modeling. Lawrence Erlbaum associates Publisher London.
- 156 Teresa A. Lacsina, 1976. The Domestic Resource Cost of increasing Philippine rice production. Food Research Institute Studies, XV, 2
- 157 Thanh Hương, 2014. Hạn mức nhập khẩu xăng dầu: Giảm 2 triệu tấn, truy cập lần cuối ngày 20 tháng 5 năm 2014, từ <http://baodautu.vn/han-muc-nhap-khau-xang-dau-giam-2-trieu-tan.html>.
- 158 Thomas Vollrath, 1991. A theoretical evaluation of alternative trade intensity measures of revealed comparative advantage. Review of World Economics (Weltwirtschaftliches Archiv). Springer, vol. 127 (2): 265-280.
- 159 Timothy J. Coelli, D.S. Prasada Rao, Christopher J. O'Donnell and George E. Battese., 2005. An Introduction to efficiency and productivity analysis (Second edition). Springer Science + Business, Inc.
- 160 Tingley, D., Pascoe, S., L. Cogan, 2006. Factors affecting technical efficiency in fisheries: stochastic production frontier versus data envelopment analysis approaches. Fisheries Research, 73, 363–376
- 161 Traesupap, S., Matsuda, Y., and H. Shima, 1999. Diversification of Shrimp Products in the Japanese and US Markets during the 1990s. Aquaculture Economics and Management 3:167-75.
- 162 Trí Dũng, 2016. Đập của Trung Quốc trên dòng Mekong có thể gây bất ổn toàn cầu. Truy cập từ <http://vnexpress.net/tin-tuc/the-gioi/phan-tich/dap-cua-trung-quoc-tren-dong-mekong-co-the-gay-bat-on-toan-cau-3371965.html>, ngày 6/4/2015
- 163 Trung tâm thông tin phát triển Nông nghiệp, Nông thôn (Agroinfo), 2014. Báo cáo ngành hàng Việt Nam, ngành hàng lúa gạo từ 2006-2013
- 164 Trương Vĩnh, Bhesh Bhandari, Shu Fukai và Trương Thực Tuyền, 2010. Điều tra và kiểm soát sự nứt hạt lúa trên đồng ruộng và sau thu hoạch ở Đồng Bằng sông Mêkông của Việt Nam. DỰ ÁN CARD 026/05VIE

- 165 Tsakok I., 1990. *Agricultural Price Policy: A Practitioner's Guide to Partial Equilibrium Analysis*. Cornell University Press, Ithaca.
- 166 Tỷ Thạch Bình, 2014. Cơ giới hóa nông nghiệp: Phụ thuộc máy ngoại, truy cập lần cuối ngày 20 tháng 8 năm 2015, từ <http://thoibaonganhang.vn/index.php/tin-tuc/5-co-gioi-hoa-nong-nghiep--phu-thuoc-may-ngoai-16929.html>
- 167 UNIDO, 1982. *Changing Patterns of Trade in World Industry*. New York, United Nations.
- 168 UNIDO, 1985. *Industry in the 1980s: Structural Change and Independence*. New York, United Nations.
- 169 UNIDO, 1986. *International Comparative Advantage in Manufacturing: Changing Profiles of Resources and Trade*. Vienna: Author.
- 170 UNIDO, 1986. *International Comparative Advantage in Manufacturing: Changing Profiles of Resources and Trade*. Vienna: Author.
- 171 United States Congress, Office of Technology Assessment, 1986. *A Review of US Competitiveness in Agricultural Trade: A Technical Memorandum*, US, OTA, Washington D.C., October 1986.
- 172 United States Department of Agriculture, 1986. *Conceptual Framework Overview and Summaries of Contributing Projects to US Competitiveness in the World Wheat Market; A Prototype Study*, ERS, Washington D.C. June 1986.
- 173 United States Department of Agriculture, 1987. *Economic Indicators of the Farm Sector: Costs of Production*, ERS Washington D.C.
- 174 United States, Department of Agriculture, 1988. *Estimates of Producer and Consumer Subsidy Equivalents: Government Intervention in Agriculture 1982-1986*, ERS Staff Report AGE5880127, April 1988, USDA, Washington D.C. 1988.
- 175 United States, International Trade Commission, 1987, *US Global Competitiveness: Oilseeds and Oilseed Products*, USITC Publication 2045, December 1987.
- 176 USAID, 1996. *Comparative cost of production analysis in East Africa: Implications for competitiveness and comparative advantage*.
- 177 USAID, 1999a. *Comparative economic advantage in agricultural trade and production in Malawi*. SD Publication Series: Technical Paper No. 93, 1999.
- 178 USAID, 1999b. *Regional agriculture trade and changing comparative advantage in South Africa*. SD Publication Series: Technical Paper No. 94, 1999.
- 179 USAID, 1999c. *Analyzing comparative advantage of agricultural production and trade options in Southern Africa: Guidelines for a unified approach*. SD Publication Series: Technical Paper No. 100.

- 180 USAID, 1999d. Analysis of the comparative economic advantage of alternative agricultural production options in Tanzania. SD Publication Series: Technical Paper No. 102, 1999.
- 181 USAID, 1999e. Comparative economic advantage of alternative agricultural production options in Swaziland. SD Publication Series: Technical Paper No. 103, 1999.
- 182 USAID, 1999f. Comparative economic advantage of alternative agricultural Production activities in Zambia. SD Publication Series: Technical Paper No. 104, 1999.
- 183 USAID, 2000a. Comparative economic advantage of crop production in Zimbabwe. SD Publication Series: Technical Paper No. 99.
- 184 USAID, 2000b. Analysis of comparative advantage and agricultural trade in Mozambique. SD Publication Series: Technical Paper No. 107.
- 185 Valavanis-Vail, S., 1954. Leontief's Scarce Factor Paradox. The Journal of Political Economy 62 (6): 523-528.
- 186 Vanek, 1963. The Natural Resource Content of Foreign Trade, 1870-1955, and the Relative Abundance of Natural Resources in the United States. The Review of Economics and Statistics, 41 (2): 146-153.
- 187 Vanek, J., 1968. The Factor Proportions Theory: The N-Factor Case. Kyklos 21(4): 749-754
- 188 VFA, 2015. Gạo chất lượng cao khẳng định vị thế xuất khẩu. truy cập từ <http://www.tintucnongnghiep.com/2015/08/gao-chat-luong-cao-khang-inh-vi-xuat.html>, ngày 21/3/2016
- 189 Việt Hà, 2014. Ngành hóa chất cần nâng tỷ lệ đáp ứng nội địa, truy cập lần cuối ngày 15 tháng 6 năm 2014, từ <http://vov.vn/chinh-tri/nganh-hoa-chat-can-nang-ty-le-dap-ung-noi-dia-305545.vov>.
- 190 Vinanet, 2015. Xuất khẩu gạo chất lượng cao tại Đồng bằng sông Cửu Long tăng mạnh. Truy cập: <http://canthopromotion.vn/index.php/gi%E1%BB%9Bithi%E1%BB%87u/tt-x%C3%BAc-ti%E1%BA%BFn-%C4%91t-tm-dl/11-xuat-nhap-khau/2436-xu%E1%BA%A5t-kh%E1%BA%A9u-g%E1%BA%A1o-ch%E1%BA%A5t-l%C6%B0%E1%BB%A3ng-cao-t%E1%BA%A1i-%C4%91%E1%BB%93ng-b%E1%BA%B1ng-s%C3%B4ng-c%E1%BB%ADu-long-t%C4%83ng-m%E1%BA%A1nh>, ngày 29/12/2015
- 191 Vinanet, 2016. Nâng cao chất lượng giống lúa khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long. Truy cập <http://canthopromotion.vn/index.php/gi%E1%BB%9Bithi%E1%BB%87u/tt-x%C3%BAc-ti%E1%BA%BFn-%C4%91t-tm-dl/10-tin-th%E1%BB%8B-tr%C6%B0%E1%BB%9Dng/2143->

n% C3% A2ng-cao-ch% E1% BA% A5t-1% C6% B0% E1% BB% A3ng-gi% E1% BB% 91ng-1% C3% BAa-khu-v% E1% BB% B1c-% C4% 91% E1% BB% 93ng-b% E1% BA% B1ng-s% C3% B4ng-c% E1% BB% ADu-long, ngày 18/3/2016

- 192 Võ Khắc Huy, 2014. Nâng cao sức cạnh tranh và giá trị xuất khẩu gạo của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Phát triển và Hội Nhập, số 17 (27): 73-77.
- 193 Võ Thị Thanh Lộc và Nguyễn Phú Sơn, 2011. Phân tích chuỗi giá trị lúa gạo vùng đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 19a:96-108
- 194 Võ Thị Thanh Lộc, Tất Duyên Thư, Nguyễn Phú Sơn, Huỳnh Hữu Thọ, Nguyễn Thị Kim Thoa và Lê Hữu Danh, 2014. Nâng cao chất lượng nông sản: Giải pháp cho sản phẩm lúa gạo Tài nguyên tỉnh Sóc Trăng, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 35: 40-49
- 195 Vollrath, L.T., 1991. A theoretical evaluation of alternative trade intensity measures of revealed comparative advantage. *Weltwirtschaftliches Archiv* 127: 265-279.
- 196 Waqar Akhtar, Muhammad Sharif and Nadeem Akmal, 2007. Analysis of Economic Efficiency and Competitiveness of the Rice Production Systems of Pakistan's Punjab. *The Lahore Journal of Economics*, vol. 12 (1), pp. 141-153.
- 197 Warr P.G., 1983. Domestic Resource Cost as an Investment Criterion. *Oxford Economic Papers* 35(1983) 302-306.
- 198 Warr, P.G., 1994. Comparative and competitive advantage. *Asia-Pacific Economic Literature* 8: 1-14.
- 199 Weiser, L.A., 1968. Changing Factor Requirements of United States Foreign Trade. *The Review of Economics and Statistics*, 50 (3): 356-360.
- 200 Wim Meeusen and Julien van Den Broeck, 1977. Efficiency Estimation from Cobb-Douglas Production Functions with Composed Error. *International Economic Review*
- 201 Wolter, F., 1977. Factor proportion, technology and West German industry's international trade patterns. *Weltwirtschaftliches Archiv* 113: 251-267.
- 202 World Bank, 2013. Các luồng giao thông xuất khẩu gạo ở Đồng bằng sông Cửu Long. Truy cập: http://thitruongluagao.com/cac-luong-giao-thong-xuat-khau-gao-o-dong-bang-song-cuu-long_7916.html, đọc này 16/6/2016
- 203 World Bank, 2016. Chuyên đề: Chuyển đổi nông nghiệp của Việt Nam- Tăng giá trị giảm đầu vào. Truy cập: <http://documents.albankaldawli.org/curated/ar/676661480599107823/pdf/110676-VIETNAMESE-PUBLIC.pdf>. Ngày 8/3/2017
- 204 Xuân Thân, 2017. Ngành lúa gạo Việt Nam: Năm 2016 u ám và cảnh

báo tương lai... Truy cập: <http://vov.vn/kinh-te/nganh-lua-gao-viet-nam-nam-2016-u-am-va-canh-bao-tuong-lai-582551.vov>. Ngày 12/3/2017

- 205 Yao, S., 1997. Comparative advantages and crop diversification: A Policy Analysis Matrix for Thai agriculture. *Journal of Agricultural Economics* 48: 211-22.
- 206 Yeats, A.J., 1985. On the appropriate interpretation of the revealed comparative advantage index: implications of a methodology based on industry sector analysis. *Weltwirtschaftliches Archiv* 121: 61-73. 23
- 207 Yeats, A.J., 1992. What do alternative measures of comparative advantage reveal about the composition of developing countries' exports?. *Indian Economic Review* 27: 139-54.
- 208 Yu, R., Cai, J. and Leung, P, 2009. The normalized revealed comparative advantage index. *Annals of Regional Science*, 43, 267-282.
- 209 Yue, C.J. and P. Hua, 2002. Does comparative advantage explain export patterns in China?. *China Economic Review* 13: 276-96.
- 210 Zhong Funing, Xu Zhigang and Fu Longbo, 2001. An Alternative Approach to Measure Regional Comparative Advantage in China's Grain Sector. The 45th Annual Conference of the Australian Agricultural and Resource Economics Society held in Adelaide, South Australia, January 22-25, 2001
- 211 Zulkifli Mantau, Harianto and Nunung Nuriantono, 2014. Analysis of Competitiveness of lowland rice farming in Indonesia; Case study of Bolaang Mongondow District, North Sulawesi Province. *Journal of Economics and International Finance*. Vol. 6 (4), pp. 85-90.

Phụ lục 1: Phân tích hồi quy đa biến tác động đến DRCR từ năm 2009-2015

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics					Durbin-Watson
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
1	.994 ^a	.988	.982	.02207	.988	164.245	2	4	.000	2.058

a. Predictors: (Constant), LnDC, LnPxk; b. Dependent Variable: LnDRCR

ANOVA^b

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	.160	2	.080	164.245	.000 ^a
	Residual	.002	4	.000		
	Total	.162	6			

a. Predictors: (Constant), LnDC: Ln(chi phí nội nguồn), Ln(Pxk): Ln(giá gạo xuất khẩu); b. Dependent Variable: LnDRCR

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Correlations			Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Zero-order	Partial	Part	Tolerance	VIF
1	(Constant)	-8.241	2.298		-3.586	.023					
	Ln Pxk	-1.367	.084	-.891	-16.239	.000	-.906	-.993	-.891	.999	1.001
	LnDC	2.795	.374	.410	7.475	.002	.441	.966	.410	.999	1.001

a. Dependent Variable: LnDRCR

Phụ lục 2: Kiểm định trung bình DRGR theo tỉnh vụ lúa Đông Xuân 2014-2015

Test of Homogeneity of Variances

DRGR.DX

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
.768	5	644	.573

ANOVA

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	.094	5	.019	2.089	.065
Within Groups	5.796	644	.009		
Total	5.890	649			

Multiple Comparisons

Tamhane

(I) TINH	(J) TINH	Mean Difference (I-J)	Std. Error	Sig.	90% Confidence Interval	
					Lower Bound	Upper Bound
An Giang	Cần Thơ	-.01166	.01178	.997	-.0437	.0204
	Đồng Tháp	-.03821*	.01324	.066	-.0745	-.0020
	Sóc Trăng	-.00408	.01214	1.000	-.0372	.0290
	Kiên Giang	-.02324	.01422	.810	-.0623	.0158
	Hậu Giang	-.00208	.01079	1.000	-.0314	.0272
Cần Thơ	An Giang	.01166	.01178	.997	-.0204	.0437
	Đồng Tháp	-.02655	.01390	.592	-.0645	.0114
	Sóc Trăng	.00758	.01286	1.000	-.0274	.0426
	Kiên Giang	-.01158	.01483	1.000	-.0522	.0291
	Hậu Giang	.00958	.01159	1.000	-.0219	.0411
Đồng Tháp	An Giang	.03821*	.01324	.066	.0020	.0745
	Cần Thơ	.02655	.01390	.592	-.0114	.0645
	Sóc Trăng	.03413	.01421	.232	-.0047	.0730
	Kiên Giang	.01497	.01602	.999	-.0289	.0589
	Hậu Giang	.03612*	.01307	.093	.0004	.0719
Sóc Trăng	An Giang	.00408	.01214	1.000	-.0290	.0372
	Cần Thơ	-.00758	.01286	1.000	-.0426	.0274
	Đồng Tháp	-.03413	.01421	.232	-.0730	.0047
	Kiên Giang	-.01916	.01512	.969	-.0606	.0223
	Hậu Giang	.00199	.01196	1.000	-.0306	.0345
Kiên Giang	An Giang	.02324	.01422	.810	-.0158	.0623

	Cần Thơ	.01158	.01483	1.000	-.0291	.0522
	Đồng Tháp	-.01497	.01602	.999	-.0589	.0289
	Sóc Trăng	.01916	.01512	.969	-.0223	.0606
	Hậu Giang	.02115	.01406	.887	-.0175	.0598
Hậu Giang	An Giang	.00208	.01079	1.000	-.0272	.0314
	Cần Thơ	-.00958	.01159	1.000	-.0411	.0219
	Đồng Tháp	-.03612*	.01307	.093	-.0719	-.0004
	Sóc Trăng	-.00199	.01196	1.000	-.0345	.0306
	Kiên Giang	-.02115	.01406	.887	-.0598	.0175

*. The mean difference is significant at the 0.1 level.

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015

Phụ lục 3: Kiểm định trung bình DRCR theo các tỉnh vụ lúa Hè Thu 2015

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Min	Max
					Lower Bound	Upper Bound		
An Giang	90	1.1864	.11325	.01194	1.1627	1.2102	.94	1.47
Cần Thơ	102	1.2032	.12387	.01227	1.1789	1.2276	.89	1.65
Đồng Tháp	65	1.2068	.09019	.01119	1.1844	1.2291	.95	1.36
Sóc Trăng	94	1.1578	.11050	.01140	1.1351	1.1804	.91	1.38
Kiên Giang	57	1.1533	.13343	.01767	1.1179	1.1887	.94	1.42
Hậu Giang	157	1.2242	.10610	.00847	1.2075	1.2409	.96	1.56
Total	565	1.1942	.11521	.00485	1.1847	1.2037	.89	1.65

Test of Homogeneity of Variances

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
2.908	5	559	.013

ANOVA

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	.385	5	.077	6.067	.000
Within Groups	7.101	559	.013		
Total	7.486	564			

Multiple Comparisons

Bonferroni

(I) TINH	(J) TINH	Mean Difference (I-J)	Std. Error	Sig.	90% Confidence Interval	
					Lower Bound	Upper Bound
An Giang	Cần Thơ	-.01679	.01630	1.000	-.0612	.0276
	Đồng Tháp	-.02032	.01835	1.000	-.0703	.0296
	Sóc Trăng	.02868	.01662	1.000	-.0166	.0739
	Kiên Giang	.03311	.01908	1.000	-.0188	.0851
	Hậu Giang	-.03776	.01490	.173	-.0783	.0028
Cần Thơ	An Giang	.01679	.01630	1.000	-.0276	.0612
	Đồng Tháp	-.00353	.01789	1.000	-.0522	.0452
	Sóc Trăng	.04547*	.01611	.074	.0016	.0894
	Kiên Giang	.04990	.01864	.115	-.0009	.1007
	Hậu Giang	-.02097	.01433	1.000	-.0600	.0181
Đồng Tháp	An Giang	.02032	.01835	1.000	-.0296	.0703
	Cần Thơ	.00353	.01789	1.000	-.0452	.0522
	Sóc Trăng	.04900	.01818	.109	-.0005	.0985
	Kiên Giang	.05344	.02045	.138	-.0023	.1091
	Hậu Giang	-.01743	.01662	1.000	-.0627	.0278
Sóc Trăng	An Giang	-.02868	.01662	1.000	-.0739	.0166
	Cần Thơ	-.04547*	.01611	.074	-.0894	-.0016
	Đồng Tháp	-.04900	.01818	.109	-.0985	.0005
	Kiên Giang	.00443	.01892	1.000	-.0471	.0560
	Hậu Giang	-.06644*	.01470	.000	-.1065	-.0264
Kiên Giang	An Giang	-.03311	.01908	1.000	-.0851	.0188
	Cần Thơ	-.04990	.01864	.115	-.1007	.0009
	Đồng Tháp	-.05344	.02045	.138	-.1091	.0023
	Sóc Trăng	-.00443	.01892	1.000	-.0560	.0471
	Hậu Giang	-.07087*	.01743	.001	-.1183	-.0234
Hậu Giang	An Giang	.03776	.01490	.173	-.0028	.0783
	Cần Thơ	.02097	.01433	1.000	-.0181	.0600
	Đồng Tháp	.01743	.01662	1.000	-.0278	.0627
	Sóc Trăng	.06644*	.01470	.000	.0264	.1065
	Kiên Giang	.07087*	.01743	.001	.0234	.1183

*. The mean difference is significant at the 0.1 level.

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015

Phụ lục 4: Kiểm định Hồi quy DRCR và TE, AE, CE vụ lúa Đông Xuân
Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics					Durbin-Watson
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
1	.898 ^a	.806	.805	.04205	.806	894.853	3	646	.000	1.914

a. Predictors: (Constant), CE.DX, AE.DX, TE.DX; b. Dependent Variable: DRCR.DX

ANOVA^b

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	4.747	3	1.582	894.853	.000 ^a
	Residual	1.142	646	.002		
	Total	5.890	649			

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Correlations			Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Zero-order	Partial	Part	Tolerance	VIF
1	(Constant)	3.176	.136		23.399	.000					
	TE.DX	-1.763	.147	-1.997	-11.956	.000	-.633	-.426	-.207	.011	92.910
	AE.DX	-2.194	.186	-1.713	-11.816	.000	-.494	-.422	-.205	.014	70.004
	CE.DX	1.520	.203	1.493	7.498	.000	-.874	.283	.130	.008	132.134

a. Dependent Variable: DRCR.DX

Phụ lục 5: Kiểm định Hồi quy DRCR và TE, AE vụ lúa Đông Xuân

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics					Durbin-Watson
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
1	.888 ^a	.789	.789	.04381	.789	1210.832	2	647	.000	1.421

a. Predictors: (Constant), TE.DX, AE.DX

b. Dependent Variable: DRCR.DX

ANOVA^b

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	4.648	2	2.324	1210.832	.000 ^a
	Residual	1.242	647	.002		
	Total	5.890	649			

a. Predictors: (Constant), TE.DX, AE.DX

b. Dependent Variable: DRCR.DX

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Correlations			Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Zero-order	Partial	Part	Tolerance	VIF
1	(Constant)	2.174	.024		89.152	.000					
	TE.DX	-.664	.016	-.752	-40.907	.000	-.633	-.849	-.738	.965	1.036
	AE.DX	-.812	.024	-.634	-34.508	.000	-.494	-.805	-.623	.965	1.036

a. Dependent Variable: DR_{CR}.DX

Phụ lục 6: Kiểm định Hồi quy DR_{CR} và TE, AE vụ lúa Hè Thu 2015

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics					Durbin-Watson
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
1	.800 ^a	.639	.638	.06931	.639	498.179	2	562	.000	1.850

a. Predictors: (Constant), AE.HT, TE.HT; b. Dependent Variable: DR_{CR}.HT

ANOVA^b

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	4.786	2	2.393	498.179	.000 ^a
	Residual	2.700	562	.005		
	Total	7.486	564			

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized	t	Sig.	Correlations			Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Coefficients			Zero-order	Partial	Part	Tolerance	VIF
1	(Constant)	2.107	.034		62.259	.000					
	TE.HT	-.684	.024	-.726	-28.662	.000	-.724	-.771	-.726	1.000	1.000
	AE.HT	-.506	.038	-.340	-13.427	.000	-.335	-.493	-.340	1.000	1.000

a. Dependent Variable: DR_{CR}.HT

Phụ lục 7: Phân tích hồi quy đa biến: DR_{CR} với sản lượng lúa và giá xuất khẩu
Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	R Square Change	Change Statistics				Durbin-Watson
						F Change	df1	df2	Sig. F Change	
1	.977 ^a	.955	.932	.04273	.955	42.332	2	4	.002	3.359

a. Predictors: (Constant), Ln P_{xk}, LnQ-lúa

ANOVA^b

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	.155	2	.077	42.332	.002 ^a
	Residual	.007	4	.002		
	Total	.162	6			

a. Predictors: (Constant), Ln P_{xk}, LnQ-lúa; b. Dependent Variable: LnDR_{CR}

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Correlations			Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Zero-order	Partial	Part	Tolerance	VIF
1	(Constant)	2.986	1.883		1.586	.188					
	LnQ-lúa	1.106	.320	.394	3.459	.026	.671	.866	.367	.868	1.152
	Ln P _{xk}	-1.169	.175	-.762	-6.686	.003	-.906	-.958	-.710	.868	1.152

a. Dependent Variable: LnDRCR

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015

Phụ lục 8: Chi phí thực tế và đề xuất từ DEA

Địa bàn	Đông Xuân			Hè Thu		
	Tổng chi phí (Triệu đồng/tấn)		Tỷ lệ DEA/TT (%)	Tổng chi phí (Triệu đồng/tấn)		Tỷ lệ DEA/TT (%)
	Thực tế (TT)	DEA- Đề xuất		Thực tế (TT)	DEA- Đề xuất	
An Giang	3,717	2,117	56,96	4,594	1,810	39,40
Cần Thơ	3,788	2,137	56,43	4,687	1,765	37,66
Đồng Tháp	3,962	2,124	53,60	4,716	1,816	38,52
Sóc Trăng	3,739	2,121	56,73	4,420	1,834	41,48
Kiên Giang	3,869	2,159	55,81	4,382	1,847	42,16
Hậu Giang	3,727	2,148	57,63	4,815	1,727	35,87
Trung bình	3,778	2,135	56,52	4,636	1,787	38,55
Chi phí giống						
An Giang	0,207	0,076	36,76	0,227	0,088	38,77
Cần Thơ	0,211	0,076	35,90	0,252	0,086	34,33
Đồng Tháp	0,276	0,076	27,57	0,319	0,089	27,85
Sóc Trăng	0,220	0,076	34,45	0,259	0,089	34,18
Kiên Giang	0,245	0,077	31,37	0,268	0,090	33,68
Hậu Giang	0,209	0,077	36,61	0,284	0,084	29,66
Trung bình	0,222	0,076	34,38	0,267	0,087	32,57
Phân bón						
An Giang	0,742	0,317	42,75	0,925	0,385	41,61
Cần Thơ	0,633	0,320	50,60	0,820	0,375	45,75
Đồng Tháp	0,743	0,319	42,91	0,912	0,386	42,38
Sóc Trăng	0,785	0,318	40,49	0,906	0,390	42,99
Kiên Giang	0,705	0,324	46,00	0,799	0,392	49,02
Hậu Giang	0,653	0,322	49,38	0,853	0,367	43,05
Trung bình	0,700	0,320	45,77	0,869	0,380	43,73
Thuốc BVTV						
An Giang	0,606	0,317	52,33	0,751	0,243	32,30
Cần Thơ	0,509	0,320	62,89	0,658	0,236	35,87
Đồng Tháp	0,528	0,319	60,33	0,632	0,243	38,51
Sóc Trăng	0,554	0,318	57,42	0,632	0,245	38,79
Kiên Giang	0,554	0,324	58,55	0,637	0,248	38,91
Hậu Giang	0,538	0,322	59,94	0,693	0,231	33,29
Trung bình	0,547	0,320	58,56	0,673	0,239	35,53

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015

Phụ lục 9: Bảng câu hỏi phỏng vấn nông hộ

**BẢNG CÂU HỎI
PHỎNG VẤN NÔNG HỘ SẢN XUẤT LÚA NĂM 2015**

Ngày:...../...../2015

Họ và tên đáp viên:..... Giới tính: Nữ 0 Nam 1

Điện thoại:.....

Địa chỉ: Ấp:..... Xã:..... Huyện:.....

Tỉnh: 1: An Giang 2: Cần Thơ 3: Đồng Tháp 4: Sóc Trăng

5: Kiên Giang 6: Hậu Giang

Q1. Số năm kinh nghiệm sản xuất lúa của gia đình đến nay:..... năm

Q2. Đặc điểm tình hình hợp tác sản xuất lúa của gia đình?

(khoanh tròn vào chữ số tương ứng chọn)

Sản xuất cá thể 0 (*không tham gia hợp tác*)

Hợp tác sản xuất 1 → **Cụ thể:**

Hợp tác xã/ tổ hợp tác sản xuất 1

Tham gia cánh đồng lớn 2

Sản xuất – bao tiêu theo hợp đồng 3

Khác:.....

Q3. Tổng diện tích đất sản xuất lúa:..... Công

(1 công đất của gia đình = m²)

Trong đó diện tích đất gia đình thuê:..... Công

Giá thuê đất sản xuất lúa ở địa phương:..... Triệu đồng/năm

Q4. Đặc điểm tình hình sản xuất lúa của gia đình?

Sản xuất độc canh lúa 0

Sản xuất xen/ luân canh 1 → **cụ thể:**.....

Q5. Tình hình áp dụng kỹ thuật sản xuất lúa của gia đình?

Không: 0 Có: 1 → **Cụ thể:**

Kỹ thuật 3 giảm 3 tăng 1

5 giảm 1 phải 2

VietGAP 3

GlobalGAP 4

Khác:.....

Q6. Ông/Bà có tham gia lớp tập huấn kỹ thuật sản xuất lúa?

Không: 0 Có: 1 → **Cụ thể:**.....

Q7. Đặc điểm kỹ thuật gieo sạ trong sản xuất lúa của gia đình?

Sạ tay 0
Sạ hàng 1

Q8. Đặc điểm kỹ thuật thu hoạch trong sản xuất lúa của gia đình?

Gặt tay 0
Gặt máy 1 → **Cu thể:**

Gặt đập liên hợp 1
Gặt xếp dẫy 2

Khác:.....

Q9. Tiền vốn cần phục vụ cho sản xuất lúa:..... Triệu đồng/vụ;

Nguồn vốn nhà: 0 Vốn vay: 1

Q10. Phương thức thanh toán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật?

Tiền mặt: 0 Nợ cuối vụ trả :1

Q11. Tình trạng lúa khi bán của gia đình?

Lúa ướt tại đồng: 1 Lúa ướt chờ đến mua: 2 Lúa khô: 3

Q12. Người mua lúa?

Hợp đồng bao tiêu: 1 Bao tiêu theo cánh đồng lớn: 2 Thương lái: 3

Q13. Năng suất và chi phí sản xuất của gia đình tương ứng với từng mùa vụ?

TT	Tiêu chí	Đông Xuân 2014-2015	Hè Thu 2015
1	Tổng sản lượng lúa/vụ (tấn/vụ)
2	Năng suất trung bình/công (tấn/công)
3	Tổng chi phí trung bình (Trđ/công)
4	Giá bán lúa ướt (đồng/kg)
5	Chi phí làm đất (Triệu đồng/công)
6	Số lượng giống gieo sạ (kg/công)
		Tên giống:.....	Tên giống:.....
		Lúa thường: 1	Lúa thường: 1
		Lúa thơm: 2	Lúa thơm: 2
		Chất lượng cao: 3	Chất lượng cao: 3
		Lúa lai: 4	Lúa lai: 4
7	Tên giống, đặc điểm giống?		
8	Đơn giá lúa giống (1000 đ/kg)
9	Chi phí phân bón (Triệu đồng/công)
10	Số lượng phân bón sử dụng (kg/công)
11	Tỷ lệ phân bón nhập ngoại sử dụng%%
12	Chi phí thuốc bảo vệ thực vật (Trđ/công)		
13	Tỷ lệ thuốc BVTV nhập ngoại sử%%

	dụng		
14	Chi phí thu hoạch (Triệu đồng/công)
15	Tổng số ngày công lao động thuê (ngày/vụ)
16	Chi phí thuê lao động (1000 đ/ngày/người)
17	Số lao động gia đình trực tiếp tham gia (người/vụ)
18	Tổng số ngày công lao động của gia đình (ngày/vụ)
19	Chi phí xăng dầu/vụ (Triệu đồng/ vụ)
20	Chi phí dịch vụ bơm nước/vụ (Triệu đồng/vụ)
21	Chi phí khác (phí, bảo trì...) (Triệu đồng/vụ)

Q14. Máy móc phục vụ sản xuất lúa gia đình đang có?

Không có: 0 Có: 1, cụ thể?

Stt	Tên máy	Nhãn hiệu	Giá mua (Triệu đồng)	Xuất xứ	Thời gian sử dụng/ tuổi thọ (năm)
1	Máy nổ (Honda)				
2	Máy cấy				
3	Máy xịt thuốc				
4	Bơm nước				
5	Máy giặt đập liên hợp				
6	Máy gặt xếp dĩa				
7	Khác:.....				
8	Khác:.....				
9	Khác:.....				

Q15. Đánh giá của Ông/ Bà cho các yếu tố liên quan sản xuất lúa của gia đình?

Stt	Tiêu chí	Rất thấp → Rất cao						
1	Điều kiện thời tiết	1	2	3	4	5	6	7
2	Chất lượng đất	1	2	3	4	5	6	7
3	Lịch thời vụ xuống giống, kiểm soát dịch bệnh	1	2	3	4	5	6	7
4	Chất lượng giống	1	2	3	4	5	6	7

5	Chất lượng phân bón	1	2	3	4	5	6	7
6	Chất lượng thuốc bảo vệ thực vật	1	2	3	4	5	6	7
7	Lao động thuê mướn	1	2	3	4	5	6	7
8	Vay vốn (ngân hàng)	1	2	3	4	5	6	7
9	Dịch vụ bơm tưới ở địa phương	1	2	3	4	5	6	7
10	Dịch vụ gặt đập, thu hoạch, vận chuyển	1	2	3	4	5	6	7
11	Thương lái thu mua (hợp đồng bao tiêu)	1	2	3	4	5	6	7
1	Hài lòng về điều kiện sản xuất	1	2	3	4	5	6	7
2	Hài lòng về chi phí sản xuất	1	2	3	4	5	6	7
3	Hài lòng về năng suất	1	2	3	4	5	6	7
4	Hài lòng chất lượng lúa	1	2	3	4	5	6	7
5	Hài lòng về hợp tác sản xuất	1	2	3	4	5	6	7
6	Hài lòng về giá bán	1	2	3	4	5	6	7
7	Hài lòng về lợi nhuận	1	2	3	4	5	6	7
8	Hài lòng công sức đầu tư	1	2	3	4	5	6	7
9	Hài lòng về hỗ trợ của chính quyền địa phương	1	2	3	4	5	6	7

Q16. Xu hướng sản xuất lúa của gia đình trong trong thời gian tới?

Sản xuất cá thể 0

Tham gia hợp tác sản xuất/tiêu thụ lúa (*cánh đồng lớn/HTX*) 1

Q17. Xu hướng đầu tư mở rộng sản xuất lúa của gia đình trong thời gian tới?

Duy trì diện tích sản xuất 0

Sẽ gia tăng diện tích sản xuất 1

Q18. Đề xuất của Ông/Bà để nâng cao hiệu quả trong sản xuất – tiêu thụ lúa?

Sản xuất:.....

Tiêu thụ:.....

Q19. Tuổi của người trực tiếp phụ trách sản xuất lúa:..... tuổi

Q20. Học vấn:.....(*ghi số năm đi học*)

Q21. Dân tộc? Kinh (1) Khác (0), ghi rõ.....

Q22. Tổng số thành viên trong gia đình:..... người

Q23. Số người trong độ tuổi lao động:..... người

Q24. Gia đình có thành viên học cao nhất là?

Tốt nghiệp phổ thông: 1 Trung cấp: 2 Cao Đẳng: 3 Đại học: 4

**CẢM ƠN SỰ HỢP TÁC CỦA ÔNG/ BÀ,
KÍNH CHÚC ÔNG/BÀ CÓ MÙA VỤ TỐT**